

TẠP CHÍ
**THÔNG TIN KHOA HỌC
LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ISSN 2354 - 1040

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS, TS ĐOÀN MINH HUẤN

- GS, TS Nguyễn Xuân Thắng
- PGS, TS Lê Hải Bình
- PGS, TS Nguyễn Duy Bắc
- GS, TS Lê Văn Lợi
- TS Trương Công Đức
- PGS, TS Trương Hồ Hải
- PGS, TS Đinh Ngọc Giang
- PGS, TS Hoàng Anh
- GS, TS Trần Văn Phòng
- PGS, TS Nguyễn Việt Thảo
- PGS, TS Trần Minh Trường
- TS Tống Đức Thảo
- TS Nguyễn Tiến Hiệp
- TS Phạm Thị Thành (UVTT)

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS PHẠM THỊ THÀNH

Phó Tổng Biên tập

ThS NGUYỄN NGỌC LAM

TÒA SOẠN

- Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Viện Thông tin
khoa học - Học viện Chính trị quốc gia
Hồ Chí Minh, Số 135 đường Nguyễn Phong
Sắc, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội;

- Điện thoại: 024 62827541;

- E-mail: tt.kh.llct@gmail.com.

MỤC LỤC SỐ 7 (132)-2026

ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

3. TS TRẦN THÙY LINH
Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia
theo tinh thần Đại hội XIV của Đảng
12. PGS, TS LÊ VĂN CƯỜNG
Những tư duy mới, đột phá về giáo dục và đào tạo trong
Văn kiện Đại hội XIV của Đảng

TĂNG CƯỜNG BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG

20. TS LÊ THỊ CHIÊN
Đổi mới nội dung, phương thức bảo vệ nền tảng tư tưởng
của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái,
thù địch trong kỷ nguyên phát triển mới
28. TS LƯƠNG THỊ HOÀI THANH,
PGS, TS NGUYỄN VIỆT THANH
Phê phán những luận điệu xuyên tạc về mục tiêu tăng
trưởng hai con số của Việt Nam
38. PGS, TS MAI ĐỨC NGỌC
Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng
trên không gian mạng trong kỷ nguyên chuyển đổi số

NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

46. GS, TS TRẦN VĂN PHÒNG
Về khái niệm độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế
trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
55. PGS, TS LÊ VĂN TOÀN
Tác động của giáo dục, đào tạo đến đối ngoại nhân dân:
Lý luận và thực tiễn
63. TS NGUYỄN VĂN QUYẾT,
TS DUƠNG THỊ HÀ
Một số vấn đề lý luận về “chủ nghĩa tư bản muộn”
72. PGS, TS TRẦN KIM CHUNG,
TS TRẦN THỊ THU HƯƠNG,
ThS LÊ ANH ĐỨC
Phát triển vùng ở Việt Nam sau 40 năm đổi mới: Thực trạng
và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
80. TS ĐẶNG THỊ TUYẾT,
PGS, TS NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG
Yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh của doanh
nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam:
Tiếp cận từ thị trường một số quốc gia châu Á

TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH

Cung cấp thông tin về các hoạt động khoa học của Viện Thông tin khoa học, về kết quả nghiên cứu khoa học lý luận chính trị, các khoa học xã hội và nhân văn khác trong và ngoài nước, nhất là trong hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, phục vụ cán bộ lãnh đạo, quản lý, các nhà khoa học và các độc giả quan tâm tham khảo, nghiên cứu.

Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị trân trọng cảm ơn các nhà khoa học đã thẩm định một số bài viết trong số này.

THÔNG TIN - TỰ LIỆU

87. **ThS ĐINH CÔNG TUYẾN**
Giữ vững các nguyên tắc thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng trong kỷ nguyên số ở Việt Nam
96. **TS TRẦN THỊ KIM DUNG, TS TRẦN TUẤN SƠN**
Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) với chủ trương củng cố, phát triển Đảng: Giá trị lịch sử và ý nghĩa đối với công tác xây dựng Đảng hiện nay
104. **ThS TRẦN THỊ THỦY**
Vai trò kiến tạo của Nhà nước trong phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thương hiệu quốc gia Việt Nam
112. **ThS PHÙNG THANH HOA**
Vận dụng tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thực thi công vụ của đội ngũ công chức ở Việt Nam hiện nay

GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI KHOA HỌC

120. Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ hoàn thiện thể chế, chính sách, tổ chức bộ máy, quy trình nghiệp vụ hành chính phù hợp với Chiến lược phát triển Chính phủ số đến năm 2030
122. Phát triển kinh tế vùng biên giới đất liền trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và đầu tư góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị trong bối cảnh mới

GIỚI THIỆU SÁCH

11. Xây dựng Chính phủ liêm chính, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững
27. Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ trên môi trường mạng xã hội
37. Phát triển do nhà nước dẫn dắt trong bối cảnh toàn cầu hóa: Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp ở trong nước và vươn ra thế giới như thế nào
62. Xung đột và giải quyết xung đột liên quan đến tôn giáo ở một số nước Đông Nam Á và hàm ý cho Việt Nam
103. Điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa của một số nền kinh tế Đông Á hiện nay và hàm ý chính sách cho Việt Nam
119. Tái kiến tạo miền Nam Trung Quốc - Đổi mới “từ dưới lên” ở Quảng Đông

XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG

TS TRẦN THÙY LINH

Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 2/4/2026; Ngày phản biện: 6/4/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Bài viết phân tích một cách có hệ thống chủ trương của Đại hội XIV của Đảng về việc xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia như một giải pháp đột phá, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên vườn mình của dân tộc. Nội dung tập trung làm rõ yêu cầu chuyển dịch mô hình tăng trưởng sang chiều sâu, lấy tri thức, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số làm động lực chính. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được trong thời gian qua, bài viết đề xuất một số giải pháp trọng tâm, bao gồm: Đột phá thể chế cho các mô hình kinh tế mới (AI, tài sản số), hiện đại hóa hạ tầng dữ liệu quốc gia và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ngang tầm quốc tế.

● **Từ khóa:** Hệ sinh thái; Đổi mới, sáng tạo; Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Chuyển đổi số; Đại hội XIV.

Developing Vietnam's National Innovation Ecosystem under the Strategic Orientation of the 14th National Party Congress

● **Abstract:** This article systematically analyzes the strategic orientations of the 14th National Congress of the Communist Party of Vietnam for developing a national innovation ecosystem as a strategic breakthrough to support the country's transition toward the new development era. It highlights the need to transform the growth model toward knowledge-based, innovation-driven development, with knowledge, science and technology, innovation, and digital transformation serving as the key drivers of national development. Based on an assessment of recent achievements, the article proposes several policy priorities, including institutional reforms to support emerging economic models such as artificial intelligence (AI) and digital assets, the modernization of the national data infrastructure, and the development of a highly skilled workforce capable of meeting international standards.

● **Keywords:** national innovation ecosystem; science, technology and innovation (STI); digital transformation; 14th National Congress of the Communist Party of Vietnam



1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh thế giới đang trải qua những thay đổi mang tính thời đại với sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ số, Đảng ta xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không chỉ là quốc sách hàng đầu mà còn là “động lực chính” của lực lượng sản xuất mới.

Việc xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia được xác định là một khâu đột phá chiến lược nhằm tháo gỡ “điểm nghẽn của điểm nghẽn” về thể chế, từ đó giải phóng mọi nguồn lực của xã hội. Đây là chìa khóa để Việt Nam bứt phá, rút ngắn khoảng cách phát triển, vượt qua bẫy thu nhập trung bình và đẩy lùi nguy cơ tụt hậu. Hệ sinh thái này yêu cầu một mô hình quản trị hiện đại, nơi doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, các viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, còn Nhà nước giữ vai trò kiến tạo nền tảng thể chế và hạ tầng.

Hướng tới mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, Đại hội XIV của Đảng đã xác lập lộ trình chuyển đổi căn bản từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình dựa trên tri thức, lấy kinh tế dữ liệu và kinh tế số làm hạt nhân. Đảng ta đã đưa ra các quyết sách chiến lược về việc hoàn thiện thể chế, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng thể hệ “công dân số”. Qua đó, khẳng định hệ sinh thái đổi mới sáng tạo chính là nền tảng vững chắc nhất để hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, sánh vai cùng các cường quốc năm châu.

2. Nội dung

2.1. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đánh dấu bước chuyển mình mang tính thời đại, xác lập tư duy bứt phá, đưa đất nước tiến vào kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất trên

toàn cầu, việc xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia không còn là lựa chọn mà là yêu cầu sống còn để bảo đảm độc lập, tự chủ và phát triển bền vững. Một trong những nội dung cốt lõi và xuyên suốt của chiến lược này là “... nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 90-91). Đây được xem là chìa khóa để Việt Nam thoát bẫy thu nhập trung bình và tiến tới trở thành nước phát triển.

Một là, tư duy hệ thống về hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Trong Văn kiện Đại hội XIV, Đảng xác lập mô hình hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia là một chỉnh thể thống nhất, vận hành dựa trên sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa ba chủ thể chính: Doanh nghiệp là trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học là những chủ thể nghiên cứu mạnh, và Nhà nước đóng vai trò kiến tạo nền tảng. Sự phân định rõ ràng vai trò này nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo, thiếu liên kết giữa nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn trước đây. Việc xây dựng hệ sinh thái này không chỉ là đầu tư cho công nghệ đơn thuần mà còn là việc kiến tạo một môi trường để các ý tưởng sáng tạo được hình thành, nuôi dưỡng và thương mại hóa thành công. Đảng yêu cầu phải “nuôi văn hóa đổi mới sáng tạo” trong toàn xã hội, nâng cao Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) từ cấp Trung ương đến địa phương và từng ngành cụ thể. Chỉ khi đổi mới sáng tạo trở thành văn hóa, nó mới thực sự trở thành động lực nội sinh bền vững.

Hai là, đột phá thể chế: Khơi thông “điểm nghẽn” sáng tạo.

Văn kiện Đại hội XIV xác định: “Thể chế là “điểm nghẽn của điểm nghẽn” nhưng cũng là “đột phá của đột phá”” (Đảng Cộng sản

Việt Nam, 2026a, 28), ngăn trở sức sáng tạo của dân tộc. Để giải phóng năng lực đổi mới sáng tạo, Đảng đề ra các giải pháp thể chế mang tính cách mạng, dám chấp nhận cái mới để không bị tụt hậu: 1) Hoàn thiện khung khổ pháp lý cho kinh tế mới: Đảng chủ trương khẩn trương xây dựng hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trọng tâm là các quy định về tài sản số, tiền kỹ thuật số và AI; 2) Cơ chế thử nghiệm vượt trội: Để không bỏ lỡ các cơ hội công nghệ, Nhà nước cho phép triển khai các mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới dưới dạng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, kể cả khi pháp luật chưa có tiền lệ; 3) Cải cách quản lý khoa học, công nghệ: Đảng chỉ đạo: “Chuyển mạnh phương thức quản lý nhà nước từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đề quản lý và tăng cường kiểm tra, giám sát” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 88), tăng cường tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học và doanh nghiệp trong việc sử dụng ngân sách nhà nước cho nghiên cứu, “... tháo gỡ dứt điểm các nút thắt, rào cản trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trọng tâm là cơ chế quản lý, cơ chế đầu tư, cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 104).

Ba là, doanh nghiệp là trung tâm của hệ sinh thái.

Đại hội XIV xác định, doanh nghiệp phải là chủ thể thực hiện đổi mới sáng tạo để tạo ra giá trị gia tăng cao thay vì chỉ dựa vào viện nghiên cứu như trước đây. Đảng đặt mục tiêu: “Triển khai hiệu quả Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu, tiên phong trong đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển các ngành công nghệ cao, công nghệ mới nổi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 160). Các tập đoàn kinh tế lớn, cả khu vực công và tư nhân, được khuyến khích đầu tư vào các ngành công

nghệ chiến lược như chip bán dẫn, AI, hydrogen và năng lượng hạt nhân. Nhà nước sẽ hỗ trợ hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm và mạng lưới đổi mới sáng tạo mở để kết nối doanh nghiệp Việt Nam với các chuỗi giá trị toàn cầu.

Bốn là, hạ tầng chiến lược và dữ liệu là “bệ phóng” cho đổi mới.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia không thể vận hành thiếu một nền tảng hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Vì vậy, Đảng chỉ đạo cần tập trung đầu tư vào các hạ tầng nền tảng cho kinh tế tri thức: 1) Hạ tầng số và dữ liệu: Xây dựng các Trung tâm Dữ liệu quốc gia (số 2 và số 3), nền tảng số quốc gia dùng chung và hệ thống internet dùng riêng tại Việt Nam để đảm bảo tự chủ về dữ liệu; 2) Hạ tầng công nghệ cao: Phát triển các khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vườn ươm công nghệ và trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng để thu hút dòng vốn sáng tạo; 3) Hạ tầng kết nối: Hoàn thiện hạ tầng giao thông đa phương thức, đặc biệt là Dự án Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, để khơi thông không gian phát triển cho các vùng kinh tế sáng tạo.

Năm là, phát triển con người và nguồn nhân lực “công dân số”.

Con người là yếu tố quyết định sự thành bại của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, là chủ thể sáng tạo và cũng là đối tượng thụ hưởng. Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu đột phá trong giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, chuẩn quốc tế: 1) Cải cách giáo dục tri thức: Chuyển từ phương thức học “đọc - chép” sang thảo luận, liên hệ thực tiễn; đưa kỹ năng số, AI và STEAM vào chương trình học ngay từ cấp phổ thông; 2) Thu hút nhân tài và kiều bào: Đảng xác lập chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài, đặc biệt là hơn 6 triệu người Việt Nam ở nước ngoài. Đây được xem là “nhịp cầu tri thức” để chuyển giao công nghệ nguồn vào nước ta; 3) Xây dựng “công dân số”: Phổ cập kiến thức công nghệ

cho toàn dân, tạo ra một lực lượng lao động sẵn sàng thích ứng với phương thức sản xuất mới chất lượng cao.

Sáu là, bảo vệ và khuyến khích tinh thần đổi mới.

Để hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thực sự phát huy hiệu quả, Đảng xác định cần có cơ chế chính trị vững chắc để bảo vệ những người dám thân vào sáng tạo, tránh tâm lý sợ sai, ngại đổi mới: 1) Bảo vệ cán bộ dám đột phá: Thực hiện tốt chủ trương khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, tránh tình trạng cán bộ né tránh, đùn đẩy trách nhiệm; 2) Xây dựng quốc gia liêm chính: Thực hiện nghiêm túc giáo dục liêm chính để hình thành văn hóa “không muốn, không thể” tham nhũng, đồng thời tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh để các ý tưởng sáng tạo được tôn vinh; 3) Chuyển từ tư duy quản lý hành chính sang tư duy quản trị thực thi, lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp, cũng như hiệu quả thực tế làm thước đo năng lực của cán bộ.

Bảy là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia không tách rời thế giới mà phải hội nhập sâu rộng, tận dụng mọi nguồn lực bên ngoài. Đảng yêu cầu thúc đẩy liên kết mạng lưới đổi mới sáng tạo khu vực và toàn cầu, huy động mọi nguồn lực bên ngoài cho chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. “Đẩy mạnh triển khai chiến lược đối ngoại toàn diện gắn với nâng tầm ngoại giao Việt Nam, kết hợp hài hòa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Phát triển ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 184). Từ đó, kiến tạo môi trường hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác, thuận lợi cho phát triển đất nước.

Việc xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia theo tinh thần Đại hội XIV là một

quyết sách chiến lược mang tính sống còn. Khi hệ sinh thái này vận hành hiệu quả với sự thống nhất cao giữa tư tưởng và hành động, Việt Nam sẽ sở hữu nền tảng vững chắc để bứt phá, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và thực hiện thành công khát vọng dân tộc giàu mạnh, phồn vinh, hạnh phúc vào giữa thế kỷ XXI. Như thông điệp Đại hội XIV của Đảng đã khẳng định: “... càng phải làm khẩn trương, làm quyết liệt, làm chắc chắn, làm đến nơi đến chốn; đề từng nghị quyết, từng chương trình hành động nhanh chóng đi vào cuộc sống” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 400-401).

2.2. Thực trạng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia

Trên cơ sở những phương hướng chiến lược đã được xác lập, việc hiện thực hóa mô hình hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia trong giai đoạn 2021-2025 đã mang lại những kết quả cụ thể, tạo tiền đề vật chất và tinh thần vững chắc cho Đại hội XIV. Nhìn nhận một cách khách quan và toàn diện, những thành tựu đạt được không chỉ dừng lại ở các con số thống kê mà còn phản ánh sự chuyển biến sâu sắc trong tư duy phát triển, khẳng định tính đúng đắn của đường lối lấy khoa học, công nghệ làm động lực tăng trưởng. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đã trực tiếp đóng góp vào việc cải thiện chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch từ mô hình dựa trên tài nguyên sang mô hình dựa trên tri thức, tạo ra sức bật mới cho nền kinh tế.

Thứ nhất, sự bứt phá của các chỉ số đổi mới sáng tạo và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Kết quả rõ nét nhất của chiến lược này là sự thay đổi về chất trong mô hình tăng trưởng, thể hiện qua các chỉ số kinh tế vĩ mô quan trọng. Trong giai đoạn 2021-2025, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt bình quân khoảng 47%. Đây là mức đóng góp cao nhất từ trước đến nay, minh chứng cho việc ứng dụng khoa học,

công nghệ đã trở thành động lực thực chất thay thế cho vốn và lao động giá rẻ. Sự gia tăng này cho thấy nền kinh tế đang vận hành hiệu quả hơn, giảm phụ thuộc vào đầu tư công và khai thác tài nguyên thô.

Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), năm 2025, Chỉ số GII của Việt Nam đứng thứ 44/139 quốc gia, tăng 4 bậc so với năm 2022 (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 298). Vị trí này khẳng định Việt Nam đang trở thành điểm đến hấp dẫn cho đầu tư công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo trong khu vực. Cùng với đó, “Tốc độ tăng trưởng kinh tế số bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 9,8%/năm, chiếm trên 14,0% GDP năm 2025; tỉ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán chiếm trên 87%, vượt chỉ tiêu đề ra (80%), thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng phổ biến” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 287).

Thứ hai, thành tựu trong làm chủ công nghệ lõi và hạ tầng chiến lược.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia đã hình thành những “trụ cột” hạ tầng hiện đại, giúp Việt Nam từng bước làm chủ các công nghệ chiến lược, bảo đảm an ninh quốc gia và chủ quyền số. Những thành tựu chủ yếu gồm:

Về hạ tầng số và dữ liệu quốc gia: Việt Nam đã hoàn thành việc đưa vào khai thác Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC) và Trung tâm Dữ liệu quốc gia, tạo động lực đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế. “Độ phủ sóng 4G của Việt Nam đạt 99,8%, cao hơn các nước có thu nhập cao (99,4%). 100% xã, phường có hạ tầng băng rộng cáp quang; độ phủ cáp quang đến từng hộ gia đình đạt 80,1%, cao hơn mức trung bình thế giới (khoảng 60%)” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 302).

Về làm chủ công nghệ trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh: Công nghiệp quốc phòng và an ninh đã đạt được những bước phát triển mang tính đột phá, chuyển mạnh mà Đại hội XIV của Đảng đã khẳng định: “Xây dựng,

phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh tự chủ, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại, gắn kết chặt chẽ và trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 168). Việt Nam đã nghiên cứu, thiết kế và chế tạo thành công nhiều chủng loại vũ khí, trang bị kỹ thuật công nghệ cao, làm chủ một số công nghệ nền và công nghệ lõi quan trọng. Đồng thời, hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng Việt Nam được hình thành, bảo đảm chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng.

Về xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao: Việt Nam ghi nhận 7 mặt hàng công nghiệp chế biến đạt kim ngạch xuất khẩu trên 15 tỷ USD, trong đó nhóm điện tử, máy tính và linh kiện đạt tới 107,7 tỷ USD (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 288). Điều này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã bắt đầu tham gia sâu hơn vào các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Về hạ tầng viễn thông, Việt Nam đã triển khai mạnh mẽ mạng lưới 5G và chuyển đổi số, giúp chỉ số cơ sở hạ tầng đạt “thứ hạng cao nhất là 56 trong năm 2024, khẳng định những hướng đi đúng đắn trong chiến lược phát triển công nghệ số” (Đào Ngọc Tiến và cộng sự, 2025).

Thứ ba, thành tựu về phát triển nguồn nhân lực và phúc lợi xã hội.

Đổi mới sáng tạo đã lan tỏa và mang lại những giá trị hữu hình cho con người Việt Nam - chủ thể trung tâm của hệ sinh thái, đảm bảo “không ai bị bỏ lại phía sau” trong quá trình chuyển đổi số. Cụ thể:

Chất lượng nhân lực: “... tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 64,5% năm 2020 lên 70% năm 2025, trong đó tỉ lệ lao động có bằng, chứng chỉ tăng từ 24,1% năm 2020 lên khoảng 29,2% năm 2025” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 296). Về vai trò của giáo dục, sự ra đời của Mạng lưới VNEI năm 2023 với hơn 70 trường đại học đã “thúc đẩy kết nối giữa giáo dục đại học, doanh nghiệp và hệ sinh thái đổi

mới sáng tạo quốc gia” (Đào Ngọc Tiên và cộng sự, 2025).

Nhờ ứng dụng tri thức vào phát triển kinh tế và quản trị xã hội, Chỉ số Phát triển con người (HDI) tăng 14 bậc, đạt 0,766 điểm, thuộc nhóm nước phát triển cao. Đặc biệt, Chỉ số Hạnh phúc năm 2025 của Việt Nam xếp thứ 46/143 quốc gia, tăng 33 bậc (Chu Thị Thanh Vân, 2026).

Giảm nghèo bền vững: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm mạnh từ 4,4% năm 2021 xuống còn khoảng 1,3% năm 2025 (Chu Thị Thanh Vân, 2026). Việc ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp và các chương trình mục tiêu quốc gia đã thay đổi cơ bản diện mạo nông thôn, nâng cao chất lượng sống cho các nhóm đối tượng yếu thế.

Thứ tư, ngoại giao tri thức và huy động nguồn lực quốc tế.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia đã nhận được sự cộng hưởng mạnh mẽ từ trụ cột đối ngoại, đặc biệt là ngoại giao công nghệ, tạo dựng thế trận lòng dân và bạn bè quốc tế vững chắc.

Hội nhập công nghệ: Việt Nam đã chủ động nâng tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với các cường quốc công nghệ, tập trung vào 11 nhóm công nghệ chiến lược. Ngoại giao công nghệ đã góp phần đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thu hút đầu tư nước ngoài và lưu chuyển thương mại.

Nguồn lực tri thức kiều bào: Cộng đồng hơn 6 triệu người Việt Nam ở nước ngoài đã trở thành “nhịp cầu tri thức”, đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển đất nước với lượng kiều hối đạt gần 250 tỷ USD và hàng trăm dự án đầu tư công nghệ cao. Về vị thế quốc tế, WIPO ghi nhận Việt Nam “là một trong 9 quốc gia thu nhập trung bình cải thiện thứ hạng nhanh nhất tính từ năm 2013” và duy trì vị trí thứ 44 toàn cầu năm 2025 (Thu Giang, 2025).

Thứ năm, những hạn chế và “điểm nghẽn” cần tháo gỡ.

Dù đạt được nhiều thành tựu, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia vẫn còn những tồn tại mà Đại hội XIV đã thẳng thắn nhìn nhận để có giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Tư duy xây dựng pháp luật chậm chuyển sang tư duy kiến tạo phát triển, đặc biệt là đối với các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn. Khoa học công nghệ chưa thực sự là nòng cốt: Đổi mới sáng tạo chưa có bước đột phá mạnh mẽ ở khu vực doanh nghiệp tư nhân; thương mại hóa các kết quả nghiên cứu còn chậm do vướng mắc về sở hữu tài sản hình thành từ ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, “... quy định pháp luật và chính sách hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chưa đầy đủ, còn có sự trùng lặp, thiếu các quy định đặc thù cho hoạt động khởi nghiệp như: đăng ký mã ngành, huy động vốn, vốn đối ứng từ Nhà nước cho các quỹ đầu tư tư nhân” (Nguyễn Hồng Thu, 2023). Vẫn còn tình trạng thiếu lao động đáp ứng nhu cầu của các ngành mũi nhọn như chip bán dẫn và AI; đào tạo đại học còn tụt hậu so với sự thay đổi công nghệ nhanh chóng của thế giới. Khó khăn về nhân lực đang là điểm nghẽn của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Bởi lẽ, ngoài các doanh nhân khởi nghiệp, hệ sinh thái này còn cần sự góp sức của các chuyên gia, nhà tư vấn và những chủ doanh nghiệp thành công quay lại trợ lực.

Những kết quả của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia trong 5 năm qua là rất quan trọng, tạo lập “cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế” mới cho Việt Nam. Đây chính là bệ phóng vững chắc nhất để toàn Đảng, toàn dân vững tin bước vào kỷ nguyên phát triển mới, hiện thực hóa mục tiêu trở thành nước phát triển vào năm 2045. Những thành tựu này không chỉ là kết quả của nỗ lực đơn lẻ mà là minh chứng cho sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự kết hợp hài hòa giữa nội lực và ngoại lực,

giữa truyền thống và hiện đại.

2.3. Định hướng chiến lược xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia

Trên cơ sở nhận diện các thách thức thời đại và tận dụng “điểm hội tụ chiến lược” sau 40 năm đổi mới, Đảng đề ra các phương hướng chủ đạo nhằm định hình hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, bảo đảm tính đồng bộ và khả thi.

Thứ nhất, xác lập mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng tri thức và dữ liệu. Phương hướng bao trùm là chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, lấy kinh tế dữ liệu, kinh tế số làm trọng tâm. Đây là sự thay đổi căn bản về phương thức phát triển, đòi hỏi phải làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống bằng cách tích hợp công nghệ cao và phát triển các lực lượng sản xuất mới chất lượng cao.

Thứ hai, xây dựng thể chế phát triển như một hệ sinh thái tổng thể. Thể chế không chỉ là luật pháp mà còn bao gồm cả cơ chế, chính sách, bộ máy và con người cùng vận hành nhịp nhàng. Đảng định hướng đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh quốc gia, tạo hành lang an toàn và thông thoáng cho các ý tưởng đột phá.

Thứ ba, tập trung vào các ngành công nghệ chiến lược và mũi nhọn. Đảng xác định hướng ưu tiên vào các lĩnh vực có khả năng làm thay đổi vị thế quốc gia như công nghiệp chip bán dẫn, AI, công nghệ lượng tử, năng lượng mới (hydrogen) và công nghiệp không gian vũ trụ. Việc lựa chọn này nhằm tạo ra các cực tăng trưởng mới, dẫn dắt nền kinh tế vượt qua các ngưỡng phát triển.

Thứ tư, phát huy sức mạnh nội sinh gắn với tự chủ chiến lược. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ về công nghệ để không bị động trước các biến động toàn cầu. Tự chủ ở đây là làm chủ công nghệ lõi và công nghệ nguồn để hội nhập sâu rộng và bền vững.

Thứ năm, coi con người là chủ thể, giáo dục là quốc sách hàng đầu. Phát triển nguồn

nhân lực chất lượng cao ngang tầm khu vực và thế giới. Đảng định hướng xây dựng thể hệ “công dân số” và phổ cập kỹ năng sáng tạo ngay từ bậc học mầm non.

Thứ sáu, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thông qua đối ngoại. Nâng tầm ngoại giao nhân dân và ngoại giao công nghệ để huy động tinh hoa tri thức nhân loại phục vụ đất nước. Đảng chủ trương phát huy vai trò “tiên phong” của đối ngoại trong việc kiến tạo môi trường hòa bình và kết nối nguồn lực.

2.4. Các giải pháp đột phá xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia

Để hiện thực hóa các phương hướng trên, Đại hội XIV của Đảng đã xác lập hệ thống giải pháp đồng bộ, quyết liệt với tinh thần “nói là làm, làm ngay, làm hiệu quả”.

Về đột phá thể chế và hành lang pháp lý cho công nghệ mới, Đảng yêu cầu ban hành khung khổ pháp lý cho các mô hình kinh tế mới nổi như tài sản mã hóa, tiền kỹ thuật số, công nghệ tài chính (FinTech) và AI trước năm 2027. Đồng thời, triển khai các cơ chế thử nghiệm vượt trội, cho phép thí điểm các mô hình kinh doanh mới mà pháp luật chưa có tiền lệ nhằm thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo. Cải cách mạnh mẽ quản lý khoa học, chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, tháo gỡ vướng mắc về giao quyền sở hữu tài sản trí tuệ hình thành từ ngân sách nhà nước cho đơn vị chủ trì.

Đối với phát triển hạ tầng số và dữ liệu chiến lược, cần đầu tư xây dựng Trung tâm Dữ liệu quốc gia số 2 và số 3; phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại đi trước một bước để tạo nền tảng cho Chính phủ số và kinh tế số. Xây dựng hệ thống internet dùng riêng tại Việt Nam và nền tảng điện toán đám mây Chính phủ để bảo đảm tự chủ và an ninh dữ liệu quốc gia.

Trong vấn đề đào tạo nguồn nhân lực và thu hút nhân tài toàn cầu, cần triển khai phương thức giáo dục STEAM, đưa AI và kỹ năng số vào chương trình giảng dạy phổ thông; đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong

trường học. Xây dựng cơ chế đặc thù về thu nhập và môi trường làm việc để thu hút các nhà khoa học giỏi, chuyên gia đầu ngành trên thế giới và cộng đồng 6 triệu người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các dự án công nghệ lớn.

Việc thúc đẩy doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới sáng tạo, cần triển khai hiệu quả Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu, tiên phong trong chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Thực hiện cơ chế giao bài toán lớn, đặt hàng khu vực tư nhân tham gia vào các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng điểm quốc gia và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Nội dung bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số quốc gia, cần tập trung xây dựng “bức tường an ninh mạng” và hệ sinh thái sản phẩm dịch vụ an ninh mạng Việt Nam để bảo vệ môi trường số cho phát triển kinh tế. Phát triển công nghiệp an ninh theo hướng tự lực, tự cường, lưỡng dụng và trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia.

Trong hiện đại hóa quản trị Đảng và Nhà nước, thực hiện chuyển đổi số toàn diện công tác Đảng; ứng dụng trợ lý ảo AI cho cán bộ, công chức và người dân để nâng cao hiệu năng quản trị. Xây dựng “Hệ thống chấm điểm năng lực cán bộ” trên nền tảng số dựa trên kết quả đầu ra và sự hài lòng của người dân để sàng lọc đội ngũ cán bộ.

Đối với tăng cường kiểm tra, giám sát và phòng, chống lãng phí trong khoa học công nghệ, cần xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ công tác mua sắm và quản lý tài sản hình thành từ các nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước để ngăn ngừa thất thoát, lãng phí. Vận hành Trung tâm Điều hành giám sát trên môi trường số để thực hiện việc giám sát thường xuyên, chủ động ngay từ khâu hoạch định chính sách.

Cần triển khai chiến lược “Ngoại giao tâm công” và kết nối tri thức quốc tế, làm cho mỗi hoạt động đối ngoại trở thành một hoạt động

văn hóa để lan tỏa giá trị Việt Nam, tạo thế trận lòng dân quốc tế vững chắc hỗ trợ cho quá trình bứt phá của tri thức Việt. Thiết lập mạng lưới hợp tác sâu sắc với các tập đoàn công nghệ lớn toàn cầu (Big Tech) để chuyển giao các nhóm công nghệ chiến lược và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Hệ thống phương hướng và giải pháp bứt phá tại Đại hội XIV thể hiện tư duy mới, tầm nhìn mới và quyết tâm chính trị cao nhất của Đảng. Việc xây dựng thành công hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia chính là nền móng vững chắc nhất để Việt Nam tự tin tiến vào kỷ nguyên vươn mình, thực hiện thắng lợi mục tiêu trở thành nước phát triển vào năm 2045. Thống nhất cao về tư tưởng, quyết liệt trong hành động và nghiêm minh trong kỷ luật sẽ biến khát vọng dân tộc thành hiện thực sinh động trên con đường chủ nghĩa xã hội.

3. Kết luận

Việc xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia chính là nền tảng “sống còn” cho sự phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam trong giai đoạn lịch sử mới. Đại hội XIV đã khẳng định tầm nhìn chiến lược khi đặt khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào vị trí trụ cột của mô hình tăng trưởng, gắn chặt với quản trị quốc gia hiện đại.

Sự thành công của hệ sinh thái này phụ thuộc mật thiết vào việc giải quyết dứt điểm các “điểm nghẽn” thể chế, tạo hành lang pháp lý thông thoáng và cơ chế thử nghiệm vượt trội cho các ngành công nghệ mũi nhọn như chip bán dẫn và trí tuệ nhân tạo. Bên cạnh đó, việc phát triển hạ tầng số đồng bộ và xây dựng thể hệ “công dân số” có năng lực sáng tạo chính là nguồn lực nội sinh mạnh mẽ nhất để nâng cao năng suất lao động.

Sự cộng hưởng giữa nội lực tri thức và ngoại lực từ hội nhập quốc tế sâu rộng sẽ giúp Việt Nam chủ động làm chủ công nghệ lõi và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Với tinh thần “nói là làm, làm hiệu quả”, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia sẽ là bệ phóng

vững chắc đưa Việt Nam thực hiện thắng lợi mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, sánh vai cùng các cường quốc năm châu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Thị Thanh Vân (2026), *Đại hội XIV của Đảng: Đột phá nguồn nhân lực - nền tảng bền vững cho phát triển*, <https://daihoidang.vn/dai-hoi-xiv-cua-dang-dot-pha-nguon-nhan-luc-nen-tang-ben-vung-cho-phat-trien-post5566.html>
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026b), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đào Ngọc Tiến, Nguyễn Thu Hằng, Nguyễn Quang Linh (2025), *Thực tiễn năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam: Góc nhìn từ các khía cạnh của chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu - GII*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 10, tr.40-50.
5. Nguyễn Hồng Thu (2023), *Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 11, tr.61-70.
6. Thu Giang (2025), *Việt Nam duy trì xếp hạng 44 về chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu 2025*, <https://baohinhphu.vn/viet-nam-duy-tri-xep-hang-44-ve-chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-2025-1022509162053228.htm>



GIỚI THIỆU SÁCH

XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ LIÊM CHÍNH, VỮNG MẠNH, HOẠT ĐỘNG HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ, ĐƯA ĐẤT NƯỚC PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG

TÁC GIẢ: NGUYỄN PHÚ TRỌNG

Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật

Năm xuất bản: 2025

Số trang: 500

Cuốn sách *Xây dựng Chính phủ liêm chính, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững* tuyển chọn các câu nói, chỉ đạo tiêu biểu, đặc sắc trong các tác phẩm, bài viết, bài phát biểu, lược ghi, bài trả lời phỏng vấn... của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từ năm 2011 đến tháng 7/2024 về đường lối, chủ trương, định hướng, giải pháp để xây dựng và phát triển đất nước cũng như đòi hỏi các mặt hoạt động của Chính phủ.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần: *Phần thứ nhất*: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay, tuyển chọn các câu phát biểu chỉ đạo chung của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từ năm 2011 đến năm 2024; *Phần thứ hai*: Xây dựng Chính phủ, chính quyền các địa phương thật sự trong sạch, liêm chính, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Tác phẩm không chỉ cung cấp những luận cứ quan trọng cho việc tiếp tục đổi mới quản trị quốc gia, hoàn thiện thể chế và nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy nhà nước, mà còn góp phần làm sáng tỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, khẳng định vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với Nhà nước và xã hội ■

TUYẾT NHUNG giới thiệu

THÔNG TIN KHOA HỌC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - SỐ 7 (132)-2026

NHỮNG TƯ DUY MỚI, ĐỘT PHÁ VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG

PGS, TS LÊ VĂN CƯỜNG

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 2/6/2026; Ngày phản biện: 2/6/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đánh dấu bước phát triển mới trong tư duy về giáo dục và đào tạo, thể hiện qua sự chuyển dịch từ tư duy quản lý sang tư duy quản trị phát triển nguồn nhân lực. Sự chuyển dịch này không chỉ phản ánh yêu cầu của quá trình phát triển đất nước trong kỷ nguyên phát triển mới mà còn mang ý nghĩa quan trọng đối với việc hoạch định và triển khai chính sách giáo dục trong thời gian tới.

● **Từ khóa:** Giáo dục và đào tạo; Đột phá; Kỷ nguyên phát triển mới; Văn kiện Đại hội XIV; Đảng Cộng sản Việt Nam.

New Strategic Thinking on Education and Training in the Documents of the 14th National Congress of the Communist Party of Vietnam

● **Abstract:** The 14th National Congress of the Communist Party of Vietnam marks an important evolution in the Party's thinking on education and training. This evolution is reflected in the transition from an administrative approach to a governance-oriented approach to human resource development. Such a shift responds to the country's development needs in the new era and provides an important foundation for the formulation and implementation of education policies in the coming years. The article examines these new strategic perspectives and discusses their theoretical and practical implications for educational reform and national human resource development in Vietnam.

● **Keywords:** education and training; educational reform; human resource development; 14th National Congress Documents; Communist Party of Vietnam



1. Đặt vấn đề

Đại hội XIV của Đảng được đánh giá là một cuộc cách mạng cả về nội dung và

phương thức tiến hành. Việc tích hợp các báo cáo chuyên đề vào Báo cáo chính trị cũng như đề ra các chương trình hành động

ngay trong Văn kiện Đại hội XIV đã cho thấy quyết tâm gắn kết chặt chẽ giữa công tác hoạch định chủ trương với tổ chức thực hiện. Theo đó, việc hiện thực hóa các chủ trương của Đảng không còn chỉ dừng lại ở khâu xây dựng đề án hay ban hành chủ trương, chính sách mà đã trở thành nhiệm vụ chính trị cấp thiết, gắn với yêu cầu phát triển đất nước và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Thực tiễn cho thấy, nếu không có những đột phá về tư duy và tầm nhìn nhằm khơi thông các điểm nghẽn trong giáo dục và đào tạo, Việt Nam sẽ khó tạo được bước phát triển bứt phá và đứng trước nguy cơ tụt hậu. Trên tinh thần đó, Đại hội XIV của Đảng đã nâng tầm nhận thức về vai trò của giáo dục và đào tạo, đặt lĩnh vực này vào vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên phát triển mới.

2. Nội dung

2.1. Đánh giá về giáo dục và đào tạo trong nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng

Về ưu điểm, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định giáo dục và đào tạo là động lực quan trọng của phát triển đất nước, đồng thời là nền tảng tri thức cho quá trình chuyển đổi số quốc gia. Chương trình giáo dục phổ thông mới được triển khai từng bước, đánh dấu sự chuyển đổi từ cách tiếp cận chú trọng truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực của người học. Mạng lưới giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được sắp xếp, cơ cấu lại theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động, gắn với cơ chế tự chủ và nhu cầu của thị trường lao động. Công tác chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo được quan tâm; việc ứng dụng công nghệ số và khả năng thích ứng linh hoạt của ngành giáo dục trong bối cảnh

bùng phát đại dịch Covid-19 đã tạo tiền đề cho quá trình chuyển đổi số và phát triển giáo dục thông minh.

Về hạn chế, khuyết điểm, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra một số vấn đề nổi bật sau:

Thứ nhất, việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng còn chưa đồng bộ, tạo khoảng cách lớn giữa định hướng chính sách và quá trình tổ chức thực hiện. Điều này thể hiện ở việc chậm ban hành một số văn bản hướng dẫn và sự thiếu nhất quán trong triển khai các mô hình giáo dục mới.

Thứ hai, bất cập về công bằng trong tiếp cận giáo dục vẫn tồn tại khi khoảng cách về chất lượng, điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên giữa các vùng, miền chưa được thu hẹp đáng kể.

Thứ ba, phương thức đào tạo và đánh giá còn chậm đổi mới; bệnh thành tích chưa được khắc phục triệt để. Hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn.

Thứ tư, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo chưa tương xứng với vai trò của giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu; áp lực hành chính còn lớn, ảnh hưởng đến khả năng thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao.

Thứ năm, công tác giáo dục đạo đức, lối sống và văn hóa ứng xử trên không gian mạng chưa theo kịp những biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội.

Những hạn chế, khuyết điểm nêu trên phản ánh tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật của Đảng, đồng thời cho thấy yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ giáo dục và đào tạo. Đây cũng là cơ sở thực tiễn quan trọng để đến Đại hội XIV của Đảng xác lập những định hướng và

giải pháp đột phá nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

2.2. Quan điểm chỉ đạo của Đại hội XIV về giáo dục và đào tạo

Trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2026-2031, Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của giáo dục và đào tạo, nhấn mạnh yêu cầu: “Nhận thức sâu sắc, đầy đủ và thực hiện nhất quán quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc. Phát triển giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và toàn dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 100). Trên cơ sở đó, Đại hội XIV đề ra các định hướng lớn nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo; trong đó, nhấn mạnh yêu cầu “Hiện đại hóa giáo dục đại học, có chính sách đột phá phát triển một số cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu trở thành các trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngang tầm các nước tiên tiến. Nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên, đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 101); đồng thời, chú trọng “Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, các cơ sở đào tạo; chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo; bảo đảm điều kiện học tập suốt đời cho người dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 102).

Việc triển khai các chủ trương của Đảng nhằm xây dựng nền giáo dục Việt Nam “chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế” thể hiện định hướng phát triển một nền giáo dục hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Trong đó, “chuẩn hóa” được

hiểu là quá trình xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng trong giáo dục, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống, đồng thời từng bước tiệm cận các chuẩn mực quốc tế, góp phần thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền. “Dân chủ hóa” giáo dục hướng tới phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học và người dạy, tạo môi trường thuận lợi cho tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh kinh tế tri thức.

Sự đột phá về thể chế thông qua việc “đổi mới và hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách” phản ánh tư duy quản trị phát triển và đề cao vai trò của pháp luật trong quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo. Định hướng này nhằm tháo gỡ những rào cản của cơ chế cũ, nhất là tình trạng “xin - cho” và sự cứng nhắc trong quản lý hành chính. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, Đảng nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, khả thi và phù hợp với thực tiễn, qua đó tạo cơ sở cho việc mở rộng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục, đồng thời bảo đảm cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình trước Nhà nước và xã hội.

Trong nội dung về phát triển nguồn nhân lực, Đại hội XIV tập trung vào yêu cầu “Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực, ngành, nghề trọng điểm, chiến lược” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 100-101). Định hướng này phản ánh sự thích ứng với những yêu cầu mới của quá trình phát triển đất nước trong bối cảnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và cạnh tranh công nghệ ngày càng gay gắt. Việc chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo,

công nghiệp bán dẫn, kinh tế số và kinh tế xanh không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trước mắt mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng làm chủ công nghệ của quốc gia trong dài hạn. Điều đó đòi hỏi sự đổi mới căn bản trong phương thức đào tạo, chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu dựa trên truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực, kỹ năng thực hành, tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế - xã hội.

Ở tầm vĩ mô, chủ trương “Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 103) thể hiện quan điểm phát triển lấy con người làm trung tâm và coi học tập là quá trình diễn ra trong suốt cuộc đời mỗi cá nhân. Theo đó, giáo dục không chỉ giới hạn trong hệ thống giáo dục chính quy mà cần được mở rộng thông qua nhiều hình thức học tập đa dạng, đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng khác nhau. Việc phát triển các mô hình học tập linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng địa phương góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức cho người dân, thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội. Đây cũng là cơ sở quan trọng để khơi dậy khát vọng phát triển đất nước và phát huy nguồn lực con người trong giai đoạn phát triển mới.

2.3. Những đột phá trong giáo dục, đào tạo và các giải pháp thực hiện theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIV của Đảng

Những đột phá về giáo dục và đào tạo trong Văn kiện Đại hội XIV

Một là, xác lập vị thế của giáo dục và văn hóa trong mối quan hệ hữu cơ với sức mạnh quốc gia.

Đại hội XIV đặt phát triển nguồn lực con

người, giáo dục và văn hóa vào vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển đất nước. Điều này được thể hiện rõ trong nhiệm vụ trọng tâm thứ năm: “Phát triển nguồn lực con người, phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng, sức mạnh nội sinh, động lực to lớn cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới, trọng tâm là nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 145).

Nếu các nhiệm kỳ trước coi văn hóa là mục tiêu của sự phát triển, thì Đại hội XIV tiếp tục nhấn mạnh vai trò của văn hóa và giáo dục với tư cách là “nền tảng, sức mạnh nội sinh, động lực to lớn” cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Điều này phản ánh sự phát triển trong nhận thức lý luận của Đảng về vị trí của nguồn lực con người, tri thức và các giá trị văn hóa trong chiến lược phát triển quốc gia. Theo đó, tri thức, bản sắc văn hóa và con người Việt Nam được xem là những nguồn lực nội sinh quan trọng, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, bảo đảm sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Trong mục tiêu xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới, đột phá chiến lược được đặt vào “chất lượng”. Văn kiện Đại hội XIV không còn nhấn mạnh vào quy mô hay số lượng mà tập trung vào việc kiến tạo một hệ thống giáo dục có khả năng cạnh tranh quốc tế. Tư duy này buộc toàn bộ hệ thống giáo dục phải chuyển từ mô hình “đóng” sang “mở”, từ dạy “chữ” sang dạy “tư duy sáng tạo” và “kỹ năng số”. Trọng tâm hướng tới nâng cao chất lượng giáo dục gắn với việc chăm sóc sức khỏe nhân dân thể hiện quan điểm phát triển con người một cách toàn diện: Một

nguồn nhân lực mạnh phải là sự hội tụ giữa trí tuệ tinh thông và thể lực dồi dào. Đây là tư duy phát triển con người theo chiều sâu, coi sức khỏe và tri thức là hai mặt của một vấn đề, là nền tảng bền vững nhất để dân tộc phát triển bứt phá.

Hai là, thay đổi phương thức quản lý xã hội, chuyển từ tư duy quản lý hành chính sang quản trị phát triển xã hội bền vững.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, định hướng này được thể hiện thông qua việc xây dựng hệ thống chính sách theo hướng bao trùm, đảm bảo công bằng và an sinh. Việc nhấn mạnh “an ninh, an sinh, an toàn, an dân” trong bối cảnh giáo dục cho thấy sự mở rộng trong tư duy quản lý và phát triển. Theo đó, giáo dục không chỉ hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao mà còn phải bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục cho các nhóm yếu thế và lực lượng lao động phi chính thức. Quan điểm này thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong đường lối phát triển của Đảng, coi giáo dục là công cụ quan trọng để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, là “bệ đỡ an toàn” để mọi người dân, bất kể xuất phát điểm, đều có cơ hội tiếp cận tri thức, nâng cao năng lực và phát triển bản thân. Sự phù hợp với điều kiện Việt Nam được thể hiện ở việc vận dụng các mô hình giáo dục tiên tiến trên thế giới gắn với đặc điểm kinh tế - xã hội của đất nước, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Ba là, “Tập trung chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao; đẩy mạnh thu hút và trọng dụng nhân tài; khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 147).

Quan điểm này thể hiện sự nhất quán trong tư duy lấy con người làm trung tâm của quá trình phát triển, coi giáo dục và đào tạo là động lực bứt phá để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời hướng tới mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Tư duy mới này nhằm liên thông giáo dục và đào tạo với các chính sách xã hội khác, tạo ra một chỉnh thể thống nhất nhằm giải phóng tối đa sức sáng tạo của con người. Đây chính là chiến lược nhằm phát huy tối đa nguồn lực con người, tạo động lực để Việt Nam không chỉ bắt kịp mà còn vươn lên trong quá trình phát triển, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

Bốn là, xác lập lộ trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3-5 tuổi và triển khai dạy học 2 buổi/ngày đối với giáo dục phổ thông, thể hiện tư duy đầu tư dài hạn vào phát triển con người ngay từ giai đoạn đầu của quá trình hình thành nhân cách, phẩm chất và năng lực.

Năm là, đề ra chủ trương từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học và triển khai các phương thức giáo dục tích hợp gắn với phát triển năng lực số. Đây là lời giải quan trọng cho yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển trong kỷ nguyên phát triển mới. Trong đó, tiếng Anh là công cụ giao tiếp toàn cầu, còn giáo dục tích hợp và năng lực số là phương tiện để người học thích ứng với những yêu cầu mới của thời đại. Sự kết hợp này nhằm xóa bỏ các rào cản về ngôn ngữ và công nghệ, góp phần hình thành những công dân có khả năng chủ động tiếp cận, làm chủ và sáng tạo tri thức trong môi trường toàn cầu.

Sáu là, khẳng định tư duy phát triển con người toàn diện thông qua việc trang bị kiến thức văn hóa, nghệ thuật và nâng cao thể chất.

Điều này thể hiện quan điểm giáo dục tiến

bộ, theo đó sức mạnh nội sinh của dân tộc không chỉ nằm ở tri thức, kỹ năng nghề nghiệp hay năng lực công nghệ, mà còn thể hiện ở đời sống tinh thần phong phú, bản sắc văn hóa dân tộc được gìn giữ và sức khỏe thể chất được tăng cường. Đây chính là những yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh và bản lĩnh của quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Bảy là, tăng cường đào tạo nhân lực cho các ngành mũi nhọn, khoa học cơ bản và các lĩnh vực mới nổi.

Việc xác định các lĩnh vực như AI, công nghiệp bán dẫn, công nghệ lượng tử, không gian vũ trụ, hay năng lượng nguyên tử là những lĩnh vực ưu tiên phát triển cho thấy tầm nhìn chiến lược của Đảng trong việc đón đầu các xu thế công nghệ lõi. Đặc biệt, chủ trương đẩy mạnh ứng dụng AI trong giáo dục và phát triển các cơ sở giáo dục đại học thành các trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia là bước đi tất yếu để tự chủ về công nghệ và quản trị thông minh. Bên cạnh đó, việc chú trọng đào tạo nhân lực phục vụ các công trình và hạ tầng chiến lược như đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị và công trình ngầm cho thấy yêu cầu cấp thiết về xây dựng đội ngũ kỹ sư, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Tư duy mới này cho thấy, sự gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục và đào tạo với khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội trong một chỉnh thể thống nhất. Theo đó, giáo dục và đào tạo không đứng ngoài cuộc mà chính là bộ phận cấu thành của chuỗi cung ứng công nghệ quốc gia.

Giải pháp thực hiện đột phá về giáo dục và đào tạo trong Văn kiện Đại hội XIV

Thứ nhất, đổi mới tư duy và nhận thức về giáo dục và đào tạo.

Một là, nhận thức về giáo dục và đào tạo phải được mở rộng nhằm hình thành tư duy mới phù hợp với nền kinh tế tri thức và quá trình chuyển đổi số, khi việc học không còn giới hạn bởi độ tuổi hay không gian lớp học.

Hai là, chuyển đổi mạnh mẽ từ nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực của người học nhằm hình thành những con người có tư duy độc lập, sáng tạo, có khả năng tự học, học tập suốt đời và thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại. Đây là bước chuyển căn bản từ “dạy cái có sẵn” sang mô hình người dạy và người học “đồng sáng tạo tri thức mới”.

Ba là, giáo dục phải được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với đổi mới sáng tạo và phát triển lực lượng sản xuất mới. Vì vậy, cần đưa giáo dục và đào tạo trở thành một bộ phận cấu thành của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và thị trường lao động. Đây là sự thay đổi quan trọng so với cách tiếp cận giáo dục tương đối tách rời thực tiễn trước đây.

Bốn là, coi chất lượng giáo dục và đào tạo là yếu tố quyết định thay vì chạy theo số lượng, hình thức hay thành tích. Việc đánh giá giáo dục và đào tạo cần gắn với chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội và mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

Thứ hai, xác lập và hiện thực hóa hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam.

Xây dựng “sức mạnh mềm” của dân tộc để con người Việt Nam có khả năng “tự đề kháng” trước các luồng tư tưởng ngoại lai độc hại, đồng thời giữ vững bản sắc dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế. Việc giáo dục hệ giá trị ngay từ ghế nhà trường và qua

truyền thông đại chúng chính là giải pháp quan trọng để chuyển hóa các giá trị tinh thần thành nhận thức và hành động thực tiễn.

Đại hội XIV định hướng xây dựng hình mẫu con người Việt Nam thông qua khái niệm “con người Việt Nam thời đại số”. Định hướng này đòi hỏi việc bổ sung các tiêu chí phát triển mới bên cạnh các chỉ số phát triển con người (HDI) truyền thống, gắn với kỹ năng số, kỹ năng toàn cầu và năng lực học tập suốt đời. Qua đó cho thấy, nhận thức ngày càng đầy đủ của Đảng về yêu cầu phát triển con người trong kỷ nguyên phát triển mới: Con người không chỉ cần sức khỏe và kiến thức cơ bản mà phải có khả năng tương tác, làm việc và sáng tạo trong môi trường số và không gian hội nhập quốc tế.

Sự gắn kết giữa giáo dục hiện đại và phát triển công nghiệp văn hóa là một bước đi mang tính đột phá. Trên cơ sở đó, Đại hội XIV chỉ rõ việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, giải trí và dịch vụ văn hóa là đề biên di sản và trí tuệ Việt Nam thành những giá trị kinh tế cụ thể. Điều này đòi hỏi sự thay đổi trong nhận thức về vai trò của văn hóa, không chỉ là lĩnh vực phục vụ đời sống tinh thần mà còn là một “ngành kinh tế mũi nhọn”, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và quảng bá hình ảnh quốc gia.

Thứ ba, thực hiện an sinh xã hội và quản lý xã hội hiện đại làm tiền đề cho giáo dục và đào tạo.

Việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội bao phủ toàn dân, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế, lao động ngoài khu vực nhà nước và lao động thời vụ phản ánh mục tiêu “an dân” và “an toàn” được nhấn mạnh trong Văn kiện Đại hội XIV. Đi kèm với đó là việc đổi mới mô hình quản lý xã hội, phát triển các đô thị thông minh và đáng sống. Điều này cho thấy,

tầm nhìn về một xã hội hài hòa, trong đó sự phát triển về khoa học công nghệ và kinh tế luôn song hành với bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Thứ tư, xây dựng nền giáo dục và đào tạo hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới.

Một là, giáo dục phải hướng tới phát triển con người toàn diện cả về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo và trách nhiệm xã hội. Đây là sự kế thừa và phát triển nhất quán quan điểm “con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 56).

Hai là, nền giáo dục quốc dân phải gắn chặt với yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Trên tinh thần đó, giáo dục không chỉ cung cấp kiến thức mà còn phải hình thành năng lực tư duy khoa học, tư duy số và khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi của thị trường lao động và sự phát triển của công nghệ.

Ba là, Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu hiện đại hóa hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, các loại hình đào tạo; giữa giáo dục chính quy với giáo dục thường xuyên; giữa đào tạo trong nước với hợp tác quốc tế. Đây là điều kiện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Bốn là, giáo dục phải gắn với nhu cầu thực tiễn của nền kinh tế và xã hội, đặc biệt là nhu cầu về nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mới như: Công nghệ chiến lược, công nghiệp nền tảng, kinh tế số, kinh tế xanh. Điều này thể hiện rõ quan điểm chuyển từ đào tạo theo khả năng cung ứng sang đào tạo theo nhu cầu phát triển.

Thứ năm, xây dựng xã hội học tập suốt đời.

Một là, thống nhất nhận thức và thể chế về xã hội học tập suốt đời. Cần khẳng định học tập suốt đời vừa là quyền, vừa là trách nhiệm của mỗi công dân; đồng thời là trách nhiệm chung của Nhà nước, xã hội, gia đình và bản thân người học. Do đó, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các hình thức học tập linh hoạt, mở, liên thông giữa giáo dục chính quy và không chính quy, giữa học tập trong nhà trường và ngoài xã hội.

Hai là, phát triển mạnh mẽ các thiết chế và hình thức học tập suốt đời. Bên cạnh hệ thống giáo dục quốc dân, cần phát huy vai trò của các trung tâm học tập cộng đồng, thư viện, bảo tàng, không gian văn hóa, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và các nền tảng số nhằm mở rộng cơ hội học tập cho mọi người dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và học tập trực tuyến để vượt qua những rào cản về không gian, thời gian và điều kiện kinh tế.

Ba là, xây dựng văn hóa học tập trong gia đình, cộng đồng và toàn xã hội. Học tập suốt đời không chỉ dừng lại ở chính sách mà cần trở thành nếp sống, hệ giá trị và chuẩn mực xã hội. Các mô hình gia đình khuyến học, dòng họ khuyến học, cộng đồng học tập cần được phát triển thực chất, gắn với phong trào thi đua, biểu dương và tôn vinh những tấm gương tự học, học tập suốt đời.

Bốn là, nâng cao vai trò của đội ngũ nhà giáo và người đứng đầu trong việc nêu gương học tập suốt đời. Đội ngũ nhà giáo và lãnh đạo các cơ quan, đơn vị cần là

những tấm gương sáng trong thực hiện học tập suốt đời. Theo đó, cán bộ càng giữ vị trí cao càng phải thường xuyên học tập để nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, tư duy chiến lược và đạo đức công vụ. Đây vừa là yêu cầu tự thân, vừa là thông điệp có sức lan tỏa mạnh mẽ trong việc thúc đẩy học tập suốt đời và hiện thực hóa các chủ trương của Đại hội XIV về giáo dục và đào tạo trong xã hội.

3. Kết luận

Những đột phá về giáo dục và đào tạo trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng thể hiện sự đổi mới mạnh mẽ về tư duy, nhận thức và phương châm hành động. Các quan điểm chỉ đạo mang tính đột phá, từ hiện đại hóa hệ thống giáo dục đại học, xác lập lộ trình phổ cập giáo dục mầm non, đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai đến xây dựng các trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngang tầm quốc tế vừa là nhiệm vụ mang tính dẫn dắt của ngành giáo dục, vừa là sự nghiệp cách mạng chung của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội. Xét đến cùng, việc triển khai thực chất và hiệu quả các tư duy mới, đột phá về giáo dục và đào tạo trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng sẽ tạo dựng nguồn lực nội sinh vững chắc, góp phần củng cố niềm tin, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, tự chủ về công nghệ, và tạo nền tảng để dân tộc Việt Nam chủ động bước vào kỷ nguyên phát triển mới, hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, văn minh, hạnh phúc ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026b), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

ĐỔI MỚI NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG, ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI

TS LÊ THỊ CHIÊN

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 15/6/2026; Ngày phản biện: 15/6/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng được xác định là Đại hội khởi đầu cho kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam. Với tư duy “đổi mới và phát triển”, Văn kiện Đại hội XIV đã có nhiều điểm mới đột phá trong quan điểm chỉ đạo, định hướng phát triển với hai mục tiêu chiến lược 100 năm của đất nước. Bối cảnh mới đó đòi hỏi phải có những thay đổi về tư duy, chiến lược cũng như cách thức tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội. Một trong những nhiệm vụ đó là đổi mới nội dung, phương thức bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch để tạo tiền đề chính trị, tư tưởng vững chắc cho Việt Nam hiện thực hóa được các mục tiêu phát triển trong kỷ nguyên phát triển mới.

● **Từ khóa:** Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; Đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; Đổi mới nội dung, phương thức; Kỷ nguyên phát triển mới.

Innovating the Content and Approaches to Protecting the Party's Ideological Foundation and Countering Erroneous and Hostile Views in the New Development Era

● **Abstract:** The 14th National Congress of the Communist Party of Vietnam marks the beginning of a new development era for the Vietnamese nation. Guided by the vision of “innovation and development,” the Congress introduced significant breakthroughs in its guiding principles and development orientations to achieve the country's two centenary strategic goals. This new context requires corresponding changes in strategic thinking, governance approaches, and the organization and implementation of political, economic, and social tasks. Against this backdrop, renewing the content and approaches to protecting the Party's ideological foundation and effectively countering erroneous and hostile views has become an essential task. These efforts are expected to strengthen the political and ideological foundations necessary for Vietnam to realize its long-term development objectives in the new development era.

● **Keywords:** Party's ideological foundation; countering erroneous and hostile views; innovation of content and approaches; new development era



1. Đặt vấn đề

Đất nước ta đang đứng trước một thời khắc lịch sử trọng đại, bước vào “kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” với khát vọng phát triển hùng cường, phồn vinh và hạnh phúc. Tuy nhiên, bối cảnh mới với sự phát triển vũ bão của không gian mạng, trí tuệ nhân tạo (AI) và sự chống phá ngày càng tinh vi của các thế lực thù địch đang đặt ra yêu cầu cấp bách là cần phải đổi mới mạnh mẽ, toàn diện cả về nội dung và phương thức bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Sự đổi mới này không chỉ là để phòng ngự, ứng phó mà phải chuyển sang tâm thế chủ động kiến tạo, dẫn dắt, biến nền tảng tư tưởng của Đảng trở thành động lực tinh thần to lớn hiện thực hóa khát vọng phát triển quốc gia.

2. Nội dung

2.1. Bối cảnh kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc và những thách thức mới trên mặt trận tư tưởng

Sau 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Nền kinh tế phát triển năng động, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững, vị thế ngoại giao ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Đại hội XIV của Đảng chính thức mở ra kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, với mục tiêu chiến lược: “...đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao, là một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hòa bình, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 25). Để hiện thực hóa mục tiêu này,

Đảng đã đề ra những quyết sách mang tính đột phá như: Xây dựng mô hình tăng trưởng mới lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; quyết liệt sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (như việc xây dựng chính quyền địa phương hai cấp, không còn cấp huyện); đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực...

Tuy nhiên, chính sự bứt phá và những quyết sách mang tính cách mạng của Đảng lại trở thành trọng điểm tấn công của các thế lực thù địch, phản động và cơ hội chính trị. Trong kỷ nguyên phát triển mới, mặt trận đấu tranh tư tưởng có những sự dịch chuyển đặc biệt nguy hiểm theo các hướng sau:

Một là, tấn công vào hệ thống lý luận và các quyết sách chiến lược mới của Đảng. Gần đây, các thế lực thù địch không chỉ phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn chuyển sang tấn công trực diện vào hệ thống lý luận về đường lối đổi mới - bộ phận thứ ba cấu thành nền tảng tư tưởng của Đảng. Chúng lợi dụng những khó khăn, điểm nghẽn trong quá trình chuyển đổi số, tinh gọn bộ máy, hay những vụ án tham nhũng lớn để quy chụp thành “lỗi hệ thống”, rêu rao rằng thể chế một đảng cầm quyền là “rào cản của sự phát triển”. Khi Đảng đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số, chúng tung luận điều này là “khẩu hiệu suông”, “duy ý chí”, “phi thực tế” và “không có khả năng thực hiện”(!).

Hai là, lợi dụng không gian mạng và công nghệ cao để chống phá. Không gian mạng đã và đang trở thành “lãnh thổ thứ năm”, là mặt trận nóng bỏng nhất của cuộc đấu tranh ý thức hệ. Các thế lực thù địch sử dụng AI, công nghệ Deepfake, dữ liệu lớn (Big Data) để tạo ra tin giả, cắt ghép hình ảnh, video với mức độ chân

thực cao, lan truyền với tốc độ chóng mặt nhờ các thuật toán của mạng xã hội xuyên biên giới. Chúng thiết lập hàng ngàn hội nhóm, kênh YouTube, TikTok để thực hiện chiến lược “mưa dầm thấm lâu”, “giải thiêng” lịch sử, hạ bệ thần tượng, gieo rắc hoài nghi nhằm thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, đặc biệt nhắm vào giới trẻ - một lực lượng rất đông đảo trong xã hội.

Ba là, sử dụng chiêu bài “mềm hóa”, “phi chính trị hóa” các lĩnh vực. Chúng lợi dụng danh nghĩa “phản biện xã hội”, “góp ý vì dân” để đánh tráo khái niệm, cổ súy cho “xã hội dân sự”, đòi “đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập”, và kêu gọi “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang.

Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cấp thiết rằng, công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng không thể tiếp tục thực hiện bằng tư duy phòng thủ, giáo điều, nặng về lý luận mà cần có sự đổi mới cả về nội dung và phương thức. Trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch đã “được triển khai quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 56) và “... có bước chuyển biến rõ rệt, nhất là việc triển khai đấu tranh trên không gian mạng được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đạt kết quả rõ rệt” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 153). Tuy nhiên, thực tế cho thấy, “vẫn còn mất cảnh giác trước âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; công tác đấu tranh, bảo đảm an toàn, an ninh mạng còn gặp nhiều khó khăn, thách thức” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 69); hay “Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch còn hạn chế; việc kiểm soát, ngăn chặn các thông tin xấu độc có lúc bị động, lúng túng, thiếu sắc bén, thiếu tính thuyết phục” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 165).

Đó là những nhận định, đánh giá khái quát về thực tiễn công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ở nước ta thời gian qua, trong đó, đáng chú ý là những hạn chế, bất cập cả về nội dung và hình thức thực hiện nhiệm vụ này.

Về nội dung, hạn chế lớn nhất là công tác tuyên truyền còn nặng về lý luận kinh viện, xơ cứng, giáo điều và mang tính “minh họa” một chiều. Khối lượng tri thức truyền tải thường quá trừu tượng, khó hiểu, tính ứng dụng không cao, phân tích chưa “tới tằm” và chưa thực sự chạm được vào cảm xúc của người đọc. Đáng chú ý, các bài viết mang tính đấu tranh trực diện với các thế lực thù địch, phản động còn khiêm tốn về số lượng và chưa đủ chiều sâu. Tính chiến đấu ở nhiều bài viết còn chung chung, tỏ ra “đuôi” về lý lẽ, thiếu các hệ thống luận cứ, luận chứng chặt chẽ, thuyết phục. Các biện pháp đối phó với luận điệu xuyên tạc nhiều khi vẫn mang tính hình thức, hô khẩu hiệu hoặc phản ứng theo cảm tính thay vì dựa trên luận cứ khoa học sắc bén và thực tiễn.

Về phương thức, sự chậm đổi mới và thiếu linh hoạt đang là một lực cản lớn. Chúng ta mới chủ yếu chú trọng đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - lý luận truyền thống (báo in, tạp chí khoa học), trong khi mạng xã hội - mặt trận khốc liệt và nóng bỏng nhất hiện nay lại chưa được bao phủ và làm chủ triệt để. Phương thức tuyên truyền đôi khi còn áp đặt, thuyết trình một chiều, chưa phù hợp với thói quen tiếp nhận thông tin nhanh, trực quan của công chúng hiện đại, đặc biệt là thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ, giảng viên, phóng viên đôi khi còn tâm lý e ngại, “sợ va chạm”, coi việc đấu tranh trực diện là vấn đề nhạy cảm nên lảng tránh, làm việc cảm chừng. Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng viết bài trên không gian mạng

của một bộ phận cán bộ còn yếu, dẫn đến sự lúng túng khi phải tác chiến trên môi trường số. Nghiêm trọng hơn, cơ chế phối hợp giữa các lực lượng chuyên trách vẫn mang nặng tính hành chính, chậm chạp, chưa xác lập được cơ chế “phản ứng ngay trong đêm” để giành thế chủ động trước các rủi ro tấn công từ công nghệ mới như AI, Deepfake. Việc đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ rà quét và cơ chế đãi ngộ (nhuận bút, khen thưởng) cho đội ngũ chuyên gia viết bài phản bác vẫn chưa thỏa đáng, chưa tạo được động lực mạnh mẽ.

Những hạn chế về nội dung và phương thức đó chính là những “điểm nghẽn” làm giảm hiệu quả của công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Việc thẳng thắn nhận diện những bất cập này là cơ sở để toàn Đảng đổi mới tư duy, chuyển mạnh từ phòng ngự sang chủ động kiến tạo, đáp ứng yêu cầu bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong kỷ nguyên phát triển mới.

2.2. Yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch

Yêu cầu đổi mới nội dung

Trong kỷ nguyên phát triển mới, đổi mới nội dung bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng phải hướng tới sự toàn diện, sâu sắc, gắn lý luận với thực tiễn sinh động, chuyển từ việc chỉ tập trung “phản bác” sang chủ động “kiến tạo” hệ giá trị, củng cố niềm tin và tăng cường sự đồng thuận xã hội.

Một là, mở rộng nội hàm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng với nội dung bảo vệ lý luận về đường lối đổi mới. Điểm đột phá của Đại hội XIV là việc bổ sung lý luận về đường lối đổi mới làm cấu phần thứ ba trong nền tảng tư tưởng của Đảng, bên cạnh chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Bảo vệ lý luận về đường lối đổi mới thực chất là bảo vệ mô hình phát triển của đất nước, bảo vệ nền

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Yêu cầu đặt ra là phải xây dựng hệ thống luận cứ khoa học sắc bén để chứng minh tính đúng đắn, tất yếu của con đường đi lên xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; vạch trần luận điệu cho rằng đổi mới là “từ bỏ chủ nghĩa xã hội” hoặc “chỉ đổi mới kinh tế mà không đổi mới chính trị”.

Hai là, dùng “thực tiễn phát triển” làm vũ khí lý luận sắc bén nhất để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Chân lý là cụ thể, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Trong kỷ nguyên phát triển mới, không có nội dung bảo vệ nền tảng tư tưởng nào thuyết phục hơn việc chứng minh bằng những thành quả thực tiễn: Kinh tế tăng trưởng nhanh, bền vững; đời sống của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng an ninh được giữ vững; công cuộc phòng, chống tham nhũng, lãng phí đạt hiệu quả thực chất. Nội dung tuyên truyền và phản bác phải gắn chặt với việc giải quyết các vấn đề dân sinh, các điểm nghẽn thể chế, các quyết sách về sắp xếp tổ chức bộ máy. Phải dùng các chỉ số phát triển cụ thể, các thành tựu đối ngoại, sự cải thiện mức sống của người dân để đập tan mọi luận điệu xuyên tạc về “sự thất bại của mô hình quản trị quốc gia” hay “sự bế tắc của chế độ”.

Ba là, gắn kết chặt chẽ, biện chứng giữa nhiệm vụ “xây” và “chống”. Đổi mới nội dung đòi hỏi sự cân bằng và biện chứng giữa “xây” và “chống”; trong đó, “xây” là nhiệm vụ cơ bản, chiến lược, lâu dài; “chống” là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, thường xuyên. Về “xây”, cần chủ động kiến tạo hệ giá trị tích cực, lan tỏa cái đẹp, bồi đắp niềm tin khoa học vào chủ trương, đường lối của Đảng; nội dung tuyên truyền phải khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tự hào dân tộc và khát vọng cống hiến. Về “chống”, cần đấu tranh trực diện, vạch trần

bản chất phản động, phản khoa học của các thế lực thù địch. Nội dung phản bác không được chung chung, hô khẩu hiệu, mà phải đi sâu vào từng luận điểm sai trái cụ thể, chỉ rõ chúng sai ở đâu, nguy hiểm chỗ nào, động cơ chính trị đen tối đằng sau là gì; đồng thời, “chống” còn là việc tự soi, tự sửa, kiên quyết đấu tranh đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” ngay trong nội bộ Đảng.

Bốn là, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng gắn với bảo vệ công cuộc đổi mới quản trị quốc gia và phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Các quyết sách chiến lược lớn như tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (bãi bỏ cấp huyện, xây dựng chính quyền địa phương hai cấp) hay cuộc chiến chống tham nhũng “không có vùng cấm, không có ngoại lệ” đang là tâm điểm bị xuyên tạc là “thanh trừng nội bộ”, “tranh giành quyền lực”. Nội dung bảo vệ nền tảng tư tưởng phải luận giải sâu sắc rằng, đây là quy luật khách quan để nâng cao năng lực kiến tạo phát triển của Nhà nước; là quá trình làm trong sạch Đảng, củng cố sự gắn bó máu thịt giữa Đảng với Nhân dân. Xử lý cán bộ sai phạm chính là hành động nhân văn, “trị bệnh cứu người”, “cắt bỏ cành sâu mọt để cứu cả cây”, hoàn toàn không phải là do “khuyết tật của chế độ một đảng”.

Yêu cầu đổi mới hình thức

Kỷ nguyên số và môi trường truyền thông hiện đại đòi hỏi một cuộc cách mạng về phương thức bảo vệ nền tảng tư tưởng, chuyển mạnh từ tư duy “đôi phỏ, phòng ngự” sang “chủ động tấn công, kiến tạo và dẫn dắt dư luận”.

Một là, chiếm lĩnh không gian mạng và thiết lập “lá chắn số”. Phương thức bảo vệ cần chuyển đổi số toàn diện, thiết lập phương thức “tác chiến số”. Cần ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ hiện đại như AI, Big Data để tự

động hóa quá trình rà quét, phát hiện, phân tích và ngăn chặn từ sớm, từ xa các luồng thông tin xấu độc, tin giả. Xây dựng hệ sinh thái mạng xã hội nội địa và tận dụng tối đa các nền tảng xuyên biên giới (Facebook, YouTube, TikTok) để “lấy cái đẹp dẹp cái xấu”, “lấy tích cực đẩy lùi tiêu cực”. Không để hình thành “khoảng trống thông tin” mà phải chủ động cung cấp thông tin chính thống một cách nhanh chóng, minh bạch để định hướng dư luận ngay từ khi sự kiện mới phát sinh.

Hai là, đa dạng hóa, hiện đại hóa và “mềm hóa” hình thức tuyên truyền, đấu tranh. Phương thức truyền tải bằng những bài lý luận kinh viện, dài dòng, khô cứng không còn phù hợp với tâm lý tiếp nhận của công chúng hiện đại, đặc biệt là thế hệ trẻ (Gen Z). Mặt khác, cần chuyển hóa lý luận thành ngôn ngữ của đời sống, sử dụng các định dạng truyền thông đa phương tiện: Infographic, video ngắn (short video), podcast, tọa đàm trực tuyến, câu chuyện truyền cảm hứng (storytelling). Ngôn ngữ đấu tranh phải sắc bén nhưng linh hoạt, “có lý, có tình”, mang tính đối thoại và tương tác cao. Các sản phẩm truyền thông phải đi vào trái tim và khối óc của người dân bằng sự chân thực, thuyết phục.

Ba là, đổi mới phương thức giảng dạy và tích hợp bảo vệ nền tảng tư tưởng tại các cơ sở đào tạo lý luận chính trị. Hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các trường chính trị tỉnh, thành phố đóng vai trò nòng cốt trong việc trang bị “vũ khí lý luận” cho đội ngũ cán bộ. Mọi bài giảng, mọi môn học (từ Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, đến Lịch sử Đảng và Xây dựng Đảng) đều phải được tích hợp nội dung bảo vệ nền tảng tư tưởng. Giảng viên không chỉ truyền thụ kiến thức mà phải lồng ghép việc nhận diện, phê phán các quan điểm sai trái vào từng học phần.

Chuyển đổi phương pháp giảng dạy từ thuyết trình một chiều sang gợi mở, nêu vấn đề, tranh luận có nguyên tắc, trang bị cho người học “sức đề kháng” và tư duy phản biện để tự họ có thể nhận diện và đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong thực tiễn công tác.

Bốn là, phát huy vai trò xung kích của báo chí - truyền thông và xuất bản - báo chí cách mạng là lực lượng tuyến đầu trên mặt trận tư tưởng. Đổi mới phương thức của báo chí là xây dựng các “tuyên bài chính luận” chuyên sâu, sắc bén, thể hiện tính uyên bác về lý luận và bám sát thực tiễn. Báo chí không chỉ đưa tin mà phải phân tích, “mổ xẻ” bản chất vấn đề. Đồng thời, cần sự hiệp đồng tác chiến giữa các “binh chủng” báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình để tạo ra các chiến dịch truyền thông quy mô lớn, tạo dòng thông tin chủ lưu áp đảo các luận điệu xuyên tạc. Lĩnh vực xuất bản cần chú trọng biên soạn các ấn phẩm lý luận sắc bén, cảm nang, sổ tay hướng dẫn kỹ năng đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Năm là, xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc trên không gian mạng và đời sống thực. Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng không phải là công việc riêng của lực lượng chuyên trách, cấp ủy hay ngành tuyên giáo, mà là sự nghiệp của toàn dân. Khi Nhân dân đã hiểu đúng, vững tin vào Đảng, họ sẽ tạo ra một màng lọc tự nhiên, một “hệ miễn dịch” miễn nhiễm với mọi luận điệu xuyên tạc. Mỗi cán bộ, đảng viên, đoàn viên, thanh niên phải trở thành một “chiến sĩ số”, một tuyên truyền viên tích cực trên mạng xã hội. Việc sử dụng mạng xã hội cá nhân (Facebook, Zalo) để lan tỏa bài viết tốt, chia sẻ thông tin chính thống, trực tiếp phản bác bình luận tiêu cực phải trở thành ý thức tự giác, một thói quen văn hóa chính trị.

2.3. Giải pháp đổi mới nội dung, phương thức bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong kỷ nguyên phát triển mới

Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đổi mới nội dung và phương thức nêu trên, cần triển khai đồng bộ các giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của cấp ủy đảng và phát huy vai trò nêu gương của người đứng đầu. Cấp ủy các cấp phải đưa nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch vào nghị quyết, chương trình công tác hằng năm và sinh hoạt chi bộ định kỳ. Gắn kết chặt chẽ công tác này với nhiệm vụ bảo vệ chính trị nội bộ, quản lý cán bộ, đảng viên và thực hiện nghiêm kỷ luật phát ngôn. Người đứng đầu phải là tấm gương sáng về bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, kiên quyết chống lại mọi biểu hiện suy thoái.

Thứ hai, kiện toàn và phát huy vai trò điều phối của Ban Chỉ đạo 35 các cấp. Ban Chỉ đạo 35 cần thực hiện tốt vai trò “nhạc trưởng”, điều phối nhịp nhàng, thống nhất giữa các lực lượng: Tuyên giáo, Công an, Quân đội, thông tin và truyền thông, báo chí, cán bộ, giảng viên lý luận chính trị, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội. Xây dựng cơ chế “phản ứng nhanh”, xử lý khủng hoảng truyền thông kịp thời, thiết lập luồng thông tin thông suốt từ Trung ương đến địa phương để không bị rơi vào thế bị động, lúng túng trước các sự kiện phức tạp, nhạy cảm.

Thứ ba, xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên gia, lực lượng nòng cốt “tinh, gọn, đủ mạnh”. Lực lượng nòng cốt phải là những người có bản lĩnh chính trị kiên định, am hiểu sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, có tư duy lý luận sắc bén, bút lực tốt và làm chủ được công nghệ thông tin. Cần có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn

kỹ năng nhận diện, phân tích và tổ chức đấu tranh trên không gian mạng cho lực lượng này. Đặc biệt, cần quy tụ đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, những người có uy tín và sức ảnh hưởng trên mạng xã hội (KOLs) để tham gia định hướng, dẫn dắt dư luận.

Thứ tư, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, pháp luật. Cần khẩn trương rà soát, hoàn thiện các quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, quản lý thông tin, truyền thông, đặc biệt là các chế tài xử lý nghiêm minh các hành vi lợi dụng không gian mạng để tung tin giả, chống phá Đảng, Nhà nước. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế bảo vệ, khuyến khích, động viên và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng (nhuận bút đặc thù, khen thưởng) đối với những chuyên gia, cán bộ, đảng viên tích cực tham gia viết bài, dũng cảm đấu tranh trực diện với các quan điểm sai trái, thù địch.

Thứ năm, đẩy mạnh các cuộc thi chính luận về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; tiếp tục duy trì, đổi mới hình thức và mở rộng quy mô các cuộc thi. Đây là một “chiến dịch truyền thông” đặc biệt xuất sắc, vừa góp phần tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, vừa tạo ra một kho dữ liệu khổng lồ các bài viết có chất lượng cao phục vụ trực tiếp cho công tác tuyên truyền; đồng thời nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đông đảo cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong việc hình thành “sức đề kháng”, “bộ lọc” hiệu quả trước thông tin xấu độc.

Như vậy, thực chất của nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch chính là cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh ý thức hệ. Đây là cuộc chiến vô cùng cam go, phức tạp, không khoan nhượng và diễn ra lâu dài trên mọi lĩnh vực.

Cuộc đấu tranh này mang tính chất giai cấp và ý thức hệ sâu sắc bởi các luận điệu xuyên

tạc, thù địch thường tập trung vào mục tiêu tấn công trực diện vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng. Chúng lợi dụng không gian mạng và các phương tiện truyền thông để tuyên truyền, gieo rắc tư tưởng sai lệch, từ đó hòng tạo ra khoảng trống về lý luận, làm chệch hướng xã hội chủ nghĩa và tiến tới xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Do đó, công tác đấu tranh đòi hỏi sự kiên định, chủ động vạch trần mọi âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch. Việc bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng không chỉ là nhiệm vụ của riêng lực lượng chuyên trách mà còn là trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị, đòi hỏi sự sắc bén, sáng tạo để hệ tư tưởng của Đảng luôn lan tỏa và thấm sâu vào đời sống xã hội. Bước vào kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, nhiệm vụ này càng trở nên trọng yếu, cấp bách, đòi hỏi sự bất phá về tư duy, sự đổi mới toàn diện, đồng bộ về nội dung và phương thức.

3. Kết luận

Chúng ta không chỉ bảo vệ tính khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn kiên quyết bảo vệ lý luận về đường lối đổi mới, bảo vệ những thành tựu vĩ đại mà Đảng và Nhân dân ta đã phải đánh đổi bằng mồ hôi và xương máu. Bằng việc kết hợp chặt chẽ giữa “xây” và “chống”, chuyển từ phòng ngự sang chủ động kiến tạo, làm chủ không gian mạng, dựa vào “thế trận lòng dân” vững chắc, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta hoàn toàn có đủ tự tin, bản lĩnh và sức mạnh để đập tan mọi âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch. Qua đó, củng cố vững chắc nền tảng tư tưởng, tạo sự đồng thuận xã hội, khơi dậy khát vọng phát triển, biến mọi nguồn lực thành sức mạnh to lớn để đưa đất nước Việt Nam vươn lên hùng cường, thịnh vượng, sánh vai với các cường quốc năm châu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026b), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.



GIỚI THIỆU SÁCH

ĐẤU TRANH BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG, BẢO VỆ ĐẢNG, NHÀ NƯỚC, NHÂN DÂN VÀ CHẾ ĐỘ TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG XÃ HỘI

TÁC GIẢ: BAN TUYÊN GIÁO VÀ DÂN VẬN TRUNG ƯƠNG

Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật

Năm xuất bản: 2026

Số trang: 350

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội, cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa trên môi trường mạng xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây là nhiệm vụ then chốt nhằm bảo vệ vững chắc vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, bảo đảm cho chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước được thực hiện thống nhất, đúng hướng trong toàn xã hội.

Cuốn sách *Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ trên môi trường mạng xã hội* làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong bối cảnh bùng nổ công nghệ thông tin và truyền thông số; phân tích kinh nghiệm của một số đảng cộng sản và quốc gia trên thế giới trong việc bảo vệ đảng cầm quyền, nhà nước và chế độ trên không gian mạng, qua đó rút ra những bài học thiết thực cho Việt Nam; đồng thời, nhận diện, phân tích bản chất, chỉ rõ âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị. Trên cơ sở đó, cuốn sách đề xuất các quan điểm, định hướng và hệ thống giải pháp mang tính chiến lược, lâu dài, khả thi, gắn với tiến trình chuyển đổi số quốc gia, nhằm xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh, nhân văn ■

TRANG NHUNG giới thiệu

PHÊ PHÁN NHỮNG LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC VỀ MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG HAI CON SỐ CỦA VIỆT NAM

TS LƯƠNG THỊ HOÀI THANH

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

PGS, TS NGUYỄN VIỆT THANH

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long

Ngày nhận bài: 15/6/2026; Ngày phản biện: 15/6/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Bước vào kỷ nguyên phát triển mới, việc Đảng Cộng sản Việt Nam xác lập mục tiêu tăng trưởng “hai con số” thể hiện tầm nhìn chiến lược dài hạn, liên quan trực tiếp đến tiền đồ của dân tộc. Tuy nhiên, hiện nay, các đối tượng thù địch đã và đang tìm mọi cách xuyên tạc mục tiêu này. Bài viết nhận diện những luận điệu xuyên tạc về mục tiêu tăng trưởng hai con số của Việt Nam; đồng thời, đưa ra luận cứ khoa học để phản bác các luận điệu này nhằm bảo vệ chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân mà Đảng đã đề ra.

● **Từ khóa:** Tăng trưởng hai con số; Phê phán; Luận điệu xuyên tạc; Việt Nam.

Countering Misleading Narratives on Vietnam's Double-Digit Growth Target

● **Abstract:** Entering the new development era, the Communist Party of Vietnam's adoption of a double-digit growth target reflects a long-term strategic vision closely aligned with the nation's future development trajectory. However, opposing groups have sought to misrepresent and challenge this objective. This article identifies major distorted narratives surrounding Vietnam's double-digit growth target and provides evidence-based arguments to counter such narratives, thereby defending the policy orientation established by the Party, which is considered consistent with the aspirations and interests of the Vietnamese people.

● **Keywords:** double-digit growth target; policy discourse; distorted narratives; Vietnam



1. Đặt vấn đề

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, khát vọng dựng nước đi đôi với giữ nước luôn xuyên suốt sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định đổi mới kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm của toàn

bộ quá trình đổi mới. Khát vọng “vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 375) là khát vọng ngàn đời của dân tộc và ngày càng trở nên mãnh liệt. Từ một nền kinh tế lạc hậu, bị

tàn phá nặng nề sau các cuộc chiến tranh, bị bao vây, cấm vận và thuộc nhóm nghèo nhất thế giới, sau 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu có ý nghĩa lịch sử, đưa quy mô nền kinh tế vươn lên đứng thứ 32 thế giới và thứ 4 trong khu vực ASEAN (Tô Lâm, 2026).

Hướng tới các mốc lịch sử trọng đại - năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, và năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước - Đảng đã đề ra những mục tiêu chiến lược lớn, mang tính bứt phá. Đó là đưa Việt Nam “trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 375) vào năm 2030 và “trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 375) vào năm 2045. Có thể thấy, việc phấn đấu tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên 10%/năm giai đoạn 2026-2030 là cơ sở để Việt Nam tránh “bẫy thu nhập trung bình”, nâng cao vị thế quốc gia và hiện thực hóa các mục tiêu mà Đảng đã đề ra.

Tuy nhiên, ngay sau khi mục tiêu tăng trưởng hai con số của Việt Nam được công bố, các thế lực thù địch đã lợi dụng mạng xã hội và các nền tảng truyền thông số để xuyên tạc, bôi nhọ và phủ nhận tính đúng đắn và khả thi của mục tiêu này. Các luận điệu này thường được ngụy trang dưới danh nghĩa “phân tích học thuật”, “phản biện khách quan” hoặc “cảnh báo chuyên gia” để gieo rắc tâm lý hoài nghi, kích động, gây hoang mang trong Nhân dân, làm lung lay ý chí tự lực, tự cường và phá hoại niềm tin của người dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, việc nhận diện rõ các luận điệu sai trái và bản chất nguy hiểm của chúng, đồng thời đưa ra các luận cứ khoa học để bảo vệ chủ trương đúng đắn, thể hiện sự thống nhất giữa ý Đảng và lòng dân là rất cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, số liệu thống kê

chính thức, các công trình khoa học và kinh nghiệm phát triển của một số quốc gia trên thế giới, bài viết tiến hành phân tích, tổng hợp nhằm làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của mục tiêu tăng trưởng hai con số của Việt Nam. Đồng thời, bài viết sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu các luận điệu xuyên tạc với bằng chứng khoa học, số liệu thực tiễn và chủ trương của Đảng để nhận diện bản chất sai trái, phiên diện của những luận điệu này, qua đó đưa ra các luận cứ khoa học bảo vệ chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân.

Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng gồm: Phân tích và tổng hợp tài liệu; logic kết hợp với lịch sử; so sánh, đối chiếu; phân tích và phản biện. Trong đó, phương pháp phân tích và phản biện được sử dụng nhằm đánh giá tính khoa học, tính logic và tính khả thi của mục tiêu tăng trưởng hai con số trong bối cảnh phát triển mới của đất nước; từ đó, đề xuất các luận cứ có cơ sở lý luận và thực tiễn để đấu tranh, bác bỏ những luận điệu xuyên tạc, góp phần bảo vệ chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Nhận diện những luận điệu xuyên tạc về mục tiêu tăng trưởng hai con số của Việt Nam

Có thể khái quát các luận điệu xuyên tạc về mục tiêu tăng trưởng hai con số của Việt Nam thành năm loại chủ yếu sau:

Thứ nhất, các luận điệu sai trái cho rằng chủ trương tăng trưởng hai con số là áp đặt, thiếu khả thi, ảo tưởng và mâu thuẫn. Chúng lập luận rằng, tăng trưởng GDP từ 10% trở lên tất yếu đi kèm với việc khai thác tài nguyên thiên nhiên vô tội vạ và đánh đổi môi trường; trong khi đầu tư cho hạ tầng, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số toàn diện và nguồn nhân lực chất lượng cao là những yếu tố Việt Nam còn thiếu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa (!). Chúng viện dẫn thực tiễn ở một số nước đang phát triển, nơi tăng trưởng nhanh

từng gây hệ lụy môi trường và gia tăng bất bình đẳng để cảnh báo Việt Nam có thể rơi vào “bẫy tăng trưởng vội vã” và mất cân bằng phát triển. Tình vi hơn, các thế lực thù địch triệt để khai thác các công cụ AI và những nền tảng truyền thông xuyên biên giới như Facebook, YouTube, TikTok; sử dụng các hình thức như bài viết giật gân, video ngắn, blog cá nhân, “phỏng vấn chuyên gia, nhà nghiên cứu”, “học thuật hóa” dưới vỏ bọc “phản biện chính sách”, “phân tích kinh tế độc lập”, “hiển kế” để tạo cảm giác khách quan, trung lập, qua đó lan truyền thông tin tiêu cực, xuyên tạc, bóp méo chủ trương tăng trưởng hai con số của Đảng. Thậm chí, chúng còn cắt ghép hình ảnh, ý kiến của lãnh đạo với dụng ý xấu; tung tin thật - giả lẫn lộn, sử dụng số liệu hoặc dẫn nguồn thiếu kiểm chứng, đổi trắng thay đen, làm cho người dân hiểu sai chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng. Về bản chất, đây là lối lập luận siêu hình và nguy hiểm, tách rời chủ trương tăng trưởng hai con số khỏi điều kiện lịch sử cụ thể và thành tựu 40 năm đổi mới của đất nước, rồi suy diễn phiến diện rằng Việt Nam “không có nền tảng” cho tăng trưởng hai con số, mục tiêu này chỉ được “vẽ ra cho đẹp” nhằm mị dân, che đậy những yếu kém nội tại. Không dừng lại ở đó, chúng còn nguy hiểm rằng nền kinh tế Việt Nam hoàn toàn phụ thuộc vào vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nên không đủ nội lực để tạo ra bước phát triển đột phá. Cách lập luận này bộc lộ rõ tính phiến diện và phản khoa học khi cố tình bỏ qua các động lực mới: Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu; phát triển hạ tầng chiến lược và nguồn nhân lực; dịch chuyển sang các ngành có giá trị gia tăng cao như chip bán dẫn, AI, kinh tế số; và khơi thông các “điểm nghẽn” thể chế. Thực chất, đây không phải là tranh luận kinh tế mang tính khoa học hay phản biện chính sách khách quan, mà là hoạt động chống

phá chính trị được ngụy trang dưới vỏ bọc học thuật, phản biện nhằm làm suy giảm niềm tin vào tính khả thi của chủ trương phát triển trong kỷ nguyên mới.

Thứ hai, nguy hiểm hơn, các đối tượng chống phá còn cố tình sử dụng lối suy diễn cơ học, phiến diện khi lấy mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 chỉ đạt 2,7% (World Bank, 2026, 5) trong bối cảnh địa chính trị phức tạp, chiến lược của các cường quốc thay đổi, chu kỳ kinh tế suy giảm, chuỗi cung ứng đứt gãy và lạm phát toàn cầu để quy kết rằng Việt Nam không thể đạt tốc độ tăng trưởng hai con số (!). Một số phần tử bất mãn, cơ hội chính trị và một bộ phận người Việt Nam ở nước ngoài tự đứng về phía các thế lực thù địch, đối lập với Tổ quốc, Nhân dân, Đảng và Nhà nước. Chúng tìm mọi cách bôi nhọ, đổi trắng thay đen, cáo buộc Việt Nam chạy theo “bánh vẽ” thành tích, trong khi người dân phải chịu áp lực gia tăng; thậm chí xuyên tạc rằng, phải chấp nhận lạm phát để đạt tăng trưởng hai con số, còn nguồn tiền chỉ đổ vào những dự án vô bổ, đắp chiếu (!). Chúng sử dụng các hình ảnh tiêu cực bị cắt xén, thổi phồng để gieo rắc tâm lý hoài nghi trong xã hội; rêu rao rằng năm 2026 sẽ xảy ra “kỷ lục đói nghèo” và tội phạm gia tăng; cho rằng số liệu tăng trưởng hai con số của các địa phương là dối trá, đã được “phù phép” (!). Một tài khoản mang tên Trần Duy Chiên đã công kích, xuyên tạc mục tiêu tăng trưởng kinh tế, chống phá chế độ và đăng tải trên mạng xã hội bài viết có tiêu đề *Giấc mơ hai con số hay chiêu cuối hút máu*. Tài khoản này sử dụng ngôn từ thô bỉ, ẩn dụ ác ý và thủ đoạn dựng chuyện nhằm bôi nhọ uy tín của lãnh đạo Đảng, Nhà nước; vu cáo trắng trợn rằng, việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế tư nhân chỉ là cái cớ để moi hết nguồn lực cuối cùng của doanh nghiệp. Tài khoản này còn sử dụng chiến thuật “đánh vào niềm tin” khi quy kết rằng: “Khi niềm tin đã bị xói mòn bởi hàng tá báo cáo ảo, thì cái gọi là ‘sự

hưng thịnh của quốc gia' cũng chỉ còn là vỏ bọc, che đậy cơn đói quyền lực của những người đang cầm lái" (!). Đây là cách gieo nghi ngờ về tính trung thực của toàn bộ hệ thống thông kê, báo cáo (Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, 2026); đồng thời, thể hiện lối tư duy siêu hình, phiến diện khi xem xét sự vật trong trạng thái tĩnh tại, tách rời khỏi các mối liên hệ, sự vận động và phát triển.

Thứ ba, các thế lực thù địch cố tình phủ nhận những thành tựu to lớn sau 40 năm đổi mới của Việt Nam, xem nhẹ lợi thế địa kinh tế, vị trí địa chiến lược và năng lực hội nhập quốc tế để quy chụp rằng nền kinh tế Việt Nam đã "hết dư địa phát triển", không còn khả năng tạo ra những bước đột phá; qua đó công kích, chống phá Đảng, chế độ và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Thực chất, chiêu trò này không chỉ đơn thuần là tranh luận về kinh tế, mà còn là sự tấn công vào nền tảng tư tưởng và niềm tin chính trị. Mục tiêu sâu xa của các thế lực thù địch là biến ý chí vươn lên của dân tộc Việt Nam thành tâm lý tự ti, biến tinh thần dám nghĩ, dám làm thành sự hoài nghi và chấp nhận tụt hậu; triệt tiêu niềm tin, động lực, ý chí và làm phai nhạt khát vọng xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, hùng cường.

Thứ tư, thâm độc hơn, các phần tử cơ hội chính trị, phản động lưu vong còn cố tình khai thác những khó khăn trước mắt của nền kinh tế, thổi phồng nợ công, xuyên tạc rằng Việt Nam lệ thuộc vào các cường quốc và gieo rắc tâm lý hoài nghi, bi quan, sợ hãi về "bẫy nợ nước ngoài", nhằm làm suy giảm niềm tin của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Đây là cách suy diễn phiến diện, đánh đồng những thách thức của quá trình phát triển với sự bất khả thi của mục tiêu phát triển; mang tính quy chụp và cố tình bỏ qua thực tế rằng Việt Nam luôn kiên trì nguyên tắc độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các chỉ số an toàn nợ công, cơ cấu vay nợ và hiệu quả đầu tư công. Việc huy

động nguồn lực quốc tế để phát triển hạ tầng là xu hướng phổ biến ở nhiều quốc gia đang phát triển, không thể đồng nhất với sự "lệ thuộc" hay "mất chủ quyền". Lối nguy biện này làm méo mó nhận thức về nợ công; qua đó, các thế lực thù địch "tung hỏa mù" làm cho người nghe, người đọc hoang mang và nghi ngờ về chủ trương phát triển mang tầm vóc lịch sử của dân tộc Việt Nam. Những đối tượng này còn mạo danh chuyên gia, tạo vẻ khách quan nhằm tăng tính thuyết phục khi truyền bá thông tin sai lệch tới quần chúng nhân dân.

Thứ năm, các thế lực thù địch lợi dụng mục tiêu tăng trưởng hai con số để công kích trực diện thể chế, hạ tầng và nguồn lực quốc gia; quy kết rằng, các điểm nghẽn thể chế, hệ thống pháp luật chồng chéo, công kênh, nhiều tầng nấc; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; tình trạng lãng phí nguồn lực, nhất là nguồn lực con người là những rào cản khiến Việt Nam không thể đạt mục tiêu tăng trưởng và làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư (!). Chúng suy diễn, xuyên tạc cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy là sự "suy thoái về thể chế", "duy ý chí", mang tính phong trào và không xuất phát từ quy luật khách quan của tăng trưởng kinh tế; rêu rao rằng việc sáp nhập chỉ là "chuyển con người từ chỗ này sang chỗ khác" chứ không tinh gọn thực chất. Thâm độc hơn, các phần tử xấu còn lợi dụng việc sáp nhập các đơn vị hành chính để kích động tâm lý cục bộ qua luận điệu "mất tinh là mất quê"; đồng thời, bịa đặt rằng vai trò điều tiết của Nhà nước và kinh tế nhà nước là "lực cản" đối với sự phát triển nhằm kích động người dân chống phá, phủ nhận mục tiêu tăng trưởng hai con số. Đây là thủ đoạn "lấy hiện tượng quy kết thành bản chất", "lấy khó khăn tạm thời phủ nhận thành tựu lâu dài"; qua đó, gieo rắc tâm lý hoài nghi, làm suy giảm niềm tin của Nhân dân đối với chủ trương đột phá thể chế, tinh gọn tổ chức bộ máy và các mục tiêu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

3.2. Những luận cứ khoa học bác bỏ các luận điệu xuyên tạc về mục tiêu tăng trưởng hai con số của Việt Nam

Từ những phân tích trên có thể thấy, việc quy chụp, suy diễn vô căn cứ về mục tiêu tăng trưởng hai con số của Việt Nam là những luận điệu nguy hiểm, siêu hình, có chủ đích; thiếu căn cứ khoa học, thực tiễn và logic. Vì vậy, cần đấu tranh để bảo vệ sự thật.

Thứ nhất, những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, nhất là thành tựu của 40 năm đổi mới, là điểm tựa vững chắc cho mục tiêu tăng trưởng hai con số và là bằng chứng khách quan, thuyết phục để bác bỏ các luận điệu xuyên tạc.

Bối cảnh phát triển hiện nay đặt Việt Nam trước sự cạnh tranh chiến lược ngày càng gay gắt giữa các cường quốc, những cuộc khủng hoảng toàn cầu, khủng hoảng mô hình phát triển và lòng tin chiến lược, các thách thức kinh tế - an ninh, áp lực từ các nước lớn cùng những rủi ro thương mại và địa chính trị ngày càng khó dự báo. Những yếu tố này vừa tạo ra áp lực lớn đối với quá trình phát triển, vừa đặt ra yêu cầu phải có một chiến lược mang tính đột phá nhằm nâng cao sức chống chịu và năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thực tiễn cho thấy, qua 40 năm đổi mới, Việt Nam từng có những giai đoạn tăng trưởng cao. Cuối những năm 1990, tốc độ tăng trưởng GDP tiệm cận 10%, chẳng hạn như năm 1995 đạt 9,54% và năm 1996 đạt 9,34% (Hoàng Văn Hoan & Nguyễn Tiến Dũng, 2025). Giai đoạn 2018-2019, kinh tế Việt Nam phục hồi tích cực, với mức tăng trưởng 7,08% năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2018) và 7,02% vào năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2019). Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế Việt Nam, khi tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 2,91% (Tổng cục Thống kê, 2021, 9), và năm 2021 đạt mức thấp hơn, chỉ 2,56% (Tổng cục Thống kê, 2022, 9) - mức thấp nhất trong hơn ba thập niên qua. Tuy vậy,

sau đại dịch, vào quý III/2022, GDP của Việt Nam tăng khá cao ở mức 13,67% so với cùng kỳ năm trước (Cục Thống kê - Bộ Tài chính, 2022). Năm 2025, tăng trưởng đạt 8,02%; trong quý I/2026, một số địa phương đạt mức tăng trưởng từ 10,43% đến 12,42%, như Ninh Bình (11,63%), Hà Tĩnh (12,42%), Hưng Yên (10,43%) và thành phố Hải Phòng (11,21%) (Hà Văn, 2026). Đây là những minh chứng thực tiễn cho thấy tính khả thi của mục tiêu tăng trưởng hai con số. Xét từ góc độ khoa học và thực tiễn, mục tiêu tăng trưởng hai con số không chỉ là yêu cầu phát triển, mà còn là khát vọng chung của hơn 100 triệu người dân Việt Nam; là sự kết hợp giữa trí tuệ của Đảng với ý chí, nguyện vọng của Nhân dân, giữa đột phá thể chế, phát huy nội lực, nâng cao năng lực quản trị quốc gia với tiếp thu kinh nghiệm phát triển quốc tế. Đây chính là “thời điểm vàng” để Việt Nam bứt phá.

Việt Nam có nhiều lợi thế chiến lược để tạo động lực phát triển mới, như: Cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số mang lại; vị trí địa kinh tế quan trọng; khả năng tiếp nhận nhanh công nghệ mới; nguồn nhân lực có khả năng thích ứng; đặc biệt là nền tảng chính trị - xã hội ổn định. Những lợi thế này tạo khí thế mới, sức bật mới và không gian phát triển mới cho nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, mục tiêu tăng trưởng hai con số của Việt Nam không phải là viễn vọng, ảo tưởng mà có cơ sở thực tiễn và khả năng hiện thực hóa khi các điểm nghẽn được khơi thông, môi trường đầu tư được cải thiện, các nguồn lực phát triển được giải phóng và phát huy hiệu quả, tạo cơ hội để Việt Nam làm nên kỳ tích trong kỷ nguyên phát triển mới.

Thứ hai, những động lực mới đã và đang trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng, tạo nền tảng vững chắc để Việt Nam bứt phá, phát triển mạnh mẽ trong kỷ nguyên phát triển mới; qua đó cung cấp chứng cứ khách quan, thuyết phục để phản bác các luận điệu sai trái, xuyên

tạo về mục tiêu tăng trưởng hai con số.

Trong bối cảnh rủi ro thương mại và địa chính trị toàn cầu khó dự báo, đột phá thể chế, khơi thông nguồn lực, khơi dậy và chủ động kiến tạo động lực mới là chìa khóa then chốt cho tăng trưởng hai con số. Sau 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn nhờ quá trình lao động, sáng tạo bền bỉ. Hiện nay, nước ta không thể chỉ dừng lại ở mức “vượt qua khó khăn” hay “giữ vững ổn định” mà phải “vươn mình”, chủ động kiến tạo, quyết tâm bứt phá, tăng tốc, bước vào chặng nước rút quyết định để trở thành một nước hùng cường.

Đổi mới tư duy về thể chế là “đột phá của đột phá”, là chìa khóa tháo gỡ các rào cản và mở đường cho Việt Nam phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, Đảng đã ban hành hệ thống nghị quyết mang tính chiến lược, trọng tâm là các Nghị quyết số 57-NQ/TW, 59-NQ/TW, 66-NQ/TW, 68-NQ/TW, 70-NQ/TW, 71-NQ/TW, 72-NQ/TW và 79-NQ/TW nhằm đưa đất nước tiến vào kỷ nguyên phát triển mới. Những nghị quyết này thể hiện quyết tâm đổi mới toàn diện tư duy phát triển, hoàn thiện thể chế và khơi thông các nguồn lực cho tăng trưởng. Tổng Bí thư Tô Lâm khẳng định, thể chế hiện là “điểm nghẽn của điểm nghẽn” (Trần Văn, 2025). Do đó, cần đột phá trong đổi mới tư duy quản lý nhà nước, chuyển từ mô hình “nhà nước kiểm soát” sang “nhà nước chủ động kiến tạo phát triển”, “nhà nước điều tiết hiệu quả”; phát huy đầy đủ vai trò của cơ chế thị trường; tháo gỡ các rào cản để huy động tối đa nguồn lực từ người dân và doanh nghiệp; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên phát triển mới. Việc xây dựng một hệ thống thể chế năng động, minh bạch, hiệu quả không chỉ tạo môi trường thuận lợi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số mà còn góp phần giải phóng các nguồn lực xã hội, phát huy tối

đa sức mạnh của các chủ thể kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân, qua đó hình thành động lực mới cho đất nước.

Trong bối cảnh mới, đột phá thực chất về thể chế và tổ chức là một cuộc cách mạng toàn diện, tạo “ngòi nổ” để tháo gỡ các điểm nghẽn của hành lang pháp lý và thay đổi căn bản cách thức kiến tạo môi trường thể chế cho doanh nghiệp phát triển. Thể chế không chỉ là công cụ tháo gỡ điểm nghẽn, nút thắt, rào cản mà còn phải được chuyển hóa thành động lực và sức bật cho sự phát triển của đất nước. Việt Nam đang chuyển sang thực hiện quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả. Vì vậy, Nhà nước cần chuyển mạnh sang vai trò kiến tạo, không làm thay thị trường; xác định kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng nhất; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực cốt lõi, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển đất nước và năng lực cạnh tranh quốc gia. Trên cơ sở đó, Việt Nam đã xác lập lộ trình chuyển từ vị thế chủ yếu tham gia các khâu “gia công”, “lắp ráp” sang trở thành một “trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo” của khu vực, dựa trên nền tảng tri thức và sản phẩm trí tuệ của con người Việt Nam, qua đó tạo dựng lợi thế cạnh tranh mới trong kỷ nguyên số.

Việt Nam xác định đổi mới tư duy về thể chế theo hướng đi trước, mở đường, trọng tâm là tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản pháp lý và chuyển mạnh tư duy xây dựng pháp luật từ quản lý sang kiến tạo phát triển. Theo đó, hành lang pháp lý về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số từng bước được hoàn thiện thông qua việc ban hành Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Dữ liệu, Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật Trí tuệ nhân tạo và Luật Chuyển đổi số. Hệ thống pháp luật này được kỳ vọng tạo hành lang pháp lý quan trọng, định hướng và kiến tạo phát triển, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong kỷ nguyên mới. Đột phá

thể chế không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, mà còn phải tạo điều kiện cho các công nghệ chiến lược phát triển, như vi mạch bán dẫn, hàng không, vũ trụ, an ninh mạng, công nghệ lượng tử, robot và tự động hóa.

Trong bối cảnh mới, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng hai con số, đồng thời gắn với đột phá về hạ tầng chiến lược để mở ra các không gian phát triển mới. Hiện nay, Việt Nam đã và đang đẩy mạnh đầu tư hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng viễn thông thế hệ mới, trung tâm dữ liệu quốc gia, đường bộ cao tốc, đường ven biển, cảng biển chiến lược, các tuyến metro đô thị, trung tâm logistics lớn và Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Qua đó, từng bước tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt về hạ tầng, tạo động lực quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy liên kết vùng và mở ra không gian tăng trưởng mới.

Việt Nam bước vào kỷ nguyên phát triển mới với những yêu cầu rất cao về chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và phát triển nhanh, bền vững. Trong đó, phát triển nguồn lực con người - nguồn lực quý giá nhất mà Việt Nam đang có - có ý nghĩa trực tiếp đối với tiền đề của dân tộc trong kỷ nguyên phát triển mới. Nguồn nhân lực chất lượng cao phải được đặt ở vị trí trung tâm, gắn với cải cách căn bản hệ thống giáo dục - đào tạo theo chuẩn quốc tế, ưu tiên đào tạo cho các ngành kinh tế số và công nghệ chiến lược. Đồng thời, cần xây dựng môi trường trọng dụng nhân tài, khơi dậy tinh thần đổi mới và nâng cao năng lực thích ứng trước những biến động toàn cầu.

Đặc biệt, về tổ chức, Đảng thể hiện quyết tâm sắp xếp, tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị nhằm xây dựng hệ thống quản trị quốc gia tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; giảm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực cho đầu tư, coi đây là nguồn lực quan trọng để đưa dân

tộc vươn mình. Đây là bước bản lề để thực hiện thắng lợi hai mục tiêu: Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, trở thành “nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đời sống của Nhân dân được nâng cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 262); đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước, “trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 262), vì một Việt Nam giàu mạnh, hùng cường, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đây là những cột mốc quan trọng trên chặng đường bước vào kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc, là trụ cột định hình tiến trình phát triển của Việt Nam.

Đẩy mạnh kiến tạo một nền hành chính phục vụ, liêm chính; chuyển mạnh từ tư duy quản lý sang quản trị phát triển thích ứng, lấy hiệu quả phục vụ quốc gia và người dân làm thước đo cao nhất. Đồng thời, năng lực quản trị phải được nâng cao đồng bộ ở cả ba phương diện: Thể chế, chính sách và nền hành chính chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả. Đây là bệ đỡ cốt lõi để nâng cao năng suất lao động, giúp đất nước bứt phá trong chuỗi giá trị toàn cầu và định hình các động lực tăng trưởng mới.

Bên cạnh đó, cần xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực quản trị quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số và trí tuệ nhân tạo. Đội ngũ cán bộ này không chỉ cần có trình độ, tư duy quản trị hiện đại và tầm nhìn toàn cầu mà còn phải mang đậm bản sắc văn hóa, bản lĩnh chính trị Việt Nam và tinh thần phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân. Đây là sự chuẩn bị, lựa chọn đội ngũ cán bộ vừa hồng, vừa chuyên, có tâm, có trí, có tầm, có tài, có sức; đồng thời, bảo đảm tính kế thừa và sức trẻ cho đất nước. Đặc biệt, đội ngũ cán bộ phải hội tụ trí tuệ, bản lĩnh, dám dấn thân, dám chịu trách nhiệm để dẫn dắt, lãnh đạo đất nước, góp phần hiện thực hóa ý chí xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh,

hùng cường trong kỷ nguyên phát triển mới.

Cùng với đổi mới tư duy về thể chế, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng lao động và bảo đảm an sinh xã hội là những điều kiện then chốt để lực lượng lao động Việt Nam tự tin hội nhập bền vững với thị trường quốc tế. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Việt Nam đã vươn lên từ một quốc gia nghèo khó, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, trở thành một nền kinh tế năng động, không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống của Nhân dân. Đồng thời, dân tộc ta tiếp tục phát huy truyền thống văn hiến, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và hội nhập với nền văn minh thế giới. Quan điểm nhất quán của Đảng là tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Mục tiêu cuối cùng là mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc để Nhân dân thụ hưởng.

Thứ ba, những kỳ tích tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới là minh chứng thực tiễn sinh động về tính khả thi của tăng trưởng hai con số, qua đó góp phần bác bỏ các luận điệu sai trái, xuyên tạc.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều nền kinh tế đã duy trì tăng trưởng hai con số trong nhiều năm để vươn lên trở thành nền kinh tế phát triển, điển hình là Nhật Bản. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong bối cảnh hai thành phố lớn bị tàn phá bởi bom nguyên tử, cơ sở hạ tầng và năng lực công nghiệp gần như kiệt quệ, lạm phát phi mã và nạn đói lan rộng, quốc gia này chỉ mất khoảng hai thập kỷ để tạo nên “kỳ tích kinh tế Nhật Bản”, “với tốc độ tăng trưởng đạt 12,1% năm 1964 và 11,8% năm 1965”. Tương tự, tốc độ tăng trưởng của Hàn Quốc trong thời kỳ “kỳ tích Sông Hàn” có nhiều năm trên 12%, đạt đỉnh 14,9% vào năm 1973. Singapore cũng là một điển hình tại Đông Nam Á, với tốc độ tăng trưởng liên tục trên 10% từ năm 1967 đến năm 1978, đạt đỉnh 15,5% vào năm 1973. Tại châu Phi, Botswana

cũng từng đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế hai con số, lên tới 26,4% vào năm 1972. Trung Quốc cũng từng đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế 14,2% vào các năm 1992 và 2007 (Hoàng Văn Hoan & Nguyễn Tiến Dũng, 2025).

Lịch sử kinh tế hiện đại chứng minh rằng, những bước bứt phá về tăng trưởng hai con số không phải là ngẫu nhiên mà là kết quả của việc hoạch định và thực thi chiến lược phát triển phù hợp. Dù diễn ra trong những bối cảnh khác nhau, đằng sau “kỳ tích tăng trưởng” của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore hay Botswana đều có những điểm chung. Đó là sự kết hợp hài hòa giữa Nhà nước kiến tạo và cơ chế thị trường; lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm khâu đột phá; lấy giáo dục làm nền tảng phát triển nguồn nhân lực; quản trị quốc gia dựa trên nguyên tắc thượng tôn pháp luật và nền chính trị ổn định. Đây là những kinh nghiệm phát triển đã được kiểm chứng bằng thực tiễn. Đối với Việt Nam, việc nghiên cứu và vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm này phù hợp với đặc thù thể chế và văn hóa có thể tạo động lực bứt phá, hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững và đưa dân tộc bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

Qua các mô hình tăng trưởng cao trên thế giới có thể rút ra những giá trị thực tiễn đối với Việt Nam. Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, chuyển đổi số và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa mở ra những cơ hội mới, vừa đặt ra những thách thức lớn cho sự phát triển của đất nước, nếu Việt Nam chỉ duy trì mức tăng trưởng khoảng 6-8%, sẽ khó tạo được cú hích mang tính bước ngoặt về năng suất lao động, khoa học, công nghệ và năng lực cạnh tranh quốc gia, làm bệ phóng để nâng cao chất lượng sống của người dân và bắt kịp các quốc gia tiên tiến. Tăng trưởng cao là một trong những điều kiện quan trọng để Việt Nam

tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn và vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”. Quan trọng hơn, mục tiêu này không xuất phát từ ý chí chủ quan mà dựa vào cơ sở khoa học và thực tiễn, từ kinh nghiệm tăng trưởng của các quốc gia, tiềm năng của đất nước, vị thế và uy tín ngày càng cao của Việt Nam, cùng những động lực mới từ đổi mới thể chế, kinh tế số, kinh tế xanh, đổi mới sáng tạo và quá trình tái cấu trúc kinh tế toàn cầu. Đây là những tiền đề quan trọng để Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới với quyết tâm tăng trưởng nhanh và bền vững.

4. Kết luận

Khát vọng xây dựng một nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc, hùng cường là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử dựng nước và giữ nước

của dân tộc ta. Bước vào kỷ nguyên phát triển mới, Đảng xác lập mục tiêu tăng trưởng hai con số - một mục tiêu chiến lược, mang tính đột phá, thể hiện quyết tâm chính trị của toàn Đảng, toàn dân, đưa Việt Nam sánh vai với các cường quốc năm châu. Tuy nhiên, ngay sau khi mục tiêu này được công bố, các thế lực thù địch đã đưa ra nhiều luận điệu xuyên tạc; thực chất là nhằm phủ nhận con đường phát triển của Việt Nam. Do đó, đấu tranh bác bỏ các luận điệu xuyên tạc về mục tiêu tăng trưởng hai con số không chỉ là bảo vệ chủ trương đúng đắn của Đảng mà còn là bảo vệ niềm tin vào phát triển, ý chí tự cường và khát vọng đưa dân tộc Việt Nam vươn lên trong kỷ nguyên phát triển mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương (2026), *Trần Duy Chiến công kích, xuyên tạc mục tiêu tăng trưởng kinh tế, chống phá chế độ*, <https://tuyengiaodanvan.vn/vn/blogs/tran-duy-chien-cong-kich-xuyen-tac-muc-tieu-tang-truong-kinh-te-chong-pha-che-do-69ad994fc2b7fdb1038c4529?shem=rimspswouoe>
2. Cục Thống kê - Bộ Tài chính (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2022*, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/09/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iii-va-9-thang-nam-2022/>
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hà Văn (2026), *Kiến định mục tiêu tăng trưởng 2 con số; biến khó khăn, thách thức thành cơ hội tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh*, <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-kien-dinh-muc-tieu-tang-truong-2-con-so-bien-kho-khan-thach-thuc-thanh-co-hoi-tai-co-cau-nen-kinh-te-nang-cao-nang-luc-canhh-tranh-102260404125848257.htm>
5. Hoàng Văn Hoan & Nguyễn Tiến Dũng (2025), *Tăng trưởng hai con số - kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới và giải pháp cho Việt Nam*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/1111702/view_content.
6. Tô Lâm (2026), *Phát biểu chính sách của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại Hội đồng các vấn đề thế giới của Ấn Độ*, <https://baochinhphu.vn/phat-bieu-chinh-sach-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-tai-hoi-dong-cac-van-de-the-gioi-cua-an-do-10226050621193717.htm>
7. Tổng cục Thống kê (2018), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2018*, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/04/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2018>
8. Tổng cục Thống kê (2019), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2019*, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2019>
9. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê năm 2021*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

11. Trần Văn (2025), *Vượt qua điểm nghẽn, xây dựng thể chế phát triển*, <https://nhandan.vn/vuot-qua-diem-nghen-xay-dung-the-che-phat-trien-post857173.html>
12. World Bank (2026), *Global economic prospects*, <https://thedocs.worldbank.org/en/doc/7ce50b5aa95bef66048680bba9926ec8-0050012026/original/GEP-Jan-2026.pdf>



GIỚI THIỆU SÁCH

PHÁT TRIỂN DO NHÀ NƯỚC DẪN ĐẦU TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA: NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP Ở TRONG NƯỚC VÀ VƯƠN RA THẾ GIỚI NHƯ THẾ NÀO

GLOBALIZED STATE-LED DEVELOPMENT: HOW STATES SUPPORT FIRMS AT HOME AND ABROAD

TÁC GIẢ: JAZMIN SIERRA

Nxb. Cambridge University Press

Năm xuất bản: 2026

Số trang: 318

Cuốn sách phân tích cách các quốc gia đang phát triển như Brasil, Trung Quốc và Ấn Độ duy trì vai trò dẫn đầu của nhà nước trong bối cảnh sản xuất, đầu tư và đổi mới sáng tạo ngày càng vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Theo Jazmin Sierra, các nước này đã “toàn cầu hóa” mô hình phát triển do nhà nước dẫn đầu bằng cách hỗ trợ doanh nghiệp trong nước trở thành những tập đoàn đa quốc gia. Việc mở rộng hoạt động trên phạm vi toàn cầu giúp doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lợi nhuận, tri thức và công nghệ mới, đồng thời góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế trong nước.

Dựa trên nghiên cứu chuyên sâu về Brasil, kết hợp so sánh với Trung Quốc và Ấn Độ, tác giả làm rõ vai trò của các ngân hàng phát triển. Thông qua nguồn tài chính do nhà nước hậu thuẫn, các định chế này giúp chính phủ tác động đến chiến lược của doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài và xử lý những tranh luận chính trị phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách. Qua đó, cuốn sách cho thấy việc hỗ trợ doanh nghiệp vươn ra thị trường quốc tế có thể trở thành một công cụ quan trọng của chính sách công nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Tác phẩm đồng thời phản bác quan điểm cho rằng, toàn cầu hóa và dân chủ khiến nhà nước không còn khả năng thực hiện chính sách công nghiệp. Theo tác giả, các quốc gia phát triển muộn không từ bỏ mục tiêu chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế mà điều chỉnh chiến lược và công cụ thực hiện để thích ứng với bối cảnh mới.

Với cách tiếp cận kết hợp kinh tế chính trị quốc tế và kinh tế chính trị so sánh, cuốn sách góp phần làm rõ sự biến đổi của mô hình phát triển do nhà nước dẫn đầu trong thế kỷ XXI. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích đối với các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và độc giả quan tâm đến vai trò của nhà nước, chính sách công nghiệp, ngân hàng phát triển và chiến lược quốc tế hóa doanh nghiệp ■

PHƯƠNG NGUYỄN giới thiệu

ĐẤU TRANH BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG TRONG KỶ NGUYÊN CHUYỂN ĐỔI SỐ

PGS, TS MAI ĐỨC NGỌC

Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Ngày nhận bài: 16/6/2026; Ngày phản biện: 17/6/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Trong kỷ nguyên số, không gian mạng đã trở thành “môi trường tác chiến thứ năm”, nơi các thế lực thù địch lợi dụng sự bùng nổ của công nghệ để thực hiện chiến tranh thông tin. Để đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bài viết phân tích quan điểm của Đảng về đột phá về thể chế như điều kiện tiên quyết, đồng thời coi dữ liệu là tư liệu sản xuất chính trong cuộc đấu tranh này. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hệ thống giải pháp đột phá, gồm: Thiết lập kỷ luật thực thi dựa trên kết quả, nâng cao “hệ miễn dịch số” cho công dân thông qua giáo dục năng lực số, và phát huy “thế trận lòng dân” trên nền tảng công nghệ. Cuối cùng, bản lĩnh lãnh đạo và sự hài lòng của Nhân dân chính là thước đo cao nhất cho thắng lợi trên mặt trận tư tưởng thời kỳ mới.

● **Từ khóa:** Chuyển đổi số; Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; Không gian mạng; Đại hội XIV.

Safeguarding the Party's Ideological Foundation in Cyberspace in the Era of Digital Transformation

● **Abstract:** In the digital era, cyberspace has become a new strategic domain where hostile actors exploit technological advances to conduct information warfare and influence public perceptions. To counter distorted and hostile narratives, this article examines the Party's perspective on breakthrough institutional reforms as a prerequisite for strengthening ideological protection in the digital environment, while emphasizing data as a strategic resource in this process. Based on this analysis, the article proposes several key solutions, including establishing performance-based implementation mechanisms, strengthening citizens' digital resilience through digital literacy education, and promoting a people-based governance foundation through technological platforms. Ultimately, leadership capacity and public satisfaction serve as important indicators of effectiveness in safeguarding the ideological front in the new era.

● **Keywords:** digital transformation; cyberspace governance; ideological foundation of the Party; 14th National Congress of the Communist Party of Vietnam



1. Đặt vấn đề

Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định đất nước đang đứng trước thời khắc lịch sử trọng đại, chuẩn bị tâm thế vững vàng để “tiến mạnh vào kỷ nguyên mới, vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 7). Trong lộ trình vươn mình mang tính chiến lược đó, chuyển đổi số quốc gia nổi lên như một động lực trung tâm, thúc đẩy sự hình thành và phát triển của những lực lượng sản xuất mới. Tuy nhiên, sự bứt phá mang tính cách mạng của công nghệ, đặc biệt là sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data), không chỉ mang lại cơ hội mà còn đặt ra những thách thức rất gay gắt đối với công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Không gian mạng đã xóa nhòa ranh giới địa lý, trở thành “môi trường tác chiến thứ năm” với nhiều diễn biến phức tạp. Trên môi trường này, cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng không còn giới hạn ở những hình thức bút chiến truyền thống mà đã chuyển sang những cuộc đối đầu phi đối xứng, trực diện và khốc liệt trên nền tảng số. Thực tiễn cho thấy, việc nhận diện và phản bác các quan điểm sai trái, thù địch hiện nay không chỉ đơn thuần là nhiệm vụ bảo vệ về mặt tư tưởng, lý luận mà thực chất là một cuộc chiến bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, gắn với làm chủ hạ tầng công nghệ và kiểm soát không gian dữ liệu.

Sự thay đổi căn bản này đòi hỏi Đảng phải có những bước chuyển mình mạnh mẽ trong phương thức lãnh đạo và cầm quyền. Xuất phát từ bối cảnh đó, bài viết tập trung luận giải về tính cấp thiết của việc đổi mới tư duy lãnh đạo, từ khâu hoạch định, ban hành nghị quyết đến thiết lập kỷ luật thực thi thực chất,

hiệu quả. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp đột phá nhằm xây dựng “thế trận lòng dân” và bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng trên môi trường số.

2. Nội dung

2.1. Tác động của chuyển đổi số đến mặt trận tư tưởng

Trong kỷ nguyên phát triển mới, chuyển đổi số không còn là một lựa chọn kỹ thuật mà đã trở thành cuộc cách mạng toàn diện, tác động trực tiếp đến sự định hình và bảo tồn hệ tư tưởng. Đảng xác định: “Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới” (Bộ Chính trị, 2024). Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất số, một không gian mới cũng hình thành, nơi các hình thái ý thức xã hội tác động, cạnh tranh và sàng lọc lẫn nhau.

Thực tiễn cho thấy, không gian mạng đã biến mặt trận tư tưởng từ các cuộc bút chiến truyền thống thành những cuộc đối đầu trực diện trên nền tảng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng đã nhận định sắc bén về sự dịch chuyển này: “Sự xuất hiện của các loại vũ khí, công nghệ tác chiến, trang bị kỹ thuật quân sự hiện đại đã làm thay đổi cơ bản tổ chức quân đội, hình thái, phương thức tiến hành chiến tranh, can thiệp từ bên ngoài. Cùng với các môi trường tác chiến trên bộ, trên không, trên biển, vũ trụ, tác chiến không gian mạng đã trở thành môi trường thứ năm, với sự ra đời của chiến tranh mạng, tác động sâu sắc đến quốc phòng, an ninh thế giới, khu vực và mỗi quốc gia, dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 13).

Đây chính là “trận địa không tiếng súng”, nơi các quan điểm sai trái, thù địch không chỉ tấn công vào nhận thức mà còn hướng tới làm suy giảm niềm tin của Nhân dân.

Sự tác động của chuyển đổi số còn làm thay đổi tương quan sức mạnh trong việc định hướng dư luận. Sự bùng nổ của các nền tảng mạng xã hội khiến thông tin sai trái lan truyền nhanh chóng và có thể bị lợi dụng để khuếch đại tâm lý bất mãn thông qua các thuật toán. Trong bối cảnh thế giới đang rơi vào trạng thái đa khủng hoảng, các thế lực thù địch đã lợi dụng “Những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền áp đặt, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa dân túy ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 12) để xâm lấn chủ quyền tư tưởng của ta. Chuyển đổi số tạo điều kiện nâng cao tính minh bạch của thông tin, song cũng đặt ra những thách thức đối với việc bảo đảm ổn định chính trị - xã hội nếu chúng ta không làm chủ được công nghệ. Việc phụ thuộc vào các hạ tầng công nghệ và nền tảng số xuyên biên giới có thể làm gia tăng những lỗ hổng lớn về an ninh thông tin, tạo điều kiện cho các thế lực thù địch tác động, thao túng thông tin. Rõ ràng, chuyển đổi số đã làm thay đổi phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, đòi hỏi phải chuyển từ tư duy phòng thủ sang thế chủ động tiến công bằng vũ khí công nghệ hiện đại.

2.2. Nhận diện những thách thức và khoảng trống trong phòng thủ tư tưởng

Trong kỷ nguyên số, những thách thức đối với công tác tư tưởng không còn chủ yếu biểu hiện ở hình thái truyền thống mà chuyển sang các thủ đoạn phi đối xứng và ngày càng tinh vi. Các thế lực thù địch đã và đang tận dụng tối đa những đặc tính của không gian mạng để thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, nhắm trực tiếp vào những mắt xích yếu nhất trong chu trình quản trị quốc gia. Một trong những thủ đoạn nguy hiểm nhất là chúng khoét

sâu vào các sai sót trong thực thi chính sách để kích động sự hoài nghi của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng. Các thế lực thù địch còn lợi dụng công nghệ deepfake để tạo ra các video, hình ảnh, âm thanh giả mạo các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước với độ chân thực cao nhằm xuyên tạc phát ngôn, bôi nhọ uy tín, hình ảnh. Đồng thời, chúng thiết lập các mạng lưới tài khoản giả mạo, sử dụng hệ thống bot tự động (auto-bot) trên mạng xã hội để tạo “bão dư luận” ảo, phát tán thông tin sai lệch và kích động chống phá.

Những thách thức này càng trở nên phức tạp trong bối cảnh thế giới đầy biến động và khó lường. Trên không gian mạng, những tư tưởng độc hại này được khuếch đại bởi các thuật toán trí tuệ nhân tạo, tạo ra những luồng dư luận tiêu cực, làm suy giảm lòng tin và gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Thách thức lớn nhất đặt ra hiện nay là phải ứng phó với các hình thức “chiến tranh mạng” có sức công phá mạnh mẽ, có khả năng xâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội chỉ thông qua một thiết bị di động thông minh.

Về phía chủ quan, cần thẳng thắn thừa nhận những khoảng trống, lỗ hổng đáng quan ngại trong hệ thống phòng thủ tư tưởng. Trước thực tế đó, Văn kiện Đại hội XIV chỉ rõ: “Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch còn hạn chế; việc kiểm soát, ngăn chặn các thông tin xấu độc có lúc bị động, lúng túng, thiếu sắc bén, thiếu tính thuyết phục” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 165). Sự bị động, lúng túng này là hệ quả của tư duy quản lý hành chính lạc hậu, lỗi thời trước tốc độ phát triển của môi trường số và sự vận động của dữ liệu.

Hơn nữa, “điểm nghẽn căn bản nhất hiện nay không nằm ở đường lối, mà nằm ở năng lực biến đường lối thành kết quả phát triển cụ thể” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Khi chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng thực

thi chậm trễ hoặc rơi vào tình trạng “nói nhiều làm ít”, sẽ xuất hiện những “khoảng trống thông tin” để các thế lực thù địch lợi dụng xuyên tạc. Bên cạnh đó, “nhận thức của nhiều cấp, nhiều ngành, cán bộ, công chức và Nhân dân về chuyển đổi số chưa đầy đủ và sâu sắc” (Bộ Chính trị, 2024). Khi trình độ công nghệ của đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng còn “khoảng cách xa so với nhóm các nước phát triển” (Bộ Chính trị, 2024), việc chủ động đấu tranh trên không gian mạng sẽ gặp nhiều khó khăn.

Đặc biệt, “hiện tượng tiêu cực, bệnh hình thức trong giáo dục còn phổ biến” (Bộ Chính trị, 2025) cũng là một lỗ hổng lớn, khiến việc rèn luyện bản lĩnh chính trị cho thế hệ trẻ, những “công dân số” tương lai chưa đạt được chiều sâu cần thiết. Nếu không kịp thời “bịt kín”, “chặn đứng” những lỗ hổng về nguồn nhân lực và năng lực công nghệ, hệ thống phòng thủ tư tưởng của Việt Nam sẽ khó đứng vững trước sự tấn công dồn dập của các quan điểm sai trái, thù địch trong kỷ nguyên phát triển mới.

2.3. Hành lang pháp lý và nền tảng con người trong kỷ nguyên số

Trong cuộc chiến bảo vệ nền tảng tư tưởng trên không gian mạng, hành lang pháp lý được ví như “lá chắn thép”, còn nền tảng con người chính là “linh hồn” của trận địa tư tưởng. Đảng xác định, sự bứt phá về công nghệ phải đi đôi với sự vững chắc và đồng bộ về thể chế. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã định vị tầm quan trọng chiến lược này: “Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước” (Bộ Chính trị, 2024). Theo đó, việc kiến tạo một hành lang pháp lý đồng bộ không chỉ nhằm tối ưu hóa công tác quản lý kỹ thuật,

mà quan trọng hơn là để “Bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin của tổ chức và cá nhân là yêu cầu xuyên suốt, không thể tách rời trong quá trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” (Bộ Chính trị, 2024).

Hành lang pháp lý trong kỷ nguyên số không được phép là những quy định xơ cứng, mà phải trở thành động lực để “xóa bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh” (Bộ Chính trị, 2024). Để đấu tranh hiệu quả với các hành vi xâm phạm an ninh tư tưởng trên không gian mạng, cần xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, đủ sức răn đe và ngăn chặn các hành vi vi phạm. Tinh thần của Đại hội XIV cũng yêu cầu các chủ trương phải được thể chế hóa thành các quy định pháp luật khả thi, sao cho “mỗi đạo luật ban hành phải thực sự có khả năng mở đường cho phát triển, tháo gỡ rào cản, khơi thông nguồn lực” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan chức năng thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch một cách danh chính ngôn thuận và hiệu quả.

Tuy nhiên, hiệu quả của thể chế phụ thuộc vào năng lực của đội ngũ thực thi. Vì vậy, Đảng nhấn mạnh: “...đột phá trong hành động phải đặc biệt chú trọng đột phá về con người” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Trong bối cảnh chuyển đổi số, con người chính là “bộ lọc” tinh vi nhất để nhận diện và vô hiệu hóa các “độc tố” tư tưởng; đồng thời đóng vai trò nòng cốt trong việc điều hành, kiểm soát hành lang pháp lý và làm chủ các công nghệ chiến lược. Thể chế số không chỉ tạo hành lang pháp lý mà còn phải hướng tới việc giải phóng sức sáng tạo, trao quyền và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, bảo đảm một hệ thống “quản trị quốc gia hiệu quả, kỷ cương, minh bạch và phục vụ Nhân dân” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026).

Có thể thấy, một hành lang pháp lý đồng bộ kết hợp với nguồn nhân lực có bản lĩnh chính trị, năng lực số là “hai chân kiềng” bảo đảm cho sự ổn định tư tưởng trong kỷ nguyên số. Đây là cơ sở để nâng cao năng lực chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng.

2.4. Những giải pháp mang tính đột phá nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh phân bác các quan điểm sai trái, thù địch

Trong kỷ nguyên phát triển mới, yêu cầu bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên không gian mạng đòi hỏi phải đổi mới mạnh mẽ tư duy và phương thức tổ chức thực hiện. Đảng xác định, cần “đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt và sâu rộng hơn về tư duy phát triển, mô hình tăng trưởng, và đặc biệt là trong năng lực tổ chức thực hiện” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Để chuyển từ thế phòng ngự sang chủ động tiến công và giành thắng lợi trên không gian mạng, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, thiết lập kỷ luật thực thi và cơ chế kiểm soát trách nhiệm chính trị số.

Trong môi trường không gian mạng, nơi thông tin lan truyền với tốc độ vũ bão, phương thức lãnh đạo và quản lý dựa trên các quy trình hành chính truyền thống bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Việc chậm trễ trong phản ứng trước các điểm nóng về tư tưởng thường tạo ra những khoảng trống thông tin, tạo điều kiện cho các thế lực thù địch lợi dụng để xuyên tạc, chống phá. Do đó, đột phá cấp bách nhất hiện nay là phải đổi mới triệt để phương thức quản trị. Toàn hệ thống chính trị phải “chuyển mạnh từ phương thức quản lý dựa trên mệnh lệnh hành chính sang quản trị dựa trên kết quả; từ đánh giá bằng báo cáo hình thức sang đánh giá bằng sản phẩm phát triển cụ thể và tác động xã hội thực chất” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026).

Trên mặt trận tư tưởng số, sự lỏng lẻo trong việc xác định trách nhiệm cá nhân là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thế bị động, bất ngờ. Để khắc phục triệt để tình trạng này, cần thiết

lập cơ chế kiểm soát trách nhiệm chính trị số. Theo đó, “mỗi nghị quyết phải đi kèm một khung kiểm soát thực thi, trong đó xác định rõ mục tiêu cuối cùng cần đạt được, các mốc kiểm tra bắt buộc, và trách nhiệm chính trị của từng cấp ủy, từng người đứng đầu” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Kỷ luật thực thi phải được tôn trọng tuyệt đối nhằm chấm dứt tình trạng né tránh, trì trệ, đùn đẩy trách nhiệm trong tổ chức thực hiện nghị quyết.

Hơn nữa, cơ chế kiểm soát này cần vận hành đồng bộ và liên tục, cho phép cơ quan chức năng chủ động phát hiện sớm những “lệch pha” giữa chủ trương và thực tiễn (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Thay vì thụ động chờ đợi báo cáo định kỳ, người lãnh đạo phải bám sát diễn biến trên mạng xã hội để kịp thời định hướng dư luận, không để những “điểm nghẽn” nhỏ phát triển thành khủng hoảng niềm tin. Việc đo lường hiệu quả công tác tư tưởng cần được đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ và mức độ ổn định của không gian thông tin trong phạm vi quản lý. Chỉ khi kỷ luật thực thi được siết chặt và gắn với trách nhiệm cá nhân rõ ràng, chúng ta mới có thể xây dựng một phòng tuyến tư tưởng vững chắc, chủ động đập tan mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.

Hai là, khai thác tài nguyên dữ liệu và làm chủ hạ tầng công nghệ chiến lược.

Trong kỷ nguyên số, tài nguyên dữ liệu đã vượt ra khỏi phạm vi lưu trữ kỹ thuật đơn thuần để trở thành “vũ khí” chiến lược mang tính quyết định trên mặt trận tư tưởng. Trong cuộc cạnh tranh ảnh hưởng trên không gian mạng, bên nào nắm giữ và phân tích được dòng chảy dữ liệu, bên đó sẽ làm chủ định hướng dư luận. Nhận thức sâu sắc vấn đề này, Đảng chỉ đạo phải “làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu” (Bộ Chính trị, 2024). Việc biến dữ

liệu thành tư liệu sản xuất chính không chỉ phục vụ cho phát triển kinh tế mà còn là nền tảng cốt lõi để xây dựng lá chắn phòng ngự và hệ thống phản công sắc bén trước mọi âm mưu của các thế lực thù địch.

Để hiện thực hóa sức mạnh của dữ liệu, yêu cầu mang tính đột phá là phải làm chủ các công nghệ lõi tiên tiến nhất. Theo đó, cần “đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu, công nghệ số và các hệ thống giám sát thời gian thực trong quản lý, điều hành phát triển” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Việc “phát triển mạnh mẽ ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng” (Bộ Chính trị, 2024) sẽ trang bị cho các cơ quan chức năng những “tai mắt” điện tử vô cùng tinh vi. Nhờ đó, thay vì rà soát thủ công một cách bị động, hệ thống đó có thể tự động quét, phân tích và đưa ra cảnh báo sớm về các chiến dịch lan truyền thông tin xấu độc, góp phần tăng cường tính chủ động trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Tuy nhiên, việc khai thác dữ liệu phải gắn với năng lực tự chủ về hạ tầng công nghệ. Sự phụ thuộc vào các nền tảng máy chủ xuyên biên giới luôn tiềm ẩn nguy cơ lộ lọt thông tin và mất quyền kiểm soát trận địa tư tưởng. Do đó, “Bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin của tổ chức và cá nhân là yêu cầu xuyên suốt, không thể tách rời” (Bộ Chính trị, 2024). Xây dựng hạ tầng số hiện đại, an toàn, bảo mật cao và do người Việt Nam làm chủ chính là việc xác lập những pháo đài vững chắc nhất. Làm chủ không gian dữ liệu quốc gia không chỉ góp phần bảo vệ an ninh dữ liệu mà còn tăng cường hiệu quả bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong kỷ nguyên số.

Ba là, xây dựng “thế trận lòng dân” đa tầng thông qua các nền tảng số.

Sức mạnh của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn gắn với mối quan hệ mật thiết với Nhân dân. Trong bối cảnh chuyển đổi số, “thế trận

lòng dân” không chỉ dừng lại ở sự đồng thuận về mặt nhận thức mà còn phải được chuyển hóa thành những hành động bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng một cách chủ động trên không gian mạng. Khi mỗi công dân trở thành một “chiến sĩ” thông tin, mọi chiến dịch bôi nhọ, xuyên tạc của kẻ thù sẽ lập tức bị vô hiệu hóa bởi chính sự tỉnh táo và sức mạnh phản biện của cộng đồng. Để cụ thể hóa thế trận này, yêu cầu cấp thiết là phải vận động “người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện nghị quyết và giám sát từ cấp cơ sở tới Trung ương thông qua các nền tảng công nghệ” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026).

Để thu hút sự tham gia tích cực của quần chúng, cần đổi mới căn bản, toàn diện phương thức tuyên truyền và vận động. Thay vì truyền thông một chiều mang tính áp đặt, hệ thống chính trị cần tận dụng tối đa các nền tảng mạng xã hội và ứng dụng dữ liệu số để thiết lập các kênh giao tiếp minh bạch. Cần đổi mới phương thức vận động theo hướng “gần dân, sát dân, dựa trên dữ liệu, đối thoại và tương tác hai chiều, tránh hành chính hóa, hình thức hóa hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Sự tương tác tức thời, phản hồi nhanh chóng những khúc mắc, mong muốn của người dân trên môi trường mạng sẽ triệt tiêu mọi tin đồn thất thiệt, không để các thế lực thù địch có cơ hội lợi dụng sự thiếu hụt thông tin để kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Suy cho cùng, lòng tin và sự tự nguyện bảo vệ Đảng trên không gian mạng chỉ được củng cố vững chắc khi người dân nhận được những giá trị thực tiễn, thiết thực. Cả hệ thống chính trị phải “coi hiệu quả phát triển và sự hài lòng của Nhân dân là thước đo cao nhất của việc thực hiện nghị quyết” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Quân chúng chỉ thực sự trở thành “lá chắn thép” bảo vệ chế độ khi họ thấy rõ các chủ trương, chính sách “mang lại lợi ích gì cho đất nước, cho Nhân dân và cho tương

lai phát triển lâu dài của dân tộc” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Khi đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao và quyền lợi số được bảo đảm, Nhân dân sẽ tự động hình thành một mạng lưới phòng thủ đa tầng vững chắc nhất.

Bốn là, cách mạng hóa giáo dục chính trị và nâng cao “hệ miễn dịch số” cho Nhân dân.

Trong kỷ nguyên dữ liệu lớn và thuật toán có ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận thông tin, công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng không chỉ dựa vào các giải pháp kỹ thuật trên không gian mạng, mà bắt buộc phải kiến tạo sức đề kháng nội sinh từ bên trong. Sức đề kháng này chính là “hệ miễn dịch số”, khả năng tự chất lọc, nhận diện và tự động vô hiệu hóa các luồng thông tin xuyên tạc, độc hại của mỗi cá nhân. Để xây dựng hệ miễn dịch này, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng phải trải qua một cuộc cách mạng sâu sắc, phải chuyển từ mô hình truyền thụ một chiều mang tính áp đặt sang phương thức tương tác đa chiều, lấy người học làm trung tâm.

Trước hết, hệ thống giáo dục quốc dân cần khẩn trương thực hiện “chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo” (Bộ Chính trị, 2025). Việc ứng dụng công nghệ ở đây là sự đổi mới toàn diện về phương pháp sư phạm nhằm làm cho các giá trị lý luận chính trị trở nên sinh động, trực quan. Việc đưa vào sử dụng các “nền tảng giáo dục thông minh, sách giáo khoa, giáo trình thông minh” (Bộ Chính trị, 2025) cho phép tạo ra các không gian thực tế ảo, các tình huống mô phỏng giúp người học trực tiếp nhận diện, phân tích và phản biện các quan điểm sai trái. Phương thức này góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục chính trị, tư tưởng, khắc phục tình trạng học tập mang tính hình thức và tăng cường khả năng tiếp nhận, vận dụng kiến thức của người học.

Cốt lõi của “hệ miễn dịch số” nằm ở năng lực tư duy phản biện. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về

đột phá phát triển giáo dục và đào tạo nhấn mạnh yêu cầu phải “hướng học sinh phát huy tư duy độc lập, năng lực giải quyết vấn đề” (Bộ Chính trị, 2025). Khi được trang bị bộ công cụ luận giải logic, người dân sẽ tự bóc tách được những nguy hiểm của các thế lực thù địch. Hơn thế nữa, nhiệm vụ đột phá là phải “nâng cao chuẩn năng lực số và trí tuệ nhân tạo cho người học và đội ngũ nhà giáo ở tất cả các cấp học” (Bộ Chính trị, 2025). Điều này bảo đảm “hệ miễn dịch số” được trang bị bao trùm toàn xã hội, không để bất kỳ bộ phận dân cư nào trở thành “vùng trũng” nhận thức dễ bị thao túng.

Tóm lại, cách mạng hóa giáo dục để xây dựng “màng lọc trí tuệ” cho toàn dân chính là giải pháp căn cơ nhất nhằm bảo vệ Đảng từ sớm, từ xa.

Năm là, trọng dụng nhân tài công nghệ trên mặt trận tư tưởng chính trị.

Trên mặt trận tư tưởng trong kỷ nguyên số, sự thành bại của công tác phòng thủ và phản công phụ thuộc mang tính quyết định vào chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên giáo, tư tưởng. Chúng ta không thể giành chiến thắng trong một cuộc chiến công nghệ cao nếu chỉ dựa vào đội ngũ cán bộ thuần túy lý luận truyền thống. Yêu cầu cấp bách hiện nay là phải kiến tạo một thể hệ cán bộ tuyên giáo số, những người vừa kiên định về lập trường chính trị, vừa tinh thông về thuật toán và khoa học dữ liệu. Để hiện thực hóa mục tiêu này, hệ thống chính trị phải “xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực tổ chức thực thi, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Lực lượng này đóng vai trò như những “tổng công trình sư”, đủ sức định hướng dư luận và bẻ gãy các chiến dịch tấn công mạng của thế lực thù địch.

Để hình thành đội ngũ này, Đảng và Nhà nước cần triển khai các cơ chế đặc thù, vượt ra khỏi những khuôn khổ tuyển dụng hành chính xơ cứng. Đồng thời, cần có chính sách đãi ngộ vượt trội nhằm khẩn trương thu hút các “nhà

khoa học đầu ngành, các chuyên gia, các “tổng công trình sư” trong và ngoài nước có khả năng tổ chức, điều hành, chỉ huy, triển khai các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số” (Bộ Chính trị, 2024). Bên cạnh đó, cần trao cho họ quyền tự chủ tối đa trong tác nghiệp và được bảo vệ bằng các hành lang pháp lý an toàn, qua đó giải phóng sức sáng tạo và đột phá trong phương thức truyền thông chính trị.

Song song với việc trọng dụng nhân tài, công tác nhân sự trên mặt trận này đòi hỏi phải có một cơ chế sàng lọc nghiêm ngặt dựa trên hiệu quả thực tế. Thước đo năng lực không nằm ở thâm niên mà ở khả năng làm chủ và kiểm soát rủi ro trên không gian thông tin. Do đó, các cấp ủy phải “lấy kết quả thực tiễn làm tiêu chuẩn quan trọng nhất để đánh giá cán bộ” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Những cá nhân không bắt kịp xu thế công nghệ, hoặc “hứa mà không làm, làm mà không đạt kết quả thì phải được xem xét thay thế hoặc sắp xếp lại công việc” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Sự thanh lọc liên tục này sẽ bảo đảm cho đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên giáo, tư tưởng luôn giữ được sự tinh nhuệ, tạo thành bức tường thành vững chắc nhất để bảo vệ Đảng và chế độ.

3. Kết luận

Đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái,

thù địch trong bối cảnh chuyển đổi số là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài và mang tính sống còn đối với công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Chuyển đổi số đã biến không gian mạng thành “môi trường tác chiến thứ năm”, đặt ra nhiều thách thức mới như việc lợi dụng công nghệ deepfake và mạng xã hội để phát tán thông tin sai trái, thao túng dư luận. Để giải quyết những lỗ hổng và sự bị động hiện nay, việc hoàn thiện hành lang pháp lý bảo vệ chủ quyền số và xây dựng nền tảng con người là điều kiện tiên quyết. Hơn lúc nào hết, Đảng cần triển khai đồng bộ các giải pháp đột phá, từ việc thiết lập kỷ luật thực thi, làm chủ tài nguyên dữ liệu, đến xây dựng “thế trận lòng dân”, nâng cao “hệ miễn dịch số” cho toàn dân và trọng dụng nhân tài công nghệ.

Thắng lợi trong cuộc chiến này không chỉ đòi hỏi bản lĩnh chính trị kiên định mà còn cần một “hạ tầng công nghệ số tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các nước tiên tiến” (Bộ Chính trị, 2024). Thu hẹp khoảng cách từ nghị quyết đến kết quả thực chất chính là thước đo bản lĩnh lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Đó chính là chìa khóa để bảo vệ Đảng, bảo vệ vững chắc niềm tin của Nhân dân và thúc đẩy dân tộc tiến mạnh trong kỷ nguyên phát triển mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Điện tử Chính phủ (2026), *Toàn văn: Phát biểu chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm tại Hội nghị toàn quốc nghiên cứu, học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng*, <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-phat-bieu-chi-dao-cua-tong-bi-thu-to-lam-tai-hoi-nghi-toan-quoct-nghien-cuu-hoc-tap-quan-triet-va-trien-khai-thuc-hien-nghi-quyet-dai-hoi-xiv-cua-dang-119260207164152687.htm>
2. Bộ Chính trị (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, ban hành ngày 22/12/2024.
3. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*, ban hành ngày 22/8/2025.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026b), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

VỀ KHÁI NIỆM ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

GS, TS TRẦN VĂN PHÒNG

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 2/6/2026; Ngày phản biện: 2/6/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Trên cơ sở khái quát nội hàm của các khái niệm độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cũng như phân tích mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ này, gồm: Kiên trì “4 kiên định” mà Đại hội XIV đã đề ra; nhận thức đầy đủ, đúng đắn nội hàm của khái niệm độc lập, tự chủ, hội nhập quốc tế và mối quan hệ giữa các yếu tố này; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân.

● **Từ khóa:** Độc lập; Tự chủ; Hội nhập quốc tế; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Conceptualizing Independence, Self-Reliance, and International Integration in the Context of the Fourth Industrial Revolution

● **Abstract:** This article examines the concepts of independence, self-reliance, and international integration in the context of the Fourth Industrial Revolution and analyzes the relationship among these concepts. Based on this analysis, it proposes several recommendations for effectively managing the relationship between national independence, autonomy, and international integration. These recommendations include upholding the “Four Steadfast Principles” adopted by the 14th National Congress, developing a comprehensive understanding of the concepts and their interrelationships, integrating national strengths with the opportunities of the contemporary era, and promoting the people’s central role and agency in national development.

● **Keywords:** independence; self-reliance; international integration; Fourth Industrial Revolution



1. Đặt vấn đề

Đại hội XIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ: “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế

toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, 164). Tại Đại hội XIV, qua tổng kết 40 năm đổi mới, Đảng đánh giá:

“Trong hội nhập quốc tế, Đảng ta luôn chú trọng mối quan hệ giữa giữ vững độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; sự cần thiết phải tăng cường nội lực để bảo đảm hội nhập thành công; nắm vững hơn những nguyên tắc và vấn đề cơ bản của thông lệ quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 86). Tuy nhiên, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cần tiếp tục làm rõ hơn nội hàm của các khái niệm độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế.

2. Nội dung

2.1. Về khái niệm “độc lập”

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm “độc lập”, tuy nhiên đa số các quan điểm đều cho rằng độc lập là trạng thái tự do, không bị lệ thuộc hoặc kiểm soát bởi một thế lực hay quyền lực bên ngoài. Đối với một quốc gia, độc lập thường được hiểu là khả năng tự chủ, tự quyết định vận mệnh và các chính sách của đất nước mà không bị áp đặt bởi nước ngoài hoặc các lực lượng ngoại bang. Đối với một cá nhân, độc lập có thể hiểu là sự tự do trong tư duy, hành động và quyết định của bản thân, không bị phụ thuộc vào người khác.

Về phương diện ngôn ngữ, độc lập có nguồn gốc từ tiếng Hán, với nghĩa là không lệ thuộc vào ai, không bị ràng buộc bởi bất kỳ yếu tố nào khác. Trong tiếng Việt, khái niệm độc lập được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau như: Chính trị, văn hóa, cảm xúc, kỹ thuật và thành ngữ, mang sắc thái tích cực, thể hiện sự tự chủ, tự do và không bị chi phối bởi các yếu tố bên ngoài. Trong ngữ cảnh chính trị, độc lập thường gắn liền với việc giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc. Trong ngữ cảnh cảm xúc cá nhân, độc lập thể hiện sự tự tin và không bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh. Trong ngữ cảnh tư duy, độc lập được hiểu là tư duy không lệ thuộc vào thiên kiến của người khác, không bị ảnh hưởng bởi cách tư

duy khác sẵn có, những quan niệm sẵn có.

Trong các văn kiện của Đảng, khái niệm “độc lập” thường được đặt trong mối quan hệ với “tự chủ” và “hội nhập quốc tế”, mang nội hàm chủ yếu là độc lập về chính trị. Độc lập về chính trị là Nhân dân Việt Nam hoàn toàn có quyền tự lựa chọn con đường chính trị, mô hình chính trị, mô hình phát triển của dân tộc mình, không bị ràng buộc hay lệ thuộc vào bất kỳ mô hình hoặc ảnh hưởng bên ngoài nào. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Độc lập nghĩa là chúng tôi điều khiển lấy mọi công việc của chúng tôi, không có sự can thiệp ở ngoài vào” (Hồ Chí Minh, 2011c, 162); ““Việt Nam hoàn toàn thống nhất và độc lập,/ “có quốc hội riêng,/ “chính phủ riêng,/ “quân đội riêng,/ “ngoại giao riêng,/ “kinh tế và tài chính riêng” (Hồ Chí Minh, 2011d, 97). Trong *Lời kêu gọi nhân ngày kỷ niệm Độc lập 2-9-1948*, Người khẳng định: “Độc lập mà không có quân đội riêng, ngoại giao riêng, kinh tế riêng. Nhân dân Việt Nam quyết không thêm thứ thống nhất và độc lập giả hiệu ấy” (Hồ Chí Minh, 2011c, 602).

Độc lập về chính trị luôn được hậu thuẫn bởi độc lập về kinh tế. Có thể khẳng định rằng: “Độc lập về kinh tế đảm bảo nền kinh tế phát triển không phụ thuộc vào bên ngoài, phát triển trên mọi phương diện dựa trên nguồn lực, sức mạnh và công nghệ trong nước phù hợp với điều kiện và bối cảnh thực tế của đất nước” (Nguyễn Bích Lâm, 2023). Điều đó có nghĩa là Việt Nam có quyền tự quyết định mô hình kinh tế, chính sách kinh tế và định hướng phát triển các ngành kinh tế phù hợp với thực tiễn thời đại và điều kiện cụ thể của đất nước. Đúng như Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển kinh tế đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, 135).

Độc lập về văn hóa là xây dựng và phát triển một nền văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc, không bị đồng hóa hoặc lai căng, không phụ thuộc vào văn hóa của các dân tộc khác. Độc lập về văn hóa cùng với độc lập về kinh tế là những nền tảng quan trọng góp phần củng cố, tăng cường và bảo đảm vững chắc độc lập về chính trị.

Độc lập về quốc phòng, an ninh và đối ngoại được hiểu là quyền tự quyết định các chủ trương, chính sách về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của đất nước, không bị phụ thuộc vào bất kỳ thế lực nào, luôn đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, trước hết trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết và Hiến chương Liên hợp quốc.

Như vậy, độc lập của quốc gia phải toàn diện, trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hội nhập. Trong đó, độc lập về kinh tế đóng vai trò cơ sở, quyết định; ngược lại, độc lập về các lĩnh vực chính trị, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hội nhập sẽ góp phần củng cố, tăng cường độc lập về kinh tế. Từ đây cũng cho thấy rõ, độc lập không phải là biệt lập.

2.2. Về khái niệm “tự chủ”

Khái niệm “tự chủ” được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, song đa số các nhà nghiên cứu đều cho rằng, “tự chủ” là khả năng làm chủ bản thân, trong đó “tự” nghĩa là tự bản thân mình, tự mình làm việc gì đó, tự mình điều chỉnh hành vi, suy nghĩ của mình; còn “chủ” được hiểu là chủ quyền của bản thân, sự làm chủ bản thân. Hiểu một cách đơn giản nhất, “tự chủ” là khả năng tự mình đưa ra những quyết định đúng đắn trên cơ sở tri thức, kinh nghiệm và thực tiễn, xuất phát từ nhu cầu và nhận thức của bản thân, không chịu sự tác động hay ép buộc của bất kỳ cá nhân hoặc lực lượng bên ngoài nào. Tự chủ còn được thể hiện thông qua hành động, lời

nói và tình cảm của mỗi cá nhân.

Trên phương diện cá nhân, tự chủ giúp cá nhân làm chủ cảm xúc và hành động, từ đó cải thiện hiệu suất công việc và cuộc sống. Trên phương diện xã hội, tự chủ đòi hỏi mỗi cá nhân và cả xã hội phải có tinh thần tự chủ để góp phần thúc đẩy sự đồng thuận và tiến bộ xã hội. Theo Trần Vi Dân (2021): “Tự chủ là chủ động suy nghĩ và làm chủ suy nghĩ của mình, tự chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước đất nước, biết làm chủ bản thân và công việc”. Theo đó, tự chủ là tự mình, tự dựa vào sức mình, tự sức mình là chính, có tham khảo, chọn lọc kinh nghiệm, bài học của quốc tế nhưng tự mình phải suy nghĩ; tự mình phải tìm tòi; tự mình đề xuất những chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật và biện pháp nhằm giải quyết công việc của đất nước một cách tối ưu; không phụ thuộc vào bất kỳ lực lượng nào; không chịu một sức ép nào từ bên ngoài, không để “biến thành một con cờ trong tay người khác”. Tự chủ luôn phải hướng đến tự lực cánh sinh. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: “...các nước bạn ta, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc ra sức giúp đỡ ta một cách vô tư, khảng khái, để chúng ta có thêm điều kiện tự lực cánh sinh” (Hồ Chí Minh, 2011g, 103). Cũng trên tinh thần này mà Người đã sớm phát hiện cần phải có tinh thần tự chủ khi khẳng định: “...muốn người ta giúp cho, thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã” (Hồ Chí Minh, 2011a, 320). Vì thế chúng ta mới hiểu tại sao Chủ tịch Hồ Chí Minh lại nhấn mạnh: “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập” (Hồ Chí Minh, 2011e, 445). Theo Người, để có thể tự chủ cần phải có trí tuệ, biết tiếp thu tinh hoa dân tộc và nhân loại, đồng thời am hiểu thực tiễn đất nước. Không phải ngẫu nhiên mà Người khẳng định: “Chỉ có những

người cách mạng chân chính mới thu thái được những điều hiểu biết quý báu của các đời trước để lại” (Hồ Chí Minh, 2011d, 357) để làm giàu trí tuệ, trên cơ sở đó có cơ sở để tự chủ. Cùng với trí tuệ thì sức mạnh tổng hợp quốc gia phải mạnh từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, xã hội, con người, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hội nhập, v.v.. Giống như trong ngoại giao, nếu sức mạnh tổng hợp quốc gia kém thì ngoại giao khó tự chủ. Ngược lại, sức mạnh tổng hợp quốc gia mạnh thì ngoại giao dễ tự chủ. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn” (Hồ Chí Minh, 2011b, 147). Không phải ngẫu nhiên mà trong chủ đề Đại hội XIV của Đảng đã được thêm thành tố “tự chủ chiến lược” - nghĩa là tự chủ trong hoạch định chiến lược và thực hiện các chiến lược độc lập về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, hội nhập; luôn đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, trước hết. Cũng vì vậy, “tự chủ chiến lược” luôn gắn liền với “tự lực”, “tự cường”.

Cũng giống như độc lập, tự chủ phải được thể hiện trên tất cả các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập. Từ đây cũng cho thấy rõ tự chủ, tự lập không phải là biệt lập.

2.3. Về khái niệm “hội nhập quốc tế”

Khái niệm “hội nhập quốc tế” (international integration) cũng được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Mặc dù chưa có một định nghĩa thống nhất hoàn toàn trong giới học thuật và giới hoạch định chính sách, song hội nhập quốc tế thường được hiểu là quá trình các quốc gia tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết với nhau thông qua việc tham gia vào các tổ chức khu vực và quốc tế, dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, nguồn

lực, giá trị...; đồng thời, phải tuân thủ các nguyên tắc, luật chơi chung trong khuôn khổ của các tổ chức khu vực và quốc tế đó (Phạm Thanh Hà, 2017). Quan điểm khác cho rằng, về bản chất, hội nhập quốc tế chính là một hình thức phát triển cao của hợp tác quốc tế. Hội nhập quốc tế cũng như các hình thức hợp tác quốc tế khác đều vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Các quốc gia tham gia quá trình này cơ bản vì lợi ích của đất nước, vì sự phồn vinh của dân tộc mình. Mặt khác, các quốc gia thực hiện hội nhập quốc tế cũng góp phần thúc đẩy thế giới tiến nhanh trên con đường văn minh, thịnh vượng (Trần Anh Tuấn, 2018).

Qua trên cho thấy, dù cách diễn đạt có thể còn khác nhau nhưng nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều thống nhất “hội nhập quốc tế” là quá trình các quốc gia cùng hợp tác trên cơ sở những quy tắc, nguyên tắc, luật pháp chung để cải thiện mối quan hệ, cùng chia sẻ lợi ích, mục tiêu, giá trị và nguồn lực. Có ba cấp độ hội nhập quốc tế chính: Song phương, khu vực và toàn cầu.

Như vậy, bản chất của hội nhập quốc tế là sự phát triển cao của hợp tác giữa các quốc gia trên cơ sở cùng hiểu biết, cùng thống nhất các nguyên tắc, quy tắc, luật pháp để cùng chia sẻ lợi ích, mục tiêu, giá trị và nguồn lực cho phát triển. Do vậy, hội nhập quốc tế khác hợp tác quốc tế. Nếu hợp tác quốc tế chủ yếu là sự phối hợp giữa các chủ thể nhằm đáp ứng lợi ích hay nguyện vọng của nhau, không đối kháng hay xung đột với nhau, thì hội nhập quốc tế đòi hỏi mức độ gắn kết sâu sắc hơn. Trên thực tế, hội nhập quốc tế đòi hỏi các chủ thể tham gia phải có mức độ cam kết, chia sẻ trách nhiệm và tính kỷ luật cao hơn; đồng thời phải tuân thủ các quy tắc, cơ chế và quy định pháp lý chung đã được thống nhất. Thông qua đó, các quốc gia cùng chia sẻ lợi ích, mục tiêu và nguồn lực phục vụ phát triển. Chính quá

trình hội nhập quốc tế đã góp phần hình thành, củng cố các định chế hay các tổ chức quốc tế, thậm chí tạo ra các chủ thể mới của quan hệ quốc tế, chẳng hạn như các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)...

Hội nhập quốc tế đòi hỏi các chủ thể tham gia phải tuân thủ các quy tắc, nguyên tắc, cam kết và quy định pháp lý đã cùng nhau thỏa thuận, ký kết. Quá trình hội nhập quốc tế được triển khai toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Ở Việt Nam, ngay từ khi tiến hành công cuộc đổi mới năm 1986, Đảng đã từng bước hình thành tư duy và định hướng về hội nhập quốc tế. Đại hội VI của Đảng đánh dấu bước khởi đầu trong nhận thức về vấn đề này khi khẳng định: “Muốn kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia sự phân công lao động quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006a, 415). Nhận thức đó xuất phát từ việc Đảng đã sớm nhận thức rõ rằng: “Một đặc điểm nổi bật của thời đại là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, tạo thành bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa các lực lượng sản xuất” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006a, 368). Đại hội VII của Đảng đánh dấu bước phát triển mới trong nhận thức về hội nhập quốc tế khi nhấn mạnh: “Cần nhạy bén nhận thức và dự báo được những diễn biến phức tạp và thay đổi sâu sắc trong quan hệ quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu hướng quốc tế hóa của nền kinh tế thế giới để có những chủ trương đối ngoại phù hợp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007, 114). Đến Đại hội VIII, lần đầu

tiên thuật ngữ “hội nhập” được chính thức đề cập trong Văn kiện của Đảng, khi Đại hội đề ra nhiệm vụ: “Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, 84-85). Tại Đại hội IX, tư duy của Đảng về hội nhập quốc tế được phát triển rõ hơn khi xác định yêu cầu: “*Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, 166). Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội IX, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 về hội nhập kinh tế quốc tế. Đến Đại hội X, tinh thần “chủ động” hội nhập được nâng lên một bước với yêu cầu mới: “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006b, 112). Đại hội XI đánh dấu bước phát triển quan trọng trong tư duy của Đảng khi chuyển từ “hội nhập kinh tế quốc tế” sang “hội nhập quốc tế”, với chủ trương: Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, 235). Để cụ thể hóa tinh thần này, Bộ Chính trị khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 về hội nhập quốc tế. Đại hội XII tiếp tục khẳng định quan điểm: “...chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, 153); “hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế; hội nhập là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu, bất lợi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, 154-155). Trên nền tảng đó, Đại hội XIII tiếp tục phát triển tư duy của Đảng về hội nhập quốc tế khi khẳng định: “Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động và

tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, 162). Đồng thời, Đại hội XIII của Đảng cũng đặt ra yêu cầu chủ động và tích cực hội nhập quốc tế phải luôn gắn liền với việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế. Tiếp tục tinh thần này, ngày 24/1/2025, Bộ Chính trị khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Nghị quyết đã đề ra chiến lược đột phá, đánh dấu bước tiến lịch sử trong tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước, xác định hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam vững chắc bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Nghị quyết khẳng định, hội nhập quốc tế không chỉ là mở cửa, giao lưu, hợp tác, mà còn là một sự nghiệp tổng hợp, đòi hỏi sự chủ động, tích cực và bản lĩnh của cả hệ thống chính trị. Kế thừa và phát triển những quan điểm trên, Đại hội XIV của Đảng đã xác định, “hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, coi hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị; hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập các lĩnh vực khác từng bước mở rộng; nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng, thực hiện các chuẩn mực chung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 86).

2.4. Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế

Từ Đại hội XI của Đảng, mối quan hệ giữa “độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế” được xác định là một trong những mối quan hệ lớn cần nhận thức và giải quyết tốt trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội (Đảng Cộng sản Việt

Nam, 2021, 39). Đây là một trong 10 mối quan hệ lớn mà Đảng đã xác định cần phải nhận thức và giải quyết đúng đắn, không được nóng vội, chủ quan. Đúng như Đại hội XIII của Đảng đã nhắc nhở: “Tuyệt đối không được cực đoan, phiến diện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, 39). Kế thừa và phát triển nhận thức đó, Đại hội XIV của Đảng đánh giá rằng, trong nhiệm kỳ Đại hội XIII, chúng ta “đã nhận thức sâu sắc hơn yêu cầu giải quyết một cách thỏa đáng mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 86) và cần tiếp tục tinh thần này.

Nhìn vào mối quan hệ này có thể thấy gồm hai vế: Vế thứ nhất là “độc lập, tự chủ” và vế thứ hai là “hội nhập quốc tế”. Hai vế này được nối với nhau bằng liên từ “và”. Liên từ “và” khẳng định hai vế trong mối quan hệ này cân bằng nhau. Đây là một sự “thống nhất” biện chứng, trong đó “độc lập, tự chủ” là cơ sở, điều kiện, tiền đề cho “hội nhập quốc tế” thành công. Ngược lại, “hội nhập quốc tế” thành công sẽ tác động trở lại, góp phần tăng cường và củng cố “độc lập, tự chủ” của quốc gia. Vì vậy, không được coi nhẹ “độc lập, tự chủ” hoặc “hội nhập quốc tế”, mà phải đồng thời chú trọng cả hai mặt của mối quan hệ thống nhất này.

Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa “độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế”, cần thực hiện tốt một số định hướng, giải pháp chủ yếu sau:

Một là, “Kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lý luận về đường lối đổi mới; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng; tự chủ chiến lược” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 81). Các kiên định này, nói theo cách diễn đạt của

cổ Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, “là vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động” (Nguyễn Phú Trọng, 2022, 51). Đây là định hướng giải pháp đầu tiên, quan trọng nhất trong việc nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn nói chung, mối quan hệ giữa “độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế” nói riêng. Bởi lẽ, nếu không kiên định các nguyên tắc này thì không thể bảo đảm độc lập, tự chủ và như vậy cũng không thể thực hiện hiệu quả chủ trương chủ động hội nhập quốc tế.

Hai là, nhận thức đầy đủ, đúng đắn nội hàm của các khái niệm “độc lập”, “tự chủ”, “hội nhập quốc tế” cũng như nội hàm của mối quan hệ này. Chỉ trên cơ sở nhận thức đầy đủ, đúng đắn nội hàm của “độc lập”, “tự chủ” và “hội nhập quốc tế” và mối quan hệ giữa các yếu tố này thì chúng ta mới có thể chủ động xây dựng và thực hiện hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học - công nghệ, quốc phòng, an ninh, và đối ngoại. Khi hội nhập quốc tế được triển khai hiệu quả, quá trình đó sẽ tác động trở lại, góp phần tăng cường và củng cố độc lập dân tộc, tự chủ quốc gia trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng như trong quá trình hội nhập quốc tế.

Ba là, “kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường với củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Bảo đảm và bảo vệ cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và Hiến

chương Liên hợp quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 82-83). Một nội dung quan trọng trong quan điểm này chính là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Sức mạnh dân tộc là tổng hợp sức mạnh của quy mô dân số, nguồn lực con người; vị trí địa - kinh tế cũng như địa - chính trị; truyền thống lịch sử - văn hóa; chế độ chính trị cùng sự ổn định, ưu việt của chế độ chính trị; sức mạnh tổng hợp của quốc gia - dân tộc; uy tín, vị thế quốc tế của đất nước v.v.. Sức mạnh thời đại là sức mạnh của xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển; sức mạnh của trật tự thế giới mới đa cực, đa trung tâm, dân chủ, bình đẳng; sức mạnh của các lực lượng tiến bộ trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, phát triển, tiến bộ; sức mạnh của các nguồn lực vật chất (vốn, máy móc, thiết bị, vật tư, công nghệ...) và các nguồn lực tinh thần (giá trị văn hóa của các dân tộc, thời cơ mà thời đại tạo ra) cho sự phát triển tiến bộ của nhân loại (Trần Chí Trung & Nguyễn Thị Lệ Hà, 2023). Trên cơ sở kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, chúng ta sẽ có thêm điều kiện và nguồn lực để nhận thức và giải quyết tốt mối quan hệ giữa “độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế”.

Bốn là, phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: “...bất kỳ việc to việc nhỏ đều phải dựa vào lực lượng của nhân dân để phụng sự lợi ích của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011f, 77). Chính nhờ việc phụng sự lợi ích của Nhân dân mà Nhân dân đi theo Đảng, Nhà nước, tin vào Đảng, Nhà nước. Cũng vì vậy, Nhân dân sẽ góp phần tìm ra những phương án tối ưu để giải quyết mối quan hệ giữa “độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế”. Không phải ngẫu nhiên mà Đại hội XIV của Đảng đã rút ra bài học kinh nghiệm sâu sắc: “...quán triệt sâu sắc và thực hành triệt để quan điểm “Dân là gốc”. Phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của

Nhân dân. Tăng cường củng cố và phát huy hiệu quả sức mạnh của Nhân dân và khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ nguyện vọng, quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp và hạnh phúc của Nhân dân; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; kiên trì thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, doanh nghiệp và hiệu quả công việc làm tiêu chí đánh giá cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 74-75). Nhân dân cũng là chủ thể và trung tâm của quá trình nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa “độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế”. Sự giúp đỡ, tham gia trực tiếp của Nhân dân là nhân tố quyết định sự thành công trong việc nhận thức và giải quyết hiệu quả mối quan hệ này. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn: “Khi nhân dân giúp đỡ ta nhiều thì thành công nhiều, giúp đỡ ta ít thì thành công ít, giúp đỡ ta hoàn toàn thì thắng lợi hoàn toàn” (Hồ Chí Minh, 2011e, 270). Trong việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa “độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế” cũng vậy, nếu Nhân dân giúp đỡ ta hoàn toàn thì ta thắng lợi hoàn toàn. Rõ ràng, không có sự giúp đỡ của Nhân dân thì chúng ta khó có thể hoàn thành được nhiệm vụ nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa “độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế”. Người cũng thường

căn dặn: “...có lực lượng dân chúng việc to tát mấy, khó khăn mấy làm cũng được. Không có, thì việc gì làm cũng không xong. Dân chúng biết giải quyết nhiều vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ, mà những người tài giỏi, những đoàn thể to lớn, nghĩ mãi không ra” (Hồ Chí Minh, 2011c, 335).

3. Kết luận

Qua những phân tích trên cho thấy, khái niệm “độc lập”, “tự chủ” và “hội nhập quốc tế” tuy có nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng cơ bản đã có sự thống nhất về nội hàm. “Độc lập” là trạng thái không lệ thuộc, không bị chi phối bởi các thế lực bên ngoài, thể hiện ở khả năng tự quyết định vận mệnh và đường lối phát triển của quốc gia trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. “Tự chủ” là dựa vào sức mình là chính, chủ động hoạch định chủ trương, chính sách và giải pháp phát triển đất nước, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, không phụ thuộc và không dễ bị áp đặt từ bên ngoài. “Hội nhập quốc tế” là quá trình tăng cường quan hệ hợp tác giữa các quốc gia nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lực chung, cùng phát triển trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, văn hóa, xã hội, giáo dục và khoa học - công nghệ. Mối quan hệ giữa “độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế” là một trong 10 mối quan hệ lớn được Đảng xác định cần nhận thức đầy đủ và giải quyết đúng đắn, bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006a), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.47, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006b), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.51, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026b), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011a), *Toàn tập*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh (2011b), *Toàn tập*, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
13. Hồ Chí Minh (2011c), *Toàn tập*, t.5, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
14. Hồ Chí Minh (2011d), *Toàn tập*, t.6, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
15. Hồ Chí Minh (2011e), *Toàn tập*, t.7, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
16. Hồ Chí Minh (2011f), *Toàn tập*, t.9, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
17. Hồ Chí Minh (2011g), *Toàn tập*, t.10, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
18. Nguyễn Bích Lâm (2023), *Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, thoả mãn khát vọng Việt Nam hùng cường, phồn vinh, hạnh phúc*, <https://baochinhphu.vn/xay-dung-nen-kinh-te-doc-lap-tu-chu-thoi-bung-khat-vong-viet-nam-hung-cuong-phon-vinh-hanh-phuc-10223030217202111.htm>
19. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Phạm Thanh Hà (2017), *Hội nhập quốc tế của Việt Nam - Quá trình phát triển nhận thức, thành tựu trong thực tiễn và một số yêu cầu đặt ra*, <https://tinhdloan.quangngai.gov.vn/i4820-hoi-nhap-quoc-te-cua-viet-nam--qua-trinh-phat-trien-nhan-thuc--thanh-tuu-trong-thuc-tien-va-mot-so-yeu-cau-dat-ra.aspx>
21. Trần Anh Tuấn (2018), *Khái quát chung về hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay*, <https://plqt.moj.gov.vn/portal/tin-tuc/chi-tiet/khai-quat-chung-ve-hoi-nhap-quoc-te-trong-giai-oan-hien-nay-tcsn5w3fc6.html>
22. Trần Chí Trung & Nguyễn Thị Lệ Hà (2023), *Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đưa quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu, vì lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh mới*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/828174/ket-hop-suc-manh-dan-toc-voi-suc-manh-thoi-dai-de-dua-quan-he-doi-ngoai-di-vao-chieu-sau%2C-vi-loi-ich-quoc-gia---dan-toc-trong-boi-canhh-moi.aspx>
23. Trần Vi Dân (2021), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập, tự chủ trong đối ngoại, đoàn kết quốc tế và việc vận dụng trong tình hình hiện nay*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/823631/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-doc-lap%2C-tu-chu-trong-doi-ngoai%2C-doan-ket-quoc-te-va-viec-van-dung-trong-tinh-hinh-hien-nay.aspx>

TÁC ĐỘNG CỦA GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐẾN ĐỐI NGOẠI NHÂN DÂN: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

PGS, TS LÊ VĂN TOÀN

Trường Đại học Phương Đông

Ngày nhận bài: 26/6/2026; Ngày phản biện: 26/6/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Giáo dục và đào tạo tác động đến đối ngoại nhân dân thông qua việc hình thành con người với tư cách là chủ thể trung tâm của đối ngoại nhân dân. Thông qua quá trình tích lũy vốn con người, phát triển năng lực liên văn hóa và mở rộng mạng lưới xã hội xuyên biên giới, giáo dục, đào tạo tạo ra lực lượng “đại sứ nhân dân” bền vững, lâu dài. Bài viết phân tích các lý thuyết nền tảng và chuyên biệt, cũng như quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam về tác động của giáo dục, đào tạo đến đối ngoại nhân dân và thực tiễn tác động của nhân tố giáo dục, đào tạo đến công tác đối ngoại nhân dân hiện nay.

● **Từ khóa:** Đối ngoại nhân dân; Giáo dục, đào tạo; Chính sách đối ngoại của Việt Nam.

The Impact of Education and Training on People-to-People Diplomacy: Theory and Practice

● **Abstract:** Education and training influence people-to-people diplomacy by shaping individuals as key actors in this field. Through the accumulation of human capital, the development of intercultural competence, and the expansion of cross-border social networks, education and training contribute to the formation of a sustainable and long-term force of citizen diplomats. This article examines relevant theoretical perspectives, including foundational and domain-specific approaches, as well as the policy perspectives of the Communist Party of Vietnam and the Vietnamese State regarding the role of education and training in people-to-people diplomacy. It also analyzes the practical role of educational and training factors in contemporary people-to-people diplomacy.

● **Keywords:** people-to-people diplomacy; education and training; Vietnam's foreign policy



1. Đặt vấn đề

Giáo dục, đào tạo giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức, năng lực và bản lĩnh hội nhập cho các chủ thể đối ngoại nhân dân, qua đó góp phần tăng cường giao lưu, hiểu biết và hợp tác quốc tế. Đại hội XIV của Đảng khẳng định cần: “Nhận thức sâu sắc, đầy đủ và thực hiện nhất quán quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 378). Bài viết phân tích năm lý thuyết nền tảng, ba quan điểm lý luận chuyên biệt về tác động của giáo dục, đào tạo đến đối ngoại nhân dân; luận giải quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam và thực tiễn tác động của mối quan hệ tương tác này.

2. Nội dung

2.1. Tác động của nhân tố giáo dục, đào tạo đến đối ngoại nhân dân từ góc độ lý luận: Các lý thuyết nền tảng

Lý thuyết vốn con người (Human Capital Theory)

Theo Schultz (1961), giáo dục và đào tạo là hình thức đầu tư vào vốn con người, có khả năng tạo ra lợi ích kinh tế - xã hội dài hạn thông qua việc nâng cao năng lực của cá nhân. Cách tiếp cận này cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để lý giải vai trò nền tảng của giáo dục, đào tạo đối với việc hình thành và nâng cao chất lượng chủ thể đối ngoại nhân dân. Một số nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) đã mở rộng cách hiểu về vốn con người, không chỉ giới hạn ở năng suất kinh tế mà còn bao gồm cả năng lực xã hội và toàn cầu (kỹ năng mềm và năng lực liên văn hóa). Theo đó, giáo dục giúp người học phát triển năng lực để cùng chung sống trong một thế giới kết nối. Giáo dục, đào tạo tác động đến đối ngoại nhân dân thông qua ba cơ chế chính: *Thứ nhất*, nâng cao năng lực chủ thể đối ngoại nhân dân: Giáo dục, đào tạo trang bị cho cá nhân nền tảng ngoại ngữ, hiểu biết quốc tế, kỹ

năng giao tiếp liên văn hóa, năng lực số, từ đó nâng cao chất lượng khi tham gia các hoạt động giao lưu nhân dân. *Thứ hai*, tạo hiệu ứng lan tỏa xã hội: Người được giáo dục tốt sẽ lan tỏa các chuẩn mực về sự hợp tác, lòng tin và hiểu biết quốc tế trong cộng đồng. *Thứ ba*, tích lũy dài hạn cho sức mạnh mềm quốc gia: Chất lượng nguồn nhân lực là thành tố quan trọng của quyền lực mềm, khi vốn con người tăng lên, năng lực đối ngoại nhân dân của quốc gia sẽ được củng cố bền vững.

Lý thuyết này cung cấp khung phân tích quan trọng để lý giải vai trò của giáo dục, đào tạo với đối ngoại nhân dân. Giáo dục góp phần hình thành lực lượng chủ thể có khả năng tham gia giao lưu quốc tế; đồng thời, tạo nền tảng dài hạn cho việc nâng cao hiệu quả và chiều sâu của công tác đối ngoại nhân dân trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay.

Lý thuyết quyền lực mềm (Soft Power)

Theo lý thuyết quyền lực mềm của Joseph Nye (2004), giáo dục là nguồn lực then chốt tạo nên sức hấp dẫn quốc gia bên cạnh văn hóa và chính sách đối ngoại. Thông qua đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy trao đổi học thuật và hình thành mạng lưới xã hội xuyên biên giới, giáo dục không chỉ góp phần gia tăng quyền lực mềm mà còn trực tiếp nâng cao hiệu quả và chiều sâu của công tác đối ngoại nhân dân. Các chương trình học bổng và trao đổi sinh viên là công cụ chiến lược giúp quốc gia xây dựng bản sắc thông qua việc hình thành lực lượng “đại sứ nhân dân”. Người tham gia các chương trình này không chỉ được nâng cao hiểu biết mà còn gắn kết lâu dài với quốc gia sở tại thông qua các mạng lưới kết nối. Vì thế, các quốc gia ngày càng sử dụng giáo dục, đào tạo như một kênh đối ngoại nhân dân chiến lược nhằm xây dựng lòng tin, mở rộng ảnh hưởng và củng cố quan hệ quốc tế trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

Lý thuyết liên kết xuyên quốc gia (Transnational Relations)

Theo lý thuyết liên kết xuyên quốc gia của Nye & Keohane (2009), giáo dục, đào tạo được xem là một trong những cơ chế quan trọng tạo lập mạng lưới xã hội và học thuật xuyên biên giới. Thông qua cộng đồng cựu sinh viên, mạng lưới nghiên cứu và các kênh trao đổi học thuật, giáo dục, đào tạo, góp phần hình thành hạ tầng vật chất - xã hội bền vững cho đối ngoại nhân dân.

Lý thuyết kiến tạo xã hội (Social Constructivism)

Theo lý thuyết kiến tạo xã hội của Wendt (1992), bản sắc và lợi ích quốc gia được hình thành thông qua quá trình tương tác và xã hội hóa. Giáo dục, đào tạo giữ vai trò là một thiết chế xã hội hóa trọng yếu, góp phần định hình nhận thức, giá trị và thái độ của các chủ thể tham gia quan hệ quốc tế. Thông qua giáo dục quốc tế, trao đổi học thuật và môi trường học tập đa văn hóa, các cá nhân dần nội hóa chuẩn mực hợp tác và phát triển bản sắc xuyên quốc gia, từ đó tạo nền tảng nhận thức - xã hội bền vững cho đối ngoại nhân dân. Khi các cá nhân nội hóa những chuẩn mực này, hành vi tham gia đối ngoại nhân dân có xu hướng chuyên nghiệp, hợp tác và phù hợp với thông lệ quốc tế hơn, qua đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của đối ngoại nhân dân. Như vậy, tác động của giáo dục, đào tạo đối với đối ngoại nhân dân không chỉ mang tính công cụ mà còn mang tính kiến tạo sâu sắc.

Lý thuyết ngoại giao công chúng và ngoại giao văn hóa (Public Diplomacy and Cultural Diplomacy)

Nghiên cứu về ngoại giao công chúng hiện đại, điển hình là các công trình của Cull (2008) nhấn mạnh rằng, giáo dục, đào tạo và giao lưu học thuật là công cụ có tác động sâu rộng và bền vững nhất, là phương thức tạo ảnh hưởng dài hạn hiệu quả nhất. Thông qua quá trình tiếp xúc sâu và bền vững giữa con người với con

người, giáo dục quốc tế góp phần hình thành mạng lưới quan hệ, tích lũy thiện cảm và xây dựng lòng tin xã hội lâu dài. Cách tiếp cận này cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để lý giải vai trò nền tảng của giáo dục, đào tạo đối với công tác đối ngoại nhân dân trong bối cảnh mới.

2.2. Các quan điểm lý luận chuyên biệt về tác động của giáo dục, đào tạo đến đối ngoại nhân dân

Giáo dục hình thành nhận thức và thái độ đối với “người ngoài”

Allport (1954) đưa ra lý thuyết tiếp xúc (Contact Hypothesis) cho rằng, sự tương tác trực tiếp giữa các nhóm xã hội nếu diễn ra trong những điều kiện phù hợp, có thể làm giảm định kiến và tăng cường hiểu biết lẫn nhau. Trong đối ngoại nhân dân, cựu sinh viên quốc tế là nguồn lực xã hội chiến lược của ngoại giao nhân dân và mạng lưới cựu sinh viên quốc tế chính là hạ tầng xã hội “mềm” cho hợp tác lâu dài. Các chương trình trao đổi giáo dục đã tạo ra môi trường tiếp xúc liên văn hóa sâu rộng giữa công dân các quốc gia. Sinh viên quốc tế sau khi trở về nước thường duy trì mạng lưới quan hệ và có thái độ tích cực hơn đối với quốc gia bản xứ, nơi họ đã từng học tập, qua đó trở thành “cầu nối nhân dân” quan trọng, góp phần thúc đẩy đối ngoại nhân dân theo chiều sâu và bền vững.

Giáo dục nâng cao năng lực tổ chức và vận động quốc tế

Theo lý thuyết vốn xã hội của Putnam (2000), trình độ giáo dục là biến dự báo quan trọng đối với mức độ tham gia xã hội và sự gắn kết công dân. Giáo dục, đào tạo không chỉ giúp nâng cao tri thức mà còn trang bị cho các chủ thể đối ngoại nhân dân các kỹ năng như: Mở rộng mạng lưới quan hệ, củng cố lòng tin, phát triển các kỹ năng hợp tác, trực tiếp nâng cao kỹ năng lập kế hoạch, quản trị dự án, viết đề xuất và vận động chính sách... Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, những năng lực này giúp nâng cao khả năng tham gia hiệu quả của các

chủ thể nhân dân vào các hoạt động hợp tác và vận động quốc tế, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đối ngoại nhân dân.

Ngoại ngữ với tư cách là cầu nối của đối ngoại nhân dân

Ngoại ngữ được xem là công cụ nền tảng của tương tác xuyên biên giới. Năng lực ngôn ngữ là thành tố cốt lõi của năng lực công dân toàn cầu, cho phép cá nhân giao tiếp hiệu quả với cộng đồng quốc tế, tiếp cận tri thức toàn cầu, tham gia mạng lưới xuyên quốc gia. Năng lực ngôn ngữ gắn liền với năng lực giao tiếp liên văn hóa, cho phép cá nhân vượt qua rào cản ngôn ngữ, tiếp cận tri thức quốc tế và xây dựng quan hệ xã hội xuyên quốc gia. Do đó, khi năng lực ngoại ngữ của người dân được nâng cao thông qua chính sách giáo dục, đào tạo quốc gia, kỹ năng giao tiếp, hình thành mạng lưới xuyên quốc gia và vận động quốc tế của các chủ thể đối ngoại nhân dân cũng được mở rộng, qua đó làm gia tăng cường độ và hiệu quả của đối ngoại nhân dân.

2.3. Quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam về tác động của giáo dục, đào tạo đến đối ngoại nhân dân

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo khẳng định: “Đảng và Nhà nước ta luôn coi giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Nhiều chủ trương, chính sách lớn đã được ban hành, thúc đẩy giáo dục và đào tạo đổi mới, phát triển mạnh mẽ, đạt được những kết quả quan trọng” (Bộ Chính trị, 2025). Giáo dục vừa là lĩnh vực hợp tác quốc tế quan trọng, vừa là công cụ thúc đẩy giao lưu nhân dân, tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, gắn kết giữa Nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới, qua đó góp phần củng cố hòa bình, hữu nghị và nâng cao vị thế quốc gia.

Thứ nhất, giáo dục, đào tạo là cầu nối của giao lưu nhân dân và xây dựng tình hữu nghị quốc tế.

Nghị quyết số 71-NQ/TW nhấn mạnh yêu cầu: “Mở rộng, đa dạng hóa và làm sâu sắc hơn các cơ chế hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam” (Bộ Chính trị, 2025). Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh cần: “Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, 221). Đến Đại hội XIV, tầm nhìn này đã được nâng tầm khi đặt ra yêu cầu: “... xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, công bằng theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa, và hội nhập quốc tế”” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 379). Những định hướng đó đã tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động trao đổi học sinh, sinh viên, giảng viên, nghiên cứu khoa học và giao lưu học thuật giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới.

Thứ hai, giáo dục, đào tạo là phương thức quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam, nâng cao “sức mạnh mềm” quốc gia.

Trên thực tế, giáo dục, đào tạo luôn được coi là quốc sách hàng đầu trong phát triển con người Việt Nam toàn diện, quảng bá các giá trị văn hóa dân tộc, tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế, qua đó góp phần nâng cao vị thế, uy tín và “sức mạnh mềm” của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, 37). Thời gian qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chủ trương đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục, đào tạo, mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục, nghiên cứu trên thế giới; tăng cường thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam và tạo điều

kiện cho công dân Việt Nam học tập, nghiên cứu ở nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy giao lưu nhân dân, nâng cao vị thế quốc gia. Trong đó, khuyến khích công dân Việt Nam học tập và nghiên cứu ở nước ngoài, mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhấn mạnh cần: “Đẩy mạnh hợp tác quốc tế giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và các đối tác có uy tín của nước ngoài; thực hiện tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam với các khung trình độ quốc gia các nước, các khu vực; tham gia các cơ chế công nhận văn bằng, tín chỉ quốc tế và khu vực...” (Thủ tướng Chính phủ, 2024). Đây là cơ sở chính trị quan trọng để trao đổi học sinh, sinh viên, thu hút người nước ngoài học tập tại Việt Nam và đẩy mạnh việc đưa công dân Việt Nam đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, giáo dục trở thành một bộ phận của ngoại giao văn hóa và đối ngoại nhân dân, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới.

Thứ ba, giáo dục, đào tạo tạo nguồn nhân lực cho hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần hình thành công dân toàn cầu gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

Giáo dục, đào tạo góp phần hình thành đội ngũ công dân, chuyên gia, nhà khoa học, sinh viên có năng lực tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và giao lưu nhân dân. Đồng thời, hướng tới hình thành nguồn nhân lực có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, giao tiếp liên văn hóa và tham gia các hoạt động đối ngoại, trong đó có đối ngoại nhân dân của đất nước.

Chủ trương của Đảng và Nhà nước về xây dựng thể hệ công dân có năng lực hội nhập quốc tế, đồng thời biết giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nuôi dưỡng lòng yêu nước và trách nhiệm xã hội là định hướng đúng đắn, phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo khẳng định “giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc. Phát triển giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Nhà nước giữ vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo phát triển, bảo đảm nguồn lực và công bằng trong giáo dục” (Bộ Chính trị, 2025). Đồng thời, chỉ rõ mục tiêu: “Hệ thống giáo dục và đào tạo tiếp tục được hiện đại hóa, có bước tiến mạnh, vững chắc về tiếp cận, công bằng và chất lượng” (Bộ Chính trị, 2025). Điều này giúp người dân Việt Nam tham gia hiệu quả vào các hoạt động đối ngoại nhân dân, vừa tiếp thu tinh hoa nhân loại vừa quảng bá các giá trị Việt Nam ra thế giới.

2.4. Thực tiễn tác động của nhân tố giáo dục, đào tạo đến đối ngoại nhân dân

Một là, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực.

Đối ngoại nhân dân lấy Nhân dân làm chủ thể trực tiếp, do đó trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực quyết định mức độ chủ động, hiệu quả và chiều sâu của các hoạt động giao lưu, hợp tác, vận động quốc tế. Trình độ dân trí thể hiện ở mức độ hiểu biết chính trị, pháp luật, văn hóa, lịch sử, khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin quốc tế của người dân. Chất lượng nguồn nhân lực thể hiện ở trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, tư duy hội nhập và năng lực truyền thông, vận động. Khi trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao, đối ngoại nhân dân từng bước chuyển từ giao lưu hữu nghị mang tính phong trào sang hoạt động có mục tiêu, có nội dung, có thông điệp và có

khả năng tạo ảnh hưởng quốc tế. Sự tác động này thể hiện qua các khía cạnh:

Thứ nhất, giúp nâng cao khả năng tham gia chủ động của người dân vào đối ngoại nhân dân. Nhờ hiểu rõ đường lối, quan điểm đối ngoại của nhà nước; nhận thức đúng về lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh hội nhập, người dân có thể chủ động tham gia các hoạt động giao lưu nhân dân, giao lưu văn hóa, hợp tác phi chính phủ, đối thoại hòa bình.

Thứ hai, góp phần nâng cao hiệu quả truyền tải hình ảnh, thông điệp của Việt Nam ra thế giới. Chủ thể đối ngoại nhân dân có trình độ, sử dụng tốt ngoại ngữ và có kỹ năng giao tiếp liên văn hóa sẽ có khả năng truyền tải hình ảnh đất nước Việt Nam hòa bình, thân thiện, đổi mới và hội nhập một cách thuyết phục. Mặt khác, giải thích, làm rõ quan điểm, chính sách của Việt Nam trước các vấn đề quốc tế nhạy cảm trong giao lưu nhân dân.

Thứ ba, thúc đẩy tính chuyên nghiệp và bền vững của đối ngoại nhân dân. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết kế các chương trình đối ngoại nhân dân có chiều sâu, gắn với nội dung chuyên môn; đồng thời, nâng cao năng lực đàm phán, quản lý dự án, vận động tài trợ và phối hợp quốc tế, bảo đảm tính kế thừa, liên tục trong hoạt động đối ngoại nhân dân.

Thứ tư, quyết định khả năng tham gia đối ngoại nhân dân trên không gian mạng. Khi người dân, nhất là thế hệ trẻ được trang bị kiến thức, kỹ năng số và năng lực tiếp nhận, xử lý thông tin, họ có thể chủ động tham gia các hoạt động giao lưu, kết nối quốc tế. Đồng thời, biết lựa chọn, sản xuất và lan tỏa thông tin tích cực, phản bác kịp thời thông tin sai lệch, xuyên tạc về Việt Nam; hình thành ngoại giao nhân dân số, phù hợp với xu thế cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Hai là, thực tiễn giáo dục ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp liên văn hóa.

Giáo dục ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp liên văn hóa tác động trực tiếp, sâu rộng và lâu dài

đến hoạt động đối ngoại nhân dân, thể hiện trên các phương diện sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực của chủ thể đối ngoại nhân dân. Nền tảng ngoại ngữ tốt giúp cán bộ làm công tác đối ngoại nhân dân, hội viên các tổ chức nhân dân, sinh viên, thanh niên... vượt qua rào cản ngôn ngữ, có thể giao tiếp trực tiếp và bình đẳng với bạn bè quốc tế. Bên cạnh đó, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa giúp họ hiểu rõ hơn về bối cảnh văn hóa, chuẩn mực ứng xử và tâm lý của đối tác, từ đó lựa chọn cách giao tiếp phù hợp, tránh những hiểu lầm hoặc xung đột không cần thiết. Đây là nền tảng quan trọng để hoạt động đối ngoại nhân dân phát triển theo hướng thực chất, có chiều sâu, thay vì chỉ dừng lại ở các hoạt động giao lưu mang tính hình thức.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả truyền thông đối ngoại và quảng bá hình ảnh quốc gia. Khả năng ngoại ngữ tốt kết hợp với hiểu biết văn hóa giúp chủ thể đối ngoại nhân dân truyền tải chính xác, thuyết phục đường lối đối ngoại của đất nước; giới thiệu đúng đắn hình ảnh đất nước, con người, văn hóa của Việt Nam ra thế giới. Đồng thời, khả năng giải thích, phản bác những thông tin sai lệch, xuyên tạc về đất nước trong giao tiếp quốc tế góp phần xây dựng “sức mạnh mềm” và uy tín quốc gia trên trường quốc tế.

Thứ ba, mở rộng phạm vi và đa dạng hóa hình thức đối ngoại nhân dân. Khi trình độ ngoại ngữ và năng lực liên văn hóa được nâng cao, các hoạt động đối ngoại nhân dân dễ dàng mở rộng sang nhiều khu vực, đối tác mới; phát triển các hình thức mới (giao lưu trực tuyến, diễn đàn quốc tế, mạng lưới nhân dân xuyên quốc gia, hợp tác học thuật - văn hóa - xã hội...).

Thứ tư, củng cố lòng tin và nền tảng xã hội cho quan hệ đối ngoại. Giao tiếp liên văn hóa hiệu quả tạo sự tôn trọng, thấu hiểu và đồng cảm giữa nhân dân các nước; xây dựng lòng tin bền vững, từ đó hình thành các mối quan hệ hữu nghị lâu dài. Ở Việt Nam, đối ngoại nhân dân là nền tảng xã hội quan trọng bổ trợ

cho đối ngoại Đảng và ngoại giao Nhà nước, là một trong ba trụ cột của nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại.

Thứ năm, góp phần đào tạo nguồn nhân lực đối ngoại nhân dân chất lượng cao. Giáo dục ngoại ngữ và kỹ năng liên văn hóa giúp hình thành thể hệ cán bộ, trí thức, thanh niên có tư duy toàn cầu, gắn bó với lợi ích quốc gia - dân tộc; hình thành lực lượng “đại sứ nhân dân” có khả năng đại diện cho Việt Nam trong giao lưu quốc tế một cách tự tin, chuẩn mực và hiệu quả.

Ba là, thực tiễn giáo dục chính trị, lịch sử, văn hóa dân tộc.

Thứ nhất, giáo dục chính trị giúp định hướng tư tưởng và bản lĩnh cho chủ thể đối ngoại nhân dân. Thông qua giáo dục chính trị, cán bộ và Nhân dân nhận thức đúng đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; hiểu rõ mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia - dân tộc với trách nhiệm quốc tế; có bản lĩnh chính trị vững vàng, chủ động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong giao lưu quốc tế.

Thứ hai, giáo dục lịch sử giúp củng cố “sức mạnh mềm” và tính chính danh trong đối ngoại nhân dân. Trên cơ sở đó, giúp các chủ thể đối ngoại nhân dân lưu giữ ký ức lịch sử dân tộc, hiểu sâu sắc truyền thống yêu nước, hòa hiếu, nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam; nhận thức đúng về các cuộc đấu tranh giành độc lập, bảo vệ chủ quyền của dân tộc... Đồng thời, truyền tải chính xác thông điệp lịch sử của đất nước ra thế giới, tạo nền tảng để đối thoại, phản bác các luận điệu xuyên tạc lịch sử Việt Nam.

Thứ ba, giáo dục văn hóa dân tộc giúp nâng cao hiệu quả ngoại giao văn hóa và giao lưu nhân dân. Thông qua đó, giúp hình thành bản sắc, sự tự tin văn hóa và năng lực giao tiếp liên văn hóa cho chủ thể trực tiếp của đối ngoại nhân dân, làm cho văn hóa trở thành kênh truyền tải hình ảnh quốc gia sinh động, thuyết phục; tăng khả năng kết nối, thấu hiểu, hợp tác giữa Nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước; góp phần xây dựng nền ngoại giao toàn diện, trong đó đối ngoại nhân dân là một trụ cột quan trọng.

3. Kết luận

Giáo dục, đào tạo tác động đến đối ngoại nhân dân thông qua ba kênh chủ yếu: 1) Hình thành năng lực và nhận thức của chủ thể; 2) Tạo lập mạng lưới quan hệ xuyên quốc gia; 3) Xây dựng hình ảnh và sức hút quốc gia. Giáo dục, đào tạo vừa là nền tảng tri thức, vừa là kênh lan tỏa giá trị thúc đẩy đối ngoại nhân dân phát triển theo hướng chuyên nghiệp và bền vững. Ngược lại, đối ngoại nhân dân mở rộng không gian hợp tác quốc tế, tạo điều kiện để giáo dục - đào tạo tiếp cận nguồn tri thức, công nghệ và phương pháp tiên tiến của thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, giáo dục và đào tạo ngày càng giữ vai trò then chốt trong việc hình thành đội ngũ công dân toàn cầu có bản lĩnh chính trị, năng lực chuyên môn và ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc. Vì vậy, tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục với yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển đối ngoại nhân dân có vai trò quan trọng nhằm nâng cao vị thế, uy tín và sức mạnh mềm của Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allport, G.W. (1954), *The nature of prejudice*, Addison-Wesley Publishing Company, Cambridge.
2. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*, ban hành ngày 22/8/2025.
3. Cull, N.J. (2008), *Public diplomacy: Taxonomies and histories*, The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science, 616(1), pp.31-54.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Putnam, R.D. (2000), *Bowling alone: The collapse and revival of American community*, Simon & Schuster, New York.
7. Nye, J.S., Jr. (2004), *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, PublicAffairs.
8. Nye, J.S., Jr. & Keohane, R.O. (2009), *Transnational Relations and World Politics: An Introduction*, Cambridge University Press.
9. Schultz, T.W. (1961), *Investment in human capital*, American Economic Review, 51(1), pp.1-17.
10. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Quyết định số 1705/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 31/12/2024.
11. Wendt, A. (1992), *Anarchy is what states make of it: The social construction of power politics*, International Organization, 46(2), pp.391-425.



GIỚI THIỆU SÁCH

XUNG ĐỘT VÀ GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT LIÊN QUAN ĐẾN TÔN GIÁO Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

TÁC GIẢ: TS LÊ THỊ LIÊN

Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật

Năm xuất bản: 2026

Số trang: 218

Cuốn sách *Xung đột và giải quyết xung đột liên quan đến tôn giáo ở một số nước Đông Nam Á và hàm ý cho Việt Nam* là công trình nghiên cứu chuyên sâu, phân tích những nguyên nhân, diễn biến và hệ quả của các xung đột tôn giáo trong khu vực Đông Nam Á, trong bối cảnh khu vực ngày càng nổi lên những vấn đề phức tạp về tôn giáo, dân tộc và văn hóa.

Sách được triển khai thành 4 chương với kết cấu logic, chặt chẽ, bảo đảm sự liên kết giữa lý luận và thực tiễn. *Chương 1* tập trung xây dựng cơ sở lý luận về xung đột và giải quyết xung đột liên quan đến tôn giáo, làm rõ các khái niệm nền tảng và phân loại các dạng xung đột cơ bản. *Chương 2* khái quát tình hình tôn giáo và chính sách tôn giáo tại một số quốc gia Đông Nam Á như Philippines, Malaysia, Indonesia, Thái Lan và Myanmar. *Chương 3* đi sâu phân tích thực trạng, nguyên nhân và cách thức giải quyết xung đột giữa các tôn giáo, cũng như giữa tôn giáo với văn hóa, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm. *Chương 4* tập trung vào xung đột giữa tôn giáo với chính quyền - dạng xung đột phức tạp và nhạy cảm - từ đó, đề xuất các hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong việc bảo đảm ổn định xã hội, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và tôn trọng tự do tôn giáo, tín ngưỡng ■

NGUYỄN TRANG giới thiệu

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ “CHỦ NGHĨA TƯ BẢN MUỘN”

TS NGUYỄN VĂN QUYẾT,
TS DƯƠNG THỊ HÀ
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 1/4/2026; Ngày phản biện: 1/4/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

- **Tóm tắt:** Bài viết phân tích quá trình hình thành và phát triển của khái niệm “chủ nghĩa tư bản muộn” từ khi xuất hiện đến nay. Trên cơ sở đó, làm rõ mối quan hệ giữa “chủ nghĩa tư bản muộn” và “chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số” trong bối cảnh hiện đại, đồng thời phân tích một số luận điểm đương đại về tương lai của hệ thống tư bản chủ nghĩa.
- **Từ khóa:** Chủ nghĩa tư bản muộn; Chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số; Toàn cầu hóa; Chủ nghĩa tư bản đương đại.

Theoretical Perspectives on “Late Capitalism”

- **Abstract:** This article traces the historical evolution of the concept of late capitalism from its origins to the present. Building on this analysis, it examines the relationship between late capitalism and digital capitalism in the contemporary context. The article also engages with current theoretical debates on the future trajectories of capitalism, highlighting how recent developments in digital technologies have reshaped understandings of the capitalist system.
- **Keywords:** late capitalism; digital capitalism; globalization; contemporary capitalism



1. Đặt vấn đề
Thuật ngữ “chủ nghĩa tư bản muộn” (tiếng Anh: *Late capitalism*, tiếng Đức: *Spätkapitalismus*, tiếng Nga: *Поздний капитализм*) là một trong những khái niệm gây nhiều tranh luận trong lịch sử tư tưởng kinh tế - xã hội hiện đại. Mặc dù hiện nay khái niệm này thường được sử dụng rộng rãi trong giới học thuật, truyền thông đại chúng và trên mạng xã hội để phản ánh những biểu

hiện được cho là “phi lý” của hệ thống kinh tế tư bản toàn cầu, song về bản chất, đây là một khái niệm có lịch sử hình thành lâu dài, gắn liền với quá trình phát triển nội tại của lý luận kinh tế - xã hội châu Âu từ đầu thế kỷ XX đến nay.

2. Nội dung
2.1. Quá trình ra đời và nội hàm của khái niệm chủ nghĩa tư bản muộn
Người đầu tiên đưa ra và sử dụng một cách

có hệ thống khái niệm “chủ nghĩa tư bản muộn” là nhà kinh tế học và xã hội học người Đức Werner Sombart (1863-1941) trong tác phẩm đồ sộ *Chủ nghĩa tư bản hiện đại (Der moderne Kapitalismus)*, được xuất bản thành ba tập trong giai đoạn từ năm 1902 đến năm 1927. *Chủ nghĩa tư bản hiện đại* được xem là một công trình lịch sử kinh tế mang tính hệ thống nhằm mô tả quá trình phát triển của nền kinh tế nhân loại qua nhiều thế kỷ. Trong tác phẩm này, W.Sombart cho rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản có thể được chia thành ba giai đoạn cơ bản. Ở tập thứ nhất xuất bản năm 1902, ông đề cập đến *chủ nghĩa tư bản sơ khai* (Frühkapitalismus), nguồn gốc và quá trình chuyển đổi từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản, thời kỳ mà ông gọi là chủ nghĩa tư bản sơ khai kết thúc trước cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Trong tập thứ hai, xuất bản năm 1916, ông mô tả thời kỳ *chủ nghĩa tư bản cao độ* (Hochkapitalismus), bắt đầu khoảng từ năm 1760. Đến tập thứ ba, xuất bản năm 1927, ông đề cập đến các điều kiện phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX và gọi giai đoạn này là *chủ nghĩa tư bản muộn* (Spätkapitalismus), bắt đầu từ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (Afanasov, 2021, 65).

Trong quan niệm của W.Sombart, *chủ nghĩa tư bản muộn* không được hiểu là giai đoạn cáo chung tất yếu của hệ thống tư bản chủ nghĩa, mà là thời kỳ bộc lộ những giới hạn phát triển nội tại trong quá trình phát triển của nó. Đây là giai đoạn mà các hình thức cạnh tranh tự do dần bị thay thế bằng độc quyền và sự thống trị của các tập đoàn lớn. Theo ông, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đánh dấu một bước ngoặt lịch sử quan trọng, không chỉ phản ánh sự suy giảm động lực tích lũy tư bản mà còn tạo điều kiện cho sự xuất hiện của các thiết chế kinh tế - xã hội mới, từ đây hệ thống tư bản tự biến đổi sâu sắc, làm

thay đổi cơ chế vận hành truyền thống của nó (Sert, 2018, 13-14).

Theo W.Sombart, *chủ nghĩa tư bản muộn* biểu hiện ở ba đặc trưng chính: 1) Sự thống trị của các công ty độc quyền và các tập đoàn xuyên quốc gia; 2) Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đạt đến giới hạn, dẫn đến tình trạng trì trệ trong các quá trình kinh tế - xã hội; 3) Sự chuyển đổi của động lực phát triển từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực tài chính và đầu cơ. Đây là thời kỳ chủ nghĩa tư bản đã đi tới ranh giới của chính nó, đặt ra câu hỏi về khả năng tồn tại lâu dài của cả hệ thống (Afanasov, 2021, 66-67).

Sombart sớm nhận diện những biến đổi căn bản của chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, như: Sự phát triển của các tổ chức độc quyền, quá trình quan liêu hóa doanh nghiệp, sự gia tăng vai trò điều tiết của nhà nước và sự suy giảm vai trò của cơ chế thị trường tự do. Tuy nhiên, ông không xem những biến đổi này là biểu hiện của mâu thuẫn nội tại dẫn đến sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản, mà coi đó là quá trình điều chỉnh và thích nghi của chính chủ nghĩa tư bản thông qua kinh tế kế hoạch, chủ nghĩa dân tộc kinh tế và vai trò quyết định của ý chí chính trị của lực lượng cầm quyền (Sert, 2018, 16-19).

Kể từ khi W.Sombart đưa ra khái niệm này, sau gần một nửa thế kỷ, *chủ nghĩa tư bản muộn* tiếp tục được nhà kinh tế học mácxít người Bỉ Ernest Mandel (1923-1995) phát triển trong tác phẩm *Der Spätkapitalismus* (năm 1972), được dịch sang tiếng Anh với nhan đề *Late Capitalism* (Chủ nghĩa tư bản muộn, năm 1975). E.Mandel là người đã đưa khái niệm này trở lại dòng lý luận mácxít quốc tế trong bối cảnh hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi thế giới tư bản đang bước vào giai đoạn tăng trưởng nhanh gắn với chủ nghĩa tiêu dùng và công nghiệp hóa cao độ.

Theo E.Mandel, *chủ nghĩa tư bản muộn* là

giai đoạn phát triển cao nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, bắt đầu từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Đây là thời kỳ đánh dấu sự trỗi dậy của các tập đoàn đa quốc gia, truyền thông đại chúng và quốc tế hóa tài chính. Trong lý thuyết của E.Mandel, lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản có thể chia thành ba giai đoạn lớn: Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản muộn (cũng là thời kỳ cuối của chủ nghĩa tư bản). *Chủ nghĩa tư bản muộn* được đặc trưng bởi bốn yếu tố cơ bản: 1) Sự gia tăng quy mô và vai trò của các tập đoàn đa quốc gia; 2) Quá trình quốc tế hóa tư bản và tài chính; 3) Sự ứng dụng sâu rộng của công nghệ tự động hóa; và 4) Sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước vào nền kinh tế (Van der Linden, 2023).

E.Mandel cho rằng, trong chủ nghĩa tư bản muộn, lực lượng sản xuất tăng trưởng nhanh hơn bao giờ hết, nhưng sự phát triển này không đồng đều ở nhiều khía cạnh. Một phần lớn thế giới không được hưởng lợi vì họ không tiếp cận được những khả năng khoa học và kỹ thuật mới. Trong bối cảnh đó, quá trình bóc lột giá trị thặng dư không còn chỉ diễn ra trong phạm vi quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê, mà còn diễn ra giữa các trung tâm tư bản phát triển với các quốc gia ngoại vi đang phát triển. E.Mandel xem đây là một biểu hiện của *chủ nghĩa thực dân kinh tế mới*. E.Mandel lập luận, với sự ảnh hưởng ngày càng tăng của các tập đoàn đa quốc gia trên toàn thế giới, các nước đế quốc chỉ đơn giản là thay thế sự cai trị trực tiếp bằng sự cai trị gián tiếp ở các nước đang phát triển (Van der Linden, 2023).

Trong hệ thống lý luận của E.Mandel, *chủ nghĩa tư bản muộn* không chỉ là một khái niệm kinh tế học mà còn là một phạm trù lịch sử, phản ánh một giai đoạn phát triển có giới hạn của hệ thống tư bản chủ nghĩa. E.Mandel

khẳng định, chủ nghĩa tư bản sẽ bị thay thế bằng xã hội xã hội chủ nghĩa dân chủ là điều không thể tránh khỏi và dự đoán có hai con đường khả thi cho sự kết thúc của chủ nghĩa tư bản: Thông qua một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa dân chủ hoặc thông qua sự cạn kiệt của chính nó (Van der Linden, 2023).

Từ cuối thế kỷ XX, khái niệm *chủ nghĩa tư bản muộn* được mở rộng ra khỏi phạm vi kinh tế học, trở thành một công cụ phân tích văn hóa - xã hội. Nhà phê bình văn học theo khuynh hướng mácxít, Fredric Jameson (1934-2024), trong công trình *Hậu hiện đại, hay logic văn hóa của chủ nghĩa tư bản muộn (Postmodernism, or, The Cultural Logic of Late Capitalism)*, năm 1991, đã khẳng định rằng, nền kinh tế hậu công nghiệp toàn cầu hóa đã làm biến đổi cấu trúc cảm thụ và văn hóa của xã hội đương đại. Trong giai đoạn này, mọi sản phẩm tinh thần từ nghệ thuật, ngôn ngữ đến lối sống đều bị “hàng hóa hóa”, trở thành đối tượng tiêu dùng và tham gia vào quá trình tái sản xuất giá trị thặng dư của chủ nghĩa tư bản muộn (Avilés Espinoza, 2022).

Cách tiếp cận của F.Jameson cho thấy, “chủ nghĩa tư bản muộn” không chỉ là một cấu trúc kinh tế mà còn là một trật tự văn hóa. Theo ông, nền văn hóa hậu hiện đại, với các đặc trưng như sự đứt gãy lịch sử, tính hời hợt và khả năng tự tham chiếu chính là hình thái biểu hiện về mặt tinh thần của chủ nghĩa tư bản muộn.

2.2. Sự bổ sung, phát triển khái niệm chủ nghĩa tư bản muộn trong thế kỷ XXI

Đầu tiên, chủ nghĩa tư bản muộn từ một khái niệm lý luận đã trở thành một diễn ngôn xã hội phổ biến trong thế kỷ XXI.

Từ đầu thế kỷ XXI, đặc biệt sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, thuật ngữ *chủ nghĩa tư bản muộn* đã vượt ra khỏi phạm vi học thuật để trở thành một hiện tượng trong diễn ngôn đại chúng. Bài viết *Tại sao cùm từ*

“*chủ nghĩa tư bản muộn*” đột nhiên xuất hiện khắp mọi nơi (*Why the phrase ‘late capitalism’ suddenly feels everywhere*) của nhà báo Annie Lowrey đăng trên The Atlantic năm 2017 đã thu hút sự quan tâm và thảo luận rộng rãi. A.Lowrey nhấn mạnh rằng, “trong những năm gần đây cụm từ “*chủ nghĩa tư bản muộn*” được The Atlantic nhắc đến khoảng 20 lần, tờ The New Yorker cũng say mê viện dẫn nó...”. Cụm từ này xuất hiện dày đặc trên mạng xã hội, được dùng để mô tả “mọi điều vô lý và mỉa mai của nền kinh tế hiện đại” - từ sản phẩm tiêu dùng xa xỉ đến những bất công trong xã hội (Lowrey, 2017).

A.Lowrey chỉ ra rằng, khái niệm *chủ nghĩa tư bản muộn* hiện nay đã trở thành một thuật ngữ phổ biến để phản ánh sự bất bình đẳng toàn cầu, trong bối cảnh tầng lớp trung lưu ngày càng bị thu hẹp trong khi các tập đoàn siêu quyền lực tiếp tục mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Theo A.Lowrey, “*Chủ nghĩa tư bản muộn* theo cách dùng hiện nay, là một cụm từ bao hàm tất cả những sự sỉ nhục và phi lý của nền kinh tế đương đại, với sự bất bình đẳng ngày càng trầm trọng, các tập đoàn siêu quyền lực và tầng lớp trung lưu đang thu hẹp...” (Lowrey, 2017).

Điều đáng chú ý là, sự lan tỏa của khái niệm trên không gian mạng đã khiến nó trở thành một “*ẩn dụ văn hóa*” phản ánh cảm xúc “*vỡ mộng*” của xã hội hậu công nghiệp. Người dùng internet, thông qua sử dụng các hashtag như #latecapitalism để diễn tả cảm giác bất an, những nghịch lý và sự kiệt quệ về tinh thần trong thời đại tiêu dùng và công nghệ. Theo một số nhà xã hội học, đây chính là biểu hiện của một “*ý thức phê phán mềm*”, trong đó sự bất mãn xã hội được diễn đạt qua ngôn ngữ châm biếm thay vì các hành động mang tính cách mạng.

Thứ hai, nội hàm của khái niệm chủ nghĩa tư bản muộn đã được mở rộng từ lĩnh vực kinh

tế công nghiệp - tài chính sang kinh tế số và dữ liệu.

Trong thế kỷ XXI, một trong những đặc điểm nổi bật của *chủ nghĩa tư bản muộn* là sự dịch chuyển của cơ chế bóc lột, từ khai thác giá trị thặng dư vật chất sang giám sát, chiếm dụng và khai thác dữ liệu của con người. Trong bối cảnh đó, các nhà nghiên cứu như Nick Srnicek và Shoshana Zuboff đã đề xuất các khái niệm mới như *chủ nghĩa tư bản nền tảng* (platform capitalism) và *chủ nghĩa tư bản giám sát* (surveillance capitalism) nhằm mô tả hình thức tích lũy tư bản dựa trên dữ liệu và hành vi của người dùng (Afanasov, 2021, 67).

Những phân tích trên cho thấy, nội hàm của khái niệm “*chủ nghĩa tư bản muộn*” ngày nay đã được số hóa một cách sâu sắc. Các nền tảng kỹ thuật số như Google, Facebook, Amazon, TikTok... không chỉ cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mà còn khai thác, xử lý và thương mại hóa dữ liệu hành vi của người dùng - tức là những mảnh ghép của đời sống riêng tư. Đây chính là biểu hiện cụ thể của điều mà Nick Couldry và Ulises Mejias gọi là *chủ nghĩa thực dân dữ liệu* (data colonialism), tức sự mở rộng quyền lực tư bản sang lĩnh vực thông tin và đời sống số, trong đó dữ liệu của con người trở thành “*tài nguyên mới*” cho quá trình tích lũy siêu lợi nhuận. Nick Couldry và Ulises Mejias khẳng định rằng, *chủ nghĩa thực dân dữ liệu* mở đường cho một giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản, trong đó đời sống của con người không chỉ bị chủ nghĩa tư bản chiếm dụng và trực tiếp khai thác lợi nhuận, mà còn bị chúng giám sát và quản trị liên tục (Nguyễn Hồng Hải Đăng, 2021). Từ góc độ này, *chủ nghĩa tư bản muộn* hiện nay không chỉ mang ý nghĩa lịch sử - kinh tế mà còn phản ánh một “*trật tự kiểm soát công nghệ*” chưa từng có. Trật tự này bao trùm cả không gian vật chất lẫn không gian số, nơi tư bản không chỉ bóc

lột sức lao động mà còn quản trị ý thức, cảm xúc và hành vi của con người.

Đây là sự chuyển biến về chất trong cấu trúc của chủ nghĩa tư bản, khi giá trị thặng dư không còn chỉ được tạo ra trong nhà máy hay thị trường lao động, mà còn được sinh ra từ các tương tác kỹ thuật số, sự chú ý và dữ liệu của con người. Chính điều này khiến nhiều học giả cho rằng, giai đoạn hiện nay là “chủ nghĩa tư bản muộn - kỹ thuật số”, một hình thái vừa nối tiếp vừa vượt ra ngoài những giới hạn của mô hình chủ nghĩa tư bản công nghiệp mà E.Mandel từng mô tả.

Các cuộc khủng hoảng toàn cầu trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI - từ khủng hoảng tài chính năm 2008, đại dịch Covid-19 đến khủng hoảng khí hậu - đã làm sâu sắc thêm nhận thức về những giới hạn của chủ nghĩa tư bản muộn. Tuy nhiên, trái với dự đoán của E.Mandel về sự sụp đổ tất yếu của hệ thống này, chủ nghĩa tư bản vẫn cho thấy khả năng thích nghi và tái cấu trúc bằng cách mở rộng sang các lĩnh vực như dữ liệu, công nghệ sinh học và trí tuệ nhân tạo.

Theo Paul Jorion, trong cuốn *Chủ nghĩa tư bản đang hấp hối*, năm 2011 (*Le capitalisme à l'agonie*), chủ nghĩa tư bản hiện đại “đang hấp hối” nhưng chưa chết, bởi hệ thống này vẫn tìm được cách tái sinh sau mỗi chu kỳ khủng hoảng. Ông cho rằng, điều nguy hiểm nhất không phải là sự sụp đổ mà là “tình trạng hấp hối kéo dài”, khi hệ thống được duy trì bằng nợ, đầu cơ và tình trạng bất bình đẳng ngày càng gia tăng (Jorion, 2011).

Do đó, có thể khẳng định rằng, *chủ nghĩa tư bản muộn* phản ánh một giai đoạn phát triển mà tư bản không còn chủ yếu mở rộng thông qua năng suất hay thị trường, mà ngày càng dựa vào quyền lực dữ liệu và các cơ chế kiểm soát xã hội. Nếu như chủ nghĩa tư bản cổ điển xác định giá trị chủ yếu thông qua lao động vật chất, thì trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản

muộn - đặc biệt dưới điều kiện số hóa - giá trị ngày càng được định hình bởi dữ liệu, sự chú ý và khả năng tác động đến hành vi xã hội. Điều này làm lung lay những nền tảng lý luận kinh tế của toàn bộ hệ thống, mở ra khả năng hình thành những thước đo giá trị mới, gắn với phúc lợi xã hội, tri thức và tính bền vững.

Thứ ba, sự phát triển của khái niệm chủ nghĩa tư bản muộn phản ánh sự chuyển hóa về chất của cơ chế thống trị tư bản trong xã hội hiện đại.

Sự chuyển dịch từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế kỹ thuật số đã làm biến đổi sâu sắc cấu trúc của chủ nghĩa tư bản. Trong mô hình tư bản công nghiệp, giá trị thặng dư được tạo ra từ sức lao động vật chất trực tiếp; trong giai đoạn tư bản tài chính, nó được sinh ra từ đầu cơ và dòng vốn; còn trong chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số, giá trị thặng dư được tạo ra từ dữ liệu của con người, bao gồm hành vi, sở thích, vị trí, thời gian, cảm xúc và các tương tác xã hội.

Theo Christian Fuchs, một trong những học giả phát triển lý thuyết về *chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số*, các nền tảng trực tuyến như Google, Facebook, Amazon hay TikTok hoạt động dựa trên việc thu thập, phân tích và thương mại hóa dữ liệu người dùng, biến mọi hoạt động trực tuyến thành “lao động số” (digital labor) - một hình thức lao động không được trả công, trong đó người dùng vừa là người tiêu thụ, vừa là người sản xuất giá trị (Fuchs, 2022).

Ở đây, dữ liệu đóng vai trò tương tự như một dạng “tư liệu sản xuất” theo cách tiếp cận của C.Mác, tuy nhiên mang tính vô hình và phi vật chất, được khai thác liên tục và không ngừng mở rộng. Như vậy, *chủ nghĩa tư bản muộn* đã tái sinh dưới hình thái kỹ thuật số, trong đó quá trình bóc lột và tích lũy được ẩn giấu trong các thuật toán, nền tảng và cơ chế giám sát công nghệ cao.

Một trong những học giả có ảnh hưởng lớn trong nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số là S.Zuboff. Bà cho rằng, *chủ nghĩa tư bản giám sát* là giai đoạn phát triển đặc biệt của *chủ nghĩa tư bản muộn*, trong đó dữ liệu hành vi của con người trở thành nguồn tài nguyên kinh tế chủ đạo, còn hoạt động giám sát trở thành công cụ cốt lõi để kiểm soát, dự đoán và định hướng hành vi xã hội (Zuboff, 2019).

S.Zuboff lập luận rằng, trong bối cảnh này, các tập đoàn công nghệ không chỉ bán sản phẩm, dịch vụ mà còn bán quyền dự đoán và định hình hành vi tương lai của con người. Đây là bước tiến mới trong cơ chế bóc lột - từ bóc lột sức lao động sang bóc lột kinh nghiệm sống và ý thức. Tư bản không chỉ chiếm hữu thời gian lao động mà còn chiếm hữu cả “thời gian chú ý”, tức khả năng tập trung, tương tác và hành động của con người trong không gian số (Zuboff, 2019).

Theo S.Zuboff, điều này đánh dấu sự ra đời của “một trật tự quyền lực mới”, trong đó tư bản kiểm soát xã hội bằng thuật toán, dữ liệu và khả năng dự đoán hành vi (Zuboff, 2019). Khác với chủ nghĩa tư bản công nghiệp, vốn dựa vào sự phụ thuộc vật chất, chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số duy trì sự thống trị bằng tính tự nguyện và đồng thuận của người dùng, được thiết lập thông qua các cơ chế tưởng như trung lập và mang tính hỗ trợ như “đề xuất nội dung”, “phản hồi cá nhân hóa” hay “thuật toán gợi ý”. Như vậy, *chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số* có thể được hiểu là hình thức tự động hóa của chủ nghĩa tư bản muộn, trong đó quá trình khai thác và tái sản xuất giá trị diễn ra liên tục, không gián đoạn, thông qua các hệ thống dữ liệu thông minh và các cơ chế giám sát ở quy mô toàn cầu.

Sự thống trị của chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số đã làm biến đổi sâu sắc bản chất của lao động, quyền tự do và đời sống tinh thần con

người. Các học giả như Jodi Dean hay Byung-Chul Han cho rằng, trong môi trường kỹ thuật số, con người không còn bị bóc lột bằng cưỡng ép, mà bằng sự tự nguyện gắn bó với hệ thống. Lao động trong nền kinh tế mạng là lao động “tự khai thác” - nơi cá nhân tự nguyện biến bản thân thành sản phẩm, thương hiệu và dữ liệu. Điều này làm gia tăng tính tha hóa ở cấp độ mới, trong đó sự tha hóa không còn chủ yếu diễn ra ở quá trình sản xuất vật chất, mà ngay trong chính đời sống tâm lý và bản sắc cá nhân. Cảm xúc, thời gian nhàn rỗi, thậm chí quan hệ xã hội đều bị “hàng hóa hóa”, trở thành nguồn tạo giá trị và lợi nhuận cho các tập đoàn công nghệ số (Picchione, 2023).

2.3. Tương lai của chủ nghĩa tư bản trong các nghiên cứu của các học giả phương Tây hiện đại

Vấn đề “tương lai của chủ nghĩa tư bản” từ lâu đã là chủ đề trung tâm của tư tưởng kinh tế - xã hội phương Tây hiện đại. Bước sang thế kỷ XXI, khi các cuộc khủng hoảng tài chính, khí hậu và công nghệ liên tiếp diễn ra, câu hỏi này càng trở nên cấp thiết. Trọng tâm của các cuộc tranh luận hiện nay là liệu chủ nghĩa tư bản có đủ năng lực tự điều chỉnh và đổi mới để tồn tại hay đang tiến tới một giai đoạn khủng hoảng mang tính cấu trúc, thậm chí là “văn kỳ lịch sử” không thể đảo ngược?

Các nhà tư tưởng như Thomas Piketty, P.Jorion, Wolfgang Streeck, Joseph Stiglitz và nhiều học giả khác đã đưa ra những cách tiếp cận khác nhau - từ cải cách đến thay thế, từ bi quan đến lạc quan - nhằm lý giải tương lai của hệ thống tư bản trong bối cảnh đương đại.

Trong công trình có ảnh hưởng sâu rộng như *Tư bản trong thế kỷ XXI (Capital in the Twenty-First Century*, năm 2014) và *Tư bản và ý thức hệ (Capital and Ideology*, năm 2019), T.Piketty đã khôi phục và phát triển

truyền thống kinh tế chính trị phê phán trong nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản đương đại. Ông khẳng định rằng bất bình đẳng không phải là sai lệch tạm thời mà là cấu trúc nội tại của chủ nghĩa tư bản muộn (Doughty, 2014).

Thông qua việc phân tích dữ liệu lịch sử suốt hơn hai thế kỷ về thu nhập và tài sản, T.Piketty chứng minh rằng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn (r) luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế (g) - tức là $r > g$, khiến tài sản của tầng lớp giàu tăng nhanh hơn thu nhập của phần còn lại trong xã hội (Piketty, 2014, 24). Đây chính là động lực tái tạo bất bình đẳng theo thời gian, đặc biệt trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa và kỹ thuật số hiện nay. Trên cơ sở đó, T.Piketty cho rằng, chủ nghĩa tư bản đương đại đang chuyển dịch sang hình thái mà ông gọi là “*chủ nghĩa tư bản gia sản*” (patrimonial capitalism) - nơi của cải tập trung trong tay các nhóm sở hữu khổng lồ và truyền đời, tái hiện hình thái bất bình đẳng kiểu phong kiến dưới vỏ bọc hiện đại (Milanovic, 2014).

Tuy nhiên, T.Piketty không dự báo sự sụp đổ của tư bản. Thay vào đó, ông đề xuất một lộ trình cải cách mà ông gọi là “*chủ nghĩa xã hội tham gia*” (participatory socialism). Theo quan điểm này, muốn cứu chủ nghĩa tư bản khỏi tự hủy diệt, cần dân chủ hóa tri thức và quyền sở hữu, thiết lập các cơ chế thuế tài sản toàn cầu, và mở rộng vai trò của cộng đồng trong quản trị doanh nghiệp, qua đó phân tán quyền lực kinh tế vốn tập trung vào các chủ thể sở hữu tư bản lớn. Theo T.Piketty, tương lai của chủ nghĩa tư bản không nằm ở việc xóa bỏ cơ chế thị trường, mà ở việc tái phân phối quyền lực và giá trị ngay trong nội bộ hệ thống (Klein, E. (Host), 2022).

Trái với T.Piketty, P.Jorion, nhà nhân học và kinh tế học người Bỉ, nhìn nhận chủ nghĩa tư bản hiện đại với thái độ bi quan hơn. Trong các tác phẩm như *Chủ nghĩa tư bản đang hấp*

hối, năm 2011 (*Le capitalisme à l'agonie*) P.Jorion cho rằng, chủ nghĩa tư bản không còn khả năng tự duy trì, bởi nó đã đi đến giới hạn lịch sử của chính nó và hệ thống sẽ lao nhanh về phía sự sụp đổ (Fayard, 2011).

Theo P.Jorion, cơ chế cốt lõi của tư bản - tích lũy dựa trên lợi nhuận và nợ - đã khiến hệ thống rơi vào tình trạng “tự ăn mòn”. Các chu kỳ khủng hoảng liên tiếp, đặc biệt là năm 1997 và năm 2008 được P.Jorion xem như bằng chứng cho thấy hệ thống không còn khả năng thiết lập một quỹ đạo phát triển ổn định, vì mô hình tăng trưởng hiện tại phụ thuộc vào việc mở rộng tín dụng vô hạn, trong khi năng suất và phúc lợi xã hội lại không tăng tương ứng. P.Jorion dự báo rằng, nếu không có sự thay đổi căn bản trong cấu trúc quyền lực và hệ giá trị, chủ nghĩa tư bản sẽ tự sụp đổ dưới gánh nặng của chính sự tích lũy tư bản quá mức. Theo P.Jorion, đầu cơ chính là khởi đầu của sự sụp đổ, khi các sản phẩm tài chính “thối nát” và các mô hình thuật toán được thiết kế để kiếm hàng tỷ xu trong chưa đầy một giây bằng cách cố tình phá vỡ cung và cầu (Faujas, 2011). Giải pháp của Jorion không nằm ở việc khôi phục tư bản cổ điển, mà ở việc xây dựng một hình thức kinh tế dựa trên nguyên tắc hợp tác và nền tảng đạo đức nhân văn, trong đó tài chính được phi lợi nhuận hóa, và giá trị không còn đo bằng tích lũy mà bằng sự bền vững và phúc lợi của cộng đồng.

Nhà phân tích chính trị và kinh tế đương đại Wolfgang Streeck cho rằng, “cuộc hôn nhân” giữa dân chủ và chủ nghĩa tư bản, hai đối tác không mấy phù hợp được kết hợp trong bóng tối của Chiến tranh thế giới lần thứ hai đang đi đến hồi kết. Theo W.Streeck, các thiết chế quản lý từng kiềm chế sự thái quá của lĩnh vực tài chính đã dần suy yếu và sụp đổ. Đặc biệt, trong bối cảnh hậu Chiến tranh lạnh, khi chủ nghĩa tư bản giành được vị thế chi phối gần

như tuyệt đối, không còn lực lượng chính trị nào có khả năng đảo ngược quá trình tự do hóa thị trường. Thế giới đã trở thành một thế giới được định nghĩa bởi sự suy giảm tăng trưởng, sự cai trị của giới tài phiệt, sự thu hẹp không gian công cộng, mức độ gia tăng của tham nhũng thể chế và tình trạng hỗn loạn quốc tế, và không có phương thuốc nào cho những căn bệnh này (Streeck, 2016).

Sau nhiều năm suy giảm, chủ nghĩa tư bản hiện đang rơi vào trạng thái khủng hoảng nghiêm trọng. Động lực tăng trưởng dần bị thay thế bởi xu hướng trì trệ; bất bình đẳng gia tăng kéo theo những bất ổn xã hội; đồng thời, niềm tin vào hệ thống kinh tế tiền tệ gần như đã suy giảm đáng kể.

Các khuynh hướng này cho thấy một sự thống nhất ngầm: Chủ nghĩa tư bản không thể tiếp tục vận hành trong hình thái hiện tại mà không trải qua biến đổi căn bản. Dù thông qua cải cách nội sinh hay thay thế, hệ thống buộc phải chuyển hóa để thích ứng với giới hạn môi trường, công nghệ và nhân văn. Xét trong tiến trình lịch sử dài hạn, chủ nghĩa tư bản muộn có thể được tiếp cận như một giai đoạn quá độ, phản ánh sự chuyển dịch từ văn minh công nghiệp sang văn minh tri thức - kỹ thuật số. Trong bối cảnh đó, các mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản - giữa tư bản và lao động, giữa tích lũy và phân phối, giữa tối đa hóa lợi nhuận và yêu cầu phát triển bền vững - có xu hướng bị khuếch đại, từ đó tạo áp lực buộc hệ thống phải tự điều chỉnh sâu sắc, hoặc nhường chỗ cho những hình thái tổ chức kinh tế - xã hội mới.

Vì vậy, tương lai của chủ nghĩa tư bản không nằm ở sự “tồn tại” hay “sụp đổ” tuyệt đối, mà ở sự chuyển hóa: Từ chủ nghĩa tư bản công nghiệp sang chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số, từ tư bản tư nhân sang tư bản dữ liệu. Đó là một quá trình lịch sử mở, trong đó kết cục của chủ nghĩa tư bản phụ thuộc vào khả năng

con người kiểm soát công nghệ, tái định nghĩa giá trị và thiết lập lại nền tảng đạo đức cho phát triển.

3. Kết luận

Từ góc nhìn lịch sử tư tưởng, khái niệm *chủ nghĩa tư bản muộn* là kết quả của quá trình phát triển nhận thức về những giới hạn nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Khái niệm này không chỉ mô tả một giai đoạn phát triển cụ thể của hệ thống tư bản mà còn phản ánh logic vận động và những mâu thuẫn của nền kinh tế tư bản trong tiến trình lịch sử hiện đại. Trải qua hơn nửa thế kỷ, nội hàm của khái niệm *chủ nghĩa tư bản muộn* đã được mở rộng đáng kể. Từ phạm trù kinh tế học, nó đã trở thành khái niệm liên ngành, kết nối các lĩnh vực kinh tế chính trị, văn hóa, xã hội và công nghệ.

Điều đáng chú ý là, hầu hết các học giả phương Tây, bất kể theo khuynh hướng cải cách hay phê phán, đều có chung nhận định rằng: Chủ nghĩa tư bản muộn không thể tiếp tục duy trì trong hình thức hiện nay. Tình trạng bất bình đẳng, nợ nần và giám sát công nghệ đã đẩy hệ thống này đến giới hạn nội tại của nó. Do đó, tương lai của chủ nghĩa tư bản không chỉ là câu hỏi về kinh tế mà còn là câu hỏi về văn minh nhân loại - liệu con người có thể xây dựng một trật tự phát triển mới dựa trên tri thức, công bằng và bền vững hay không. Với ý nghĩa đó, việc nghiên cứu *chủ nghĩa tư bản muộn* không đơn thuần là phân tích một khái niệm kinh tế, mà còn là một phương pháp nhận thức về sự vận động của thời đại. Khái niệm này cho thấy, lịch sử tư bản không dừng lại ở sự tăng trưởng vật chất mà còn là lịch sử của những mâu thuẫn xã hội, của quá trình tái cấu trúc ý thức và giá trị. Trong bối cảnh chuyển đổi toàn cầu hiện nay - nơi kinh tế kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo và biến đổi khí hậu đang định hình lại tương lai - khái niệm *chủ nghĩa tư bản muộn* tiếp

tục giữ vai trò như một công cụ lý luận phê phán, giúp xác định bản chất, xu hướng và giới hạn của hệ thống tư bản trong giai đoạn hiện đại ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Afanasov, N. B. (2021), *Chủ nghĩa tư bản muộn và chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số: Về sự giao thoa của các khái niệm*, Khoa học nhân văn: Lý thuyết và Phương pháp luận, (4), pp.65-67.
2. Avilés Espinoza, D.E. (2022), *Unpacking 'late capitalism'*, <https://www.sydney.edu.au/news-opinion/news/2022/12/20/unpacking-late-capitalism.html>
3. Doughty, H. A. (2014), *Wealth, power and ideology: Democracy and prosperity in late capitalism*, <https://collegequarterly.ca/2014-vol17-num01-winter/doughty1.html>
4. Faujas, A. (2011), *Chủ nghĩa tư bản trong cơn hấp hối của Paul Jorion: Bóng ma của C.Mác*, https://www.lemonde.fr/livres/article/2011/04/07/le-capitalisme-a-l-agonie-de-paul-jorion_1504303_3260.htm
5. Fayard (2011), *Lời giới thiệu về cuốn sách "Chủ nghĩa tư bản trong cơn hấp hối" của Paul Jorion*, <https://www.fayard.fr/livre/le-capitalisme-lagonie-9782213654881/>
6. Fuchs, C. (2022), *Digital capitalism: Media, communication and society*, https://fuchsc.net/files/DC_c5_lefevre.pdf
7. Jorion, P. (2011), *Chủ nghĩa tư bản trong cơn hấp hối*, Fayard.
8. Klein, E. (Host) (2022), *Thomas Piketty's case for "participatory socialism"* (No. 511), <https://www.nytimes.com/2022/06/07/podcasts/ezra-klein-podcast-thomas-piketty.html>
9. Lowrey, A. (2017), *Why the phrase "late capitalism" is suddenly everywhere*, <https://www.theatlantic.com/business/archive/2017/05/late-capitalism/524943/>
10. Milanovic, B. (2014), *The return of "patrimonial capitalism": A review of Thomas Piketty's Capital in the Twenty-First Century*, *Journal of Economic Literature*, 52(2), pp.519-534, <https://doi.org/10.1257/jel.52.2.519>
11. Nguyễn Hồng Hải Đăng (2021), *Chủ nghĩa thực dân dữ liệu: Dữ liệu đô hộ chúng ta thế nào*, <https://tiasang.com.vn/dien-dan/chu-nghia-thuc-dan-du-lieu-du-lieu-do-ho-chung-ta-the-nao-28259/>
12. Picchione, J. (2023), *Byung-Chul Han: Digital technologies, social exhaustion, and the decline of democracy*, *New Explorations: Studies in Culture and Communication*, 3(2), <https://doi.org/10.7202/1107743ar>
13. Piketty, T. (2014), *Capital in the twenty-first century*, Harvard University Press.
14. Sert, M. (2018), *Werner Sombart and his analysis of "The future of capitalism"*, *Economic and management issues in retrospect and prospect*, IJOPEC Publication, pp.9-21.
15. Streeck, W. (2016), *How will capitalism end?*, <https://newleftreview.org/issues/ii87/articles/wolfgang-streeck-how-will-capitalism-end>
16. Van der Linden, M. (2023), *Ernest Mandel and the economics of late capitalism*, <https://jacobin.com/2023/04/ernest-mandel-marxist-economics-late-capitalism>
17. Zuboff, S. (2019), *The age of surveillance capitalism: The fight for a human future at the new frontier of power*, Public Affairs.

PHÁT TRIỂN VÙNG Ở VIỆT NAM SAU 40 NĂM ĐỔI MỚI: THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

PGS, TS TRẦN KIM CHUNG

Hội đồng Lý luận Trung ương

TS TRẦN THỊ THU HƯƠNG

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

ThS LÊ ANH ĐỨC

Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính, Bộ Tài chính

Ngày nhận bài: 13/1/2026; Ngày phản biện: 5/3/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Phát triển vùng là chủ trương xuyên suốt, nhất quán của Đảng và Nhà nước trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước. Sau 40 năm đổi mới, các vùng kinh tế - xã hội đã từng bước phát huy tiềm năng, lợi thế, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, phát triển vùng ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, nhất là chênh lệch phát triển giữa các vùng còn lớn, liên kết vùng thiếu chiều sâu, thể chế điều phối vùng chưa đủ mạnh, trong khi yêu cầu phát triển bền vững ngày càng cấp thiết. Trên cơ sở khái quát một số vấn đề lý luận về phát triển vùng, phân tích kết quả, hạn chế và nguyên nhân, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển vùng ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

● **Từ khóa:** Phát triển vùng; Liên kết vùng; Vùng động lực; Cực tăng trưởng; Việt Nam.

Regional Development in Vietnam After 40 Years of Reform: Current Status and Strategic Directions to 2030, Vision for 2045

● **Abstract:** Regional development has been a long-standing and coherent policy of the Communist Party and the State of Vietnam throughout the process of national reform and development. Over the past 40 years of reform, Vietnam's socio-economic regions have progressively realized their potential and comparative advantages, contributing significantly to national economic growth. Nevertheless, regional development continues to face several challenges, particularly pronounced interregional disparities, insufficient integration and collaboration among regions,

and limited institutional capacity for effective regional coordination, while the urgency of sustainable development continues to intensify. Based on a review of relevant theoretical perspectives on regional development, along with an analysis of achievements, limitations, and underlying causes, this article proposes strategic directions to promote regional development in Vietnam toward 2030, with a long-term vision for 2045.

● **Keywords:** *regional development; regional linkages; dynamic regions; growth poles; Vietnam*



1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên phát triển mới với yêu cầu tăng trưởng nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng cao trong giai đoạn 2026-2030, cần tận dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển, đặc biệt là tiềm năng, lợi thế và thế mạnh của từng vùng; hình thành các vùng động lực, cực tăng trưởng, đồng thời tăng cường liên kết nội vùng và liên vùng. Thời gian gần đây, hệ thống quy hoạch và chính sách phát triển vùng tiếp tục được điều chỉnh, trong đó có việc rà soát, sắp xếp lại không gian vùng kinh tế - xã hội theo hướng phù hợp hơn với các động lực tăng trưởng, liên kết chức năng và hành lang kinh tế. Vì vậy, việc nhìn lại quá trình phát triển vùng sau 40 năm đổi mới và xác định định hướng, giải pháp cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là yêu cầu cần thiết.

2. Nội dung

2.1. Tiếp cận chung về phát triển vùng

Vùng ngày càng được nhìn nhận như một đối tượng quan trọng, không thể thiếu trong hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới. Vùng không đơn thuần được xác định bằng ranh giới hành chính mà còn được nhìn nhận như một không gian chức năng, nơi tồn tại sự

tương tác chặt chẽ về kinh tế, lao động, hạ tầng, xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó, phát triển vùng được hiểu là quá trình có chủ đích nhằm tổ chức và điều phối các hoạt động kinh tế, xã hội và không gian trên một lãnh thổ xác định, dựa trên các mối liên kết nội tại giữa các địa phương trong vùng và mối quan hệ của vùng với nền kinh tế quốc gia, quốc tế. Phát triển vùng không chỉ nhằm thúc đẩy tăng trưởng sản lượng, mà còn hướng tới thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, nâng cao mức sống và phúc lợi xã hội trong một không gian lãnh thổ cụ thể (Armstrong & Taylor, 2000).

Theo Storper (1997), phát triển vùng được xem là quá trình khai thác và phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của vùng thông qua phân vai hợp lý giữa các địa phương, hình thành các chuỗi giá trị và cụm ngành, đồng thời tăng cường kết nối nội vùng và liên vùng. Phát triển vùng là một quá trình mang tính chính trị - xã hội sâu sắc, phản ánh sự lựa chọn về mô hình tăng trưởng, phân bổ nguồn lực và điều tiết không gian phát triển trong dài hạn (Pike et al., 2006). Như vậy, phát triển vùng là quá trình tổ chức và điều phối phát triển kinh tế - xã hội trên một vùng lãnh thổ nhất định, dựa trên khai thác các mối liên kết và lợi thế của vùng, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm chênh lệch phát triển không gian và hướng tới phát triển bền vững cho

toàn vùng, không phải cho từng địa phương riêng lẻ (Pike et al., 2006).

Lý thuyết cực tăng trưởng coi tăng trưởng kinh tế được khởi phát từ các “cực” - nơi tập trung doanh nghiệp lớn, đổi mới công nghệ và năng lực cạnh tranh cao - sau đó lan tỏa thông qua các mối liên kết sản xuất và thị trường (Perroux, 1950). Các nghiên cứu sau này cho thấy, mô hình cực tăng trưởng đặc biệt phù hợp với các quốc gia đang công nghiệp hóa, nơi nguồn lực khan hiếm buộc nhà nước phải tập trung đầu tư có chọn lọc (Friedmann, 1966). Lý luận phát triển vùng hiện đại nhấn mạnh rằng, tăng trưởng không gian chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với thể chế điều phối vùng. OECD (2018) cũng cho rằng, vùng là cấp độ trung gian giữa trung ương và địa phương, nơi cần có cơ chế phối hợp chính sách, ngân sách và quy hoạch vượt qua ranh giới hành chính. Thiếu thể chế vùng hiệu quả sẽ dẫn đến cạnh tranh giữa các địa phương trong nội vùng, trùng lặp đầu tư và suy giảm hiệu ứng lan tỏa. Bên cạnh đó, cách tiếp cận phát triển bền vững đã mở rộng nội hàm phát triển vùng sang quản lý tài nguyên và môi trường. Nhiều vùng tăng trưởng nhanh phải đối mặt với chi phí môi trường và rủi ro khí hậu ngày càng lớn, nếu quy hoạch vùng không tích hợp yếu tố sinh thái và khả năng thích ứng dài hạn (World Bank, 2009). Điều này cho thấy, phát triển vùng hiện đại phải đồng thời xử lý ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường trong cùng một không gian lãnh thổ.

Đối với Việt Nam, Nghị quyết số 252/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 306/NQ-CP của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định hệ thống 6 vùng kinh tế - xã hội gồm: 1) Trung du và miền núi phía Bắc; 2) Đồng bằng Sông Hồng; 3) Bắc Trung Bộ; 4) Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; 5) Đông Nam Bộ; 6) Đồng bằng sông Cửu

Long (Quốc hội, 2025b; Chính phủ, 2025). Thực tiễn đổi mới cho thấy mô hình tăng trưởng của Việt Nam có tính tập trung không gian rõ nét. Vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng đã trở thành hai vùng động lực, hai cực tăng trưởng chủ đạo từ thập niên 1990, đóng góp tỷ trọng lớn vào GDP và thu ngân sách quốc gia, trong khi một số vùng khác tăng trưởng chậm hơn, đóng góp khiêm tốn hơn vào GDP (World Bank, 2016). Điều này cho thấy những hạn chế về điều phối phát triển theo không gian và liên kết vùng. Do đó, vận dụng lý luận phát triển vùng vào Việt Nam cần chuyển mạnh từ tư duy “phát triển theo địa phương” sang “tổ chức phát triển theo vùng”, với quy hoạch tích hợp, thể chế điều phối đủ mạnh và cơ chế phân bổ nguồn lực gắn với mục tiêu lan tỏa và phát triển bền vững.

2.2. Thực trạng phát triển vùng sau 40 năm đổi mới ở Việt Nam

Một số kết quả nổi bật

Sau 40 năm đổi mới, việc phát triển vùng ở nước ta đã có nhiều kết quả tích cực, nổi bật là:

Thứ nhất, một số vùng động lực đã hình thành, giữ vai trò đầu tàu đối với phát triển kinh tế quốc gia. Trong suốt 40 năm đổi mới, tăng trưởng kinh tế Việt Nam thể hiện rõ xu hướng tập trung theo không gian. Từ đầu thập niên 1990, vùng Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ trở thành hai cực tăng trưởng lớn nhất cả nước (World Bank, 2016). Giai đoạn 2010-2022, hai vùng này thường xuyên đóng góp khoảng 55%-60% GDP quốc gia, mặc dù chỉ chiếm khoảng 35% dân số (Tổng cục Thống kê, 2024). Bốn vùng kinh tế trọng điểm hiện thu hút trên 70% tổng vốn FDI đăng ký và giải ngân, đồng thời đóng góp hơn 70% tổng thu ngân sách nhà nước (Minh Tiến, 2023). Việc hình thành các vùng động lực đã tạo nền tảng quan trọng để Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế vùng chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa và hội nhập chuỗi giá trị toàn cầu. Việt Nam đã hình thành các vùng sản xuất công nghiệp tập trung, đặc biệt tại vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng, gắn với chuỗi giá trị toàn cầu trong các ngành điện tử, dệt may, chế biến thực phẩm và cơ khí. Tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ trong GRDP của các vùng này cao hơn đáng kể so với mức trung bình cả nước, qua đó phản ánh vai trò của phát triển vùng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Thứ ba, kết cấu hạ tầng liên vùng và hành lang kinh tế được cải thiện rõ rệt, tạo nền tảng cho phát triển không gian vùng. Phần lớn các dự án hạ tầng chiến lược trong hai thập kỷ qua, đặc biệt là hệ thống cao tốc Bắc - Nam, các cảng biển nước sâu và sân bay quốc tế được triển khai theo trục vùng và hành lang kinh tế. Việc phát triển hạ tầng theo tiếp cận vùng đã góp phần giảm chi phí logistics, tăng khả năng kết nối thị trường và mở rộng không gian phát triển kinh tế.

Thứ tư, tư duy phát triển theo không gian vùng từng bước được thể chế hóa và nâng cao vị thế trong quản lý phát triển. Quá trình đổi mới đã chứng kiến sự chuyển biến quan trọng trong tư duy phát triển, từ tiếp cận theo ngành và địa phương sang tiếp cận tích hợp theo không gian vùng. Việc ban hành Luật Quy hoạch năm 2017 và tiếp tục hoàn thiện bằng Luật Quy hoạch năm 2025 được đánh giá là bước tiến lớn trong thể chế hóa phát triển vùng, tạo cơ sở pháp lý cho việc tích hợp quy hoạch vùng với quy hoạch quốc gia và quy hoạch tỉnh. Đây là thành tựu có ý nghĩa nền tảng đối với quản trị phát triển vùng trong dài hạn.

Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những thành tựu nổi bật, phát triển vùng ở Việt Nam trong những năm qua vẫn còn một số tồn tại, hạn chế:

Thứ nhất, chênh lệch phát triển giữa các vùng vẫn lớn và có xu hướng gia tăng, đặc biệt giữa vùng động lực và các vùng còn khó khăn. Mặc dù tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ cao trong nhiều thập niên, nhưng khoảng cách phát triển giữa các vùng vẫn rất lớn. GDP bình quân đầu người năm 2023 của vùng Đông Nam Bộ vẫn cao hơn khoảng 2,3-2,7 lần so với vùng Bắc Trung Bộ và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (Tổng cục Thống kê, 2024). Sự tập trung tăng trưởng vào một số vùng lõi trong bối cảnh thể chế phân bổ nguồn lực còn yếu đã làm gia tăng khoảng cách không gian phát triển, gây áp lực xã hội và kinh tế kéo dài (World Bank, 2016).

Thứ hai, liên kết vùng trên thực tế vẫn còn lỏng lẻo và thiếu chiều sâu, đặc biệt ở những vùng có không gian rộng và khác biệt lớn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội như Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tại vùng này, nhiều địa phương tập trung phát triển khu công nghiệp và cảng biển theo chiến lược riêng, dẫn đến nguy cơ trùng lặp hạ tầng và cạnh tranh nội vùng, thay vì phát huy lợi thế so sánh chung của toàn vùng. Điều đó cho thấy, các tỉnh trong cùng một vùng vẫn ứng xử theo logic “địa phương độc lập”, trong khi thiếu thiết chế điều phối vùng đủ mạnh để liên kết chiến lược không gian phát triển.

Thứ ba, quy hoạch vùng chưa phát huy đầy đủ vai trò điều phối và dẫn dắt đầu tư công, nhất là trong giai đoạn chuyển tiếp từ Luật Quy hoạch năm 2017 sang Luật Quy hoạch năm 2025. Theo Báo cáo giám sát của Quốc hội, trước khi Luật Quy hoạch năm 2025 có hiệu lực, nhiều quy hoạch vùng được phê duyệt nhưng không gắn với cơ chế tài chính và kế hoạch đầu tư công trung hạn, dẫn đến tình trạng “quy hoạch treo” hoặc triển khai hình thức (Quốc hội, 2024).

Thứ tư, thể chế điều phối vùng còn yếu, thiếu tính ràng buộc về ngân sách và đầu tư. Thực tiễn cho thấy Hội đồng điều phối vùng

hoặc các cơ chế điều phối vùng hiện nay chủ yếu mang tính tư vấn, chưa có thẩm quyền quyết định ràng buộc đối với ngân sách, quy hoạch ngành - địa phương và đầu tư công. Điều này khiến nhiều địa phương vẫn ưu tiên lợi ích cục bộ và kế hoạch phát triển riêng, làm giảm tính liên kết vùng và hiệu quả quy hoạch tổng thể; đồng thời, còn thiếu một cơ quan điều phối vùng độc lập hoặc liên bộ đủ thực quyền để cân bằng lợi ích và phân bổ nguồn lực ở quy mô vùng.

Thứ năm, phát triển vùng còn thiếu bền vững về môi trường và quản lý tài nguyên theo không gian vùng. Nhiều mô hình phát triển vùng, đặc biệt ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, vẫn dựa nhiều vào khai thác tài nguyên, thâm canh nông nghiệp và mở rộng không gian sản xuất. Các tác động tiêu cực như sụt lún đất, xâm nhập mặn, biến động mùa màng và suy giảm hệ sinh thái phản ánh rủi ro phát triển không bền vững (World Bank, 2022). Hạn chế này xuất phát từ cách tiếp cận phát triển thiên về tăng trưởng kinh tế ngắn hạn, thiếu tích hợp các tiêu chí môi trường và quản lý tài nguyên theo không gian vùng.

Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, cơ chế, chính sách ưu đãi phát triển vùng còn thiếu đồng bộ, thiếu gắn kết và chưa đủ mạnh để tạo bước đột phá; do đó, chưa tạo được động lực thực sự cho phát triển nội sinh và bền vững của vùng cũng như của quốc gia. Trên thực tế, các chính sách còn nằm rải rác ở nhiều văn bản pháp quy, khiến việc tiếp cận, nắm bắt và tổ chức thực hiện gặp khó khăn. Trong nhiều trường hợp, chính sách còn chồng chéo, làm giảm hiệu quả triển khai. Đặc biệt, có chính sách được đánh giá là có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng và tăng cường hợp tác, liên kết vùng, nhưng chưa được triển khai trên thực tế, chẳng hạn như chính sách hỗ trợ vốn đầu tư cho các dự án quy mô vùng ở

Đồng bằng sông Cửu Long từ nguồn ngân sách Trung ương. Bên cạnh đó, chính sách phát triển vùng chủ yếu mới dừng ở cấp nghị định của Chính phủ, nên khó hình thành các cơ chế đặc thù, vượt trội cho vùng.

Thứ hai, cơ chế điều phối, liên kết vùng chưa hiệu quả, trong đó thiếu cơ chế tài chính để huy động và chia sẻ nguồn lực chung trong vùng. Các quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn trong hợp tác, liên kết, phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương nhằm thúc đẩy phát triển vùng còn chung chung, thiếu chế tài ràng buộc trách nhiệm giữa các cơ quan. Các quy định trong quy chế phối hợp chủ yếu mang tính định hướng, chưa có tính ràng buộc và chưa tạo được cơ chế khuyến khích đủ mạnh để thúc đẩy sự phối hợp của các bên liên quan trong liên kết phát triển vùng.

Thứ ba, cơ chế phân cấp theo địa giới hành chính vẫn chi phối mạnh việc phân bổ nguồn lực phát triển. Hơn 90% quyết định đầu tư công được phê duyệt và thực hiện ở cấp địa phương, trong khi các thiết chế điều phối vùng chưa có thẩm quyền ràng buộc ngân sách (LP, 2023). Hệ quả là nhiều địa phương trong cùng một vùng đồng thời đầu tư cảng biển, khu kinh tế, sân bay có chức năng tương tự, dẫn đến trùng lặp và hiệu quả thấp.

Thứ tư, năng lực lập và thực thi quy hoạch vùng còn yếu, nhất là trong gắn kết với nguồn lực. Trong giai đoạn thực hiện Luật Quy hoạch năm 2017, nhiều dự án trong quy hoạch vùng được phê duyệt nhưng không đi kèm kế hoạch đầu tư công trung hạn, dẫn đến chậm triển khai hoặc chưa được triển khai (Quốc hội, 2024). Luật Quy hoạch năm 2025 đã quy định ràng buộc chặt hơn giữa quy hoạch và nguồn lực, song thực tiễn chuyển tiếp vẫn cho thấy độ trễ trong triển khai.

Thứ năm, mô hình phát triển dài hạn còn thiên về tăng trưởng kinh tế, chưa tích hợp đầy đủ yếu tố bền vững theo không gian

vùng. Việc khai thác tài nguyên, thâm canh nông nghiệp và sử dụng nước ngầm quá mức đã làm gia tăng sụt lún, suy thoái sinh thái và chi phí kinh tế dài hạn ở một số vùng (World Bank, 2022). Điều này cho thấy, nguyên nhân sâu xa của nhiều tồn tại hiện nay bắt nguồn từ cách tiếp cận phát triển vùng chưa cân bằng giữa tăng trưởng, bảo vệ môi trường và khả năng chống chịu.

2.3. Bối cảnh và giải pháp thúc đẩy phát triển vùng trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Về bối cảnh quốc tế, kinh tế toàn cầu biến động mạnh, cấu trúc chuỗi cung ứng quốc tế đang được tái định hình theo hướng phân tán và đa dạng hóa địa điểm sản xuất. Quá trình này tạo động lực trực tiếp cho phát triển các vùng công nghiệp và vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, đặc biệt tại vùng Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ (Anuar et al., 2025). Song song với đó, hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu thông qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tiêu biểu là RCEP và CPTPP, mở rộng không gian thị trường cho các vùng sản xuất của Việt Nam đã thúc đẩy chuyên môn hóa sản xuất và liên kết vùng theo hướng xuất khẩu (Phan Tiến Nam & Lê Thị Thanh Bình, 2024). Tuy nhiên, cạnh tranh địa chính trị và cạnh tranh giữa các nước lớn đang làm gia tăng rủi ro bất định đối với dòng vốn và thương mại toàn cầu. Do vậy, Việt Nam cần coi trọng chiến lược phát triển vùng gắn với tiến trình hội nhập quốc tế, nhằm tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế và nâng cao vị thế quốc gia trong mạng lưới sản xuất toàn cầu (Luo et al., 2025).

Về bối cảnh trong nước, Luật Quy hoạch năm 2025 được kỳ vọng khắc phục những bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Luật Quy hoạch năm 2017, đặc biệt là tình trạng chồng chéo, thiếu đồng bộ giữa quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; đồng thời, tạo hành lang pháp lý

cho việc điều chỉnh quy hoạch trong bối cảnh thay đổi mô hình phát triển và tổ chức lãnh thổ. Điều 4, Luật Quy hoạch năm 2025 khẳng định, Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch có tính nền tảng cao nhất, làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh (Quốc hội, 2025a). Bên cạnh đó, Nghị quyết số 252/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 306/NQ-CP của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phản ánh sự chuyển biến trong tư duy tổ chức không gian phát triển vùng động lực, theo đó chuyển từ mô hình phân vùng dựa chủ yếu vào ranh giới hành chính sang mô hình phát triển vùng dựa trên động lực tăng trưởng, liên kết chức năng và hành lang kinh tế. Trong cấu trúc mới này, vùng Bắc Trung Bộ được xác lập là một vùng phát triển độc lập, tập trung vào kinh tế biển, công nghiệp ven biển, năng lượng và phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được hình thành trên cơ sở tích hợp không gian duyên hải với không gian cao nguyên, tạo điều kiện phát triển chuỗi giá trị liên vùng từ cảng biển, logistics, công nghiệp chế biến đến nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái (Quốc hội, 2025b; Chính phủ, 2025).

Trong bối cảnh đó, để thúc đẩy phát triển vùng theo các định hướng đã xác định, cần chú trọng các giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, tái cấu trúc không gian tăng trưởng theo mô hình “vùng động lực - hành lang kinh tế - cực đổi mới”, thay cho phân bổ nguồn lực dàn trải theo địa giới hành chính. Cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, tăng trưởng cao và bền vững trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa thường gắn với sự hình thành các vùng lõi có năng suất vượt trội, từ đó tạo hiệu ứng lan tỏa. Kinh nghiệm của Hàn Quốc và Trung Quốc cho thấy, các nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng cao

trong dài hạn đều tổ chức không gian phát triển xoay quanh các hành lang và cụm vùng động lực (World Bank, 2009). Đối với Việt Nam, việc xác lập 6 vùng mới cần gắn chặt với lựa chọn rõ các “đầu tàu vùng” có khả năng dẫn dắt đổi mới sáng tạo, logistics và công nghiệp công nghệ cao, thay vì duy trì tư duy “mỗi tỉnh là một trung tâm”.

Thứ hai, xây dựng thể chế điều phối vùng đủ mạnh để quy hoạch vùng trở thành công cụ thực thi, thay vì chỉ là văn bản mang tính định hướng. OECD nhấn mạnh rằng, tăng trưởng vùng chỉ được hiện thực hóa khi tồn tại một cấp quản trị vùng có thẩm quyền điều phối đầu tư, hạ tầng và chính sách vượt qua ranh giới địa phương (OECD, 2018). Thời gian qua, nhiều vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam dù đóng góp lớn vào GDP nhưng hiệu ứng lan tỏa còn hạn chế do thiếu cơ chế điều phối ràng buộc. Việc hoàn thiện thể chế hội đồng vùng, giao trách nhiệm phân bổ đầu tư công trung hạn với mục tiêu vùng là điều kiện then chốt để phát triển vùng trở thành động lực tăng trưởng cao.

Thứ ba, tập trung phát triển các chuỗi giá trị vùng và cụm ngành liên kết liên tỉnh nhằm nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới chỉ ra rằng, tăng trưởng dài hạn ở các nền kinh tế đang phát triển phụ thuộc ngày càng lớn vào năng suất, chứ không chỉ vào vốn và lao động (World Bank, 2016). Phát triển vùng theo chuỗi giá trị cho phép tận dụng lợi thế so sánh khác nhau của các địa phương trong cùng một vùng, từ đó tạo ra quy mô thị trường lớn hơn và giảm chi phí giao dịch. Đối với Việt Nam, đây là con đường khả thi để chuyển từ tăng trưởng dựa vào mở rộng sang tăng trưởng dựa vào hiệu quả, đặc biệt trong công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics và kinh tế số.

Thứ tư, tích hợp mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào

chiến lược phát triển vùng. Lý luận phát triển hiện đại coi vùng là không gian tích tụ tri thức và đổi mới (OECD, 2013). Thực tiễn cho thấy, các vùng có mật độ đô thị lớn, hạ tầng số phát triển và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thường đạt tốc độ tăng trưởng vượt trội. Đối với Việt Nam, phát triển vùng trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc cần gắn với việc hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo vùng, kết nối doanh nghiệp - viện nghiên cứu - trường đại học, qua đó tạo động lực tăng trưởng mới có hàm lượng tri thức cao.

Thứ năm, bảo đảm phát triển vùng theo hướng bền vững và thích ứng, coi đây là điều kiện để duy trì tăng trưởng cao trong dài hạn. Thực tiễn cho thấy, các vùng tăng trưởng nhanh nhưng bỏ qua yếu tố môi trường sẽ phải đối mặt với chi phí kinh tế ngày càng lớn, làm suy giảm tốc độ tăng trưởng trong trung và dài hạn. Trường hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy nếu không điều chỉnh mô hình phát triển vùng theo hướng thích ứng biến đổi khí hậu, lợi thế tăng trưởng sẽ nhanh chóng bị bào mòn (World Bank, 2022). Vì vậy, tích hợp quản lý tài nguyên, môi trường và không gian sinh thái vào phát triển vùng không phải là lực cản, mà là điều kiện để duy trì quỹ đạo tăng trưởng cao và ổn định.

3. Kết luận

Phát triển vùng là bước đi chiến lược trong tổ chức không gian phát triển quốc gia. Trong giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045, để phát triển vùng hiệu quả và bền vững, cần sự phối hợp đồng bộ giữa Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các địa phương. Trong đó, Đảng giữ vai trò thiết lập khung tư duy chiến lược và bảo đảm tính thống nhất quốc gia trong phát triển vùng; Quốc hội giữ vai trò thể chế hóa tư duy phát triển vùng; Chính phủ là chủ thể trực tiếp tổ chức thực hiện, điều phối liên ngành và liên địa phương; chính quyền địa phương là chủ thể trực tiếp hiện thực hóa

các định hướng và chính sách phát triển, đặc biệt thông qua quy hoạch tỉnh, đầu tư công và thu hút đầu tư. Nâng cao hiệu quả thể chế điều phối vùng, đổi mới phương thức phân bổ

nguồn lực và phát triển các chuỗi giá trị liên vùng là điều kiện quan trọng để phát triển vùng trở thành động lực cho tăng trưởng nhanh, bền vững của Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Armstrong, H. & Taylor, J. (2000), *Regional economics and policy* (3rd ed.), Blackwell.
2. Anuar, M. M., Latif, A. A. & Sabar, S. (2025), *Geopolitical trade shocks and regional logistics realignment: The supply chain impact of the US-China trade war on Southeast Asia*, International Journal of Research and Innovation in Social Science, 9(6), pp.4642-4652.
3. Chính phủ (2025), *Nghị quyết số 306/NQ-CP về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 5/10/2025.
4. CIEM (2021), *Liên kết vùng ở Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
5. Friedmann, J. (1966), *Regional development policy: A case study of Venezuela*, MIT Press.
6. LP (2023), *Trên 90% vốn đầu tư công năm 2023 đã được phân bổ*, <https://baohinhphu.vn/tren-90-von-dau-tu-cong-nam-2023-da-duoc-phan-bo-102230201091830461.htm>
7. Luo, W., Kang, S. & Di, Q. (2025), *Global supply chain reallocation and shift under triple crises: A U.S.-China perspective*, <https://doi.org/10.48550/arXiv.2508.06828>
8. Minh Tiến (2023), *Vùng kinh tế trọng điểm duy nhất hút vốn ngoại trên 150 tỷ USD*, <https://cafef.vn/vung-kinh-te-trong-diem-duy-nhat-hut-von-ngoai-tren-150-ty-usd-188230429081302119.chn>
9. OECD (2013), *Innovation-driven growth in regions*, OECD Publishing.
10. OECD (2018), *Regions and cities: Where policies and people meet*, OECD Publishing.
11. Perroux, F. (1950), *Economic space: Theory and applications*, The Quarterly Journal of Economics, 64(1), pp.89-104.
12. Phan Tiến Nam & Lê Thị Thanh Bình (2024), *RCEP and facilitation to trade and new supply chain for Vietnam*, International Journal of Academic Management Science Research, 8(9), pp.179-187.
13. Pike, A., Rodríguez-Pose, A. & Tomaney, J. (2006), *Local and regional development*, Routledge.
14. Quốc hội (2024), *Báo cáo giám sát việc thực hiện Luật Quy hoạch*, Hà Nội.
15. Quốc hội (2025a), *Luật Quy hoạch năm 2025*, Luật số 112/2025/QH15, ban hành ngày 10/12/2025.
16. Quốc hội (2025b), *Nghị quyết số 252/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 10/12/2025.
17. Storper, M. (1997), *The regional world: Territorial development in a global economy*, Guilford Press.
18. Tổng cục Thống kê (2024), *Niên giám Thống kê Việt Nam 2023*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
19. World Bank (2009), *World development report 2009: Reshaping economic geography*, <https://documents1.worldbank.org/curated/en/730971468139804495/pdf/437380REVISED01BLIC1097808213760720.pdf>
20. World Bank (2016), *Vietnam 2035: Toward prosperity, creativity, equity, and democracy*, <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-0824-122>.
21. World Bank (2022), *Vietnam climate change and development report*, https://vepg.vn/wp-content/uploads/2022/07/CCDR-Full-report_01.07_FINAL-1.pdf

YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG TƯ DUY KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ VIỆT NAM: TIẾP CẬN TỪ THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ QUỐC GIA CHÂU Á

**TS ĐẶNG THỊ TUYẾT,
PGS, TS NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG**
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 3/4/2026; Ngày phản biện: 7/5/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 7/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam xác định yêu cầu phát huy các nguồn lực văn hóa, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao vai trò của doanh nghiệp. Trên tinh thần đó, bài viết phân tích cơ sở lý luận về yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ; nhận diện thực trạng từ thị trường một số quốc gia châu Á và đề xuất các định hướng phát huy vai trò của yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam trên thị trường quốc tế.

● **Từ khóa:** Văn hóa; Tư duy kinh doanh; Thủ công mỹ nghệ; Xuất khẩu; Thị trường châu Á.

Cultural Factors in the Business Mindset of Vietnamese Handicraft Exporting Enterprises: Evidence from Selected Asian Markets

● **Abstract:** Resolution No. 80-NQ/TW, issued by the Politburo on January 7, 2026, emphasizes the importance of leveraging cultural resources, fostering innovation, and strengthening enterprises' role in promoting the development of Vietnamese culture. Against this policy background, this article examines the theoretical foundations of the cultural factors that shape the business mindset of Vietnamese handicraft-exporting enterprises. It analyzes current practices in selected Asian markets and proposes strategic recommendations for strengthening the integration of cultural values into business decision-making. These recommendations aim to enhance the international competitiveness of Vietnamese handicraft products and support their sustainable development in global markets.

● **Keywords:** culture; business mindset; handicrafts; exports; Asian markets



1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam không chỉ là hoạt động thương mại mà còn là quá trình chuyển tải các giá trị văn hóa dân tộc ra thị trường thế giới. Đối với một số quốc gia châu Á, nơi văn hóa tiêu dùng, thị hiếu thẩm mỹ và chuẩn mực ứng xử kinh doanh có sự đa dạng và đặc thù, yếu tố văn hóa có tác động trực tiếp đến tư duy kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu. Việc nhận diện, thích ứng và khai thác hiệu quả các yếu tố văn hóa vì vậy trở thành yêu cầu quan trọng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu và phát triển bền vững cho hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận về yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam

Khái niệm tư duy kinh doanh trong xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ

Trong nghiên cứu quản trị và kinh doanh, tư duy kinh doanh thường được hiểu là hệ thống nhận thức, quan điểm và định hướng hành động của chủ thể kinh doanh trong việc xác định mục tiêu, tổ chức nguồn lực, thích ứng với môi trường cạnh tranh và tạo lập giá trị cho doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, tư duy kinh doanh không chỉ gắn với mục tiêu kinh tế mà còn liên quan đến việc khai thác các giá trị văn hóa, thẩm mỹ và tri thức nghề truyền thống trong phát triển sản phẩm và tiếp cận thị trường. Trên cơ sở đó, có thể hiểu tư duy kinh doanh là hệ thống nhận thức, quan điểm và định hướng hành động của doanh nghiệp trong việc khai thác, chuyển hóa các nguồn lực văn hóa thành giá trị sản phẩm, giá trị thương hiệu và lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tư duy kinh doanh ngày càng giữ vai trò định hướng chiến lược, chi phối khả năng doanh nghiệp nhận diện cơ hội thị trường, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu, tư duy kinh doanh không chỉ quyết định “bán cái gì” mà quan trọng hơn là “tiếp cận thị trường như thế nào” và “định vị giá trị sản phẩm ra sao”.

Đối với lĩnh vực hàng thủ công mỹ nghệ, vai trò của tư duy kinh doanh ngày càng trở nên đặc biệt. Khác với các ngành sản xuất công nghiệp thuần túy, hàng thủ công mỹ nghệ là nhóm hàng có sự kết hợp giữa giá trị kinh tế và giá trị văn hóa, gắn với tri thức nghề truyền thống, kỹ năng thủ công và bản sắc của cộng đồng làng nghề. Do đó, tư duy kinh doanh trong lĩnh vực này không thể chỉ dựa trên logic chi phí - sản lượng, mà cần chuyển sang logic giá trị, bản sắc và sự khác biệt.

Từ góc độ này có thể thấy rằng, yếu tố văn hóa không chỉ là thuộc tính của sản phẩm, mà trở thành một cấu phần quan trọng trong tư duy kinh doanh của doanh nghiệp. Các nghiên cứu về kinh tế sáng tạo cũng chỉ ra rằng, những sản phẩm có hàm lượng văn hóa và sáng tạo cao thường tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn và có khả năng duy trì vị thế cạnh tranh dài hạn trên thị trường toàn cầu.

Đặc điểm, vai trò của yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh

Trong hoạt động xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, yếu tố văn hóa không chỉ là thuộc tính nội tại của sản phẩm, mà còn giữ vai trò định hướng và chi phối tư duy kinh doanh của doanh nghiệp. Yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh là hệ giá trị, tri thức nghề và chuẩn mực thẩm mỹ được doanh nghiệp chủ động vận dụng trong quá trình phát triển sản

phẩm và tiếp cận thị trường, với những đặc điểm sau:

Thứ nhất, tư duy kinh doanh gắn với sự kết hợp giữa giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mà còn mang giá trị biểu đạt văn hóa; do đó, doanh nghiệp phải chuyển từ cạnh tranh về giá sang cạnh tranh dựa trên giá trị và trải nghiệm.

Thứ hai, tư duy kinh doanh dựa trên tính độc đáo, tri thức nghề và giá trị nhân văn. Tính đơn nhất của sản phẩm là cơ sở để doanh nghiệp xây dựng chiến lược khác biệt hóa dựa trên kỹ năng thủ công và tri thức truyền thống. Đồng thời, tư duy này gắn hoạt động kinh doanh với bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững của cộng đồng làng nghề.

Thứ ba, tư duy kinh doanh nhấn mạnh sự kết hợp giữa truyền thống và sáng tạo. Doanh nghiệp không chỉ khai thác mà còn tái cấu trúc các yếu tố văn hóa thông qua thiết kế, qua đó định vị sản phẩm như sản phẩm văn hóa có giá trị gia tăng, thay vì hàng hóa thông thường.

Thứ tư, trong bối cảnh mới, yếu tố văn hóa ngày càng được mở rộng thông qua cách thức tiếp cận thị trường và nền tảng số, trở thành công cụ tạo giá trị và định vị thương hiệu.

Từ các đặc điểm trên có thể khẳng định, yếu tố văn hóa giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp thủ công mỹ nghệ, đồng thời là cơ sở để chuyển từ khai thác tài nguyên văn hóa sang chuyển hóa văn hóa thành giá trị thị trường thông qua sáng tạo. Đây cũng chính là nền tảng của mối quan hệ giữa “văn hóa - sáng tạo - thị trường” trong hoạt động xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ hiện nay.

2.2. Nhận diện yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam từ yêu cầu của thị trường châu Á

Đặc điểm văn hóa tiêu dùng và yêu cầu

của thị trường hàng thủ công mỹ nghệ tại một số quốc gia ở châu Á

Việt Nam hiện có khoảng 5.400 làng nghề, trong đó có gần 2.000 làng nghề truyền thống, tạo việc làm cho khoảng 11 triệu lao động; qua đó, tạo nên nguồn sản phẩm phong phú và mang đậm bản sắc văn hóa vùng miền (Vietnamplus, 2026). Đây là nền tảng quan trọng để ngành thủ công mỹ nghệ tham gia thị trường quốc tế, đồng thời góp phần bảo tồn tri thức nghề, tạo việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn theo hướng bền vững. Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thuộc nhóm 10 ngành hàng có giá trị cao, tăng trưởng ổn định và đã có mặt tại 163 quốc gia, đặc biệt tại các thị trường có yêu cầu cao (Nguyễn Hạnh, 2025).

Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu, khu vực châu Á giữ vị trí quan trọng không chỉ về quy mô tiêu thụ, mà còn bởi sự tương đồng về văn hóa. Tuy nhiên, chính sự tương đồng đó lại đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với chất lượng, thiết kế, bản sắc và khả năng truyền tải các giá trị văn hóa của sản phẩm. Nhìn chung, thị trường thủ công mỹ nghệ tại châu Á đang phát triển theo hướng đề cao các sản phẩm có giá trị văn hóa, tính thủ công, chất lượng cao và thân thiện với môi trường. Tuy có nhiều điểm tương đồng về văn hóa nhưng mỗi thị trường vẫn có những đặc điểm tiêu dùng và thị hiếu thẩm mỹ riêng.

Theo Tổng cục Hải quan, năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu sang Nhật 73.106.835 USD với nhóm hàng gốm, sứ và 52.828.465 USD với nhóm hàng mây, tre, cói, thảm (Thu Nga, 2024). Setiawan (2024) áp dụng lý thuyết văn hóa tiêu dùng trong phân tích thị trường Nhật Bản, chỉ ra rằng tiêu dùng không chỉ là hành động tiện ích mà còn gắn liền với bối cảnh văn hóa, mối quan hệ xã hội và ý nghĩa biểu tượng. Người Nhật Bản đặc biệt coi trọng chất lượng, sự tinh tế, tối giản và

giá trị truyền thống, sự vượt trội về chất lượng và công năng sử dụng của sản phẩm. Theo ông Takayoghi Nagashima, Chủ tịch Công ty AIK, thiết kế sản phẩm là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh tại thị trường này. Điều đó cho thấy, bên cạnh chất lượng, khả năng chuyển hóa các giá trị văn hóa thành ngôn ngữ thiết kế phù hợp với nhu cầu tiêu dùng hiện đại là yêu cầu quan trọng đối với doanh nghiệp xuất khẩu (Japanbiz, 2022).

Đài Loan là một trong những thị trường có quy mô tiêu dùng lớn và nhu cầu tương đối đa dạng đối với các sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến tính thẩm mỹ, bản sắc văn hóa và giá trị thủ công của sản phẩm, đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn về chất lượng, mẫu mã và năng lực xây dựng thương hiệu. Theo thông tin từ Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc (Trung Quốc), kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với Đài Loan trong tháng 6/2025 đạt hơn 2,35 tỷ USD, tăng 25,39% so với cùng kỳ năm 2024. Lũy kế trong 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với Đài Loan đạt hơn 13,92 tỷ USD, tăng 31,06% so với cùng kỳ năm 2024 (Vũ Khuê, 2025). Qua đó cho thấy, Đài Loan là thị trường có sức tiêu thụ tương đối lớn đối với sản phẩm gốm sứ Việt Nam, phản ánh sự phù hợp của dòng sản phẩm này với thị hiếu và nhu cầu của người tiêu dùng. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng mây tre cói, thậm chí còn khiêm tốn, nhưng đây vẫn là phân khúc có tiềm năng phát triển nếu các doanh nghiệp và làng nghề chú trọng đổi mới thiết kế, nâng cao chất lượng và tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại.

Tại Hàn Quốc, xu hướng tiêu dùng có sự kết hợp giữa yếu tố truyền thống và phong cách thiết kế hiện đại. Theo Tổng cục Hải quan, năm 2024 sản phẩm thủ công mỹ nghệ

xuất Hàn Quốc với nhóm hàng mây tre cói, thậm chí đạt 19.372.246 USD, nhóm gốm sứ đạt 28.449.363 USD (Thu Nga, 2025a). Điều này cho thấy, thị trường Hàn Quốc có nhu cầu khá lớn đối với các sản phẩm thủ công mỹ nghệ mang bản sắc văn hóa, đáp ứng yêu cầu về tính thẩm mỹ, công năng và xu hướng thiết kế đương đại. Người tiêu dùng không chỉ chú trọng tính thẩm mỹ, giá trị thương hiệu, khả năng ứng dụng của sản phẩm trong trang trí không gian sống, quán cà phê, nhà hàng và các không gian sáng tạo mà còn hướng đến các sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên, thân thiện với môi trường và mang tính bền vững. Đây là cơ hội thuận lợi để các làng nghề truyền thống của Việt Nam đẩy mạnh đổi mới mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm và gia tăng giá trị xuất khẩu thông qua sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố truyền thống và sáng tạo hiện đại.

Đối với Thái Lan, đây vừa là thị trường tiêu dùng, vừa là quốc gia có ngành thủ công mỹ nghệ phát triển mạnh trong khu vực. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu gốm sứ của Việt Nam vào thị trường Thái Lan đạt 30.893.529 USD (Thu Nga, 2025b). Việc phát triển sản phẩm gắn với bản sắc văn hóa đã góp phần nâng cao giá trị của sản phẩm thủ công, đồng thời tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng rõ nét đối với các sản phẩm nhập khẩu. Trong khi đó, người tiêu dùng Thái Lan thường chú trọng đến chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và giá trị thẩm mỹ của sản phẩm. Các sản phẩm được làm từ nguyên liệu tự nhiên, có tính thẩm mỹ và thân thiện với môi trường thường nhận được sự quan tâm lớn hơn từ thị trường này.

Như vậy, mặc dù có những khác biệt nhất định, các thị trường châu Á đều cho thấy xu hướng đề cao chất lượng, thiết kế, bản sắc văn hóa và tính bền vững của sản phẩm. Điều đó cho thấy, thị trường châu Á không chỉ là không gian tiêu thụ hàng thủ công mỹ nghệ,

mà còn là nơi phản ánh và kiểm chứng khả năng chuyển hóa các giá trị văn hóa thành giá trị sáng tạo và giá trị thị trường của doanh nghiệp Việt Nam. Đây là cơ sở quan trọng để nhận diện thực trạng và định hướng đổi mới tư duy kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Nhận diện yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam

Trước những yêu cầu ngày càng cao của các thị trường châu Á về chất lượng, thiết kế, bản sắc văn hóa và tính bền vững, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam đã có những điều chỉnh nhất định trong tư duy kinh doanh. Quá trình này cho thấy cả những chuyển biến tích cực lẫn những hạn chế cần khắc phục.

Về mặt tích cực, yếu tố văn hóa đã được nhiều doanh nghiệp khai thác như một nền tảng tạo bản sắc cho sản phẩm. Các sản phẩm gắn với làng nghề truyền thống như gốm, lụa, mây tre đan hay đồ gỗ mỹ nghệ phản ánh tri thức nghề, kỹ năng thủ công và giá trị thẩm mỹ của văn hóa Việt Nam. Đây là cơ sở quan trọng giúp sản phẩm thủ công mỹ nghệ tạo dựng sự khác biệt và sức hấp dẫn đối với người tiêu dùng tại nhiều thị trường châu Á.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã bước đầu chú trọng kết hợp giữa giá trị truyền thống và đổi mới sáng tạo trong phát triển sản phẩm. Việc cải tiến mẫu mã, tăng cường hợp tác giữa nghệ nhân và nhà thiết kế, cũng như khai thác câu chuyện làng nghề và bản sắc địa phương đã góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Điều này cho thấy, tư duy kinh doanh của doanh nghiệp đang từng bước chuyển từ khai thác lợi thế sản xuất sang khai thác các giá trị văn hóa như một nguồn lực cạnh tranh. Tuy nhiên, mức độ thích ứng với yêu cầu của thị trường châu Á

vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của ngành. Trong nhiều trường hợp, yếu tố văn hóa mới chỉ dừng lại ở cấp độ sản phẩm mà chưa được chuyển hóa thành chiến lược thương hiệu và định vị thị trường. Do đó, giá trị văn hóa chưa thực sự trở thành lợi thế cạnh tranh bền vững.

Đặc biệt, theo một số nghiên cứu, khoảng 90% sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam dựa vào thiết kế của khách hàng nước ngoài và sử dụng nhãn mác của họ (Chu Khôi, 2023). Điều này phản ánh một nghịch lý: Việt Nam sở hữu nguồn tài nguyên văn hóa phong phú, hệ thống làng nghề lâu đời và lực lượng nghệ nhân đông đảo, nhưng phần lớn giá trị sáng tạo trong chuỗi giá trị lại thuộc về các đối tác nước ngoài. Nói cách khác, doanh nghiệp Việt Nam vẫn chủ yếu tham gia ở khâu sản xuất, trong khi các khâu có giá trị gia tăng cao như thiết kế, xây dựng thương hiệu và định vị thị trường còn hạn chế. Đây là biểu hiện của tình trạng “xuất khẩu sản phẩm nhiều hơn xuất khẩu giá trị văn hóa”.

Bên cạnh đó, sự liên kết giữa doanh nghiệp, nghệ nhân và các chủ thể sáng tạo còn chưa chặt chẽ, khiến quá trình đổi mới thiết kế chưa gắn kết chặt chẽ với các giá trị truyền thống. Trong khi đó, nhiều quốc gia trong khu vực đã đầu tư mạnh cho thiết kế, thương hiệu và khai thác bản sắc văn hóa như một nguồn lực cạnh tranh. Điều này tạo áp lực ngày càng lớn đối với hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam tại các thị trường châu Á.

Có thể thấy, yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam đã được nhận diện và bước đầu khai thác, nhưng chưa thực sự trở thành nguồn lực chiến lược trong phát triển sản phẩm và mở rộng thị trường. Thực trạng này đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy kinh doanh theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn giữa văn hóa, sáng tạo và thị trường,

nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

2.3. Định hướng phát huy vai trò của yếu tố văn hóa trong tư duy kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ sang các thị trường châu Á

Một là, nâng cao nhận thức và xây dựng thương hiệu sản phẩm gắn với phát huy giá trị văn hóa.

Từ thực trạng đã phân tích có thể thấy, một hạn chế cơ bản của doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam là chưa thực sự coi yếu tố văn hóa như một nguồn lực chiến lược trong tư duy kinh doanh. Trong khi đó, đối với ngành thủ công mỹ nghệ, giá trị cạnh tranh không chỉ đến từ năng lực sản xuất mà còn từ khả năng khai thác và chuyển hóa các giá trị văn hóa thành giá trị gia tăng của sản phẩm.

Vì vậy, cần thúc đẩy sự chuyển dịch từ tư duy “sản xuất sản phẩm” sang tư duy phát triển giá trị dựa trên văn hóa và sáng tạo. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp cần nhìn nhận tri thức nghề, kỹ năng thủ công, chất liệu truyền thống và câu chuyện làng nghề như những nguồn lực tạo nên bản sắc và lợi thế cạnh tranh. Trong bối cảnh các thị trường châu Á ngày càng đề cao tính thủ công, bản sắc và trải nghiệm văn hóa, việc chuyển hóa các yếu tố này thành nội dung thương hiệu sẽ góp phần nâng cao khả năng nhận diện và định vị sản phẩm trên thị trường.

Bên cạnh đó, phát triển sản phẩm cần gắn với đổi mới thiết kế và xu hướng tiêu dùng đương đại. Sự kết hợp giữa truyền thống và sáng tạo không chỉ giúp bảo tồn các giá trị văn hóa, mà còn tạo điều kiện để sản phẩm thủ công mỹ nghệ thích ứng với nhu cầu thị trường. Đây cũng chính là quá trình chuyển từ khai thác tài nguyên văn hóa sang tạo lập giá trị kinh tế trên cơ sở văn hóa.

Hai là, phát triển hệ sinh thái sáng tạo trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ.

Một yêu cầu quan trọng đặt ra hiện nay là xây dựng hệ sinh thái sáng tạo nhằm kết nối hiệu quả giữa văn hóa, sáng tạo và thị trường. Việc sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ ở Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào các làng nghề và cơ sở quy mô nhỏ, trong khi liên kết giữa doanh nghiệp, nghệ nhân, nhà thiết kế và các tổ chức hỗ trợ còn tương đối hạn chế. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đổi mới sản phẩm và xây dựng thương hiệu.

Do đó, cần tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với làng nghề, nghệ nhân và các chủ thể sáng tạo nhằm tạo môi trường thuận lợi cho quá trình phát triển sản phẩm. Sự kết hợp giữa tri thức nghề truyền thống và tư duy thiết kế hiện đại không chỉ góp phần nâng cao giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ của sản phẩm, mà còn tạo điều kiện để các giá trị văn hóa được tái cấu trúc phù hợp với nhu cầu thị trường. Đồng thời, cần phát huy vai trò của các cơ sở đào tạo, tổ chức nghiên cứu và hiệp hội nghề nghiệp trong tham gia đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực thiết kế và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế.

Ba là, thúc đẩy chuyển đổi số và mở rộng không gian thị trường.

Trong bối cảnh kinh tế số, chuyển đổi số là một phương thức quan trọng để hiện thực hóa tư duy kinh doanh dựa trên giá trị văn hóa. Các nền tảng số không chỉ giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường và tiếp cận trực tiếp khách hàng, mà còn tạo điều kiện để truyền tải câu chuyện văn hóa gắn với sản phẩm một cách sinh động và hiệu quả hơn.

Thông qua thương mại điện tử, mạng xã hội và các nền tảng truyền thông số, doanh nghiệp không chỉ giới thiệu sản phẩm, mà còn truyền tải các giá trị văn hóa gắn với sản phẩm. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với hàng thủ công mỹ nghệ, khi giá trị của sản

phẩm không chỉ nằm ở công năng sử dụng, mà còn ở bản sắc văn hóa và tính thủ công. Đồng thời, chuyển đổi số còn góp phần nâng cao tính minh bạch, khả năng truy xuất nguồn gốc và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường về tính bền vững và trách nhiệm xã hội.

Trong bối cảnh đó, chuyển đổi số không chỉ là công cụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, mà còn là cơ chế quan trọng để lan tỏa giá trị văn hóa của sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam tới thị trường quốc tế, qua đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng không gian phát triển trong bối cảnh mới.

3. Kết luận

Thực tiễn cho thấy, tư duy kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ

nghệ Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng gắn với yếu tố văn hóa và yêu cầu của thị trường. Tuy nhiên, việc khai thác các giá trị văn hóa trong phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu và định vị thị trường vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của ngành. Nghiên cứu một số thị trường châu Á cho thấy, lợi thế cạnh tranh của hàng thủ công mỹ nghệ ngày càng phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa các giá trị văn hóa thành giá trị sáng tạo và giá trị thị trường. Vì vậy, đổi mới tư duy kinh doanh theo hướng tích hợp văn hóa, sáng tạo và thị trường là yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh và khả năng quảng bá bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Khôi (2023), *Sản phẩm thủ công mỹ nghệ giảm “sức hút”, vì sao?*, <https://vneconomy.vn/san-pham-thu-cong-my-nghe-giam-suc-hut-vi-sao.htm>

2. Japanbiz (2022), *Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật: Cơ hội và thách thức cho Việt Nam*, <https://japanbiz.vn/xuat-khau-hang-thu-cong-my-nghe-sang-nhat-co-hoi-thach-thuc-cho-viet-nam>

3. Nguyễn Hạnh (2025), *Xuất khẩu thủ công mỹ nghệ: Top 10 ngành hàng giá trị cao của Việt Nam*, <https://congthuong.vn/xuat-khau-thu-cong-my-nghe-top-10-nganh-hang-gia-tri-cao-cua-viet-nam-413195.html>

4. Setiawan, B. R. (2024), *Consumer culture theory and competitive analysis: Strategic insights for Philips in Japan's low-end shaving product market*, *Diponegoro Journal of Management*, 13(3), pp.1-11.

5. Thu Nga (2024), *Xuất khẩu sang Nhật Bản đạt hơn 20,2 tỷ USD trong 10 tháng đầu năm 2024*, <https://vinanet.vn/thuong-mai-cha/xuat-khau-sang-nhat-ban-dat-hon-202-ty-usd-trong-10-thang-dau-nam-2024-791857.html>

6. Thu Nga (2025a), *Những nhóm hàng chủ yếu xuất khẩu sang Hàn Quốc năm 2024*, <https://vinanet.vn/thuong-mai-cha/nhung-nhom-hang-chu-yeu-xuat-khau-sang-han-quoc-nam-2024-792854.html>

7. Thu Nga (2025b), *Xuất khẩu sang Thái Lan 11 tháng năm 2024 đạt hơn 7,1 tỷ USD*, <https://vinanet.vn/thuong-mai-cha/xuat-khau-sang-thai-lan-11-thang-nam-2024-dat-hon-71-ty-usd-792702.html>

8. Vietnamplus (2026), *Bảo tồn, phát triển làng nghề thủ công mỹ nghệ từ sức mạnh văn hóa*, <https://www.vietnamplus.vn/bao-ton-phat-trien-lang-nghe-thu-cong-my-nghe-tu-suc-manh-van-hoa-post1104869.vnp>

9. Vũ Khuê (2025), *Việt Nam tiếp tục giữ vị trí đối tác thương mại lớn thứ 8 của Đài Loan (Trung Quốc)*, <https://vneconomy.vn/viet-nam-tiep-tuc-giu-vi-tri-doi-tac-thuong-mai-lon-thu-8-cua-dai-loan-trung-quoc>

GIỮ VỮNG CÁC NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN THẮNG LỢI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG TRONG KỶ NGUYÊN SỐ Ở VIỆT NAM

THS ĐINH CÔNG TUYẾN

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 31/3/2026; Ngày phản biện: 31/3/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Hội nghị Trung ương 2 (khóa XIV) đánh dấu bước cụ thể hóa quan trọng các quyết sách của Đại hội XIV, đặc biệt trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với kỷ nguyên số. Hội nghị xác định mục tiêu tăng trưởng “hai con số” không chỉ là yêu cầu khách quan mà còn là khát vọng phát triển của dân tộc trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra sâu rộng. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Đảng đề ra “Bốn nguyên tắc” cốt lõi. Bài viết phân tích “Bốn nguyên tắc” này trong mối quan hệ với chuyển đổi số, qua đó khẳng định đây là định hướng chiến lược, tạo nền tảng cho Việt Nam đạt tăng trưởng nhanh, bền vững.

● **Từ khóa:** Hội nghị Trung ương 2; Tăng trưởng hai con số; Bốn nguyên tắc; Đại hội XIV; Đảng Cộng sản Việt Nam.

Upholding the Principles for the Successful Implementation of Growth Target in Vietnam's Digital Era

● **Abstract:** The 2nd Plenum of the 14th Central Committee of the Communist Party of Vietnam represents a significant step in further specifying the strategic orientations adopted at the 14th National Congress, particularly with regard to socio-economic development in the context of the digital era. The Plenum frames the objective of achieving double-digit economic growth not only as an objective policy imperative but also as a national development aspiration shaped by accelerating and deepening digital transformation processes. To operationalize this objective, the Party articulates four core principles. This article examines these principles through the analytical lens of digital transformation, arguing that they constitute a coherent strategic framework that underpins Vietnam's capacity to achieve both rapid and sustainable growth.

● **Keywords:** 2nd Plenum of the 14th Central Committee; double-digit economic growth; four core principles; 14th National Congress; Communist Party of Vietnam



1. Đặt vấn đề

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã mở ra một giai đoạn phát triển mới với tầm nhìn chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình, giàu mạnh, thịnh vượng. Ngay sau Đại hội, Hội nghị Trung ương 2 (khóa XIV) đã được triệu tập để kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa các nghị quyết, quyết sách lớn. Những vấn đề được bàn và quyết nghị tại Hội nghị Trung ương 2 (khóa XIV) chính là: “Hành lang pháp lý”; “quy tắc vận hành”; “nguyên tắc kỷ luật”; “chuẩn mực hành động” để đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, tạo nền tảng vững chắc hiện thực hóa hai mục tiêu chiến lược 100 năm của dân tộc (Trung Duy, 2026). Một trong những điểm nhấn nổi bật của Hội nghị Trung ương 2 (khóa XIV) là việc xác định mục tiêu tăng trưởng “hai con số” (tăng trưởng GDP đạt từ 10% trở lên) như một yêu cầu mang tính khách quan, bắt nguồn từ đòi hỏi của sự phát triển và hiện thực hóa khát vọng vươn lên mãnh liệt của cả dân tộc. Tuy nhiên, trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số đang định hình lại mọi phương thức sản xuất, quản trị và đời sống xã hội, việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng cao đặt ra nhiều thách thức không nhỏ. Các vấn đề như tăng trưởng nóng, thiếu bền vững, phụ thuộc đáng kể vào khai thác tài nguyên... còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nhận thức rõ điều đó, Hội nghị Trung ương 2 (khóa XIV) đã nhấn mạnh việc quán triệt sâu sắc “Bốn nguyên tắc” cốt lõi: Tăng trưởng thực chất; kiên định nguyên tắc ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; tận dụng hiệu quả mọi nguồn lực sẵn có, tập trung ưu tiên cho các dự án trọng điểm và thúc đẩy hợp tác công - tư nhằm gia tăng hiệu quả đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; tăng trưởng kinh tế cao phải

bảo đảm phục vụ lợi ích, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân và công bằng xã hội (Báo Điện tử Chính phủ, 2026), coi đây là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, là sự bảo đảm chắc chắn nhất để thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số thực chất, chất lượng, hiệu quả, hướng tới phục vụ Nhân dân.

2. Nội dung

2.1. Bối cảnh mới và yêu cầu tất yếu của mục tiêu “tăng trưởng hai con số”

Bước vào kỷ nguyên phát triển mới, Đảng đã đặt ra những mục tiêu phát triển mang tính bước ngoặt: “...đến năm 2030, trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 25). Để hiện thực hóa mục tiêu chiến lược này, đòi hỏi tốc độ tăng trưởng kinh tế phải đạt mức cao và duy trì liên tục trong nhiều năm. Mục tiêu tăng trưởng “hai con số” được Hội nghị Trung ương 2 nhấn mạnh chính là sự cụ thể hóa yêu cầu đó, là một tất yếu khách quan dựa trên các cơ sở sau: *Thứ nhất*, xuất phát từ yêu cầu cấp bách của quá trình phát triển nhằm giúp Việt Nam vượt qua các nguy cơ lớn mà Đại hội XIV đã chỉ ra, đặc biệt là nguy cơ tụt hậu về công nghệ và bẫy thu nhập trung bình. Trong điều kiện cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, nếu không duy trì tốc độ tăng trưởng cao, Việt Nam sẽ khó tạo đủ nguồn lực để đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững. *Thứ hai*, từ thực tiễn gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã tích lũy được những tiền đề quan trọng về kinh tế, hạ tầng, nguồn nhân lực và ổn định chính trị - xã hội. Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng cũng giúp mở rộng thị trường, tiếp cận công nghệ và nâng cao năng lực quản trị,

tạo điều kiện để nền kinh tế có thể bứt phá, hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số. *Thứ ba*, khi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành xu thế chủ đạo, Việt Nam cần tận dụng thời cơ để thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới. Việc khai thác hiệu quả các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tạo động lực nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng, qua đó rút ngắn quá trình phát triển, hướng tới mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045.

Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, tăng trưởng cao không thể đi theo con đường truyền thống, vốn đã bộc lộ rõ những hạn chế như ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên và gia tăng bất bình đẳng. Chính vì vậy, việc Đảng đặt ra “Bốn nguyên tắc” cho thấy Đảng đã đánh giá đúng tình hình và kịp thời tận dụng cơ hội trong giai đoạn phát triển mới. Đó không chỉ là sự đúc kết bài học kinh nghiệm từ quá khứ, mà còn là sự thích ứng với những đặc thù của nền kinh tế số, nơi giá trị được tạo ra từ tri thức, đổi mới sáng tạo và kết nối ngày càng sâu rộng.

2.2. Nội dung của “Bốn nguyên tắc” trong thực hiện mục tiêu “tăng trưởng hai con số”

Thứ nhất, tăng trưởng thực chất.

Tinh thần “tăng trưởng thực chất” được đặt ra tại Hội nghị Trung ương 2 (khóa XIV) cho thấy yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới không còn dừng lại ở việc theo đuổi tốc độ tăng trưởng đơn thuần, mà hướng tới nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của nền kinh tế. Tăng trưởng thực chất không chỉ được đo bằng chỉ số GDP, mà phải được phản ánh thông qua năng suất lao động, năng lực đổi mới sáng tạo, trình độ khoa học - công nghệ, mức độ tự chủ của nền kinh tế và mức độ cải thiện đời sống thực tế của người dân. Điều đó đồng nghĩa với việc

chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ sang mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức, công nghệ, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược, biến động chuỗi cung ứng toàn cầu và yêu cầu chuyển đổi xanh ngày càng mạnh mẽ, tăng trưởng thực chất còn đòi hỏi nền kinh tế phải nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài, giảm phụ thuộc quá mức vào nguồn lực bên ngoài và từng bước hình thành các động lực phát triển mang tính nội sinh.

Tăng trưởng hai con số đòi hỏi phải kiến tạo một nền kinh tế thực chất, bền vững và giàu hàm lượng trí tuệ. Đây là nguyên tắc xuyên suốt, định hình tư duy phát triển của Đại hội XIV, khẳng định quan điểm nhất quán: Không đánh đổi chất lượng, hiệu quả để chạy theo tốc độ đơn thuần. Văn kiện Đại hội XIV đã xác định rõ phương châm xây dựng các quyết sách phải xuất phát từ thực tiễn, chuyển dịch từ tư duy “tăng trưởng bằng mọi giá” sang tư duy “tăng trưởng phải dựa chủ yếu vào năng suất, chất lượng, hiệu quả, đổi mới sáng tạo; giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 30). Đó là kim chỉ nam để kiến tạo một mô hình phát triển mới, nơi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực trung tâm.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, yêu cầu về tăng trưởng thực chất càng trở nên cấp thiết. Đảng khẳng định, mỗi điểm phần trăm tăng trưởng phải phản ánh đúng hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao từ ứng dụng AI, dữ liệu lớn (Big Data) và kinh tế số. Điều này đặt ra yêu cầu phải loại bỏ triệt để tư duy đầu tư dàn trải, kém hiệu quả; chấm dứt tình trạng ưu tiên các dự án “khủng” nhưng sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu tốn tài nguyên và gây

hệ lụy môi trường. Đối với doanh nghiệp, đó là yêu cầu sống còn phải đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu; đối với các cấp quản lý, đó là nhiệm vụ phải xây dựng hệ chỉ số đánh giá phát triển mới, không chỉ dựa trên tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), mà lấy hiệu quả sử dụng vốn, mức độ ứng dụng công nghệ và bảo vệ môi trường làm thước đo. Chỉ khi kiên định thực hiện nguyên tắc “lấy thực chất làm thước đo” mới bảo đảm tăng trưởng hôm nay không làm tổn hại đến nền tảng phát triển của ngày mai, và khát vọng vươn mình của dân tộc thực sự được đặt trên nền tảng vững chắc.

Thứ hai, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn.

Nếu nguyên tắc thứ nhất định hình chất lượng của tăng trưởng, thì nguyên tắc thứ hai chính là “trụ cột” bảo đảm cho sự vận hành an toàn, lành mạnh của toàn bộ hệ thống kinh tế. Trong giai đoạn vừa qua, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu trên phương diện này khi: “Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm, nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài được kiểm soát tốt, thấp hơn nhiều so với mức cảnh báo, chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác được phối hợp đồng bộ, hài hòa, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 283). Đây được coi là điều kiện tiên quyết, là nền móng vững chắc cho mọi nỗ lực tăng trưởng. Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng, nền kinh tế Việt Nam chịu tác động mạnh mẽ từ những biến động bên ngoài như biến động giá năng lượng, lạm phát toàn cầu, xung đột địa chính trị khó đoán định. Chính vì vậy, sự kiên định với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô là yêu cầu mang tính “sống còn” khi đất nước bước vào giai đoạn phát triển bứt phá với những mục tiêu

tăng trưởng cao chưa từng có.

Nguyên tắc này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Chính sách tài khóa phải được điều hành chủ động, tập trung vào các mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng có trọng tâm, trọng điểm; tránh dàn trải, gây áp lực lên lạm phát và nợ công; đồng thời, thực hiện tốt mục tiêu: “Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm khoảng 40% GDP, trong đó đầu tư công chiếm 20-22%. Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 đạt 18% GDP; bội chi ngân sách nhà nước khoảng 5% GDP” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 85). Để thực hiện tốt mục tiêu này, chính sách tiền tệ phải linh hoạt, bảo đảm thanh khoản cho nền kinh tế, kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý, ổn định tỷ giá và mặt bằng lãi suất, tạo niềm tin cho thị trường. Đây chính là biểu hiện sinh động của bài học lớn được Đại hội XIV đúc kết trong giai đoạn 2020-2025: “...bám sát thực tiễn, nắm chắc và dự báo đúng tình hình; phản ứng chính sách chủ động, linh hoạt, kịp thời, phù hợp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 75).

Trong bối cảnh chuyển đổi số, sự ổn định kinh tế vĩ mô còn được hiểu ở khía cạnh an ninh, an toàn của các hệ thống số. Khi nền kinh tế ngày càng phụ thuộc vào hạ tầng số và các giao dịch trực tuyến, bất kỳ sự cố về an ninh mạng, sự cố hệ thống thanh toán cũng có thể gây ra những cú sốc nghiêm trọng. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải “Bảo đảm an ninh số, an ninh mạng, an ninh, an toàn thông tin; bảo đảm an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 168). Như vậy, bảo đảm an ninh mạng, an toàn dữ liệu, xây dựng một hệ thống tài chính - ngân hàng số an toàn, minh bạch cũng trở thành yếu tố quan trọng để ổn định kinh tế vĩ mô. Việc điều hành chính sách vĩ mô trong thời gian tới cần đặc biệt chú trọng đến quản lý các rủi ro mới phát sinh từ nền kinh tế số, như

rủi ro từ các mô hình kinh doanh mới (fintech, tiền mã hóa...), rủi ro về bất bình đẳng số, hay rủi ro thất nghiệp do tự động hóa.

Thứ ba, tận dụng hiệu quả mọi nguồn lực sẵn có, tập trung ưu tiên cho các dự án trọng điểm và thúc đẩy hợp tác công - tư.

Trong bối cảnh nguồn lực của đất nước dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn hẹp, việc sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí và dàn trải là yêu cầu sống còn để đạt được mục tiêu tăng trưởng hai con số. Đại hội XIV đã chỉ rõ: “Nâng cao chất lượng thể chế phát triển, đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để kịp thời tháo gỡ điểm nghẽn, khơi thông, phát huy và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 75). Nguyên tắc này nhấn mạnh sự cần thiết phải tập trung nguồn lực cho các dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa chiến lược, đồng thời đẩy mạnh hợp tác công - tư (PPP) để huy động tối đa nguồn lực xã hội. Đây không chỉ là vấn đề kỹ thuật phân bổ ngân sách, mà còn là nghệ thuật kiến tạo nguồn lực, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi căn bản cách thức sản xuất và quản trị nguồn lực.

Chuyển đổi số đang tạo ra một cách tiếp cận mới trong quản lý và sử dụng nguồn lực. Các nguồn lực truyền thống như vốn, tài nguyên, lao động giá rẻ nay không còn là lợi thế cạnh tranh duy nhất mà cần được kết hợp hiệu quả với nguồn lực số mới, đặc biệt là dữ liệu và trí tuệ. Việc tận dụng hiệu quả mọi nguồn lực sẵn có cần được hiểu theo hướng tối ưu hóa việc sử dụng dữ liệu quốc gia, tạo ra các nền tảng dùng chung để tránh đầu tư trùng lặp, lãng phí. Đảng nhấn mạnh: “...hạ tầng số bảo đảm đồng bộ, hiện đại cho chuyển đổi số quốc gia; phát triển các nền tảng số quốc gia, tiện ích kỹ thuật số thiết yếu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 187),

đồng thời xác định rõ việc xây dựng “...các cơ sở dữ liệu quốc gia, trung tâm dữ liệu lớn bảo đảm kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ và khai thác phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 187). Như vậy, nguồn lực không chỉ dừng lại ở vốn và tài nguyên hữu hình, mà còn được mở rộng sang dữ liệu - nguồn tài nguyên vô hạn nhưng chỉ thực sự có giá trị khi được kết nối, chia sẻ và khai thác một cách tập trung, đồng bộ.

Việc tập trung ưu tiên cho các dự án trọng điểm cần được đặt trong bối cảnh xây dựng hạ tầng số quốc gia. Các dự án về cáp quang biển, trung tâm dữ liệu lớn, điện toán đám mây, mạng 5G... được coi là hạ tầng then chốt cho mọi ngành kinh tế, và đầu tư cho những dự án này chính là tạo nền tảng cho sự phát triển bứt phá trong tương lai. Mặt khác, việc tập trung nguồn lực cho các công trình trọng điểm như đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, điện hạt nhân, hạ tầng số... là yêu cầu bắt buộc.

Hợp tác công - tư (PPP) càng trở nên quan trọng trong bối cảnh chuyển đổi số. Nhà nước có thể đóng vai trò kiến tạo, xây dựng khung khổ pháp lý, tạo ra các cơ sở dữ liệu dùng chung; trong khi khu vực tư nhân với nguồn lực tài chính, công nghệ và sự năng động, sáng tạo, là lực lượng chính trong việc phát triển các nền tảng số, ứng dụng và dịch vụ. Do vậy, cần: “Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực theo mô hình mới như “lãnh đạo công - quản trị tư”, “đầu tư công - quản lý tư”, “đầu tư tư - sử dụng công” và các hình thức hợp tác công tư khác...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 158). Mô hình PPP cần được đẩy mạnh trong các lĩnh vực như: Xây dựng hạ tầng số, phát triển đô thị thông minh, nông

ng nghiệp công nghệ cao, y tế và giáo dục số. Nguyên tắc khoa học và hạch toán kinh tế - xã hội rõ ràng phải được đặt lên hàng đầu, bảo đảm mỗi đồng vốn đầu tư đều mang lại hiệu quả thiết thực, tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế, qua đó bảo đảm mọi nguồn lực được huy động và sử dụng đều hướng tới mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, thực chất.

Thứ tư, tăng trưởng kinh tế cao phải bảo đảm phục vụ lợi ích, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân và công bằng xã hội.

Đây là nguyên tắc mang tính mục đích, khẳng định rõ bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang xây dựng trên tinh thần: “Không chờ đến khi kinh tế đạt tới trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần” (Nguyễn Phú Trọng, 2021, 19). Đại hội XIV đã nhấn mạnh: “Quán triệt sâu sắc quan điểm “Dân là gốc”, Nhân dân là chủ thể, là trung tâm của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải thực sự xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của Nhân dân; lấy việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo và mục tiêu phấn đấu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 120-121). Tăng trưởng chính là phương tiện để nâng cao phúc lợi của Nhân dân, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Trong bối cảnh chuyển đổi số, nguyên tắc này càng có ý nghĩa đặc biệt khi nguy cơ gia tăng bất bình đẳng, “khoảng cách số” ngày càng lớn, đòi hỏi phải có tư duy phát triển bao trùm, lấy con người làm trung tâm ngay từ trong khâu thiết kế chính sách.

Chuyển đổi số mang lại nhiều cơ hội cho

người dân, như tiếp cận dịch vụ công trực tuyến, cơ hội việc làm mới trong nền kinh tế số, khả năng tiếp cận thị trường rộng lớn hơn. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra thách thức không nhỏ, đặc biệt là đối với người lao động có tay nghề thấp, người cao tuổi, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Nếu không có các chính sách đi kèm, lợi ích của chuyển đổi số có thể chỉ tập trung vào một bộ phận dân cư có điều kiện tiếp cận công nghệ và kỹ năng cao, làm gia tăng bất bình đẳng, là “mảnh đất màu mỡ” để các thế lực thù địch lợi dụng, gia tăng các hoạt động chống phá. Đảng nhấn mạnh, cần “thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, giữa các tầng lớp Nhân dân; chú trọng phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 99); đồng thời, xác định nhiệm vụ: “Bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, an ninh xã hội và an ninh con người” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 108). Đây chính là tinh thần cốt lõi để định hướng quá trình chuyển đổi số theo hướng nhân văn, “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng hai con số phải luôn gắn liền với các mục tiêu xã hội. Cụ thể, cần triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng số cho người lao động, giúp họ thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động. Đồng thời, đầu tư phát triển hạ tầng số và kỹ năng số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn để bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tham gia và thụ hưởng thành quả của nền kinh tế số. Văn kiện đã cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu: “Tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) duy trì mức giảm 1-1,5 điểm %/năm. Phấn đấu thuộc nhóm 40 quốc gia có chỉ số hạnh phúc cao nhất” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 85). Các chính sách an sinh xã hội cần được điều chỉnh để hỗ trợ những

người bị ảnh hưởng bởi quá trình tự động hóa, trong đó nhấn mạnh: “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, toàn diện, lấy con người làm trung tâm” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 108-109).

Bên cạnh đó, tăng trưởng phải thực sự nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân về cả vật chất lẫn tinh thần. Đó không chỉ thể hiện ở thu nhập được cải thiện, mà còn ở một môi trường sống trong lành, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục ngày càng tốt hơn, và một xã hội an toàn, văn minh. Bảo đảm thành quả tăng trưởng được chia sẻ công bằng chính là nền tảng vững chắc nhất cho sự đồng thuận xã hội, tạo nên sức mạnh tổng hợp để vượt qua mọi khó khăn, thách thức: “Niềm tin của Nhân dân đối với Đảng không đến từ lời nói, mà đến từ việc làm, từ sự công tâm, liêm chính của cán bộ, từ hiệu quả của bộ máy, từ sự công bằng trong thụ hưởng, từ kết quả bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, giải quyết kịp thời, thấu đáo những bức xúc chính đáng của người dân, doanh nghiệp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 39). Đó chính là triết lý phát triển xuyên suốt, xác định rõ mục tiêu cao nhất của mọi chính sách tăng trưởng đều vì một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng, nơi mọi người dân đều được thụ hưởng thành quả phát triển một cách công bằng và toàn diện.

2.3. Ý nghĩa của việc xác định các nguyên tắc tăng trưởng trong giai đoạn hiện nay

Thứ nhất, định hướng lại tư duy phát triển trong kỷ nguyên số, chuyển mạnh từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo. Đây là bước điều chỉnh có tính chiến lược, giúp Việt Nam tránh “bẫy thu nhập trung bình”. Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu gay gắt, việc lấy thực chất làm thước đo sẽ tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững, dài hạn. Định

hướng này hoàn toàn nhất quán với Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia: “...phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới” (Bộ Chính trị, 2024). Cùng với đó, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã xác định công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước, là nền móng không thể thiếu để các nguyên tắc tăng trưởng được hiện thực hóa. Đồng thời, Nghị quyết khẳng định quyết tâm không đánh đổi môi trường, xã hội để lấy tốc độ tăng trưởng đơn thuần (Bộ Chính trị, 2025b).

Thứ hai, góp phần củng cố vững chắc nền tảng ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện chuyển đổi số và hội nhập sâu rộng. Đây là “lá chắn” quan trọng giúp nền kinh tế nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài và rủi ro mới từ kinh tế số. Việc kết hợp hài hòa giữa chính sách tài khóa, tiền tệ và bảo đảm an ninh số tạo ra môi trường phát triển an toàn, minh bạch; qua đó, củng cố niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư và toàn xã hội vào triển vọng phát triển của đất nước. Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đặt ra mục tiêu cần phát huy vai trò tiên phong, trung tâm của hội nhập kinh tế quốc tế nhằm: “...xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền

kinh tế” (Bộ Chính trị, 2025a). Điều đó đòi hỏi nền kinh tế vĩ mô phải được ổn định như một tiền đề then chốt. Cùng với đó, Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng là trụ đỡ thiết yếu cho ổn định kinh tế vĩ mô trong dài hạn, bởi không có nền tảng năng lượng vững chắc thì không thể có tăng trưởng bền vững (Bộ Chính trị, 2025d).

Thứ ba, mở ra cách tiếp cận mới trong huy động và sử dụng nguồn lực quốc gia, đặc biệt là nguồn lực số. Việc coi dữ liệu, công nghệ và đổi mới sáng tạo là nguồn lực trung tâm giúp nâng cao hiệu quả phân bổ và khai thác nguồn lực. Nghị quyết số 57-NQ/TW đã xác định: “...thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi” (Bộ Chính trị, 2024) trong phát triển. Chủ trương huy động nguồn lực đó được tiếp nối mạnh mẽ bởi Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân: “Cho phép các doanh nghiệp được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển bằng 200% chi phí thực tế của hoạt động này”, và “Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nghiên cứu phát triển” (Bộ Chính trị, 2025c). Đồng thời, Nghị quyết số 59-NQ/TW chỉ rõ, cần “đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mở rộng không gian phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước” (Bộ Chính trị, 2025a). Đây chính là điều kiện then chốt để Việt Nam tận dụng thời cơ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tạo bứt phá trong phát triển.

Thứ tư, khẳng định rõ bản chất nhân văn

của mô hình phát triển, lấy con người làm trung tâm và mục tiêu phục vụ. Tăng trưởng kinh tế được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Nghị quyết số 57-NQ/TW đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo: “Người dân và doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể, nguồn lực, động lực chính; nhà khoa học là nhân tố then chốt; Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” (Bộ Chính trị, 2024). Trong bối cảnh chuyển đổi số, chiều kích nhân văn này có ý nghĩa đặc biệt trong việc thu hẹp khoảng cách số và bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã chỉ rõ: “Người học là trung tâm, là chủ thể của quá trình giáo dục và đào tạo; nhà trường là nền tảng, nhà giáo là động lực, quyết định chất lượng giáo dục, đào tạo” (Bộ Chính trị, 2025e). Đây là nền tảng căn cốt nhất để phát triển con người, yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh và tính bền vững của tăng trưởng trong dài hạn; qua đó, tạo nền tảng vững chắc về đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Thứ năm, kết luận Hội nghị Trung ương 2 (khóa XIV) nhấn mạnh: “Đề tạo “động lực của động lực” cho phát triển, Trung ương cần sớm xây dựng Nghị quyết về mô hình phát triển đất nước trong giai đoạn mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để Hội nghị Trung ương 3 (Khóa XIV) xem xét, quyết định” (Báo Điện tử Chính phủ, 2026). Đây là một bước đi rất quan trọng, thể hiện tầm nhìn chiến lược và sự chủ động của Đảng trong việc kiến tạo một khung khổ phát triển toàn diện. Trong đó, “Bốn nguyên tắc” thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số sẽ được cụ thể hóa

thành các chính sách, giải pháp đồng bộ, kế thừa và phát huy tinh thần của các nghị quyết gần đây về khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế, đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, kinh tế tư nhân, giáo dục và đào tạo,... tạo thành hệ sinh thái giữa mục tiêu, nguyên tắc và giải pháp. Điểm đáng chú ý về mặt thiết kế chính sách là các nghị quyết này, dù ra đời ở các thời điểm và lĩnh vực khác nhau, đều hướng tới một mục tiêu chung là kiến tạo các điều kiện nền tảng cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Tuy nhiên, tính đồng bộ trong triển khai chưa đầy đủ khi mỗi nghị quyết vận hành trong không gian thể chế và hệ sinh thái chính sách riêng, dễ dẫn đến tình trạng phân mảnh. Do đó, vai trò cốt lõi của nghị quyết sắp tới là tạo lập kiến trúc chính sách thống nhất giữa mục tiêu, nguyên tắc và giải pháp, biến các nghị quyết

chuyên ngành thành một chỉnh thể vận hành nhịp nhàng.

3. Kết luận

Hội nghị Trung ương 2 (khóa XIV) tiếp tục khẳng định bản lĩnh, trí tuệ và tầm nhìn chiến lược của Đảng trong hoạch định con đường hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng hai con số. “Bốn nguyên tắc” không chỉ là sự đúc kết từ thực tiễn 40 năm đổi mới mà còn được vận dụng sáng tạo trong bối cảnh chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Việc kiên định thực hiện các nguyên tắc này có ý nghĩa quyết định, bảo đảm tăng trưởng nhanh đi đôi với bền vững, ổn định vĩ mô và tiến bộ xã hội. Với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và quá trình cụ thể hóa bằng các chính sách phù hợp, mục tiêu tăng trưởng hai con số là hoàn toàn khả thi, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển đất nước trong kỷ nguyên số ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Điện tử Chính phủ (2026), *Toàn văn: Phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 2 khóa XIV của Tổng Bí thư Tô Lâm*, <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-phat-bieu-be-mac-hoi-nghi-trung-uong-2-khoa-xiv-cua-tong-bi-thu-to-lam-119260325155346466.htm>
2. Bộ Chính trị (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, ban hành ngày 22/12/2024.
3. Bộ Chính trị (2025a), *Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới*, ban hành ngày 24/1/2025.
4. Bộ Chính trị (2025b), *Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*, ban hành ngày 30/4/2025.
5. Bộ Chính trị (2025c), *Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân*, ban hành ngày 4/5/2025.
6. Bộ Chính trị (2025d), *Nghị quyết số 70-NQ/TW về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 20/8/2025.
7. Bộ Chính trị (2025e), *Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*, ban hành ngày 22/8/2025.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Trung Duy (2026), *Tổng Bí thư Tô Lâm: Hội nghị Trung ương lần thứ 2 khóa XIV xem xét, quyết định nhiều nội dung đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa nền tảng*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/an-ninh2/-/2018/1228202/view_content

**HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 8 (THÁNG 5/1941)
VỚI CHỦ TRƯỞNG CƯỜNG CỐ, PHÁT TRIỂN ĐẢNG:
GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA
ĐỐI VỚI CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG HIỆN NAY**

**TS TRẦN THỊ KIM DUNG,
TS TRẦN TUẤN SƠN**
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 14/5/2026; Ngày phản biện: 15/5/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương khóa I (tháng 5/1941) là một mốc son đặc biệt quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị đã hoàn chỉnh sự “thay đổi chiến lược” cách mạng giải phóng dân tộc; đồng thời, đề ra nhiều chủ trương quan trọng về củng cố, phát triển tổ chức đảng nhằm đáp ứng yêu cầu lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc trong điều kiện mới. Các quyết sách của Hội nghị không chỉ thể hiện tư duy chiến lược sắc bén của Đảng mà còn phản ánh sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Bài viết tập trung phân tích bối cảnh lịch sử và nội dung các chủ trương của Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) về xây dựng, củng cố và phát triển Đảng; qua đó, làm rõ ý nghĩa lịch sử và giá trị lý luận, thực tiễn của các chủ trương này đối với thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 và công tác xây dựng Đảng hiện nay.

● **Từ khóa:** Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941); Xây dựng Đảng; Cách mạng giải phóng dân tộc; Nguyễn Ái Quốc; Việt Minh.

The Eighth Plenum of the Central Committee (May 1941) and Its Strategic Orientations for Party Consolidation and Development: Historical Significance and Implications for Contemporary Party Building

● **Abstract:** The Eighth Plenum of the First Central Committee of the Indochinese Communist Party, convened in May 1941, marked a pivotal milestone in the history of the Vietnamese revolution. Chaired by Nguyen Ai Quoc, the Plenum finalized the strategic shift toward national liberation while adopting a series of strategic orientations for Party consolidation and development to strengthen the Party's leadership of the national liberation movement under changing historical circumstances. These decisions reflected the Party's strategic vision and demonstrated the creative application of

Marxism-Leninism to the realities of the Vietnamese revolution. This article examines the historical context and the principal strategic orientations adopted at the Eighth Plenum regarding Party building, consolidation, and development. It further analyzes their historical significance and their theoretical as well as practical implications for the success of the August Revolution of 1945 and for contemporary Party-building efforts in Vietnam.

● **Keywords:** Eighth Plenum of the Central Committee (May 1941); Party building; national liberation revolution; Nguyen Ai Quoc; Viet Minh



1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình lịch sử cách mạng Việt Nam, công tác xây dựng Đảng luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Từ khi thành lập (năm 1930), Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo Nhân dân vượt qua nhiều thử thách cam go, từng bước xác lập đường lối cách mạng đúng đắn, phù hợp với thực tiễn đất nước. Đặc biệt, trong bối cảnh Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, tình hình quốc tế và trong nước có nhiều biến động sâu sắc, yêu cầu đặt ra đối với Đảng là phải kịp thời “thay đổi chiến lược” cách mạng, đồng thời củng cố hệ thống tổ chức để đủ sức lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc.

Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941), họp tại Pắc Bó (Cao Bằng) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, đã đáp ứng yêu cầu lịch sử đó. Hội nghị không chỉ xác định giải phóng dân tộc là nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu mà còn đề ra hệ thống chủ trương toàn diện nhằm củng cố và phát triển Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và cán bộ. Đây là tiền đề trực tiếp chuẩn bị về lực lượng chính trị và tổ chức cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Vì vậy, việc nghiên cứu chủ trương của Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) về củng cố, phát triển Đảng có ý nghĩa quan trọng, không chỉ giúp nhận thức sâu sắc hơn vai trò lãnh đạo

của Đảng đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, mà còn góp phần làm sáng tỏ những bài học kinh nghiệm lịch sử có giá trị đối với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong giai đoạn hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Bối cảnh lịch sử và yêu cầu củng cố, phát triển Đảng trước Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941)

Trong những năm cuối thập niên 1930, đầu thập niên 1940, tình hình quốc tế có những chuyển biến to lớn, tác động trực tiếp đến cục diện chính trị Đông Dương. Tháng 9/1939, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Phát xít Đức tấn công Ba Lan và nhanh chóng chiếm đóng hầu hết châu Âu. Tháng 6/1940, phát xít Đức tấn công Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng Đức và sau đó cầu kết chặt chẽ với phát xít Nhật để thống trị Đông Dương.

Cùng với sự chuyển biến của tình hình thế giới, tình hình trong nước cũng thay đổi nhanh chóng. Năm 1940, lợi dụng sự suy yếu của chính quyền thực dân Pháp, phát xít Nhật tiến vào xâm lược Đông Dương. Trước sức ép của quân Nhật, thực dân Pháp nhanh chóng đầu hàng. Sự kiện Nhật nhảy vào Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, đồng thời đẩy Nhân dân Việt Nam vào cảnh “một cổ hai tròng” dưới ách thống trị của cả thực dân Pháp và phát xít Nhật. Hai thế lực này

tăng cường bóc lột, vơ vét của cải, bắt lính và đàn áp các phong trào yêu nước.

Trước những biến chuyển nhanh chóng của bối cảnh trong nước và quốc tế, Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời có những bước chuyển hướng chiến lược quan trọng. Hội nghị Trung ương tháng 11/1939 khẳng định dứt khoát chủ trương “thay đổi chiến lược” cách mạng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, 2018, 523). Tiếp đó, Hội nghị Trung ương tháng 11/1940 xác định kẻ thù của Nhân dân ta không chỉ là đế quốc Pháp mà là đế quốc, phát xít Pháp và Nhật, đồng thời chủ trương chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, 2018, 508). Các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (tháng 9/1940) và Nam Kỳ (tháng 11/1940) tuy chưa giành được thắng lợi nhưng đã để lại nhiều bài học quan trọng về phương thức xây dựng lực lượng vũ trang và thiết lập căn cứ địa cách mạng.

Tuy nhiên, quá trình “thay đổi chiến lược” cách mạng cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác xây dựng Đảng. Sau các đợt khủng bố, đàn áp của địch, nhiều tổ chức cơ sở đảng bị tan rã, công tác lãnh đạo ở một số nơi thiếu thống nhất, trong khi trình độ lý luận và năng lực tổ chức của một bộ phận cán bộ, đảng viên còn hạn chế. Trong bối cảnh đó, yêu cầu lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đòi hỏi Đảng phải được củng cố toàn diện trên cả ba phương diện: Tổ chức, tư tưởng và cán bộ.

Ngày 28/1/1941, sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trở về Tổ quốc và trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Sự kiện có ý nghĩa lịch sử đặc biệt quan trọng này đã tạo điều kiện để Trung ương Đảng hoàn chỉnh đường lối cách mạng giải phóng dân tộc và tăng cường xây dựng tổ chức đảng phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ lịch sử mới.

2.2. Chủ trương của Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) về củng cố, phát triển Đảng

Một là, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc và xác định nhiệm vụ chiến lược của Đảng.

Một trong những nội dung đặc biệt quan trọng của Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) là khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Hội nghị nhấn mạnh: “Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định bảo đảm thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc” (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, 2018, 522). Vì vậy, Đảng phải được xây dựng vững mạnh, thực sự là đội tiên phong của giai cấp công nhân, “đủ năng lực lãnh đạo cuộc cách mạng Đông Dương đi đến toàn thắng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, 136). Hội nghị yêu cầu: “... phải chú trọng xây dựng lực lượng Đảng đều khắp, đặc biệt là những đô thị tập trung, các đồn điền, hầm mỏ đến các vùng nông thôn và các vùng dân tộc thiểu số; phải gấp rút đào tạo cán bộ coi đó là một công tác cấp bách, “không thể bỏ qua một giờ phút”; phải đẩy mạnh công tác vận động quần chúng, đẩy mạnh phong trào công nhân ở đô thị lên cao và đi tiên phong cho các phong trào khác. Đảng phải tổ chức và giữ vững giao thông liên lạc, tổ chức giao thông đặc biệt bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng được đồng đều và thông suốt” (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, 2018, 522-523).

Hội nghị đã phân tích sâu sắc tình hình thế giới và trong nước, từ đó xác định rõ nhiệm vụ chiến lược của Đảng trong giai đoạn mới. Hội nghị khẳng định mâu thuẫn chủ yếu đòi hỏi phải được giải quyết cấp bách lúc này là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc, phát xít Pháp - Nhật. Dưới hai tầng áp bức của Nhật và Pháp, quyền lợi của tất cả các giai cấp đều bị xâm phạm, vận mệnh dân tộc lâm nguy chưa từng thấy. Nghị quyết Hội nghị nhấn mạnh: “Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu

không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, 113).

Đây chính là bước phát triển đột phá trong tư duy chiến lược của Đảng. Trên cơ sở nhận thức đó, Hội nghị dứt khoát khẳng định chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, “tiếp tục tạm gác khẩu hiệu đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày, thay bằng khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, chia lại công điền cho công bằng, giảm địa tô, giảm tức, thủ tiêu thuế điền” (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, 2018, 519).

Sự “thay đổi chiến lược” này vừa thể hiện sự kiên định của Đảng đối với mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phản ánh tư duy linh hoạt, sáng tạo trong việc xác định nhiệm vụ cách mạng phù hợp với bối cảnh lịch sử cụ thể. Đây là bước hoàn chỉnh quan trọng đối với chủ trương “thay đổi chiến lược” đã được đề ra tại Hội nghị Trung ương tháng 11/1939, đồng thời giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ trong điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam.

Hai là, củng cố, xây dựng Đảng đáp ứng yêu cầu lịch sử.

Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) xác định công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt để bảo đảm thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc. Trong đó, Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh vai trò của đội ngũ cán bộ, coi cán bộ là nhân tố quyết định sự thành công của cách mạng. Trong điều kiện nhiều cán bộ chủ chốt bị địch bắt, tù đầy hoặc hy sinh, yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ mới có phẩm chất chính trị vững vàng và năng lực tổ chức thực tiễn. Nghị quyết

Hội nghị nhấn mạnh: “Việc đào tạo cán bộ nay đã thành công tác gấp rút, không thể bỏ qua một giờ phút. Tất cả các cấp bộ chỉ huy của đảng phải đặc biệt chú ý công tác này. Những cấp bộ ấy phải mau mau tìm ra những đảng viên trung thành có bảo đảm chắc chắn, có năng lực sáng tạo lập ra các lớp huấn luyện” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, 133). Dưới sự chỉ đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, công tác đào tạo cán bộ được tiến hành một cách bài bản tại các căn cứ địa cách mạng, đặc biệt là ở Cao Bằng. Đây là bước chuẩn bị quan trọng về lực lượng cán bộ và đội ngũ lãnh đạo cho giai đoạn phát triển mới của cách mạng.

Hội nghị xây dựng bộ máy lãnh đạo tập trung, thống nhất, tinh gọn, hiệu quả. Hội nghị cử Ban Chấp hành Trung ương chính thức gồm các đồng chí: Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hạ Bá Cang, Phùng Chí Kiên...; bầu Ban Thường vụ gồm các đồng chí: Trường Chinh, Hạ Bá Cang, Hoàng Văn Thụ. Đồng chí Trường Chinh được bầu làm Tổng Bí thư (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, 2018, 523).

Hội nghị xác định rõ yêu cầu cấp bách phải khôi phục và củng cố hệ thống tổ chức đảng sau những tổn thất nặng nề trước đó. Việc kiện toàn tổ chức được triển khai theo hướng: “Đảng cần phải chú ý phát triển cho đều theo sự quan hệ cần thiết của nó, đặc biệt cần yếu là những nơi đô thị tập trung, đồn điền, hầm mỏ đến các hương thôn, sau nữa là các dân tộc thiểu số. Ta phải làm sao cho cách mạng ở đô thị phong trào thợ thuyền cho có thể lên cao và tiên phong cho các phong trào khác. Những nơi xưa nay chưa có ta phải đưa vận động chấp nối các môi manh làm cho phong trào khỏi cô độc. Đảng bộ Nam Kỳ tổ chức và gây cơ sở đảng ở Cao Miên, Đảng bộ Trung Kỳ ở Lào, đối với các dân tộc thiểu số phải có các ủy ban chuyên môn vận động họ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, 135). Trong điều kiện hoạt động bí mật, Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh yêu

cầu xây dựng tổ chức đảng tinh gọn, chặt chẽ, linh hoạt, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh đấu tranh khốc liệt. Đây là bước phát triển quan trọng trong tư duy tổ chức của Đảng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của cách mạng.

Đối với công tác quần chúng, theo sáng kiến của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất chống phát xít Pháp - Nhật lấy tên là Việt Nam Độc lập Đồng minh (gọi tắt là Việt Minh). Đây là một quyết sách vô cùng sáng suốt, thể hiện tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc của Người. Ngày 25/10/1941, Mặt trận Việt Minh công bố *Tuyên ngôn, Chương trình, Điều lệ*, xác định rõ tôn chỉ, mục đích của Mặt trận. Chương trình cứu nước của Việt Minh gồm 44 điểm, bao gồm một hệ thống chính sách toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa và những chính sách cụ thể đối với từng giai cấp, tầng lớp như công nhân, nông dân, binh lính, công chức, học sinh, phụ nữ, thiếu nhi, tư sản, địa chủ... Tinh thần cơ bản của chương trình là: "...cốt thực hiện hai điều mà toàn thể đồng bào đang mong ước:/ 1. Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập;/ 2. Làm cho dân Việt Nam được sung sướng, tự do" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, 470). Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh đánh dấu bước phát triển mới về chất trong công tác mặt trận của Đảng, tạo ra một lực lượng chính trị rộng rãi, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Để phù hợp với nhiệm vụ cứu nước trong giai đoạn mới, Hội nghị quyết định đổi tên các tổ chức quần chúng yêu nước chống đế quốc trước đây thành các Hội Cứu quốc. Các tổ chức này bao gồm: Hội Công nhân Cứu quốc, Hội Nông dân Cứu quốc, Hội Thanh niên Cứu quốc, Hội Phụ nữ Cứu quốc, Hội Nhi đồng Cứu quốc, Hội Văn hóa Cứu quốc... Việc đổi tên này không đơn thuần là sự thay đổi về danh xưng mà phản ánh sự chuyển hướng về mục tiêu, nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức quần chúng. Các Hội Cứu quốc được tổ chức

chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương, có điều lệ, chương trình hành động cụ thể, hoạt động dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng thông qua các tổ chức đảng trong hội; trở thành lực lượng nòng cốt của Mặt trận Việt Minh, là phương tiện để Đảng tập hợp, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo quần chúng. Đến cuối năm 1944, các Hội Cứu quốc đã phát triển rộng khắp cả nước, thu hút hàng triệu quần chúng tham gia.

2.3. Ý nghĩa và giá trị lịch sử

Một trong những ý nghĩa lịch sử nổi bật của các chủ trương được đề ra tại Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) là đã củng cố vững chắc vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam. Trong bối cảnh tổ chức đảng chịu nhiều tổn thất nghiêm trọng, việc khôi phục và kiện toàn hệ thống tổ chức từ Trung ương đến cơ sở đã tạo nên sự thống nhất về ý chí và hành động trong toàn Đảng.

Dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Đảng đã khẳng định được vai trò là lực lượng lãnh đạo duy nhất có đủ bản lĩnh, trí tuệ và uy tín để dẫn dắt cách mạng. Các chủ trương về củng cố tổ chức, xây dựng đội ngũ cán bộ và phát triển đảng viên không chỉ giúp Đảng vượt qua giai đoạn khó khăn mà còn nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu và khả năng thích ứng trước những biến động phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế. Chính sự vững mạnh của Đảng đã tạo nên hạt nhân đoàn kết toàn dân tộc, bảo đảm mọi phong trào đấu tranh đều được định hướng đúng đắn, hạn chế những sai lầm về chiến lược và sách lược.

Các chủ trương của Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) đã góp phần xây dựng nền tảng chính trị và tổ chức vững chắc cho phong trào cách mạng Việt Nam. Việc gắn công tác xây dựng Đảng với phong trào quần chúng đã giúp Đảng mở rộng ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội, từng bước tập hợp lực lượng cách mạng từ trạng thái phân tán, rời rạc thành một khối thống nhất. Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh

là minh chứng tiêu biểu cho thành công của chủ trương này. Mặt trận đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, dân tộc, tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn cho cách mạng.

Thông qua việc xây dựng và phát triển các tổ chức quần chúng, Đảng không chỉ củng cố cơ sở xã hội của mình mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phát triển đảng viên, đào tạo cán bộ và mở rộng hệ thống tổ chức. Đây là cơ sở để phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ, liên tục và ngày càng đi vào chiều sâu.

Ý nghĩa lịch sử quan trọng nhất của chủ trương củng cố, phát triển Đảng tại Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) là sự chuẩn bị trực tiếp các điều kiện cần thiết cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Trên cơ sở tổ chức đảng được củng cố và phát triển, Đảng đã từng bước xây dựng hai lực lượng cơ bản của cách mạng, đó là: Lực lượng chính trị, gồm quần chúng nhân dân được giác ngộ, tổ chức và huy động thông qua các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh; và lực lượng vũ trang, được hình thành, phát triển từ các đội du kích, tiến tới xây dựng các đơn vị chủ lực. Bên cạnh đó, việc xây dựng căn cứ địa cách mạng, đặc biệt là căn cứ Cao - Bắc - Lạng, đã tạo ra những “bàn đạp” chiến lược, nơi Đảng trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và thử nghiệm các hình thức đấu tranh. Đây là địa bàn quan trọng để tích lũy lực lượng, rèn luyện cán bộ chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa.

Những yếu tố này đã kết hợp với nhau, tạo nên thế và lực mới cho cách mạng Việt Nam, giúp Đảng chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết và kịp thời nắm bắt thời cơ lịch sử khi tình hình quốc tế và trong nước chuyển biến thuận lợi, tiến tới phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Thực tiễn cách mạng Việt Nam giai đoạn 1941-1945 đã chứng minh một chân lý quan trọng: Đường lối đúng đắn chỉ có thể phát huy hiệu quả khi được tổ chức thực hiện bởi một

Đảng vững mạnh về mọi mặt. Chủ trương của Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) đã thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa việc xác định chiến lược cách mạng với nhiệm vụ xây dựng Đảng, tạo nên sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Việc đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu đã định hướng cho toàn bộ hoạt động của Đảng, trong khi công tác củng cố tổ chức, xây dựng đội ngũ cán bộ và phát triển lực lượng cách mạng đã bảo đảm cho đường lối đó được triển khai hiệu quả trong thực tiễn. Chính sự kết hợp này đã tạo nên sức mạnh tổng hợp giúp cách mạng Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thử thách và đi đến thắng lợi.

2.4. Bài học đối với công tác xây dựng Đảng hiện nay

Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) không chỉ là bước ngoặt quan trọng của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc mà còn để lại nhiều bài học sâu sắc về công tác xây dựng Đảng. Những bài học đó được đúc kết từ thực tiễn lãnh đạo cách mạng trong điều kiện vô cùng khó khăn, khắc nghiệt, song vẫn giữ nguyên giá trị lý luận và thực tiễn đối với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay.

Trước hết, Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) để lại bài học về sự kiên định mục tiêu chiến lược của cách mạng. Trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước biến động nhanh chóng dưới tác động của Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Đảng đã thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng khi xác định giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu, cấp bách nhất. Sự điều chỉnh chiến lược đó không phải là thay đổi mục tiêu lâu dài của cách mạng mà là sự vận dụng linh hoạt chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Bài học đó cho thấy, trong mọi hoàn cảnh, Đảng phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải linh hoạt trong xác định sách lược để phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Một bài học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng

khác là phải luôn gắn bó mật thiết với Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng. Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh nhằm tập hợp rộng rãi mọi tầng lớp yêu nước, không phân biệt giai cấp, tôn giáo hay đảng phái. Điều đó thể hiện tư duy chiến lược sâu sắc của Đảng về phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực tiễn cách mạng đã chứng minh, chính mối quan hệ gắn bó máu thịt giữa Đảng với Nhân dân là nguồn gốc tạo nên sức mạnh và uy tín của Đảng. Trong giai đoạn hiện nay, bài học này tiếp tục đặt ra yêu cầu phải củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân và lấy lợi ích của Nhân dân làm mục tiêu cao nhất trong mọi chủ trương, chính sách.

Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) cũng để lại bài học sâu sắc về vai trò của công tác cán bộ trong xây dựng Đảng. Trong điều kiện hoạt động bí mật, nhiều tổ chức bị phá vỡ, đội ngũ cán bộ bị tổn thất nặng nề, Đảng vẫn đặc biệt coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với lý tưởng cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, công tác cán bộ được xem là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của phong trào cách mạng. Bài học này vẫn còn nguyên giá trị trong giai đoạn hiện nay, khi yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ “vừa hồng, vừa chuyên”, có phẩm chất đạo đức, năng lực và uy tín ngày càng trở nên cấp thiết.

Bên cạnh đó, Hội nghị khẳng định tầm quan trọng của việc giữ vững nguyên tắc tổ chức và kỷ luật của Đảng. Trong hoàn cảnh đấu tranh khốc liệt, nếu không có sự đoàn kết, thống nhất và kỷ luật nghiêm minh, Đảng khó có thể duy trì vai trò lãnh đạo cách mạng. Vì vậy, Hội nghị đặc biệt chú trọng nhiệm vụ củng cố hệ thống tổ chức, bảo đảm sự lãnh đạo tập trung, thống nhất từ Trung ương đến cơ sở. Đây là bài học quan trọng đối với công tác xây dựng Đảng

hiện nay, nhất là trong đấu tranh phòng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Có thể thấy, những bài học kinh nghiệm về xây dựng Đảng được rút ra từ Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) không chỉ góp phần làm nên thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mà còn tiếp tục định hướng công tác xây dựng Đảng trong thời kỳ mới. Đó là những giá trị lý luận và thực tiễn có ý nghĩa lâu dài đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

3. Kết luận

Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) là một bước ngoặt đặc biệt quan trọng của cách mạng Việt Nam. Hội nghị không chỉ hoàn chỉnh sự “thay đổi chiến lược” cách mạng giải phóng dân tộc, mà còn đề ra hệ thống chủ trương toàn diện về xây dựng, củng cố và phát triển Đảng nhằm đáp ứng yêu cầu lãnh đạo phong trào cách mạng trong tình hình mới.

Những quyết sách quan trọng của Hội nghị như: Xác định nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất; thành lập Mặt trận Việt Minh; đổi tên các tổ chức quần chúng thành Hội Cứu quốc; xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng; củng cố tổ chức đảng và bầu Ban Chấp hành Trung ương mới... đã minh chứng cho sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng, đứng đầu là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là kết quả của đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng, trong đó sự “thay đổi chiến lược” cách mạng tại Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đường lối đó không chỉ có ý nghĩa đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX mà còn là di sản lý luận và thực tiễn quý báu, tiếp tục gợi mở nhiều bài học có giá trị đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.7, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng (2018), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tập I (1930-1954), quyển I (1930-1945)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.



GIỚI THIỆU SÁCH

ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHIỆP HÓA CỦA MỘT SỐ NỀN KINH TẾ ĐÔNG Á HIỆN NAY VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

TÁC GIẢ: PGS, TS NGUYỄN ANH TUẤN (Chủ biên)

Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật

Năm xuất bản: 2025

Số trang: 380

Cuốn sách phân tích sự điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa của một số nền kinh tế Đông Á trong bối cảnh toàn cầu hóa, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng những biến động kinh tế chính trị phức tạp. Nội dung cuốn sách được kết cấu thành 3 chương.

Chương 1 tập trung làm rõ khái niệm và vai trò của công nghiệp hóa, từ các quan điểm cổ điển đến hiện đại; đồng thời, phân tích các chiến lược công nghiệp hóa đã được áp dụng trong lịch sử phát triển kinh tế, như chiến lược công nghiệp hóa cô điển thay thế nhập khẩu và hướng vào xuất khẩu. Trên cơ sở đó, xem xét các nhân tố tác động đến sự điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa trong giai đoạn hiện nay, bao gồm: Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số, kinh tế số, sự chuyển dịch của chuỗi cung ứng và những biến động khó lường của kinh tế thế giới.

Chương 2 phân tích quá trình điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa của một số nền kinh tế Đông Á tiêu biểu, gồm: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) và Singapore. Mỗi trường hợp được xem xét theo các giai đoạn phát triển lịch sử khác nhau, qua đó phân tích sự thay đổi và phát triển trong chiến lược công nghiệp hóa của từng nền kinh tế.

Chương 3 phân tích thực trạng công nghiệp hóa của Việt Nam hiện nay, bao gồm những thành tựu đạt được, các hạn chế và những thách thức đang đặt ra; đồng thời phân tích những thuận lợi và khó khăn mà Việt Nam gặp phải trong quá trình công nghiệp hóa. Trên cơ sở đó, các tác giả đưa ra một số gợi mở nhằm điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa thời gian tới, bao gồm mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và các giải pháp cụ thể được đúc rút từ thực tiễn phát triển của Việt Nam và kinh nghiệm của 5 nền kinh tế Đông Á tiêu biểu, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững ■

LÊ THỦY giới thiệu

VAI TRÒ KIẾN TẠO CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA GẮN VỚI THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

ThS TRẦN THỊ THÚY

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài: 5/6/2026; Ngày phản biện: 8/6/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

- **Tóm tắt:** Phát triển công nghiệp văn hóa gắn với xây dựng thương hiệu quốc gia đặt ra yêu cầu đổi mới phương thức quản lý nhà nước về văn hóa ở Việt Nam hiện nay. Bài viết làm rõ cơ sở lý luận, vai trò kiến tạo của Nhà nước trong quá trình phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thương hiệu quốc gia Việt Nam; từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy vai trò này, góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới.
- **Từ khóa:** Công nghiệp văn hóa; Nhà nước kiến tạo; Thương hiệu quốc gia; Việt Nam.

The State's Developmental Role in Cultural Industry Development and National Branding in Vietnam

- **Abstract:** This article examines the State's developmental role in promoting cultural industries and nation branding in Vietnam. It explores the theoretical foundations of the State's enabling role in cultural governance and examines how the State contributes to the development of cultural industries in relation to Vietnam's national brand. Based on this analysis, the article proposes policy recommendations to strengthen this role, thereby contributing to Vietnam's transition into a new era of development.
- **Keywords:** cultural industries; State's developmental role; cultural governance; nation branding; Vietnam



1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và cạnh tranh quốc gia ngày càng dựa trên tri thức, sáng tạo và sức mạnh mềm, văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần của xã hội mà còn là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Khi được tổ chức sản xuất, phân phối và thương mại hóa một cách

chuyên nghiệp, các sản phẩm văn hóa có thể tạo ra doanh thu, việc làm, giá trị gia tăng, đồng thời lan tỏa hình ảnh, bản sắc và hệ giá trị của quốc gia. Vì vậy, phát triển công nghiệp văn hóa gắn với xây dựng thương hiệu quốc gia trở thành một hướng tiếp cận quan trọng trong quản trị phát triển hiện đại. Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 7/1/2026 của

Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam đã chỉ rõ: “Sự nghiệp phát triển văn hóa vừa có ý nghĩa chiến lược, lâu dài, đồng thời cũng là yêu cầu cấp bách, cần được tiến hành chủ động, tích cực, sáng tạo, kiên trì, thường xuyên và phù hợp với điều kiện thực tế khách quan” (Bộ Chính trị, 2026).

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận về Nhà nước kiến tạo, công nghiệp văn hóa và thương hiệu quốc gia

Nhà nước kiến tạo được hiểu là tổng thể những cách thức và biện pháp nhằm định hướng phát triển, thiết lập thể chế, tạo lập môi trường thuận lợi và huy động nguồn lực xã hội phục vụ mục tiêu phát triển quốc gia. Vận dụng trong lĩnh vực văn hóa, Nhà nước kiến tạo không làm thay doanh nghiệp, nghệ sĩ, nhà sáng tạo hay cộng đồng, mà tập trung xây dựng “luật chơi”, bảo đảm định hướng giá trị, thúc đẩy thị trường văn hóa, bảo vệ quyền sáng tạo và khuyến khích sự tham gia của xã hội vào phát triển văn hóa.

Trong quản lý nhà nước về văn hóa, vai trò kiến tạo của Nhà nước thể hiện trên ba phương diện cơ bản. *Thứ nhất*, Nhà nước định hướng phát triển thông qua chiến lược, quy hoạch, chương trình và chính sách nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa bảo tồn bản sắc dân tộc, phát triển con người, thúc đẩy sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. *Thứ hai*, Nhà nước tạo lập môi trường thể chế để thị trường văn hóa vận hành lành mạnh, bao gồm các cơ chế bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan cùng các chính sách về tài chính, thuế, tín dụng, đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng văn hóa. *Thứ ba*, Nhà nước thực hiện vai trò điều phối các chủ thể trong hệ sinh thái văn hóa, bao gồm cơ quan công quyền, doanh nghiệp, nghệ sĩ, nhà sáng tạo, cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng và công chúng.

Công nghiệp văn hóa là các ngành sản

xuất, phân phối và khai thác sản phẩm, dịch vụ dựa trên sáng tạo, tri thức, bản sắc văn hóa và quyền sở hữu trí tuệ. Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) cho rằng, các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo tạo ra hàng hóa, dịch vụ bắt nguồn từ văn hóa, nghệ thuật và di sản; đồng thời, kết hợp sáng tạo với năng lực kinh doanh để tạo việc làm, giá trị kinh tế và giá trị văn hóa (UNESCO, 2022). Ở Việt Nam, Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định công nghiệp văn hóa gồm các lĩnh vực: Điện ảnh; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; nghệ thuật biểu diễn; phần mềm và các trò chơi giải trí; quảng cáo; thủ công mỹ nghệ; du lịch văn hóa; thiết kế sáng tạo; truyền hình và phát thanh; xuất bản. Đây là những ngành tạo ra các sản phẩm kết hợp giữa yếu tố văn hóa, sáng tạo, công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, hưởng thụ văn hóa của người dân và phù hợp với mục tiêu hội nhập quốc tế, phát triển bền vững đất nước. Tổng Bí thư Tô Lâm đã chỉ rõ: ““Phát triển công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo trở thành trụ cột mới của tăng trưởng”, trở thành giá trị sinh lời, góp phần đa dạng hóa kinh tế, hướng tới “kỳ tích sông Hồng” trong lĩnh vực giải trí ở châu Á” (Lý Hà, 2026).

Điểm khác biệt của công nghiệp văn hóa so với nhiều ngành kinh tế khác là giá trị sản phẩm không chỉ nằm ở yếu tố vật chất, mà còn ở ý tưởng, biểu tượng, thẩm mỹ, trải nghiệm và khả năng lan tỏa xã hội. Một bộ phim, chương trình nghệ thuật, sản phẩm thiết kế, trò chơi điện tử, sản phẩm thủ công mỹ nghệ hay tour du lịch văn hóa không chỉ tạo ra doanh thu mà còn truyền tải hình ảnh, lối sống, ký ức và bản sắc của cộng đồng, địa

phương hoặc quốc gia. Phát triển công nghiệp văn hóa phải đồng thời bảo đảm hai yêu cầu: 1) Nâng cao hiệu quả kinh tế của các sản phẩm văn hóa; 2) Giữ gìn các giá trị nền tảng của cộng đồng, dân tộc.

Thương hiệu quốc gia là tổng hòa nhận thức, hình ảnh, uy tín và kỳ vọng của cộng đồng quốc tế đối với một quốc gia. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030 hướng tới xây dựng hình ảnh một quốc gia có uy tín về hàng hóa, dịch vụ, năng lực cạnh tranh và sức hấp dẫn trên thị trường quốc tế (Thủ tướng Chính phủ, 2019).

Giữa công nghiệp văn hóa và thương hiệu quốc gia có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau. Thương hiệu quốc gia mạnh giúp sản phẩm văn hóa dễ tiếp cận thị trường quốc tế, gia tăng niềm tin của người tiêu dùng và nâng cao giá trị biểu tượng. Ngược lại, các sản phẩm công nghiệp văn hóa có sức lan tỏa góp phần bồi đắp thương hiệu quốc gia thông qua những câu chuyện về đất nước, con người, lịch sử, lối sống và năng lực sáng tạo. Do đó, việc kết nối hai lĩnh vực này đòi hỏi Nhà nước phải phát huy vai trò kiến tạo trong thiết kế thể chế, bảo vệ tài sản trí tuệ, phát triển thị trường văn hóa, hỗ trợ doanh nghiệp sáng tạo, đồng thời gắn kết văn hóa với ngoại giao, du lịch, thương mại, truyền thông và chuyển đổi số. Đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm sự phát triển ổn định, bền vững, lâu dài, tạo dựng thương hiệu quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các sản phẩm công nghiệp văn hóa trên phạm vi toàn cầu.

2.2. Vai trò kiến tạo của Nhà nước trong phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thương hiệu quốc gia

Trong phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thương hiệu quốc gia, Nhà nước giữ vai

trò kiến tạo môi trường phát triển. Theo đó, Nhà nước không bao cấp, không làm thay thị trường hay can thiệp hành chính cứng nhắc vào hoạt động sáng tạo, mà tập trung thiết kế thể chế, định hướng chiến lược, điều phối nguồn lực, bảo vệ quyền sáng tạo, phát triển thị trường và kết nối các giá trị văn hóa Việt Nam với truyền thông quốc tế. Cụ thể:

Một là, Nhà nước kiến tạo thể chế và định hướng chiến lược. Công nghiệp văn hóa là lĩnh vực liên ngành, liên quan đến văn hóa, kinh tế, du lịch, thương mại, khoa học và công nghệ, giáo dục, ngoại giao, thông tin và truyền thông, sở hữu trí tuệ. Vì vậy, Nhà nước cần xây dựng khung thể chế thống nhất nhằm tạo cơ sở để các chủ thể sáng tạo, doanh nghiệp và địa phương đầu tư dài hạn. Trên cơ sở đó, các địa phương cần cụ thể hóa thành cơ chế phối hợp liên ngành cùng các chính sách về tài chính, thuế, tín dụng và hỗ trợ doanh nghiệp sáng tạo.

Hai là, Nhà nước kiến tạo thị trường cho sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Công nghiệp văn hóa chỉ có thể phát triển khi thị trường văn hóa vận hành lành mạnh, sản phẩm sáng tạo được sản xuất, lưu thông, tiêu dùng và tái đầu tư hiệu quả. Trong điều kiện thị trường còn phân tán, quy mô doanh nghiệp nhỏ, năng lực phân phối và xuất khẩu còn hạn chế, Nhà nước cần tạo hành lang thuận lợi cho sự vận hành của thị trường thông qua việc hỗ trợ không gian sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa, khởi nghiệp văn hóa, đặt hàng sản phẩm văn hóa phục vụ lợi ích công cộng và quảng bá quốc gia, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp văn hóa với du lịch, giáo dục, truyền thông và thương mại điện tử.

Ba là, Nhà nước kiến tạo hạ tầng phát triển công nghiệp văn hóa, bao gồm hạ tầng vật chất, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu. Nhà hát, bảo tàng, thư viện, rạp chiếu phim, trung tâm triển lãm, không gian biểu diễn, khu

sáng tạo và không gian văn hóa cộng đồng là những điều kiện để sản xuất, phân phối và tiêu dùng văn hóa. Cùng với đó, các nền tảng phân phối nội dung, kho dữ liệu số, bản đồ số di sản, nền tảng quảng bá du lịch văn hóa và thương mại điện tử đối với sản phẩm sáng tạo có vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường. Đặc biệt, dữ liệu về doanh thu, lao động, xuất khẩu, giá trị gia tăng, tài sản trí tuệ và mức độ lan tỏa của thương hiệu là cơ sở để Nhà nước hoạch định chính sách dựa trên thực tiễn.

Bốn là, Nhà nước bảo vệ quyền sáng tạo và phát triển thị trường tài sản trí tuệ văn hóa. Công nghiệp văn hóa vận hành dựa trên sáng tạo, bản quyền, thương hiệu, hình ảnh, thiết kế, câu chuyện và biểu tượng. Phần lớn đây là những tài sản vô hình, chỉ có thể trở thành nguồn lực kinh tế khi được pháp luật bảo vệ và thị trường thừa nhận. Trước yêu cầu số hóa các hoạt động sáng tạo, Nhà nước cần tăng cường xử lý các vi phạm bản quyền trên môi trường trực tuyến, hỗ trợ nhà sáng tạo đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, phát triển dịch vụ định giá tài sản trí tuệ và thúc đẩy thị trường chuyên nhượng bản quyền.

Năm là, Nhà nước điều phối liên kết công - tư, liên kết vùng và truyền thông quốc tế. Công nghiệp văn hóa không thể chỉ do khu vực công đảm nhiệm, nhưng cũng không thể hoàn toàn phó mặc cho thị trường. Vì vậy, Nhà nước cần thiết lập cơ chế hợp tác công - tư trong đầu tư hạ tầng, tổ chức sự kiện, bảo tồn di sản gắn với khai thác kinh tế, xây dựng không gian sáng tạo và quảng bá quốc tế. Ở cấp địa phương, cần phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa dựa trên lợi thế vùng, tránh đầu tư dàn trải và trùng lặp. Đồng thời, thương hiệu quốc gia không chỉ được tạo dựng bằng hàng hóa xuất khẩu hay môi trường đầu tư, mà còn được định hình bởi văn hóa, lối sống, con người, năng lực sáng

tạo và câu chuyện quốc gia. Do đó, Nhà nước cần tích hợp điện ảnh, âm nhạc, thiết kế, thời trang, thủ công mỹ nghệ, du lịch văn hóa, ẩm thực, trò chơi số và nội dung số vào chiến lược quảng bá hình ảnh Việt Nam giàu bản sắc, sáng tạo, năng động và đáng tin cậy.

2.3. Thực trạng phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thương hiệu quốc gia Việt Nam

Thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ của các cấp, ngành trong hệ thống chính trị, cùng với sự ủng hộ của Nhân dân, phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực từ nhận thức, hoàn thiện thể chế đến tổ chức thực hiện. Đại hội XIV của Đảng xác định: “...**văn hóa và con người: Nền tảng tinh thần của xã hội, sức mạnh nội sinh, nguồn lực và động lực phát triển của đất nước**” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026a, 32). Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết về phát triển văn hóa như: Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 7/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam... Cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Các thể chế, cơ chế, chính sách về phát triển văn hóa ngày càng được hoàn thiện, tạo khung khổ pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa. Hệ

thống pháp luật liên tục được xây dựng, ban hành, sửa đổi và bổ sung, như Luật Di sản văn hóa, Luật Điện ảnh, Luật Du lịch, Luật Quảng cáo... Trên cơ sở đó, Đảng chỉ rõ: “Trong thời kỳ đổi mới đất nước, tư duy và nhận thức về vai trò của văn hóa tiếp tục có những bước phát triển mới. Thể chế, chính sách được quan tâm, từng bước hoàn thiện. Nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa được tăng cường. Công nghiệp văn hóa đang trên đà phát triển” (Bộ Chính trị, 2026).

Trên thực tế, công nghiệp văn hóa ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Chỉ tính riêng năm 2025, tổng doanh thu của điện ảnh Việt Nam đạt hơn 3.000 tỷ đồng, tỷ trọng doanh thu của phim Việt tăng từ 42% (năm 2024) lên 62% (năm 2025). Tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2025, ngành công nghiệp văn hóa đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 14%/năm, đóng góp khoảng 5,7% GRDP của thành phố (Lý Hà, 2026).

Tại Hà Nội, ngành công nghiệp văn hóa đã có bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng GRDP của thành phố. Để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, Thành ủy Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/2/2022 về phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Sau 4 năm triển khai thực hiện Nghị quyết, ngành công nghiệp văn hóa của thành phố đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hà Nội đã xây dựng chuỗi sản phẩm khai thác giá trị các di tích, di sản, làng nghề truyền thống; công bố hơn 20 sản phẩm du lịch đêm, trở thành địa phương đi đầu trong phát triển du lịch đêm với các sản phẩm tiêu biểu như: Tour “Đêm thiêng liêng” tại di tích Nhà tù Hỏa Lò, “Tinh hoa đạo học” tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, “Ngọc Sơn đêm huyền bí” tại đền Ngọc Sơn... Nhiều chương trình nghệ

thuật, giải trí thu hút đông đảo khán giả theo dõi, như: “Anh trai vượt ngàn chông gai”, “Anh trai say hi”... Trong lĩnh vực thời trang và điện ảnh, Hà Nội đã đăng cai tổ chức nhiều sự kiện lớn, như: Liên hoan phim quốc tế Hà Nội, Tuần lễ Thời trang quốc tế Việt Nam; đưa vào sử dụng Trung tâm Triển lãm Việt Nam tại xã Đông Anh - tổ hợp triển lãm kinh tế, văn hóa hiện đại hàng đầu khu vực, thuộc top 10 trung tâm triển lãm lớn nhất thế giới và lớn nhất Đông Nam Á hiện nay. Phát huy tiềm năng, lợi thế của Thủ đô và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND ngày 5/7/2025 về tổ chức và hoạt động của Trung tâm công nghiệp văn hóa; Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 về khu phát triển thương mại và văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện khoản 8, Điều 21 của Luật Thủ đô).

Tại Quảng Ninh, phát triển ngành công nghiệp văn hóa được xác định là một trong ba khâu đột phá để thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 30/10/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh về xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Quảng Ninh trở thành nguồn lực nội sinh, động lực cho phát triển nhanh, bền vững. Vì vậy, thời gian qua, tỉnh Quảng Ninh đã tập trung phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với lợi thế về biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, tham quan, du lịch đêm, văn hóa ẩm thực, dịch vụ ăn uống về đêm. Năm 2025, tỉnh triển khai chiến lược quảng bá nhiều sản phẩm du lịch mới mang màu sắc văn hóa truyền thống, tiêu biểu như Show diễn thực cảnh “Đi tìm dấu ngọc”. Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Ninh, trong 10 tháng đầu năm 2025, tỉnh đã đón khoảng 18,43 triệu lượt khách, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2024. Riêng trong quý IV/2025, tỉnh đã tổ chức

khoảng 30 sự kiện, lễ hội và chương trình kích cầu du lịch (Hoàng Quỳnh, 2025).

Những kết quả đạt được về phát triển công nghiệp văn hóa ở các địa phương đã góp phần quan trọng vào việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới. Điều đó khẳng định những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc không chỉ là nguồn lực cho phát triển kinh tế mà còn là sức mạnh nội sinh, luôn hiện hữu trong đời sống xã hội, góp phần định hướng và dẫn dắt sự phát triển của đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm đã nhấn mạnh: “Văn hóa chỉ tồn tại vĩnh cửu khi hòa vào đời sống. Mọi chính sách phải hướng tới công chúng, tới cộng đồng, tới từng gia đình, từng khu phố, thôn bản, trường học, cơ quan, doanh nghiệp” (Báo Văn hóa, 2025).

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thương hiệu quốc gia còn một số khó khăn, vướng mắc cần được tháo gỡ. Thị trường công nghiệp văn hóa còn hạn chế về quy mô, năng lực vận hành và tính chuyên nghiệp; sự liên kết giữa các khâu sáng tạo, sản xuất, phân phối và tiêu dùng còn rời rạc; thiếu doanh nghiệp đầu tàu dẫn dắt chuỗi giá trị. Chính sách đối với công nghiệp văn hóa còn phân tán, trong khi cơ chế phối hợp liên ngành chưa đủ mạnh. Công nghiệp văn hóa liên quan đến nhiều lĩnh vực như văn hóa, thương mại, du lịch, đầu tư, tài chính, giáo dục, khoa học và công nghệ, ngoại giao, thông tin và truyền thông, sở hữu trí tuệ, trong khi tình trạng vi phạm bản quyền, sao chép nội dung, khai thác trái phép tác phẩm trên môi trường số vẫn diễn ra khá phổ biến... Trước thực trạng đó, Đại hội XIV của Đảng đã thẳng thắn chỉ rõ: “Các ngành công nghiệp văn hóa và thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hóa phát

triển chưa tương xứng với tiềm năng. Còn thiếu những cơ chế, chính sách mang tính đột phá để khơi thông nguồn lực cũng như tạo cơ sở pháp lý để các ngành công nghiệp văn hóa tăng tốc, phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026b, 126).

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ 4 nguyên nhân cơ bản: 1) Tư duy quản lý văn hóa vẫn thiên về bảo tồn và quản lý hành chính, trong khi tư duy phát triển công nghiệp văn hóa chưa được thể chế hóa đầy đủ; 2) Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương chưa tương thích với tính liên ngành của lĩnh vực này; 3) Nguồn lực đầu tư cho hạ tầng văn hóa, hạ tầng số, đào tạo nhân lực, xúc tiến quốc tế và bảo hộ tài sản trí tuệ còn hạn chế; 4) Liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, nghệ sĩ, nhà sáng tạo, cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp và cộng đồng chưa hình thành được một hệ sinh thái sáng tạo có khả năng cạnh tranh.

2.4. Một số giải pháp phát huy vai trò kiến tạo của Nhà nước trong phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thương hiệu quốc gia Việt Nam

Một là, hoàn thiện thể chế liên ngành và phát triển công nghiệp văn hóa.

Hoàn thiện cơ chế điều phối thống nhất giữa các bộ, ngành và địa phương theo hướng đồng bộ hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa. Xác định rõ cơ quan đầu mối, trách nhiệm thực thi, hệ thống chỉ tiêu đánh giá và các công cụ chính sách như ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, phát triển hạ tầng và xúc tiến xuất khẩu sản phẩm văn hóa... Cơ chế điều phối này cần được vận hành theo hướng liên ngành, có mục tiêu định lượng, có cơ sở dữ liệu dùng chung và có cơ chế trách nhiệm giải trình rõ ràng.

Trong quá trình triển khai, thương hiệu quốc gia thường được nhận diện thông qua

hàng hóa, dịch vụ, môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh kinh tế, trong khi các giá trị văn hóa và sáng tạo chưa được khai thác tương xứng. Vì vậy, cần bổ sung nhóm sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa vào hệ sinh thái thương hiệu quốc gia, coi đây là một cấu phần quan trọng của hình ảnh đất nước trong hội nhập quốc tế. Nhà nước có thể lựa chọn các lĩnh vực có khả năng lan tỏa rộng rãi như điện ảnh, âm nhạc, thiết kế, thời trang, thủ công mỹ nghệ, ẩm thực, du lịch văn hóa, trò chơi số và nội dung số... để hỗ trợ hình thành sản phẩm mang tính biểu tượng.

Hai là, phát triển thị trường và hệ sinh thái doanh nghiệp sáng tạo.

Nhà nước cần tạo điều kiện để doanh nghiệp, nhà sáng tạo, nghệ sĩ, cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp và các nền tảng số kết nối thành hệ sinh thái công nghiệp văn hóa. Chính sách hỗ trợ cần tập trung vào vốn, phân phối, bản quyền, marketing, xuất khẩu và chuyển đổi số. Cần nghiên cứu hình thành quỹ hỗ trợ sáng tạo văn hóa theo nguyên tắc cạnh tranh, minh bạch, gắn với kết quả đầu ra; xây dựng cơ chế bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; có chính sách ưu đãi đối với không gian sáng tạo, trung tâm thiết kế, vườn ươm doanh nghiệp văn hóa và các nền tảng phân phối nội dung. Đồng thời, cần tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và phát triển thị trường bản quyền. Phát triển công nghiệp văn hóa phải chú trọng các tài sản trí tuệ như bản quyền, nhãn hiệu, thiết kế, hình ảnh, câu chuyện và dữ liệu sáng tạo. Nếu các tài sản này không được bảo vệ hiệu quả, động lực sáng tạo và đầu tư dài hạn sẽ bị suy giảm. Vì thế, Nhà nước cần đẩy mạnh thực thi pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan và sở hữu công nghiệp, nhất là trên môi trường số; đơn giản hóa thủ tục đăng ký

quyền; hỗ trợ nhà sáng tạo và doanh nghiệp nhỏ tiếp cận các dịch vụ pháp lý; xử lý vi phạm bản quyền trực tuyến; phát triển cơ chế định giá tài sản trí tuệ và thị trường chuyển nhượng, cấp phép, khai thác bản quyền.

Ba là, xây dựng hệ thống dữ liệu và chỉ số đo lường công nghiệp văn hóa.

Một trong những điểm nghẽn hiện nay là thiếu dữ liệu đầy đủ, tin cậy và cập nhật về đóng góp của công nghiệp văn hóa đối với kinh tế, việc làm, xuất khẩu, đổi mới sáng tạo và thương hiệu quốc gia. Do đó, Nhà nước cần xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê về công nghiệp văn hóa nhằm phản ánh doanh thu, giá trị gia tăng, lao động, số lượng doanh nghiệp, đầu tư, xuất khẩu, bản quyền, mức độ số hóa và tác động đối với hình ảnh quốc gia. Đây là cơ sở quan trọng để hoạch định chính sách, phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu quả thực thi. Mặt khác, cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực công nghiệp văn hóa theo hướng liên ngành. Công nghiệp văn hóa đòi hỏi nguồn nhân lực không chỉ có năng lực nghệ thuật, mà còn phải có kỹ năng công nghệ, quản trị, pháp lý, truyền thông, marketing và ngoại ngữ. Vì vậy, cần đổi mới chương trình đào tạo tại các cơ sở đào tạo về văn hóa, nghệ thuật, du lịch, truyền thông, thiết kế, công nghệ và kinh doanh theo hướng gắn với nhu cầu thị trường; khuyến khích mô hình đào tạo kết hợp giữa nhà trường, doanh nghiệp, nghệ sĩ, chuyên gia bản quyền, nhà sản xuất và các nền tảng số.

Bốn là, thúc đẩy liên kết vùng và phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa theo lợi thế địa phương.

Mỗi địa phương có tài nguyên văn hóa, lịch sử, di sản, cảnh quan và điều kiện thị trường khác nhau, do đó không nên phát triển theo một mô hình đồng nhất. Nhà nước cần định hướng hình thành các trung tâm và cụm

công nghiệp văn hóa dựa trên lợi thế vùng, chẳng hạn các cụm về thiết kế, di sản, xuất bản, nghệ thuật biểu diễn, truyền thông, điện ảnh, âm nhạc, du lịch văn hóa, lễ hội, thủ công mỹ nghệ và trải nghiệm bản địa. Cần chú trọng liên kết vùng nhằm tránh trùng lặp trong đầu tư, tăng quy mô thị trường và hình thành các chuỗi giá trị văn hóa có sức cạnh tranh cao.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh ngoại giao văn hóa và truyền thông quốc tế dựa trên các sản phẩm công nghiệp văn hóa. Quảng bá thương hiệu quốc gia không thể chỉ dựa vào khẩu hiệu hay chiến dịch truyền thông ngắn hạn, mà cần thực hiện thông qua những sản phẩm văn hóa có sức hấp dẫn. Trên tinh thần đó, Nhà nước cần hỗ trợ đưa các sản phẩm và dự án trong các lĩnh vực điện ảnh, âm nhạc, thiết kế, thời trang, sách, trò chơi số, nghệ thuật biểu diễn, ẩm thực và du lịch văn hóa Việt Nam ra thị trường quốc tế.

3. Kết luận

Phát triển công nghiệp văn hóa gắn với

thương hiệu quốc gia là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, hội nhập quốc tế và phát huy sức mạnh mềm quốc gia. Công nghiệp văn hóa không chỉ tạo ra sản phẩm, dịch vụ, việc làm và giá trị kinh tế, mà còn góp phần lan tỏa bản sắc, hình ảnh, năng lực sáng tạo và uy tín của đất nước. Trên thực tế, Nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hướng và tạo lập các điều kiện phát triển công nghiệp văn hóa. Nhà nước không làm thay thị trường nhưng cần hoàn thiện thể chế, định hướng chiến lược, phát triển hạ tầng, bảo vệ quyền sáng tạo, điều phối nguồn lực, thúc đẩy liên kết công - tư, liên kết vùng và hỗ trợ quảng bá quốc tế. Khi các chức năng này được thực hiện hiệu quả, giá trị văn hóa Việt Nam sẽ được chuyển hóa mạnh mẽ hơn thành sản phẩm sáng tạo, tài sản trí tuệ, giá trị kinh tế, sức mạnh mềm và năng lực cạnh tranh quốc gia, qua đó góp phần xây dựng thương hiệu quốc gia Việt Nam trong thời kỳ phát triển mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Văn hóa (2025), *Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư Tô Lâm tại Lễ kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống ngành Văn hóa*, <https://baovanhoa.vn/chinh-tri/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-to-lam-tai-le-ky-niem-80-nam-ngay-truyen-thong-nganh-van-hoa-163279.html>
2. Bộ Chính trị (2026), *Nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hóa Việt Nam*, ban hành ngày 7/1/2026.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026b), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Hoàng Quỳnh (2025), *Quảng Ninh: Phát triển công nghiệp văn hóa gắn với du lịch*, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/65719>
6. Lý Hà (2026), *Công nghiệp văn hóa kho vàng cho phát triển kinh tế*, <https://vneconomy.vn/cong-nghiep-van-hoa-kho-vang-cho-phat-trien-kinh-te.htm>.
7. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 1320/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030*, ban hành ngày 8/10/2019.
8. UNESCO (2022), *Re|Shaping Policies for Creativity: Addressing culture as a global public good*, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf00000380474>

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG “TRỌNG DÂN” CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TRONG THỰC THI CÔNG VỤ CỦA ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths PHÙNG THANH HOA

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 29/5/2026; Ngày phản biện: 29/5/2026; Ngày duyệt đăng: 14/7/2026.

● **Tóm tắt:** Bài viết làm rõ nội dung cốt lõi trong tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn trực tiếp với quá trình thực thi công vụ; đánh giá thực trạng vận dụng tư tưởng “trọng dân” của Người trong hoạt động công vụ của đội ngũ công chức Việt Nam hiện nay; trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả vận dụng, xây dựng đội ngũ công chức thực sự vì dân, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

● **Từ khóa:** Hồ Chí Minh; Tư tưởng “trọng dân”; Thực thi công vụ; Công chức.

Applying Ho Chi Minh's People-Centered Thought to the Performance of Official Duties by Vietnamese Civil Servants

● **Abstract:** This article examines the core principles of President Ho Chi Minh's people-centered thought as they relate to the performance of official duties. It evaluates how this thought is currently applied in the exercise of official duties by Vietnamese civil servants and, based on the findings, proposes several measures to enhance its effective implementation. The study aims to contribute to the development of a contingent of civil servants who genuinely serve the people and meet the requirements of national development in the new era.

● **Keywords:** Ho Chi Minh; people-centered thought; performance of official duties; civil servants



1. Đặt vấn đề

Tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nội dung cốt lõi, xuyên suốt trong hệ thống tư tưởng của Người, vừa mang giá trị lịch sử sâu sắc, vừa có ý nghĩa thực tiễn bền vững đối với sự nghiệp xây dựng Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Trên

cơ sở đó, Đại hội XIV của Đảng xác định cần “quán triệt sâu sắc và thực hành triệt để quan điểm “Dân là gốc”. Phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân [...] Mọi chủ trương, chính sách phải thật sự xuất phát từ nguyện vọng, quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp và hạnh phúc của Nhân dân; thật sự tin tưởng, tôn

trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 74). Chủ trương này tiếp tục khẳng định tinh thần “trọng dân” là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong công tác cán bộ của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới. Thực tiễn cho thấy, trong quá trình thực thi công vụ hiện nay, phần lớn đội ngũ công chức đã nỗ lực rèn luyện, nâng cao trách nhiệm và tinh thần phục vụ Nhân dân. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận công chức có biểu hiện thiếu trách nhiệm, xa dân, quan liêu, thậm chí gây phiền hà, những nhiều khi giải quyết công việc. Những hạn chế đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của nền công vụ và niềm tin của Nhân dân. Vì vậy, việc nghiên cứu và vận dụng sáng tạo tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thực thi công vụ của đội ngũ công chức Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Thực thi công vụ gắn với tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Thực thi công vụ không chỉ là hoạt động hành chính đơn thuần mà còn là quá trình hiện thực hóa mối quan hệ giữa Nhà nước và Nhân dân trong thực tiễn. Thông qua mỗi quyết định hành chính, mỗi cử chỉ giao tiếp với người dân đều phản ánh mức độ thấm nhuần tư tưởng “trọng dân” của từng công chức. Vì vậy, thực thi công vụ đúng nghĩa phải gắn liền với thái độ tôn trọng dân, phong cách gần dân, tinh thần trách nhiệm trước dân và trong mọi hành vi công vụ phải ý thức đặt lợi ích của Nhân dân lên trên hết. Quá trình thực thi công vụ gắn với tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh được thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, Nhân dân là chủ thể của quyền lực. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh quan điểm “Dân là gốc”, đó không chỉ là tuyên ngôn tư tưởng mà còn là định hướng cốt lõi cho mọi đường lối cứu nước gắn với cứu dân. Người dạy rằng: “Gốc có vững cây mới bền, Xây lầu thắng lợi trên nền nhân

dân” (Hồ Chí Minh, 2011b, 502). Điều này cho thấy sự nghiệp dựng nước và giữ nước chỉ bền vững khi “bắt rễ” từ sức mạnh, sự đồng lòng và vai trò làm chủ của Nhân dân. Đồng thời, Người khẳng định một nguyên lý sâu sắc: “Ta được lòng dân thì ta không sợ gì cả. Nếu không được lòng dân thì ta không thể làm tốt công tác” (Hồ Chí Minh, 2011g, 142).

Thứ hai, tôn trọng, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân. Theo Hồ Chí Minh, “việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh” (Hồ Chí Minh, 2011a, 51). Tư tưởng này thể hiện rõ quan điểm “Dân là gốc”, xem Nhân dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể của quyền lực nhà nước. Vì vậy, mọi quyết sách đều phải xuất phát từ nhu cầu và nguyện vọng thực sự của người dân. Người chỉ rõ: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân [...] Trong xã hội không có gì tốt đẹp, vẻ vang bằng phục vụ cho lợi ích của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011d, 453). Đồng thời, Người luôn nhắc nhở: “Cán bộ Đảng cũng như cán bộ chính quyền, ngay cả Bác là cán bộ cao nhất đều là đầy tớ của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011e, 113). Trách nhiệm này đòi hỏi “tất cả các cán bộ, từ Trung ương đến khu, đến tỉnh, đến huyện, đến xã, bất kỳ ở cấp nào và ngành nào - đều phải là người đầy tớ trung thành của nhân dân. Tất cả cán bộ đều phải một lòng một dạ phục vụ nhân dân; đều phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011f, 83-84) và xác định cốt cách của người cách mạng là “suốt đời làm đầy tớ trung thành của nhân dân” (Hồ Chí Minh, 2011g, 670).

Sau khi đất nước giành độc lập, Người khẳng định: “NƯỚC TA LÀ NƯỚC DÂN CHỦ/ Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đời mới, xây dựng là trách nhiệm của dân [...] Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” (Hồ Chí Minh, 2011g, 232). Luận điểm này là minh chứng rõ nét cho thấy Nhà nước Việt

Nam vận hành dựa trên quyền làm chủ và vai trò trung tâm của Nhân dân.

Thứ ba, lấy lợi ích của Nhân dân làm thước đo đánh giá chất lượng thực thi công vụ. Nguyên tắc hành động của Chủ tịch Hồ Chí Minh rất rõ ràng: “Đã phụng sự nhân dân, thì phải phụng sự cho ra trò. Nghĩa là việc gì lợi cho dân, thì phải làm cho kỳ được. Việc gì hại cho dân, thì phải hết sức tránh” (Hồ Chí Minh, 2011c, 432). Đây là tiêu chí thực chất nhất để đánh giá hiệu quả thực thi công vụ, hiệu quả đó không nằm ở số lượng văn bản ban hành hay chỉ tiêu hành chính nội bộ mà thể hiện ở tác động thực tế đến cuộc sống và lợi ích của Nhân dân.

Sau khi Cách mạng tháng Tám giành thắng lợi, đất nước giành được độc lập, một trong những nhiệm vụ cấp bách hàng đầu của Chính phủ mới là phải chăm lo đời sống của Nhân dân. Vì vậy, Người đặc biệt quan tâm đến các vấn đề thiết thực như kinh tế, giảm thuế, xóa mù chữ và bảo đảm sinh kế hằng ngày cho người dân. Người luôn tâm niệm: “1. Làm cho dân có ăn./ 2. Làm cho dân có mặc./ 3. Làm cho dân có chỗ ở./ 4. Làm cho dân có học hành” (Hồ Chí Minh, 2011a, 175). Người cho rằng, độc lập dân tộc chỉ thực sự có ý nghĩa khi Nhân dân được hưởng tự do, no ấm và hạnh phúc, vì nếu “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ” (Hồ Chí Minh, 2011a, 175). Đồng thời, Người khẳng định: “Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động được thì nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ” (Hồ Chí Minh, 2011f, 483). Tư tưởng nhân văn đó đã và đang là ngọn đuốc soi đường cho tiến trình đổi mới đất nước hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh.

Thứ tư, gần dân, hiểu dân, học dân và phục vụ Nhân dân một cách tận tụy, trung thành. Theo Hồ Chí Minh, công chức chỉ có một sứ mệnh duy nhất là phụng sự Nhân dân, hết lòng vì Nhân dân. Người đúc kết: “Muốn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém” (Hồ Chí Minh, 2011b, 280). Ngày 20/5/1950, trên cương vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1950), Người đã ký Sắc lệnh số 76/SL ban hành Quy chế công chức Việt Nam; trong đó, Điều 2, mục II, chương 1 quy định: “Công chức Việt Nam phải phục vụ nhân dân, trung thành với Chính phủ, tôn trọng kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm và tránh làm những việc có hại đến thanh danh công chức hay đến sự hoạt động của bộ máy Nhà nước./ Công chức Việt Nam phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư”. Điều này đặt ra yêu cầu công chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phải hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân.

Không chỉ bằng lời nói, tư tưởng “trọng dân” của Người còn được thể hiện bằng hành động thực tiễn cụ thể từ việc chăm lo đời sống cho Nhân dân, khuyến khích tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí đến việc xây dựng đội ngũ công chức phải “vừa hồng, vừa chuyên”, luôn tận tụy với Nhân dân, không được lên mặt “làm quan cách mạng”. Điều đó khẳng định một nguyên lý bất di bất dịch rằng, người cán bộ, công chức không mang đặc quyền gì khác ngoài trách nhiệm phụng sự Nhân dân, bảo đảm mọi hành vi công vụ đều phải hướng về lợi ích của Nhân dân.

2.2. Thực trạng vận dụng tư tưởng “trọng dân” trong thực thi công vụ của đội ngũ công chức Việt Nam hiện nay

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, quá trình thực thi công vụ của đội ngũ công chức đã có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được một số thành tựu đáng kể trong thực hành tư tưởng “trọng dân”.

Thứ nhất, phong cách làm việc của đội ngũ công chức đã có sự chuyển biến rõ rệt theo hướng thân thiện, chuyên nghiệp, lấy người dân làm trung tâm, đây là biểu hiện trực tiếp nhất của tư tưởng “gần dân, trọng dân” trong thực thi công vụ. Số liệu khảo sát cho thấy, mức độ hài lòng của người dân đối với thái độ giao tiếp lịch sự, tôn trọng của công chức tại bộ phận một cửa là 83,53%; tỷ lệ đánh giá công chức hướng dẫn hồ sơ dễ hiểu, đầy đủ, giúp người dân có thể hoàn thành hồ sơ sau một lần hướng dẫn là 83,49%; và mức độ hài lòng về việc tuân thủ đúng quy định trong giải quyết thủ tục hành chính là 82,72% (Bộ Nội vụ, 2026, 52). Những chỉ số này phản ánh những nỗ lực trong phong cách phục vụ của đội ngũ công chức theo hướng ngày càng chuyên nghiệp, hiện đại hơn.

Thứ hai, cải cách thủ tục hành chính gắn với tinh thần “việc gì lợi cho dân ta phải hết sức làm” đã đạt nhiều kết quả thiết thực, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Việc nhân rộng mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công trên toàn quốc sau khi thực hiện sắp xếp lại các đơn vị hành chính đã đánh dấu bước chuyển căn bản từ mô hình “bộ phận một cửa” sang “trung tâm phục vụ” với tinh thần chủ động hỗ trợ người dân. Theo kết quả khảo sát năm 2025, mức độ hài lòng của người dân đối với việc niêm yết công khai, dễ hiểu các quy định thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa đạt 83,57%; yêu cầu nộp hồ sơ đúng quy định đạt 83,32%; yêu cầu nộp phí/lệ phí đúng quy định đạt 82,99% và thời hạn giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định đạt 82,79% (Bộ Nội vụ, 2026, 47). Điều này khẳng định công tác cải cách thủ tục hành chính thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Thứ ba, thể chế về thực thi công vụ và đánh giá công chức được hoàn thiện theo hướng lấy lợi ích của Nhân dân làm trung tâm. Điều 2,

Luật Cán bộ, Công chức sửa đổi năm 2025 đã quy định rõ nghĩa vụ pháp lý yêu cầu công chức phải “Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân” (Quốc hội, 2025). Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21/12/2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức đã đặt ra yêu cầu đánh giá công chức theo thang điểm 100, trong đó 70 điểm dành cho kết quả thực hiện nhiệm vụ với tiêu chí bắt buộc về thái độ phục vụ Nhân dân, doanh nghiệp (Chính phủ, 2025).

Thứ tư, tính công khai, minh bạch trong thực thi công vụ được tăng cường toàn diện, bảo đảm quyền được biết và giám sát của Nhân dân ngày càng thực chất. Cổng Dịch vụ công Quốc gia và hệ thống thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước tiếp tục được hoàn thiện, tạo kênh thông tin đa chiều, thuận tiện để người dân tiếp cận, tra cứu và giám sát quy trình, tiến độ giải quyết hồ sơ. Kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số Cải cách hành chính (PAR INDEX) và Chỉ số Đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) được công bố công khai hằng năm trở thành căn cứ đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân, tổ chức và tạo áp lực cải cách từ bên ngoài đối với bộ máy hành chính. Điều này được thể hiện qua mức độ hài lòng đối với trách nhiệm giải trình của chính quyền trên cả nước năm 2025 là 83,31% (Bộ Nội vụ, 2026, 17).

Thứ năm, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong đội ngũ công chức ngày càng được đẩy mạnh. Cuộc chiến chống tham nhũng được triển khai quyết liệt theo tinh thần “không có vùng cấm, không có ngoại lệ”, nhiều cán bộ, công chức suy thoái, vi phạm bị xử lý nghiêm minh trước pháp luật. Trên cơ sở đó, Văn kiện Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định yêu cầu: “...kiên trì phòng,

chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; đồng thời, xây dựng môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo, kiến tạo phát triển, bảo vệ người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 24). Số liệu khảo sát năm 2025 cho thấy, có tới 87,99% người dân đánh giá không gặp phải tình trạng công chức gây phiền hà, sách nhiễu và 89,49% người dân không phải chi trả thêm các khoản phí ngoài quy định (Bộ Nội vụ, 2026, 12). Qua đó phản ánh thực chất sự chuyển biến về đạo đức công vụ trong toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận, thực tiễn thực thi công vụ của đội ngũ công chức ở Việt Nam còn tồn tại một số hạn chế cần được nhìn nhận thẳng thắn và khắc phục triệt để.

Thứ nhất, tình trạng quan liêu, xa dân vẫn còn tồn tại ở một bộ phận công chức. Hạn chế này biểu hiện qua phong cách làm việc thiếu gần gũi, thiếu thấu hiểu thực tế cuộc sống của người dân. Nhiều công chức giải quyết công việc theo quy trình cứng nhắc, thiếu linh hoạt; thiếu sự đồng cảm và tinh thần hỗ trợ tích cực khi người dân gặp khó khăn trong thực hiện thủ tục hành chính. Kết quả SIPAS năm 2025 phản ánh rõ sự không đồng đều này khi mức độ hài lòng của người dân ở 34 tỉnh, thành phố đối với thủ tục hành chính nói chung có sự chênh lệch lớn, dao động trong khoảng 76,77%-91,58% (Bộ Nội vụ, 2026, 48).

Thứ hai, tình trạng lạm quyền, vòi vĩnh, sách nhiễu còn diễn ra ở một số nơi, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân. Thực tế, 8,88% người dân được khảo sát cho rằng phải chịu các chi phí ngoài quy định tăng lên (Bộ Nội vụ, 2026, 12). Những vi phạm này không chỉ gây thiệt hại trực tiếp cho người dân và doanh nghiệp mà còn làm xói mòn niềm tin của xã hội vào bộ máy công quyền.

Thứ ba, công tác tiếp nhận và xử lý phản

ánh, kiến nghị của Nhân dân ở một số nơi còn mang tính hình thức, chưa đáp ứng yêu cầu về dân chủ trong công vụ. Kết quả SIPAS năm 2025 cho thấy, 82,49% người dân hài lòng với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, trong đó việc bộ phận một cửa bố trí hình thức tiếp nhận giúp người dân phản ánh, kiến nghị dễ dàng là 82,32%; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị đúng quy định là 82,59%; thông báo kết quả kịp thời là 82,55% (Bộ Nội vụ, 2026, 60)... Điều này đồng nghĩa với việc vẫn còn gần 18% phản ánh, kiến nghị của người dân chưa được giải quyết kịp thời, gây bức xúc và làm suy giảm lòng tin của Nhân dân đối với bộ máy công quyền.

Thứ tư, một bộ phận công chức chưa chủ động, thiếu sáng tạo trong thực thi công vụ, biểu hiện qua tâm lý né tránh trách nhiệm, làm việc theo kiểu đối phó. Trong xử lý công việc, có trường hợp không mạnh dạn đề xuất, quyết định những vấn đề mang lại lợi ích thiết thực cho người dân do chưa có tiền lệ hoặc chưa được hướng dẫn cụ thể; chưa linh hoạt trong giải quyết các tình huống phát sinh từ thực tiễn, còn biểu hiện máy móc trong áp dụng quy định, làm phát sinh những thủ tục, khó khăn không cần thiết đối với người dân và doanh nghiệp.

2.3. Giải pháp vận dụng tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thực thi công vụ của đội ngũ công chức ở Việt Nam hiện nay

Một là, hoàn thiện thể chế về thực thi công vụ theo định hướng “lấy phục vụ Nhân dân là mục tiêu tối thượng”.

Quán triệt phương hướng của Đại hội XIV là “xây dựng nền hành chính phục vụ Nhân dân, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, công khai, minh bạch, hiệu quả” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 134), thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện các quy định về trách nhiệm, đạo đức công vụ và cơ chế đánh giá công chức theo kết quả phục vụ Nhân dân. Thể chế phải tạo điều kiện để công chức chủ

động, sáng tạo trong giải quyết công việc, đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc thực thi quyền lực, phòng ngừa tư tưởng quan liêu, xa dân. Cùng với đó, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, loại bỏ những quy định không còn phù hợp, bảo đảm mọi hoạt động của cơ quan nhà nước đều hướng tới phục vụ người dân và đáp ứng tốt hơn các nhu cầu chính đáng của Nhân dân.

Hai là, đổi mới căn bản công tác đánh giá công chức theo tinh thần lấy sự hài lòng của người dân và hiệu quả công việc làm tiêu chí cốt lõi.

Việc hiện thực hóa “Lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, doanh nghiệp và hiệu quả công việc làm tiêu chí đánh giá cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 22) chính là sự kế thừa và phát triển sáng tạo quan điểm “nhân dân là người thẩm phán công bằng nhất đối với cán bộ” của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong điều kiện nền hành chính hiện đại. Để triển khai tinh thần đó, cần mở rộng hình thức đánh giá và gia tăng trọng số của Chỉ số SIPAS, PAR INDEX trong đánh giá, xếp loại công chức hằng năm; xây dựng cơ chế phản hồi hai chiều minh bạch, công khai kết quả đánh giá theo từng đơn vị và cá nhân. Đồng thời, cần loại bỏ triệt để tình trạng đánh giá nê nang, cào bằng vốn đã tồn tại từ lâu trong nền công vụ, bởi đây chính là rào cản trực tiếp khiến tư tưởng “trọng dân” không được thực hành nghiêm túc trong thực tiễn hoạt động công vụ hằng ngày.

Ba là, xây dựng văn hóa công vụ lấy Nhân dân làm trung tâm, hiện thực hóa tư tưởng “gần dân, hiểu dân” qua những chuẩn mực hành vi cụ thể.

Mỗi công chức cần thực sự tôn trọng, lắng nghe và thấu hiểu tâm tư, nguyện vọng chính đáng của người dân trong quá trình thực thi công vụ. Văn hóa công vụ phải được thể hiện bằng thái độ tận tụy, trách nhiệm, ứng xử chuẩn mực, giải quyết công việc nhanh chóng,

đúng quy định và thuận lợi cho người dân. Từ đó, kiên quyết xóa bỏ biểu hiện quan liêu, cửa quyền, vô cảm, thiếu trách nhiệm trong tiếp xúc và phục vụ Nhân dân. Thông qua những hành vi cụ thể hằng ngày, tư tưởng “trọng dân”, “gần dân, hiểu dân, vì dân phục vụ” của Chủ tịch Hồ Chí Minh được hiện thực hóa trong hoạt động công vụ. Điển hình như mô hình “Chính quyền phục vụ” tại tỉnh An Giang đang được triển khai hiệu quả, đi vào thực chất với nhiều cách làm linh hoạt, sáng tạo, lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo hiệu quả hoạt động (Thanh Sang, 2026); hay Bộ tiêu chí Công sở thân thiện với chuẩn mực “4 xin - 4 luôn - 5 không” của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng nhằm xây dựng nền hành chính phục vụ nhân văn (Thế Anh, 2026).

Bốn là, mở rộng và hiện thực hóa dân chủ trong thực thi công vụ theo phương châm “Lấy dân làm gốc” và cơ chế “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

Mở rộng và hiện thực hóa dân chủ trong thực thi công vụ đòi hỏi đội ngũ công chức phải quán triệt sâu sắc tư tưởng “Dân là gốc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, coi Nhân dân là chủ thể của mọi hoạt động quản lý nhà nước. Theo đó, trong toàn bộ quá trình từ xây dựng, tổ chức thực hiện cho đến đánh giá chính sách, công chức cần bảo đảm quyền được thông tin, tham gia ý kiến và giám sát của công dân đối với những vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của họ. Mọi chủ trương, chính sách, thủ tục hành chính cần được công khai, minh bạch để dân biết, dân bàn và tham gia thực hiện.

Bên cạnh đó, cần phát huy hiệu quả các kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân; tăng cường đối thoại giữa cơ quan nhà nước, công chức với Nhân dân nhằm kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh từ thực tiễn. Công chức phải tôn trọng, lắng nghe ý kiến của người dân, xem đây là nguồn thông

tin quan trọng để điều chỉnh phương thức phục vụ và nâng cao chất lượng thực thi công vụ. Đồng thời, cần tạo điều kiện để Nhân dân tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước và đội ngũ công chức, bảo đảm mọi quyết định công vụ đều hướng tới lợi ích của người dân, để Nhân dân thực sự là người thụ hưởng thành quả của quá trình phát triển.

Năm là, xây dựng và thực thi nghiêm cơ chế kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong thực thi công vụ, gắn liền với quyết tâm phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác này, Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh cần: “Thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, doanh nghiệp và hiệu quả công việc làm tiêu chí đánh giá cán bộ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, 22). Để hiện thực hóa yêu cầu này, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định về kiểm soát quyền lực, xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, cơ quan trong thực thi công vụ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên và đột xuất đối với những lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, những nhiều người dân.

Cùng với đó, cần đẩy mạnh công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, nhất là các thủ tục liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của người dân, doanh nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giải quyết công việc nhằm nâng

cao tính minh bạch, khả năng giám sát và trách nhiệm giải trình của công chức. Đồng thời, cần phát huy vai trò giám sát của Nhân dân đối với hoạt động công vụ; tạo điều kiện để người dân phản ánh, kiến nghị, tố giác các hành vi vi phạm, những nhiều, gây phiền hà. Mọi hành vi tham nhũng, tiêu cực, lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì lợi ích cá nhân phải được phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời theo tinh thần “không có vùng cấm, không có ngoại lệ”. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng nền công vụ liêm chính, kỷ cương, trách nhiệm, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

3. Kết luận

Trong bối cảnh hiện nay, khi đất nước đang đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ số, phát triển nền công vụ chuyên nghiệp, liêm chính, phục vụ Nhân dân, việc vận dụng tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh càng có ý nghĩa thiết thực. Di sản tư tưởng này chính là kim chỉ nam nhắc nhở mỗi công chức phải luôn đặt Nhân dân ở vị trí trung tâm, lấy sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo hiệu quả phục vụ. Để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới, đội ngũ công chức cần không ngừng rèn luyện đạo đức, nâng cao năng lực, đổi mới phương thức làm việc, phát huy trách nhiệm nêu gương, gần dân, hiểu dân, trọng dân và vì dân. Đây là nền tảng quan trọng để xây dựng nền công vụ liêm chính, chuyên nghiệp, hiện đại, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nội vụ (2026), *Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2025*, ngày 14/4/2026.
2. Chính phủ (2025), *Nghị định số 335/2025/NĐ-CP quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức*, ban hành ngày 21/12/2025.
3. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1950), *Sắc lệnh số 76/SL về quy chế công chức Việt Nam*, ban hành ngày 20/5/1950.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011a), *Toàn tập*, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

6. Hồ Chí Minh (2011b), *Toàn tập*, t.5, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011c), *Toàn tập*, t.6, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011d), *Toàn tập*, t.10, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011e), *Toàn tập*, t.11, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011f), *Toàn tập*, t.13, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011g), *Toàn tập*, t.15, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
12. Quốc hội (2025), *Luật Cán bộ, công chức*, Luật số 80/2025/QH15, ban hành ngày 24/6/2025.
13. Thanh Sang (2026), *Chính quyền phục vụ ngày càng thân thiện, đi sâu vào thực chất*, <https://baotintuc.vn/thoi-su/chinh-quyen-phuc-vu-ngay-cang-than-thien-di-sau-vao-thuc-chat-20260526155426976.htm>
14. Thế Anh (2026), *Để “4 xin - 4 luôn - 5 không” đi vào cuộc sống*, <https://baohaiphong.vn/de-4-xin-4-luon-5-khong-di-vao-cuoc-song-540536.html>



GIỚI THIỆU SÁCH

TÁI KIẾN TẠO MIỀN NAM TRUNG QUỐC ĐỔI MỚI “TỪ DƯỚI LÊN” Ở QUẢNG ĐÔNG

(Remade in South China - Bottom Up Innovation in Guangdong)

TÁC GIẢ: WEI ZHAO

Nxb. Springer Nature

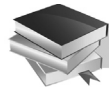
Năm xuất bản: 2026

Số trang: 328

Quảng Đông, nằm ở miền Nam Trung Quốc, với khu vực lõi là Đồng bằng Châu Giang, đã trở thành một trong những trung tâm đổi mới năng động nhất của Trung Quốc. Cuốn sách đã khảo sát về sự chuyển mình của Quảng Đông từ “*công xưởng của thế giới*” cuối thế kỷ XX thành trung tâm đổi mới sáng tạo hàng đầu Trung Quốc hiện nay. Sự phát triển này dựa trên việc nâng cấp công nghiệp, tập trung vào công nghệ cao, điện tử và dịch vụ hiện đại, giúp tỉnh đóng vai trò chủ chốt trong chuỗi giá trị toàn cầu. Qua đó, tác phẩm làm sáng tỏ các cơ chế nội tại của quá trình phát triển này, đặc biệt là cách thức nền kinh tế Trung Quốc đạt được lợi thế đổi mới thông qua những yếu tố cơ bản của “hộp đen” kinh tế; tổng kết kinh nghiệm phát triển của Quảng Đông như một mô hình đổi mới “từ dưới lên” qua các giai đoạn phát triển dựa trên yếu tố sản xuất, đầu tư và đổi mới, chiến lược công nghệ, cũng như đổi mới doanh nghiệp tại Quảng Đông được điều chỉnh một cách linh hoạt, tương tác đồng bộ với các chính sách công nghiệp và phát triển của chính quyền địa phương. Sự tương tác này đã tạo ra một mạng lưới đổi mới bền vững, thúc đẩy động lực tăng trưởng kinh tế khu vực.

Ngoài ra, cuốn sách còn phân tích về chiến lược học hỏi công nghệ, năng lực hấp thụ công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), các nền tảng và hệ sinh thái đổi mới, cùng các chính sách đổi mới cấp vùng ■

NGUYỄN DIỆP giới thiệu



GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI KHOA HỌC

**NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN
PHỤC VỤ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH,
TỔ CHỨC BỘ MÁY, QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH
PHÙ HỢP VỚI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
CHÍNH PHỦ SỐ ĐẾN NĂM 2030**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: PGS, TS NGUYỄN VĂN HẬU

Đề tài khoa học cấp Bộ

Cơ quan chủ trì: Học viện Hành chính và Quản trị công, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Thời gian nghiên cứu: Năm 2024-2025

Chương 1 làm rõ cơ sở lý luận về quản trị nhà nước hiện đại, khái quát về chính phủ số, tác động của công nghệ số tới tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước. Đề tài đã làm rõ đặc trưng nổi bật của quản trị hiện đại là sự kết hợp giữa pháp quyền và công nghệ số, giữa vai trò trung tâm của Nhà nước và sự tham gia tích cực của xã hội. Chính phủ không chỉ có vai trò quản lý mà còn phải tạo điều kiện để công dân, doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng tham gia vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách. Đồng thời, các tiêu chí đánh giá quản trị hiện đại như: Mức độ tuân thủ pháp quyền, hiệu quả sử dụng nguồn lực, minh bạch, sự tham gia của công dân, chất lượng dịch vụ công và tính hiện đại... cần phản ánh yêu cầu đổi mới toàn diện, hướng tới một nền hành chính công hiệu quả, gần dân và thích ứng với biến động toàn cầu.

Chương 2 cho thấy bức tranh tổng thể về quản trị nhà nước hiện đại. Theo đó, trọng tâm cần lấy pháp quyền, minh bạch, trách nhiệm giải trình, hiệu lực - hiệu quả và sự tham gia của người dân làm nền tảng. Đồng thời, cần coi chuyển đổi số và chính phủ số là động lực cốt lõi để tái cấu trúc bộ máy, nâng cao chất lượng dịch vụ công và củng cố niềm tin xã hội. Hệ thống lý luận cần được triển khai đồng bộ từ các mô hình chính phủ số/chính phủ thông minh, đến tác động cụ thể của công nghệ số (AI, Big Data, IoT, Blockchain) đối với việc tổ chức, vận hành, ra quyết định và cung ứng dịch vụ công. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm quốc tế về xây dựng thể chế, chính sách, tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, quy trình nghiệp vụ hành chính trong tiến trình xây dựng và phát triển chính phủ số, đề tài đã chỉ rõ một số bài học cho Việt Nam: 1) Lấy người dùng làm trung tâm; 2) Đơn giản hóa, cải cách thủ tục hành chính trước, số hóa sau; 3) Dữ liệu là nền tảng; 4) KPI rõ ràng; 5) Nâng cao năng lực đội ngũ.

Chương 3 tập trung phân tích, làm rõ thực trạng về thể chế, chính sách, tổ chức bộ máy,

nguồn nhân lực và quy trình nghiệp vụ hành chính trong bối cảnh xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số ở Việt Nam. Trên cơ sở hệ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp mà Đảng, Nhà nước đã xác định đến năm 2030, đề tài đã hình thành được khung tham chiếu để đối chiếu, đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống hành chính hiện nay.

Hệ thống thể chế, bộ máy, nguồn nhân lực và quy trình nghiệp vụ hành chính phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số ở Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng, tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển mới. Điển hình như Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia năm 2023 đã có 1 bộ đạt điểm đánh giá khá (Bộ Công Thương), 12 bộ đạt điểm đánh giá trung bình, 8 bộ có điểm đánh giá dưới trung bình; 8 địa phương đạt điểm đánh giá tốt (Bình Định, Cà Mau, Bắc Giang, Lâm Đồng, Thái Nguyên, Hà Nam, Hải Dương, Nam Định), 23 địa phương đạt điểm đánh giá khá, 31 địa phương đạt điểm trung bình và 1 địa phương có điểm dưới trung bình. Tuy nhiên, những hạn chế về chất lượng thể chế, năng lực tổ chức thực thi, nhân lực số, mức độ chuẩn hóa và tái cấu trúc quy trình, liên thông, chia sẻ dữ liệu vẫn là những “điểm nghẽn” lớn cần tháo gỡ.

Chương 4 tập trung phân tích và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm xây dựng thể chế, chính sách, tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực và quy trình nghiệp vụ hành chính phù hợp với Chiến lược phát triển Chính phủ số ở Việt Nam đến năm 2030. Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng về đổi mới quản trị quốc gia, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển đổi số quốc gia. Đồng thời, chú trọng định hướng lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, tăng cường tính minh bạch, thuận tiện, giảm chi phí tuân thủ, mở rộng dịch vụ công trực tuyến toàn trình và đảm bảo pháp lý cho giao dịch điện tử. Cụ thể: 1) Giải pháp về xây dựng thể chế, chính sách; 2) Giải pháp về tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính nhà nước; 3) Giải pháp về xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước; 4) Giải pháp về chuẩn hóa và tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ; 5) Giải pháp về thu hút và tăng cường sự tham gia của công dân và xã hội trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật và cung ứng dịch vụ công trực tuyến; 6) Giải pháp về nâng cao năng lực số, văn hóa số cho cán bộ, công chức; 7) Giải pháp về đánh giá mức độ phát triển của Chính phủ số.

Chương 5 làm rõ một số chỉ dẫn cụ thể và kết quả thử nghiệm tại các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã chỉ rõ: *Thứ nhất*, việc chuẩn hóa và tái cấu trúc thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi đã chứng minh tính khả thi và hiệu quả. *Thứ hai*, việc triển khai trực tuyến toàn trình có thể tiết kiệm hàng trăm tỷ đồng mỗi năm. Đây là minh chứng rõ ràng cho giá trị của chuyển đổi số trong lĩnh vực dịch vụ công. *Thứ ba*, việc áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt trong y tế là bước tiến quan trọng, góp phần giảm tải cho bệnh viện, nâng cao trải nghiệm của người dân, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển thanh toán điện tử của Chính phủ. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai còn tồn tại một số vướng mắc như: Yêu cầu ký trực tiếp vào sổ hộ tịch, lỗi phần mềm liên thông, thiếu tính năng bổ sung hồ sơ trực tuyến, chưa có hướng dẫn đầy đủ về thanh toán trực tuyến và phát hành biên lai điện tử... Những vấn đề này cần được tiếp tục hoàn thiện về mặt pháp lý và kỹ thuật trong thời gian tới ■

KIM ANH giới thiệu

PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH, CHÍNH TRỊ TRONG BỐI CẢNH MỚI

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: TS LÝ HOÀNG MAI

Đề tài khoa học cấp Bộ

Cơ quan chủ trì: Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Thời gian nghiên cứu: Năm 2024-2025

Vùng biên giới đất liền giữ vị trí vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, chính trị, quốc phòng của mỗi quốc gia. Sự phát triển ổn định và bền vững của kinh tế - xã hội vùng biên giới đất liền được xem là điều kiện tiên quyết để bảo đảm cho một quốc gia hòa bình, thịnh vượng và phát triển. Việt Nam có đường biên giới dài hơn 5.000 km, tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Campuchia, đi qua 23 tỉnh biên giới (sau khi sáp nhập tỉnh, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp), nên yêu cầu phát triển kinh tế phải đi đôi với yêu cầu bảo đảm an ninh, chính trị, là một yêu cầu tiên quyết để phát triển ổn định, bền vững.

Với kết cấu 3 chương, đề tài làm rõ những nội dung sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế vùng biên giới đất liền. Chương này tập trung xây dựng hệ thống khung lý thuyết, làm rõ các khái niệm căn bản và đúc kết kinh nghiệm thực tiễn quốc tế. Phát triển kinh tế vùng biên chịu tác động kép từ hai nhóm nhân tố. *Nhân tố bên ngoài* bao gồm xu hướng toàn cầu hóa, liên kết kinh tế khu vực, cục diện địa chính trị thế giới và đặc biệt là chính sách biên mậu, cũng như mối quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng. *Nhân tố bên trong* bao gồm vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, cửa khẩu và năng lực thực thi thể chế, cũng như chính sách ưu đãi của Nhà nước. Công nghiệp, thương mại và đầu tư được xác định là động lực hạt nhân trong phát triển kinh tế vùng biên giới đất liền. *Công nghiệp* (đặc biệt là chế biến, chế tạo, khai khoáng) giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng năng suất. *Thương mại* biên giới khai thông dòng chảy hàng hóa, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu và tạo sinh kế cho cư dân. *Đầu tư* (đầu tư công và FDI) đóng vai trò kích hoạt, xây dựng kết cấu hạ tầng nền tảng. Sự phát triển mạnh mẽ của ba lĩnh vực này là cơ sở kinh tế vững chắc để giữ chân dân cư, ổn định lòng dân, từ đó củng cố vững chắc an ninh, chính trị quốc gia.

Chương 2: Thực trạng phát triển kinh tế vùng biên giới đất liền ở Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và đầu tư. Chương này phân tích sâu sắc thực tế phát triển tại các tỉnh biên giới đất liền Việt Nam giáp Trung Quốc, Lào, Campuchia trong giai đoạn vừa qua, làm rõ những thành tựu nổi bật và các điểm nghẽn cốt lõi. *Trong lĩnh vực công nghiệp*, các

địa phương đã bước đầu hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với lợi thế nguồn nguyên liệu tại chỗ, đặc biệt trong các ngành khai khoáng, chế biến nông - lâm sản. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng trưởng khá ở một số tỉnh động lực như Quảng Ninh, Tây Ninh. Tuy nhiên, bức tranh chung vẫn còn hạn chế: Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp và tỷ lệ lao động qua đào tạo vẫn ở mức rất khiêm tốn. Hạ tầng bảo vệ môi trường (như xử lý nước thải tập trung) tại các cụm công nghiệp chưa đồng bộ. *Trong lĩnh vực thương mại*, hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới diễn ra sôi động, hệ thống chợ cửa khẩu, siêu thị, trung tâm logistics được nâng cấp đáng kể. Kim ngạch thương mại biên giới đạt hàng chục tỷ USD, đóng góp lớn vào tổng kim ngạch cả nước. Tuy nhiên, thương mại vùng biên vẫn mang tính bấp bênh, phụ thuộc lớn vào sự thay đổi chính sách biên mậu của các nước láng giềng (đặc biệt là Trung Quốc). Tỷ trọng xuất khẩu tiểu ngạch nông sản còn cao; logistics biên giới còn chậm và chi phí đắt đỏ. *Trong lĩnh vực đầu tư*, vốn đầu tư công đã phát huy vai trò dẫn dắt thông qua việc hoàn thiện các trục giao thông kết nối, cửa khẩu. Mặc dù vậy, việc thu hút đầu tư tư nhân và dòng vốn FDI có sự phân hóa rõ rệt giữa các địa phương. Dòng vốn FDI chỉ tập trung vào một số địa phương có hạ tầng thuận lợi như Quảng Ninh và Tây Ninh, trong khi các tỉnh biên giới vùng Tây Bắc hay Tây Nguyên rất khó khăn trong việc thu hút vốn ngoại do địa hình chia cắt, xa trung tâm tiêu thụ. Nhìn tổng thể, sự phát triển kinh tế ba lĩnh vực trên đã đóng góp to lớn vào việc nâng cao GRDP địa phương, giảm tỷ lệ hộ nghèo, cải thiện rõ rệt thu nhập bình quân của đồng bào dân tộc thiểu số, tạo nên tầng lòng dân vững chắc giúp giữ vững chủ quyền biên cương.

Chương 3: Quan điểm, giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế vùng biên giới đất liền trong bối cảnh mới và tầm nhìn đến năm 2045. Chương cuối phác thảo định hướng chiến lược và hệ thống giải pháp toàn diện nhằm đưa kinh tế vùng biên bứt phá trong tương lai. Thế giới đang chuyển dịch mạnh mẽ sang đa cực, phân mảnh địa chính trị gia tăng, đi kèm với sự bùng nổ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng kinh tế xanh, bền vững. Việt Nam bước vào giai đoạn chiến lược hướng tới mục tiêu trở thành nước phát triển vào năm 2045. Bối cảnh này mở ra cơ hội chuyển đổi số, thu hút dòng vốn đầu tư dịch chuyển, nhưng cũng đặt ra thách thức lớn về áp lực cạnh tranh gay gắt và các nguy cơ an ninh phi truyền thống. Đề tài đề xuất hệ thống giải pháp bao gồm: 1) *Phát triển hạ tầng*: Ưu tiên ngân sách trung hạn để đầu tư các tuyến cao tốc, đường vành đai biên giới, nâng cấp các cửa khẩu trọng điểm thành cửa khẩu thông minh nhằm tăng cường kết nối liên vùng và liên quốc gia; 2) *Cơ chế chính sách*: Đổi mới, hoàn thiện mô hình Khu kinh tế cửa khẩu; áp dụng các cơ chế thử nghiệm (sandbox), chính sách ưu đãi thuế, đất đai đủ mạnh để hấp dẫn các tập đoàn lớn; 3) *Chuyển dịch cơ cấu*: Thúc đẩy mạnh mẽ thương mại chính ngạch; giảm dần tiểu ngạch. Định hướng công nghiệp biên giới tập trung vào chế biến sâu sản phẩm nông - lâm nghiệp có giá trị gia tăng cao, hạn chế xuất khẩu thô; 4) *Phát triển nhân lực và xã hội*: Tăng cường đào tạo nghề, nâng cao trình độ dân trí gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng biên. Bên cạnh đó, đề tài đưa ra các khuyến nghị cụ thể cho Chính phủ (về phân bổ nguồn lực), các bộ, ban, ngành (về đơn giản hóa thủ tục hải quan, kiểm dịch) và ban lãnh đạo các tỉnh biên giới (về chủ động tăng cường liên kết vùng, đẩy mạnh ngoại giao nhân dân và hợp tác hữu nghị với các địa phương đối diện bên kia biên giới) ■

MAI NGUYỄN giới thiệu

TABLE OF CONTENTS ISSUE No 7 (132)-2026

JOURNAL OF SCIENTIFIC INFORMATION ON POLITICAL THEORY

INSTITUTE OF SCIENTIFIC INFORMATION -
HO CHI MINH NATIONAL ACADEMY OF POLITICS

ISSN 2354 - 1040

EDITORIAL BOARD

Chairman of the Board

Assoc.Prof, Dr. Doan Minh Huan

Board Members

- Prof., Dr. Nguyen Xuan Thang
- Assoc.Prof., Dr. Le Hai Binh
- Assoc.Prof., Dr. Nguyen Duy Bac
- Prof., Dr. Le Van Loi
- Dr. Truong Cong Dac
- Assoc.Prof., Dr. Truong Ho Hai
- Assoc.Prof., Dr. Dinh Ngoc Giang
- Assoc.Prof., Dr. Hoang Anh
- Prof., Dr. Tran Van Phong
- Assoc.Prof., Dr. Nguyen Viet Thao
- Assoc.Prof., Dr. Tran Minh Truong
- Dr. Tong Duc Thao
- Dr. Nguyen Tien Hiep
- Dr. Pham Thi Thanh (Standing Member)

Responsible for publication

Dr. Pham Thi Thanh

Deputy Editor-in-Chief

M.A. Nguyen Ngoc Lam

EDITORIAL OFFICE

- **Address:** 5th Floor, Institute of Scientific Information Building - Ho Chi Minh National Academy of Politics, No. 135 Nguyen Phong Sac Street, Nghia Do Ward, Hanoi City;
- **Phone number:** 024 62827541;
- **E-mail:** ttkh.llct@gmail.com.

Publishing license N° 59/GP-BVHTTDL,
dated June 13, 2025

IMPLEMENTING THE PARTY'S RESOLUTIONS

- 3. Dr. TRAN THUY LINH**
Developing Vietnam's National Innovation Ecosystem under the Strategic Orientation of the 14th National Party Congress
- 12. Assoc.Prof., Dr. LE VAN CUONG**
New Strategic Thinking on Education and Training in the Documents of the 14th National Congress of the Communist Party of Vietnam

STRENGTHENING PROTECTION OF THE PARTY'S IDEOLOGICAL FOUNDATION

- 20. Dr. LE THI CHIEN**
Innovating the Content and Approaches to Protecting the Party's Ideological Foundation and Countering Erroneous and Hostile Views in the New Development Era
- 28. Dr. LUONG THI HOAI THANH, Assoc.Prof., Dr. NGUYEN VIET THANH**
Countering Misleading Narratives on Vietnam's Double-Digit Growth Target
- 38. Assoc.Prof., Dr. MAI DUC NGOC**
Safeguarding the Party's Ideological Foundation in Cyberspace in the Era of Digital Transformation

THEORETICAL AND PRACTICAL STUDIES

- 46. Prof., Dr. TRAN VAN PHONG**
Conceptualizing Independence, Self-Reliance, and International Integration in the Context of the Fourth Industrial Revolution
- 55. Assoc.Prof., Dr. LE VAN TOAN**
The Impact of Education and Training on People-to-People Diplomacy: Theory and Practice
- 63. Dr. NGUYEN VAN QUYET, Dr. DUONG THI HA**
Theoretical Perspectives on "Late Capitalism"
- 72. Assoc.Prof., Dr. TRAN KIM CHUNG, Dr. TRAN THI THU HUONG, M.A. LE ANH DUC**
Regional Development in Vietnam After 40 Years of Reform: Current Status and Strategic Directions to 2030, Vision for 2045
- 80. Dr. DANG THI TUYET, Assoc.Prof., Dr. NGUYEN THIXUAN HUONG**
Cultural Factors in the Business Mindset of Vietnamese Handicraft Exporting Enterprises: Evidence from Selected Asian Markets

INFORMATION - DOCUMENTATION

- 87. M.A. DINH CONG TUYEN**
Upholding the Principles for the Successful Implementation of Growth Target in Vietnam's Digital Era
- 96. Dr. TRAN THI KIM DUNG, Dr. TRAN TUAN SON**
The Eighth Plenum of the Central Committee (May 1941) and Its Strategic Orientations for Party Consolidation and Development: Historical Significance and Implications for Contemporary Party Building
- 104. M.A. TRAN THI THUY**
The Role of the Developmental State in Cultural Industries and National Branding in Vietnam
- 112. M.A. PHUNG THANH HOA**
Applying Ho Chi Minh's People-Centered Thought to the Performance of Official Duties by Vietnamese Civil Servants